

NGUYỄN PHƯỚC TƯƠNG

HỘI AN

Di sản thế giới

世界遺產
會安



NHÀ XUẤT BẢN VĂN NGHỆ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN PHƯỚC TƯƠNG

HỘI AN
DI SẢN THẾ GIỚI

NHÀ XUẤT BẢN VĂN NGHỆ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

...“May mắn thay lịch sử còn để lại cho chúng ta một khu đô thị cổ, một quần thể kiến trúc hết sức phong phú và tuyệt mỹ. Trong phức hợp kiến trúc dân dụng ở khu đô thị cổ Hội An có khoảng 80% công trình vẫn được bảo tồn nguyên trạng... Tại các kiến trúc của khu đô thị cổ đều dễ dàng tìm thấy những yếu tố của phong cách kiến trúc Việt Nam, Trung Hoa và Nhật Bản. Sự kết hợp và sự hòa hợp các kiểu thức, các phong cách trên đã tạo ra phong cách riêng biệt của Hội An... Song trong kiến trúc cổ Việt Nam chưa bao giờ các yếu tố ngoại lai lấn át được các yếu tố bản địa”.

**Kiến trúc sư Ba Lan
Kazimien Kwiatkowski**

...“Sau một thời kỳ suy tàn, cuộc sống hồi sinh vào thế kỷ XV. Và trải qua bốn thế kỷ tiếp theo, Hội An có một hoạt động kỳ lạ và rất giàu có như các công trình xây dựng của đô thị đã chứng tỏ.

Tất nhiên, Hội An là một trong những nơi hấp dẫn nhất của cả Việt Nam”

**Cơ quan Du lịch Pháp
Công ty lý hành đường biển Parquet**

...“Trong tất cả những nơi mà tôi trú lại ở Việt Nam, Hội An là nơi tôi thích nhất... Nó là nơi ở quý giá giúp cho bạn cơ hội hiếm hoi để thực sự thấm đĩnh cuộc sống. Khách sạn Hội An cung ứng điều kiện ăn ở tốt, phòng rộng rãi, có điều hòa, sạch không một chút bụi và đội ngũ lễ-tân thân thiện, được việc. Các hành khách của tôi luôn thích thú khi ở Hội An”.

Bà Mandy
Intropical Travel Pty. Ltd

SỰ HÌNH THÀNH THỊ XÃ HỘI AN QUA THỜI GLAN LỊCH SỬ

Vào đầu thế kỷ XIV, vùng đất thị xã Hội An ngày nay còn thuộc lãnh thổ của Chămpa, mà ngày đó là *Lâm Ấp Phố*, một thương cảng nằm bên bờ sông Chợ Củi (về sau được gọi là sông Thu Bồn), gần với cửa biển Hải Khẩu Đại Chiêm (Cửa Đại ngày nay).

Sau khi vua Chămpa Chế Mân dâng tiến hai *Châu Ô*, *Châu Lý* cho nhà Trần làm lễ vật nạp trưng để xin cưới công chúa Trần Huyền Trân, con gái của Thái thượng hoàng Trần Nhân Tông vào giữa năm 1306, vùng Đại Chiêm và Lâm Ấp Phố đã thuộc vào lãnh thổ của Đại Việt.

Năm 1307, vua Trần Anh Tông đã đặt tên cho hai châu mới đó là *Thuận Châu* và *Hóa Châu*. Hóa Châu có huyện cực nam là Điện Bàn thuộc phủ Triệu Phong

mà ở đó có Lâm Ấp Phố. Về sau địa danh Hội An, mà người phương Tây gọi là *Faifoo*, đã thay thế cho Lâm Ấp Phố.

Sau khi thuộc lãnh thổ Đại Việt, Hội An đã trở thành một đô thị thương cảng nổi tiếng ở Đàng Trong, có quan hệ với đường hàng hải quốc tế từ phương Tây sang phương Đông, một trung tâm trung chuyển của con đường tơ lụa và gồm sứ xuyên đại dương trong những thế kỷ XVI - XVIII.

Chúng tôi cố gắng đi ngược dòng thời gian để tìm thời điểm xuất hiện địa danh đó trong các thư tịch cổ qua các thời kỳ lịch sử của đất nước, bởi lẽ theo các nhà nghiên cứu của nước ta, Hội An có nhiều tên gọi khác nhau trong lịch sử như Hoài Phố, Hai Bô, Hồ Bi, Hai Phố, Cổ Trai, Cổ Tam...

Theo sách "*Ô Châu Cận Lục*" do Nguyễn Văn An nhuận sắc và được in dưới thời Nam - Bắc triều (1527 - 1592) vào năm 1553 đã cho thấy vào thời kỳ đó, huyện Điện Bàn có 66 xã, trong đó có các xã *Bàn Thạch*, *Hoài Phố*, *Cấm Phô*, *Lai Nghi* nhưng chưa thấy ghi địa danh Hội An. Có nhà nghiên cứu đã cho rằng *Hoài Phố* là tên gọi của Hội An xưa.

Trên bản đồ Đỗ Công Luân tức Đỗ Bá vẽ vào khoảng 1630 - 1635 được in trên sách "*Thiên Nam Tứ*

Chi Lộ Đồ Thư ở thời nhà Lê vào khoảng 1630 – 1653 đã ghi lần đầu tiên địa danh “*Hội An Phố*”.

Trên văn bia “*Phố Đà Sơn Linh Trung Phật*” dựng tại động Hóa Nghiêm của Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng, ghi tên những người hảo tâm đã đóng góp tiền cho việc trùng tu lại chùa Phố Đà vào năm Canh Thìn 1640, đã ghi ba lần tên làng *Hội An* (Những người làng Hội An có đóng góp trong việc trùng tu này gồm có 3 gia đình: Ông Nguyễn Văn Triệu và phu nhân là Nguyễn Thị Đức, bà Châu Thị Tân và bà Nguyễn Thị Liễu).

Tài liệu lịch sử của nước ta đã cho biết Chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan (1635 – 1648) đã ra chiếu chỉ “... Thừa nhận xã Minh Hương hay thôn xã do người di cư của nhà Minh tổ chức thành nơi cư địa tập trung của họ và hoan nghênh họ nhập tịch làm biện dân..., coi họ là những đồng bào quý hóa”. Làng xã Minh Hương đã thành lập bên cạnh làng Hội An và làng Cổ Trai về phía đông vào khoảng năm 1640 và cho đến 1653 mới ổn định.

Trên bản đồ “*Giáp Ngọ Niên Bình Nam Đồ*” do Đoàn Quận Công Bùi Thế Đạt vẽ năm 1774 cũng có ghi địa danh *Hội An phố*.

Địa bạ tỉnh Quảng Nam lập năm 1814, dưới thời Gia Long, phố cảng Hội An và vùng phụ cận gồm các

xã dưới đây, nằm trong tổng Phú Triêm Hạ, huyện Diên Khánh, phủ Điện Bàn:

<i>Xã Phụ Lũy Hội An</i>	<i>Xã Đông An</i>
<i>Xã Minh Hương (trực lệ đình Quảng Nam)</i>	<i>Xã Diêm Hộ</i>
<i>Xã Phụ Lũy Cẩm Phô</i>	<i>Xã Hoa Phố</i>
<i>Xã Đế Võng (thuộc Võng Nhi)</i>	<i>Xã Thanh Hà</i>

Căn cứ vào một văn bản của Dinh trấn Quảng Nam gửi cho các bang trưởng Hoa kiều dưới thời Minh Mạng thứ 7 (1826), người ta biết phố cảng Hội An gồm có 6 làng (hay xã):

<i>Hội An</i>	<i>Đông An</i>	<i>Diêm Hộ</i>
<i>Minh Hương</i>	<i>Cổ Trai</i>	<i>Hoa Phố</i>

Về sau phố cảng Hội an gồm 6 làng (xã) sau đây:

<i>Hội An</i>	<i>An Thọ</i>	<i>Cổ Trai</i>
<i>Minh Hương</i>	<i>Phong Niên</i>	<i>Hoa Phố.</i>

Là do làng Đông An đổi tên thành làng An Thọ và làng Diêm Hộ đổi tên thành làng Phong Niên.

Sau khi đế quốc Pháp xâm lược nước ta, vua Thành Thái ra chỉ dụ ngày 12.7.1899 thành lập thị xã Hội An cùng 5 thị xã khác (gồm Huế, Thanh Hóa, Vinh, Qui Nhơn và Phan Thiết).

Tiếp đó, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định ngày 30.8.1899 quyết định thị xã *Hội An là tỉnh lỵ của tỉnh Quảng Nam*.

Dưới thời vua Khải Định, một tài liệu của Pháp xuất bản năm 1919 công bố cơ cấu hành chính của tỉnh Quảng Nam đã cho thấy phủ Điện Bàn có 8 tổng, trong đó có tổng *Phủ Triêm* và tổng *Thanh Châu* nhưng không ghi rõ thị xã Hội An. Trong tổng đầu có tên các xã Thanh Hà, Cẩm Phô và Sơn Phong trong tổng sau có tên các xã Thanh Nhất, Thanh Nhi, Thanh Tam, Thanh Đông, Thanh Nam, Thanh Tây, Phước Trạch, Đế Võng, Tân Hiệp... nhưng cả hai tổng đó đều không nêu các xã Hội An, Minh Hương...

Chỉ sau Cách mạng tháng tám 1945, chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa mới ra Nghị định quy định rõ về cơ cấu hành chính của thị xã Hội An, gồm 18 xã, vạn ghe và hải đảo:

<i>Hội An</i>	<i>Kim Bồng Đông</i>	<i>Thanh Đông</i>
<i>Cẩm Phô</i>	<i>Kim Bồng Tây</i>	<i>Phước Trạch</i>
<i>Minh Hương</i>	<i>Đế Võng</i>	<i>An Bàng</i>
<i>Sơn Phong</i>	<i>Thanh Nhất</i>	<i>Thanh Lộc (vạn ghe)</i>
<i>Sơn Phô</i>	<i>Thanh Nhi</i>	<i>Phước Châu (vạn ghe)</i>

Thanh Hà Thanh Tam Cù lao Chàm (hải đảo)

Sau đó ít lâu, các đơn vị hành chính nói trên được sắp xếp lại để hình thành 8 *khu phố* mà trong đó một số tên của các nhà yêu nước địa phương đã được sử dụng để đặt tên cho các khu phố:

Khu I: *Hường Hiệu* (4 làng)

Lai Nghi Thanh Hà An Phong
Chương Phố

Khu II: *Châu Thượng Văn* (6 làng)

Cẩm Phố Minh Hương Sơn Phong
Ngọc Thành Hậu Xá Thượng Ba Nông

Khu III: *Kiến trúc* (3 làng)

Kim Bồng Đông Kim Bồng Tây Trung Tín

Khu IV: *Lương Như Bích* (5 làng)

Tam Châu Nam Ngạn Vĩnh Thành
Trung Châu Thuận Tĩnh

Khu V: *Nguyễn Bính* (7 làng)

An Mỹ Đế Võng Sơn Phố
Thanh Tây Xóm Chiêu Xóm Mới
Cồn Đầm

Khu VI: Thanh Hiệp (6 làng)

Thanh Nhất Thanh Tam Thanh Đông

Thanh Nhi Thanh Nam Hạ Ba Nông

Khu VII: Tuy Nhạc (3 làng)

An Bàng Phước Trạch Tân Thành

Khu VIII: Tân Hiệp (1 làng hải đảo)

Quần đảo Cù lao Chàm gồm 7 đảo.

Đến cuối tháng 3.1951, Ủy ban Kháng chiến Hành chính Quảng Nam – Đà Nẵng quyết định cho thị xã Hội An nhập lại vùng ngoại ô và lúc này thị xã Hội An gồm có 5 đơn vị hành chính mới:

Khu Bắc: Gồm các khu Nguyễn Bính và Tuy Nhạc cũ và các làng Trường Lệ và Trà Quế.

Khu Tây: Là khu Hương Hiệu cũ.

Khu Đông: Gồm các làng Cồn Chài, Thanh Hiệp và Tân Hiệp (quần đảo cù lao Chàm).

Khu Nam: Là khu Kiến Trúc và khu Lương Như Bích cũ.

Khu Trung tâm: Gồm các khu vực nội ô của thị xã.

Vào cuối năm đó, Ủy ban Kháng chiến Hành chính miền Nam Trung bộ đã ra nghị định số 229MN/2 ngày

15.10.1951, cắt một phần đất thuộc thị xã Hội An chuyển cho huyện Điện Bàn (gồm các xã *Điện Nam* và *Điện Dương*) và cho huyện Duy Xuyên (xã *Duy Vinh*), đồng thời chia thị xã Hội An thành 5 khu phố mới:

Khu Đông (7 làng)

<i>Thanh Nhất</i>	<i>Thanh Nam</i>	<i>Xóm Bành</i>
<i>Thanh Nhi</i>	<i>Phước Trạch</i>	<i>Cồn Chài</i>
<i>Thanh Đông</i>		

Khu Nam (5 làng)

<i>Tam Châu</i>	<i>Thuận Tình</i>	<i>Kim Bồng</i> (phía nam sông)
<i>Trung Tín</i>	<i>Nam Ngạn</i>	

Khu Bắc (9 làng, ấp)

<i>Bàu Ốc Hạ</i>	<i>An Phong</i>	<i>Thanh Tây</i>
<i>Cửa Suối</i>	<i>Đế Vông</i>	<i>Trà Quế</i>
<i>Trường Lệ</i>	<i>Trảng Kèo</i>	<i>Ấp số 2 (làng</i>
<i>Đồng Nà</i>		<i>Thanh Nam)</i>

Khu Trung (8 làng)

<i>Hội An</i>	<i>Cấm Phô</i>	<i>Xuân Lâm</i>
<i>Minh Hương</i>	<i>Xóm Mới</i>	<i>Trung Phong</i>

Tu Lễ Vạn Đồng Hiệp

Khu Nam (5 làng)

Bàu Súng Xóm Khế Bộc Thủy

Nam Diên Ngọc Thành

Cuộc kháng chiến chống thực dân ngày càng phát triển, Ủy ban Kháng chiến Hành chính miền Nam Trung bộ đã ra Nghị định ngày 1.7.1952 đổi tên thị xã Hội An thành *xã đặc biệt Hội An* trực thuộc tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng để trực tiếp chỉ đạo (các thị xã Quy Nhơn, Phú Yên cũng đổi thành các xã đặc biệt và trực thuộc các tỉnh Khánh Hòa và Phú Yên).

Sau khi Hiệp định Paris 1954, nước ta tạm thời chia thành hai miền, tỉnh Quảng Nam thuộc chế độ Việt Nam Cộng Hòa.

Đến năm 1955, thị xã Hội An được chia thành hai đơn vị hành chính gồm: *thị xã Hội An* và *khu hành chính Cẩm Phô*.

Thị xã Hội An gồm 4 phường:

Hội An Cẩm Phô

Sơn Phong Minh Hương

Khu Hành chính Cẩm Phô gồm 6 xã:

Cẩm Châu Cẩm Nam Cẩm Kim

Cẩm An Cẩm Hà Cẩm Thanh

Đến ngày 24.6.1958, Bộ trưởng Bộ nội vụ Chính phủ Việt Nam Cộng Hòa ra Nghị định số 335-NC/P6 phân chia tỉnh Quảng Nam thành 12 quận (đơn vị hành chính tương đương cấp huyện, dưới chế độ quân quản). Tỉnh lỵ tỉnh Quảng Nam là *thị xã Hội An*.

Tiếp đó, Thủ tướng Việt Nam Cộng Hòa ra sắc lệnh 162-NV chia tỉnh Quảng Nam thành hai đơn vị hành chính: *Tỉnh Quảng Nam* ở phía Bắc sông Thu Bồn và *tỉnh Quảng Tín* ở phía Nam sông Thu Bồn.

Thị xã Hội An là tỉnh lỵ của tỉnh Quảng Nam và thị xã Tam Kỳ là tỉnh lỵ của tỉnh Quảng Tín.

Thị xã Hội An thuộc tỉnh Quảng Nam và lúc này nằm trên địa phận của quận Hiếu Nhơn và gồm 8 xã:

<i>Cẩm Châu (quận lỵ)</i>	<i>Hội An</i>
<i>Cẩm Hải (kể cả cù lao Chàm)</i>	
<i>Cẩm Kim</i>	<i>Cẩm Thanh</i>
<i>Cẩm Hà</i>	<i>Cẩm An</i>
<i>Xuyên Long (tách từ Duy Xuyên)</i>	

Để lãnh đạo cuộc kháng chiến toàn dân chống Mỹ cho phù hợp với tình hình mới, Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng vào tháng

11.1962 đã ra quyết định chia tỉnh ra thành hai đơn vị hành chính: *tỉnh Quảng Đà* ở phía Bắc sông Thu Bồn và *tỉnh Quảng Nam* ở phía Nam sông Thu Bồn. Thị xã Hội An thuộc tỉnh Quảng Đà.

Trong thời kỳ chống Mỹ ác liệt, ở ngay trong lòng địch, sát quận lỵ Hiếu Nhơn của quân đội chính quyền Sài Gòn, dưới sự lãnh đạo của thị ủy Hội An, quân và dân xã Cẩm Thanh đã chiến đấu ngoan cường và đã giải phóng được xã mình vào ngày 8.9.1964 và giữ vững được chính quyền kháng chiến từ ngày đó cho đến khi thị xã Hội An được hoàn toàn giải phóng vào tháng 4.1975.

Sau khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng tháng 4.1975, Ủy ban Nhân dân Cách mạng khu Trung Trung Bộ ngày 4.10.1975 đã ra quyết định hợp nhất tỉnh Quảng Đà và tỉnh Quảng Nam thành một đơn vị hành chính duy nhất như cũ với tên gọi là *tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng*.

Lúc này, thị xã Hội An là một đơn vị hành chính tương đương cấp huyện. Đến ngày 25.7.1978, Phủ Thủ tướng nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa đã ra quyết định số 131-BT thành lập xã Tân Hiệp (cù lao Chàm) trực thuộc thị xã Hội An, gồm 7 đảo lớn nhỏ: Hòn Lao, Hòn Lá, Hòn Khô, Hòn Mê, Hòn Dài, Hòn Tai và Hòn Ông.

Vào giai đoạn này, thị xã Hội An gồm 9 phường, xã:

Minh An (phường) Cẩm Châu (xã) Cẩm An (xã)
Sơn Phong (phường) Cẩm Hà (xã) Cẩm Kim (xã)
Cẩm Phô (phường) Cẩm Thanh (xã) Tân Hiệp (xã
đảo)

Xã Tân Hiệp được Chính phủ ra quyết định số 64/UB-QĐ ngày 26.8.1995 xếp vào danh sách các xã thuộc miền núi – hải đảo của tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng.

Để thực hiện đường lối phát triển kinh tế và công nghiệp hóa đất nước trong thời kỳ đổi mới, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa IX kỳ họp thứ 10 từ ngày 13.10 đến 1.11.1996 đã ra quyết định tách tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng thành hai đơn vị hành chính: *tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng* trực thuộc Trung Ương.

Thị xã Hội An vẫn là một đơn vị hành chính tương đương cấp huyện, thuộc tỉnh Quảng Nam mà *thị xã Tam Kỳ* là tỉnh lỵ của tỉnh.

*

Nói tóm lại, vùng đất thị xã Hội An ngày nay từ giữa năm 1306, sau khi công chúa Trần Huyền Trân trở thành hoàng hậu nước Champa, đã thuộc lãnh thổ của Đại Việt Việt Nam.

Những sự kiện lịch sử đã nêu ở trên đã cho thấy Hội An đã từng là thị xã và tỉnh lỵ của tỉnh Quảng Nam dưới thời Pháp thuộc (1898) và cũng là thị xã và tỉnh lỵ của tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng trong thời kỳ độc lập của đất nước (1945) và sau đó là thị xã tương đương cấp huyện của tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng sau khi miền Nam được giải phóng (1975) và của tỉnh Quảng Nam sau khi chia tách tỉnh (1996).

Nhưng bất kỳ vào thời kỳ nào, vùng đất Hội An cũng đã để lại dấu ấn đậm nét trong lịch sử của quê hương: đô thị – thương cảng một thời rực rỡ trong thời kỳ Trung Đại với *hội chợ quốc tế* nối liền phương Đông với phương Tây dưới thời chúa Nguyễn, những tấm gương xả thân vì nước của các chí sĩ Nguyễn Duy Hiệu, Châu Thượng Văn... dưới thời kỳ nô lệ thuộc Pháp; tinh thần chiến đấu ngoan cường làm kẻ thù phải khiếp sợ của các anh hùng Bùi Chát, Lê Văn Đức, Phan Tấn Kịp, Phạm Trợ, Hồ Thanh Nhất..., những giai thoại không quên của đội du kích Rừng Dừa Bảy Mẫu, những chiến công lừng lẫy của đại đội 2 anh hùng trong thời kỳ chống Mỹ. Và hiện nay, đô thị cổ Hội An, một Di sản Thế giới vô giá giàu bản sắc dân tộc của Việt Nam và của cả thế giới ngày càng phát huy tiềm năng du lịch hiếm có của mình để làm giàu cho quê hương, đất nước và sẽ cất cánh trở thành một trung tâm nghỉ mát quốc tế trong tương lai...

DI SẢN THẾ GIỚI HỘI AN, SỰ HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN VÀ SUY THOÁI

Hội An thường được người Châu Âu gọi là Faïfoo, thành phố thương cảng của miền Nam nước Đại Việt hay Việt Nam trước đây, đã ra đời vào cuối thế kỷ XVI, chịu sự kiểm soát chặt chẽ của ý đồ kinh tế – xã hội của chế độ phong kiến “*trọng nông ức thương*”. Nhưng nhờ chính sách mở cửa của thời các Chúa Nguyễn mà cảng thị Hội An đã phát triển cực thịnh trong các thế kỷ XVII và XVIII và bắt đầu suy thoái vào cuối thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX, để lại dấu ấn vàng son rực rỡ một thời của một đô thị cổ xưa nhất của miền trung Việt Nam.

Vào thời phát đạt nhất, không gian của cảng thị Hội An trải dọc ven hai bờ sông Thu Bồn – mà ngày xưa người ta gọi đoạn sông này chảy qua Hội An là Sài

Thị Giang, kéo dài từ ngã ba sông Câu Lâu – Chợ Cùi ở phía tây cho đến tận quần đảo Cù lao Chàm ngoài biển Đông ở phía Đông, mở rộng từ các cồn cát thuộc các xã Cẩm Châu, Cẩm Hà ở phía Bắc cho đến ngã ba sông Bà Rén – Thu Bồn và Trường Giang – Thu Bồn về phía Nam.

Tên Hội An và những tên gọi khác của đô thị này (như *Hai Bô*, *Hải Phố*, *Hố Bi*, *Cố Trai*, *Cố Tam*, *Phuy Pho*, *Faifoo*...) đã được giải thích bằng những giả thiết khác nhau, tuy nhiên dựa vào những dữ liệu lịch sử, người ta có thể xác định rằng trước năm 1640 đã xuất hiện một quần cư làng mạc mang tên gọi Hội An, một đô thị thương cảng nằm ở cửa sông Sài Thị Giang và bên bờ biển Đông, có quan hệ với hàng hải thế giới và thương mại quốc tế, đạt đến thời cực thịnh vào cuối thế kỷ XVII và bắt đầu suy thoái vào cuối thế kỷ XVIII.

Tên gọi Hội An đã được nhắc tới trong các thư tịch cổ vào đầu thế kỷ XVII và đã được phát hiện lần đầu tiên trên một văn bia dựng vào năm 1640 tại động Hóa Nghiêm của Ngũ Hành Sơn ở Đà Nẵng.

Từ thế kỷ XVI, Đại Việt hay Việt Nam ngày xưa chia thành hai miền: miền Bắc hay Đàng ngoài do Chúa Trịnh cai trị và miền Nam hay Đàng Trong thuộc quyền kiểm soát của Chúa Nguyễn.

Các Chúa Trịnh và Chúa Nguyễn đều có ý đồ thông qua việc quan hệ ngoại giao và buôn bán nước ngoài để mua sắm các vũ khí và đạn dược nhằm tăng cường tiềm lực quân sự chuẩn bị cho một cuộc nội chiến lâu dài.

Ở phía Nam, các Chúa Nguyễn đã tỏ ra cởi mở hơn trong quan hệ chính trị và thương mại đối với nước ngoài nhằm tăng cường tiềm lực kinh tế và xã hội, tạo nên được một sức mạnh quân sự đương đầu với Chúa Trịnh ở phía Bắc. Vì vậy mà các tàu thuyền buôn bán của nhiều nước ở Đông Nam Châu Á, Viễn Đông, Cận Đông và Châu Âu như Trung Hoa, Nhật Bản, Philippin, Thái Lan, Ấn Độ, Singapo, Ba Tư, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan... đã đến buôn bán ở Hội An.

Người Nhật Bản là những người nước ngoài đầu tiên đến buôn bán ở Hội An. Có thể từ 1598, một số thương gia Nhật Bản đã đến Hội An và xin phép Chúa Nguyễn lập phố và dựng Chùa. Họ cũng là những người lưu trú đầu tiên sống ở Hội An và đã xây dựng *phố Nhật* ở phía đông cảng thị này. Tuy nhiên, niên đại xuất hiện phố Nhật cho đến nay vẫn còn chưa xác định được.

Nhà nghiên cứu Nhật Bản Ogura Sadao, trong cuốn sách *"Những người Nhật Bản ở thời kỳ Thuyền Châu Ấn"* của mình đã viết: *"Phố Nhật kéo dài tới ba ô*

đường, ở cả hai bên đường ngay cạnh bờ sông. So với Phố người Đường (người Hoa) thì phố Nhật gồm cả những ngôi nhà hai tầng, có cấu trúc cầu kỳ hơn, các ngôi nhà làm sát nhau. Trong đó có ngôi nhà ba tầng làm rất cầu kỳ. Có thể ngôi nhà đó là nơi hội họp của người Nhật trước đây. Ở những ngôi nhà nhìn ra đường thường có mái hiên để chống nóng. Không có chỗ nào là không giống dáng dấp của những căn nhà của dòng họ Chaya ở Owari". Dòng họ Chaya là một trong những gia đình các đại thương gia Nhật Bản ở thời kỳ đó.

Ở cuối phố của họ về phía Tây, người Nhật đã xây dựng một chiếc cầu, gọi là cầu Nhật Bản bắc qua một con khe vào khoảng năm 1617.

Vào thế kỷ XVII đã có những quan hệ ngoại giao và thương mại tốt đẹp giữa Nhật Bản và Đàng Trong dưới thời các Chúa Nguyễn. Tướng quân Tōkugawa Ieyasu của Mạc Phủ và các chúa Nguyễn Hoàng và Nguyễn Phúc Nguyên (từ 1558 đến 1635) đã trao đổi với nhau trên ba mươi bức thư mà ngày nay chỉ còn lại mười ba bức. Sự việc đó nói lên tình thân thiện và hữu nghị tốt đẹp của hai bên vì một sự phát triển thương mại đẹp đẽ.

Trong thời kỳ *Thuyền Châu Ấn* (giấy phép buôn bán có đóng ấn đỏ của Mạc Phủ Nhật Bản thị thực cho các thương thuyền Nhật Bản quyền được buôn bán ở

nước ngoài) trong ba mươi năm, từ 1604 đến 1634, số lượng thuyền buôn Nhật Bản đến Hội An chiếm đến trên một phần tư số thuyền buôn đã cập bến các nước Đông Nam Châu Á.

Theo một số tác giả, Chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã gả con gái của mình công chúa Nguyễn Phước Ngọc Vạn cho một thương gia quý tộc Nhật Bản có tên là Araki Sataro và cho phép mang họ hoàng tộc Nguyễn, Chúa cũng đã nhận một người Nhật là Di Thất Lang làm con nuôi.

Ngược lại, tướng quân Nhật Bản Tōkugawa Ieyasu đã bán cho Chúa Nguyễn Phúc Nguyên những mặt hàng cần thiết như diêm tiêu, lưu huỳnh, đồng, sắt, thuốc súng... là những nguyên liệu để sản xuất vũ khí và đạn dược và cả những vũ khí làm sẵn như áo giáp, bảo kiếm, trường đao...

Hơn nữa, nếu như cần thiết, người con rể Nhật Bản Nguyễn Hiền Hùng (tức Araki Sataro) của Chúa Nguyễn đi mua các mặt hàng có nhu cầu ở Macao, Quảng Đông và Nagasaki. Nhờ vậy, mà lực lượng vũ trang của Đàng Trong được trang bị tốt hơn so với Chúa Trịnh ở Đàng Ngoài.

Các nhà buôn Trung Hoa là những người thứ hai đến Hội An, họ đến đó buôn bán sau người Nhật khoảng

hai mươi năm. Có thể trước năm 1618, họ được phép của Chúa Nguyễn xây dựng *phố Khách* ở phía bên kia cầu Nhật Bản. Tuy nhiên, trước khi phố Nhật thiết lập ở Hội An cũng đã có những thương nhân người Hoa đến buôn bán, như trường hợp của nhà buôn Trung Hoa Trương Tấn Tùng vào năm 1577.

Và sau đó, người Trung Hoa đã đến Hội An ngày càng đông hơn sau đường lối mở cửa và những rối loạn nội bộ trong đất nước họ.

Theo lịch sử Trung Hoa, hoàng đế Minh Thái Tổ sáng lập nhà Minh, đã thực hiện từ năm 1371 *đường lối lục địa đóng cửa* cấm các các tàu thuyền buôn bán của nước mình không được đi ra nước ngoài (tất nhiên vẫn có những thương thuyền lén lút ra nước ngoài).

Vào giữa thế kỷ XVI, năm 1567, hoàng đế Trung Hoa Minh Mục Tông đã dỡ bỏ lệnh cấm vận đó. Và các thương nhân người Hoa ồ ạt đến Hội An.

Một làn sóng di tản khác của người Hoa đến Hội An là do nguyên nhân từ các rối loạn nội bộ của cuộc nội chiến. Vào năm 1644, nhà Thanh lật đổ nhà Minh và xây dựng một vương triều mới: Nhà Thanh. Những quan lại và người dân trung thành với chế độ cũ rời đất nước để di tản đến nhiều nước ở Đông Nam Châu Á, trong đó có Đàng Trong của Đại Việt và rất nhiều người Hoa đã đến sống và buôn bán ở Hội An.

Sau đó, dưới thời hoàng đế Trung Hoa Thanh Tuyên Tông đã xảy ra “*cuộc chiến tranh thuốc phiện*” từ 1839 đến 1842 gây ra bởi đế chế Anh làm cho nhân dân năm tỉnh phía Nam của Trung Hoa lâm vào cảnh khổ sở, chết chóc. Và lại xảy ra một làn sóng di tản của người Hoa đến các nước Đông Nam Châu Á mà Đàng Trong và Hội An là một trong những nơi đến của họ.

Cộng đồng người Hoa sống ở Hội An trong những thế kỷ trước đây chia ra làm hai loại: Những người *Hoa kiều* là những người Hoa vẫn giữ quốc tịch Trung Hoa của mình mà người Việt gọi là *Khách trú* và những người Hoa nhập quốc tịch Việt Nam mà người Việt gọi là *Minh Hương*, nghĩa là những người Hoa trung thành với nhà Minh và xem họ như đồng bào. Chúa Nguyễn Phước Lan đã thi hành một chính sách phân biệt người Minh Hương với người Khách trú.

Vào đầu thế kỷ XVII ở cảng thị Hội An người ta có thể phân biệt hai phố ngoại kiều: *Phố Nhật* ở phía Đông và *phố Khách* ở phía Tây của đô thị, cách nhau bởi *cầu Nhật Bản*. Và mỗi khu vực có người quản lý riêng và người dân sống theo phong tục, tập quán của dân tộc mình.

Giáo sĩ người Italia Cristoforo Borri đến Hội An vào năm 1618 đã viết trong nhật ký của mình: “*Thành phố Hội An khá lớn, chúng ta có thể nói là hai thành*

phố, một thành phố của người Trung Hoa, một của người Nhật Bản, hai thành phố tách riêng; người Nhật Bản sống theo luật lệ riêng của người Nhật Bản, người Trung Hoa sống theo luật lệ riêng của người Trung Hoa”.

Phố Nhật phát triển cực thịnh ở Hội An vào đầu thế kỷ XVII, vào lúc đó, khu phố đó gồm hai dãy nhà ở gần chợ, kéo dài ba trăm hai mươi mét và nằm dọc theo cảng sông có nhiều thương thuyền cập bến.

Các hoạt động thương mại ở Hội An trước đây đã diễn ra dưới hình thức *hội chợ* kéo dài nhiều tháng và phụ thuộc vào quy luật gió mùa ở Đông Nam Châu Á. Hàng năm, *hội chợ quốc tế* kéo dài từ bốn đến sáu tháng, mở cửa từ tháng giêng cho đến tháng sáu trong năm. Các thương thuyền Nhật Bản từ Nagasaki, Bồ Đào Nha từ Macao, Trung Hoa từ Quảng Đông đã đến Hội An từ tháng chạp, tháng giêng và trở về vào tháng tám, tháng chín. Các tàu thuyền Nhật Bản phải vượt một ngàn tám trăm hải lý và sau bốn mươi ngày đi đường mới đến được Hội An.

Các thương thuyền nước ngoài có thể cập bến Hội An bằng hai con đường: Qua Cửa Đại, cửa sông Sài Thị Giang (Hội An) về phía đông và qua Cửa Hàn, cửa sông Hàn (Đà Nẵng) và con sông nhỏ Cổ Cò về phía tây.

Người Nhật Bản bán ở Hội An những mặt hàng dùng để chế tạo vũ khí và đạn dược như đồng, sắt, diêm tiêu, lưu huỳnh, các mặt hàng mỹ phẩm như nhung, gấm..., các mặt hàng tạp hóa chế tạo theo kiểu Nhật...

Người Trung Hoa bán ở Hội An dược liệu, tơ lụa, nhung, gấm ngũ sắc, dầu thơm, đồ thủy tinh, đồ pha lê, đồ đồng, bạc, đồ sứ, lồng đèn, trái cây khô, ngân tuyến, kim tuyến, sách...

Người Hà Lan bán ở Hội An đồng, chì, kẽm (để chế tiền kẽm), diêm tiêu, lưu huỳnh, bạc nén, các loại vải quý như len dạ, nỉ đỏ và nỉ đen...

Các mặt hàng xuất khẩu của Đàng Trong tại cảng thị Hội An gồm có:

- *Các lâm sản*: Trâm hương, tinh dầu thực vật, xạ hương, gỗ mun, gỗ lim, gỗ trắc (các loại thiết mộc) sừng tê giác, ngà voi, da hổ, dầu rái...

- *Các dược liệu*: Quế, hồi, mật ong, hạt sen, mật gấu, gạc nai, gân hươu, tô mộc, đậu khấu, sa nhân, thảo quả và những cây thuốc khác...

- *Các hải sản*: Ngọc trai, vây cá, hải sâm, đồi mồi, xa cừ, hải mã, mực khô, tôm khô, rong biển, ốc hương và nhất là yến sào. Yến sào là một mặt hàng xuất khẩu có giá trị cao (hiện nay giá một kg yến sào là ba ngàn

đô la Mỹ)...

- *Các nông sản*: Gạo, các loại đường (đường thẻ, đường phèn...) mật mía, bông, tiêu, thuốc lá, cau khô, các loại tơ tằm có thể cạnh tranh với tơ tằm Trung Hoa...

- *Các khoáng sản*: Vàng (có chất lượng cao) các loại đá quý, hổ phách, hoạt thạch...

- *Các sản phẩm thủ công nghiệp*: Đồ gốm sứ (với men đẹp hơn của Nhật Bản), ấm trà, chổi, độc bình, chậu hoa với men xanh ngọc, lam ngà, ô liu...; đồ gỗ chạm trổ, gương đồng

Người ta có thể nói rằng cảng thị Hội An là điểm trung chuyển của con đường tơ lụa và gốm sứ xuyên đại dương trong các thế kỷ XVII – XVIII giữa các nước phương Tây và phương Đông.

Theo những tư liệu lịch sử mà chúng tôi có, người Bồ Đào Nha đã đến buôn bán ở Hội An trong những năm 1525 đến 1570 (từ thời người Chăm) người Trung Hoa từ 1577 (nhà buôn Trần Tấn Tùng), người Nhật vào năm 1592, người Hà Lan từ 1633 đến 1654, người Anh từ 1695, người Ai-len năm 1734, người Pháp năm 1752... Ngoài ra, trước đây người Ba Tư, người Tây Ban Nha, người Thái Lan, người Indônêxia, người Philippin, người Singapo... cũng đã cập bến Hội An để

mua những hàng hóa của Đàng Trong Việt Nam tại cảng thị Hội An trước đây.

Vì lý do gì mà Phố Nhật đã biến mất trên bản đồ của cảng thị Hội An?

Theo nhà nghiên cứu Nhật Bản Kato Eiichi, Mạc Phủ của tướng quân Tokugawa Ieyasu, Nhật Bản đã tiến hành một chính sách chống lại bọn hải tặc người Hà Lan và Tây Ban Nha mà chúng đã gây ra những thiệt hại cho các tàu thuyền Nhật Bản. Tướng quân đã xem các hành vi cướp bóc đó là những sự việc làm mất mặt chính phủ Nhật Bản đối với tất cả các nước trên thế giới và cắt đứt quan hệ giao thương với Hà Lan và Tây Ban Nha. Đồng thời, Mạc Phủ cũng ban chiếu chỉ cấm luôn việc xuất dương của các thương thuyền Nhật Bản nhằm tránh mọi vụ hải tặc. Đến năm 1635, Mạc Phủ đã cấm các công dân Nhật Bản đi ra nước ngoài và buộc các người Nhật lưu trú ở hải ngoại phải hồi hương nếu không họ sẽ bị xử tội. Những người Nhật đang sống ở cảng thị Hội An phải trở về Tổ quốc họ và đó là nguyên nhân của sự suy thoái Phố Nhật ở Hội An. Chỉ có bốn hay năm gia đình người Nhật xin phép nhà đương cục Việt Nam cư trú vĩnh viễn. Hiện nay ở Hội An chỉ còn lại cầu Nhật Bản và vài ngôi mộ cổ của người Nhật ở phường Cẩm Phô (như của các ông Gusoku, Banjiro và Yajirobi).

Các thương gia người Hoa đã mua lại các cơ sở buôn bán của người Nhật và xây dựng các hội quán lộng lẫy, các cửa hiệu trên phố Nhật cũ.

Bởi vậy, người Anh là John Bowyear, khi đến Hội An vào năm 1695, đã viết: *"Hai cảng chỉ có một phố lớn nằm trên bờ sông. Hai bên có hai dãy nhà chường một trăm nóc, toàn là người Trung Hoa"*. Hòa Thượng Thích Đại Sán đến Hội An cùng năm đó, cũng đã nhận xét: *"Dọc bờ sông là hai con đường dài ba bốn dặm, hai bên là phố ở khít rịt. Chủ phố là người Phước Kiến"*.

Trong cuộc nội chiến vào cuối thế kỷ XVII giữa lực lượng quân Trịnh và quân Nguyễn, cảng thị Hội An đã bị tàn phá nặng nề. Vào năm 1775, sau khi chiếm được Hội An quân Trịnh đã triệt phá nhà cửa của khu vực thương mại và chỉ để lại các công trình tín ngưỡng.

Ch. Chapman, đại diện của công ty Đông Ấn Anh, có mặt ở Đàng Trong trong thời gian diễn ra cuộc nội chiến, đã viết trong nhật ký của mình năm 1778: *"Chúng tôi đã đến Hội An ngày xưa là nơi đô hội, những nhà cửa gạch ngói san sát cùng các con đường lát đá, nay chỉ còn thấy một sự đổ nát mà không thể ngăn cản nỗi sự kinh ngạc. Nhà cửa nay chỉ còn một ít tường bao quanh mà thôi, đằng sau những bức tường đó ngày trước là lầu quỳnh gác ngọc của các chủ nhân, nay họ*

chỉ ẩn nấp trong các lều trại phen tre, lợp có để che mưa gió”.

Tuy nhiên, may mắn thay, Cầu Nhật Bản, Miếu Quan Công, chùa Phật Quan Âm, chùa Kim Sơn, hội quán Dương Thương đã không bị tàn phá...

Khoảng 5 năm sau, cảng thị Hội An dần dần hồi sinh, hoạt động thương mại được phục hồi nhưng không đạt được như mức độ trước đây. Người Việt, người Minh Hương và người Hoa đã xây dựng lại Hội An từ những đổ nát của thành phố cũ, họ xây dựng những nhà cửa mới theo kiểu kiến trúc của họ và điều đó vô tình hầu xóa đi mãi mãi các dấu vết của phố Nhật trên cảng thị Hội An...

Hiện nay, khu phố cổ nằm trên các đường Trần Phú, Nguyễn Thái Học, Phan Châu Trinh, Nguyễn Thị Minh Khai, Trần Quý Cáp, Lê Lợi, Nhị Trưng và Kênh Bạch Đằng ở dọc sông.

Ngày nay, ở Việt Nam chỉ có hai nơi tập trung nhiều di tích lịch sử: đó là cố đô Phú Xuân hay thành cổ Huế, xây dựng bởi triều Nguyễn và đô thị cổ Hội An, xây dựng bởi cộng đồng người Việt, người Hoa và người Nhật trong quá khứ.

Về sự suy thoái của cảng thị Hội An, một số nhà nghiên cứu đã giải thích theo quan điểm địa lý rằng từ

thế kỷ XIX, cảng Hội An đã bị phù sa bồi lấp, cửa sông Cửa Đại ngày càng bị thu hẹp lại và con sông Cổ Cò cũng bị phù sa bồi lấp, từ đó Hội An mất dần vai trò cảng thị quan trọng nhất của Việt Nam vào thời kỳ đó.

Một số nhà nghiên cứu khác cho rằng sau khi thống nhất nước Việt Nam, hoàng đế Gia Long đã cảm thấy ý đồ bành trướng và xâm lược của các nước phương Tây đối với các nước Đông Nam Châu Á: Ấn Độ đã bị Anh chinh phục năm 1819, Philippin bị Tây Ban Nha cai trị từ 1565, người Anh xâm chiếm Mianma năm 1826, người Hà Lan đã tiến hành công cuộc thực dân ở Indônêxia vào năm 1799..., người Pháp đã có mưu toan xâm chiếm Việt Nam. Hoàng đế Napoléon III nước Pháp đã nói toạc ý đồ này ra. Vì vậy mà vua Gia Long và những vua kế vị là Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức của Việt Nam đã thực hiện một chính sách đóng cửa không quan hệ với các nước ngoài, nhất là các nước phương Tây, trừ Trung Hoa. Do đó, các thương thuyền nước ngoài không đến Hội An nữa. Đó là lý do tiên quyết của sự suy thoái của cảng thị Hội An mà nó đã bắt đầu từ cuối thế kỷ XVIII trước khi các con đường giao thông đường thủy dẫn tới Hội An bị trở ngại.

Tóm lại, Hội An là một trong những đô thị cổ nhất của Việt Nam có chiều dài lịch sử khoảng năm trăm năm. Người ta có thể xác định rằng trước năm 1640 đã

xuất hiện một quần cư mang tên Hội An, một đô thị thương cảng nằm ở cửa sông Sài Thị Giang hay sông Hội An, đã có quan hệ với hàng hải thế giới và thương mại quốc tế, phát triển cực thịnh vào cuối thế kỷ XVII và bắt đầu suy thoái vào cuối thế kỷ XVIII.

Nhờ có một vị thế địa lý và một bối cảnh quốc tế thuận lợi, một tầm nhìn đúng đắn về biển của các chúa Nguyễn, một tiềm năng kinh tế nội địa dồi dào mà cảng thị Hội An đã đạt đến thời kỳ cực thịnh trong nhiều thế kỷ và nhiều thế hệ. Một số quan niệm thừa nhận rằng Hội An đã đi tiên phong trong cả nước tiến tới thời kỳ hiện đại của Việt Nam.

Ở đô thị cổ Hội An này, nghệ thuật kiến trúc của các di tích lịch sử là một sự hoa diệu của các nghệ thuật Việt Nam, Trung Hoa và Nhật Bản, kết quả của một sự hỗn dung văn hóa của các nước Đông Nam Châu Á và Viễn Đông.

Để sự phục chế, trùng tu của đô thị cổ Hội An được hoàn chỉnh, ngoài việc khôi phục lại phần vật thể, người ta phải chăm lo đến phần phi vật thể mà nó bao gồm việc nghiên cứu và giải mã các nội dung của các bức hoành phi, câu đối, thơ cổ, gia phả các tộc, các châu bản, các ban sắc, các văn bia, ca dao và văn hóa dân gian...

Ủy ban Di sản Thế giới của UNESCO trong phiên họp toàn thể lần thứ 23 tại Marrakech, Maroc ngày 4/2/2000 đã trao tặng danh hiệu “*Di sản Thế giới*” cho đô thị cổ Hội An.

DI SẢN THẾ GIỚI HỘI AN GIÁ TRỊ VĂN HÓA VÀ NGHỆ THUẬT

Hội An, một trong những đô thị cổ xưa nhất của Việt Nam, có một chiều dài lịch sử khoảng năm trăm năm, xứng đáng được nghiên cứu thật sâu sắc về bản chất, lịch sử, khảo cổ học, văn hóa dân gian, các giá trị văn hóa và nghệ thuật, các hoạt động kinh tế và xã hội...

Đô thị cổ Hội An chỉ chiếm một khoảng không gian chừng hai cây số vuông, thật nhỏ so với đô thị cổ Bến Nghé - Sài Gòn - Gia Định rộng bẽ thế, chỉ có bề dày lịch sử khoảng năm trăm năm, thật mỏng hơn nhiều so với Kẻ Chợ - Kinh Kỳ - Đông Đô - Thăng Long - Hà Nội với hàng ngàn năm văn hiến, không có các quần thể di tích lịch sử đồ sộ và phong cảnh hữu tình như cố đô Phú Xuân - Huế... thế mà làm sao miền đất cổ xưa này lại có sức vẫy gọi kỳ lạ đến như thế, không những đối với người dân ở mọi miền đất nước Việt Nam

mà cả đối với các du khách và các nhà nghiên cứu ở nhiều quốc gia của các châu lục trên thế giới.

Hội An khác với các đô thị cổ trong nước ở chỗ, mặc dù trải qua khoảng bốn trăm năm với chức năng của một trung tâm ngoại thương với bến cảng, các khu phố ngoại kiều, dinh trấn quân sự mà nay không còn nữa và môi trường kiến trúc nay cũng đã đổi thay khác xưa, nhưng vẫn duy trì được cho đến tận nay một tổng thể với hàng ngàn di tích lịch sử mang những nét đặc thù của nghệ thuật kiến trúc đô thị Việt Nam. Đô thị cổ Hội An là một bằng chứng sinh động về lịch sử hình thành và phát triển của các đô thị Việt Nam qua các thời đại, mang tính phổ quát của đô thị phương Đông nhiệt đới gió mùa. Đô thị cổ Hội An là một tập hợp các loại hình kiến trúc đô thị cổ với một cơ cấu cư dân đô thị còn nguyên vẹn. Sự nguyên vẹn trong kiến trúc đô thị đó vẫn được bảo tồn ở ba bình diện: hình thái đô thị, đơn vị không gian kiến trúc tức khu phố cổ và từng công trình kiến trúc riêng lẻ.

Và hầu như toàn bộ các công trình lịch sử đó đều có chủ nhân của chúng, đều được sử dụng trong cuộc sống hiện tại... Đặc biệt trong chính các ngôi nhà cổ hình ống đã được xây dựng cách đây hàng trăm năm, các thế hệ con cháu đời sau vẫn tiếp tục sống nối tiếp các thế hệ cha ông của họ: Đô thị cổ Hội An là như vậy đó, *một thành phố cổ đang sống*, hiếm thấy trên hành

ting chúng ta! Bởi vậy, ngày nay đi giữa phố phường của khu phố cổ, người ta cảm thấy lòng mình ấm cúng, cảm giác thân thương, cái xa xưa và cái hiện tại hòa quyện vào nhau trong cuộc sống hiện nay và trong tâm hồn của mỗi người dân ở nơi đây...

Cuộc điều tra cơ bản của các cơ quan thuộc các ngành văn hóa, khảo cổ, sử học, bảo tàng trong nước đã khảo sát được bảy trăm di tích lịch sử ở đô thị cổ Hội An và đã nhận thấy trong đó có hai trăm sáu mươi công trình đáp ứng được các chuẩn mực giá trị kiến trúc từ các bộ phận đến toàn bộ mà điển hình là Chùa Cầu, Miếu Quan Công, Chùa Quan Âm, Hội Quán Phước Kiến, Đình Cẩm Phố, Nhà Thờ Tộc Phạm, Tộc Nguyễn, Nhà cổ số 101 Nguyễn Thái Học, số 37 Trần Phú...

Các công trình kiến trúc cổ còn tồn tại ở đô thị cổ Hội An có thể xếp thành ba nhóm:

Trước hết là nhóm các công trình tín ngưỡng bao gồm các đình, chùa, đền, miếu, lăng, hội quán, nhà thờ tộc, văn bia, mộ cổ... Qua các công trình này, người ta thấy rõ kiến trúc ở khu phố cổ Hội An là kết quả của một sự giao thoa, hòa điệu giữa các nền văn hóa của Đông Nam Châu Á và Viễn Đông, góp phần làm phong phú thêm tính đa dạng của di sản văn hóa của dân tộc Việt Nam.

Nhóm các công trình dân sự bao gồm những đường phố hẹp, nhà ở, khu chợ, giếng cổ và cầu. Trong nhóm kiến trúc này, nhà ở là loại hình quan trọng nhất, là đơn vị cơ bản cấu thành đô thị. Nhà cổ ở Hội An chia thành nhà rường và nhà phố.

Nhà rường có kết cấu xây dựng tương tự như ngôi nhà cổ truyền Việt Nam, thoáng mát với ba gian hai chái, mái ngói âm dương (lợp giữa và sấp), sân gạch và vườn cây.

Nhà phố có kiến trúc hình ống còn gọi là "nhà ruột ngựa" dài gần năm chục mét, là nơi sống và buôn bán của giới thương nhân người Hoa và người Việt trước đây. Không gian ngôi nhà chia làm ba phần: Nếp nhà trước là cửa hàng buôn bán, nơi giao dịch, tiếp đó là sân trời tráng nắng và nhà cầu nối liền với nếp nhà sau là nơi sinh sống và kho hàng; cuối cùng là sân sau với nhà bếp, giếng nước, nhà vệ sinh. Hai mặt nhà phía trước và phía sau đều thông ra các mặt đường hoặc mặt trước thì thông ra đường còn mặt sau thì thông ra bến sông.

Nhóm các công trình bảo vệ là những tòa thành cổ, chỉ còn lại một vài đoạn như tòa thành cổ Thanh Chiêm, thủ phủ của dinh trấn Quảng Nam thời xưa.

Điều đặc biệt là trong các công trình kiến trúc ở đô thị cổ Hội An, các nghệ nhân làng Kim Bồng đã sử

dụng các loại vì kèo khác nhau gọi là “*vì kèo chuyên*” và “*vì vò cua*” đặc trưng cho phong cách kiến trúc Việt cổ kết hợp với các loại vì kèo gọi là “*vì chông rường*” đặc trưng cho phong cách kiến trúc Hoa Bắc và “*vì kèo chông*”, đặc trưng cho phong cách kiến trúc Hoa Nam của miền Nam Trung Hoa.

Một điều hết sức thú vị đáng lưu ý là mặc dù các loại hình vì kèo có nguồn gốc miền Nam Trung Hoa đó có mặt trên cùng một cấu kiện kiến trúc Việt Nam đã không đối chọi, mâu thuẫn nhau mà loại xoắn quện và hòa hợp với nhau thành một thể thống nhất, nét đặc trưng của một phong cách riêng biệt: *Phong cách Hội An*. Đó chính là sự thành công rục rờ của các nghệ nhân nghề mộc tài hoa Kim Bồng ở Hội An trong những thế kỷ trước đây.

Một đặc điểm khác nữa về kết cấu kiến trúc cần lưu ý là *hệ mái*: Hệ mái truyền thống Việt Nam của các di tích lịch sử ở đô thị cổ Hội An đều có độ dốc mái khá thống nhất với tỷ lệ 5/10 nghĩa là 50%, trong khi đó Chùa Cầu hay *Lai Viễn Kiều* do người Nhật thiết kế trước đây và được các nghệ nhân Việt Nam thi công lại có hệ mái với độ dốc khá nhỏ, gần như nằm ngang. Đó là một đặc điểm kiến trúc ít gặp thấy ở các nước Đông Nam Châu Á nhưng phổ biến ở vùng Viễn Đông, điều đó làm cho di tích cổ đó mang sắc thái kiến trúc

Nhật Bản. Điều này đã làm cho không một ai có thể phủ nhận được sự có mặt của nền văn hóa Nhật Bản đã cấy trồng ở Hội An trong quá khứ. Song mái cầu Nhật Bản đã kết hợp một cách hài hòa với những bộ phận khác còn lại của công trình và làm cho chiếc cầu cổ mang một vẻ đẹp riêng nhưng gần gũi. Cấu trúc của bộ khung và độ cong thoải mái của nền cầu bằng gỗ là điểm gặp gỡ giao duyên của hai nền nghệ thuật kiến trúc Việt Nam – Nhật Bản.

Trong trang trí kiến trúc nội thất và ngoại thất ở tất cả các di tích lịch sử ở đô thị cổ Hội An, các đề tài thường lấy từ thiên nhiên và sinh hoạt đời thường với những hoa văn, họa tiết, môtip như hoa lá, chim muông, giao long, tứ linh, cá chép hóa rồng, mặt trời âm dương, mây cuộn, đôi trăm vắt chéo, bát bửu, chữ thọ, quạt xòe, tứ quý, thập bát tiên, tứ dân, sinh hoạt vua quan... được chạm khắc trên các bộ phận kiến trúc bằng gỗ, nhất là trên các bộ vì chông rường, vì kẻ chuyên, vì vò cua, khung cửa, bẩy hiên, tai cột, mắt cửa... bằng các thủ pháp chạm chìm, chạm nổi, chạm thủng, chạm lõng, chạm kênh bong truyền thống; những họa tiết và môtip trên các bức tường được đắp nổi và nạm ghép sành sứ nhiều màu sắc và trên các cột đá, các ván bia được chạm thật tinh xảo và tuyệt mỹ. Đặc biệt, những điều khắc trên gỗ đã làm cho các kết cấu kiến trúc được cách điệu, *làm cho chúng không còn là các bộ*

phận chịu lực nữa mà chỉ là những chi tiết trang trí kiến trúc nhẹ nhõm đầy sức hấp dẫn. Tuy nhiên người ta biết rõ các hình mặt trời, chiếc quạt xòe rộng... là những trang trí có vai trò quan trọng trong nghệ thuật Nhật Bản, cũng như hình chữ thọ, bát bửu, quả đào, con dơi, con cua, tôm càng, quả lựu... được tiếp nhận từ nghệ thuật Trung Hoa và những đề tài điêu khắc thuần Việt thường thấy là hoa trái, chim muông, tứ quý, tứ dân, đôi trâm vắt chéo với giải lụa, giao long, hoa sen, cá chép, bát quái... nhưng ở đây thật khó mà phân biệt rõ ràng những môtip trang trí thuần Việt với các môtip trang trí du nhập từ Trung Hoa hay vay mượn của Nhật Bản, điều đó làm cho các công trình điêu khắc của các di tích lịch sử nổi tiếng ở đô thị có thêm đa dạng và phong phú.

Mặt khác, cần hiểu rằng các hình chạm khắc đó đều mang những nội dung tư tưởng cụ thể khác nhau: hình dơi riêng lẻ hay thành nhóm ba bốn con... có ý nghĩa chúc phúc, hình giao long gợi lên sự hóa rồng và quyền lực, hình chim phượng biểu hiện sự vận hành của vũ trụ, hình kỳ lân hiện thân cho tình phu thê chung thủy, hình giao long đùa với cá chép tiêu biểu cho sự dư thừa, sự sắp thành đạt, hình cá chép hóa long có ý nghĩa nguồn nước và sự dẫn đường cho thương thuyền vượt biển, hình mặt trời âm dương biểu hiện nguồn gốc và sức mạnh của vũ trụ, hình chữ thọ cầu

nguyện cho sự trường tồn, hình đôi trăm vắt chéo với giải lụa nói lên sự cầu mong cho mọi sự như ý, hình các con dơi bao quanh chữ thọ chứa đựng lời chúc bốn phương đều hạnh phúc...

Cái đẹp của các công trình điêu khắc đó không chỉ được biểu hiện trong các hình thức thể hiện sắc sảo mà còn cả trong sự hàm chứa các nội dung triết lý nhân sinh sâu sắc.

Các công trình điêu khắc trên gỗ đó tuyệt đại bộ phận là của các nghệ nhân làng mộc Kim Bồng ở Hội An đã sống vào những thế kỷ đó. Với khối óc thông minh sáng tạo, những bàn tay khéo léo tài hoa, bản tính cần cù nhẫn nại, những nghệ nhân chạm khắc bậc thầy đó đã để lại đến ngày nay cho chúng ta những tác phẩm tuyệt mỹ, được tạo ra từ sự giao thoa của nhiều dòng văn hóa, từ sự hòa điệu của nhiều phong cách nghệ thuật. Lưỡi đục của những người thợ mộc Kim Bồng đã chạy trên gỗ ở tất cả những chỗ cần chạm trổ và có thể chạm trổ được với kỹ xảo chạm khắc truyền thống về chạm chìm, chạm nổi, chạm thủng, chạm lõng, chạm kênh bong nhiều tầng nhiều lớp, đã khắc họa nên những hình khối nhuần nhuyễn, những đường cong nét lượn thanh thoát, những hoa văn, họa tiết sinh động, hết sức hấp dẫn, vô cùng độc đáo, giàu tính truyền thống, *không lặp lại ở nơi đâu và không tìm*

thấy ở nơi khác, vì vậy mà các tác phẩm điêu khắc trang trí nội thất và ngoại thất tuyệt vời của các nghệ nhân làng mộc Kim Bồng đã sống mãi với thời gian...

Cũng cần phải nói thêm rằng *hội họa dân gian* ở đô thị cổ Hội An thể hiện phổ biến dưới hình thức tranh vẽ trang trí nội thất với các bức tứ bình, tứ quý, các tranh phong cảnh, sơn thủy, chim thú bằng chất màu tươi sáng và các bức chân dung thờ bằng mực tàu trên giấy dó mang dáng dấp Trung Hoa, có sức thẩm động sâu sắc vào lòng người.

Các bức tượng lớn nhỏ của các vị Phật, các vị Thần trong các công trình tín ngưỡng, dù đứng riêng lẻ hay trong một hợp thể, đều là những công trình nghệ thuật tạc tượng độc đáo gây được những ấn tượng thẩm mỹ mạnh mẽ...

Nói tóm lại, đô thị cổ Hội An mang trong lòng mình qua nhiều thế kỷ một kết cấu kiến trúc, trang trí kiến trúc, trang trí nội thất và ngoại thất với vẻ đẹp cổ xưa trong mọi di tích lịch sử mà chúng thể hiện một sự giao thoa, hòa điệu của nhiều phong cách nghệ thuật khác nhau, từ đó tạo ra *phong cách Hội An*. Đó là sự tổng hòa của quá trình hội nhập, thẩm thấu, dung nạp một cách chọn lọc các yếu tố văn hóa ngoại lai, một sự giao lưu và hỗn dung giữa nền văn hóa dân tộc với nền văn hóa của thế giới ở khu vực Đông Nam Châu Á và

Viễn Đông. Như vậy, có nghĩa là vẻ đẹp độc đáo của các di tích kiến trúc của đô thị cổ Hội An đã hội tụ, tổng hòa được các yếu tố của nền nghệ thuật truyền thống được làm phong phú thêm nhờ những yếu tố nghệ thuật nước ngoài, đa dạng về chủng loại, phong phú về đồ án, điêu luyện về đường nét. Tuy nhiên, trong quá trình du nhập, vay mượn và tiếp nhận các yếu tố văn hóa bên ngoài đó, *phong cách Hội An vẫn không bao giờ để cho các yếu tố ngoại lai lấn át các yếu tố bản địa và đã bảo tồn được vững chắc các nền tảng truyền thống độc đáo và các yếu tố bản sắc đặc thù của dân tộc mình và vì vậy mà tạo nên được sự hài hòa và thống nhất giữa cái riêng biệt trong cái tổng thể, giữa cái ngoại lai trong cái nội tại.*

Một đặc điểm cần lưu ý rằng trên lãnh thổ Việt Nam, khi các công trình kiến trúc, điêu khắc, tạc tượng của miền Bắc đậm đà sắc thái của nền nghệ thuật thời Lý - Trần thì ở đô thị cổ Hội An các di tích lịch sử và nghệ thuật lại thể hiện rõ nét phong cách nghệ thuật thời Nguyễn thanh thoát, bay bổng, tạo nên sự hài hòa giữa kiến trúc xây dựng và trang trí nội thất trong một không gian nghệ thuật.

Nhờ đó mà đô thị cổ Hội An đã trở thành *một di sản vô giá trong di sản văn hóa Việt Nam và cả trong kho tàng văn hoá thế giới.*

Đô thị cổ Hội An đến nay vẫn tồn tại hầu như nguyên vẹn, duy nhất ở nước ta, nối liền hiện tại và quá khứ, gắn liền tương lai với hiện tại bằng sự hiện hữu của chính mình như một di sản vô giá làm sáng tỏ một giai đoạn của chiều dài lịch sử phát triển đô thị cổ - khu phố cổ nói riêng của Việt Nam mang tính phổ quát của các đô thị phương Đông nhiệt đới gió mùa, một biểu tượng rực rỡ của nền văn minh đất nước Việt Nam bốn ngàn năm văn hiến.

Ngày qua ngày, những người dân Hội An cảm nhận thêm rằng quê hương họ là một bộ phận sáng ngời của di sản văn hóa Châu Á và có thể là của toàn thể nhân loại và đã được các nhà khảo cổ học trên thế giới hết sức trân trọng. Chính vì vậy mà giáo sư người Pháp Denys Lombas đã phát biểu: *"Kiểu mẫu tiêu biểu của thành phố thương mại ở Việt Nam, ở Đông Nam Châu Á chỉ có thể chỉ ra là Hội An"*.

Một số không ít người Hội An, thời thơ ấu phẳng lặng, họ đã sống trong trái tim của đô thị cổ với niềm thương yêu da diết. Khi lớn lên, họ phải tạm xa nó trong những ngày kháng chiến gian khổ, họ đã xuống đường đấu tranh vì hòa bình hay cầm súng chiến đấu chống lại kẻ thù xâm lược để giải phóng quê hương. Và ngày hôm nay, khi được sống trong khung cảnh hòa bình, họ mới hiểu ra rằng đô thị cổ Hội An không chỉ

ràng buộc riêng mình họ bởi những sợi dây tình cảm quê hương mà còn có sức cuốn hút, vây gọi đồng bào họ ở mọi miền đất nước và cả những du khách của các dân tộc khác nhau trên trái đất bởi vẻ đẹp của một phong cách nghệ thuật độc đáo và của một nền nếp sống riêng biệt.

Đối với họ, đô thị cổ Hội An thân thương có thể thâm tóm trong bóng dáng cổ kính của những công trình kiến trúc lịch sử, trong tiếng chuông chùa ngân nga vào những ngày rằm mồng một, trong màu xanh ngọc của dòng Sài Thị Giang hiền hòa một thời vang bóng thương thuyền, trong không khí náo nhiệt của ngày lễ hội đua ghe truyền thống, trong hoài niệm của cái nôi ra đời của chữ quốc ngữ, trong hình ảnh các con thuyền nhỏ xuôi ngược qua cầu Nhật Bản trên các đường phố hẹp trong những ngày ngập lụt, trong hương vị đậm đà của tô cao lầu bốc khói ở quán ăn bên đường, trong màu sắc rực rỡ của hoa và hương vị ngọt ngào của trái cây những ngày chợ Tết cổ truyền, trong sự chung sống hòa hợp giữa người Việt và người Minh Hương như anh em một nhà, trong bản hùng ca về đại đội II Hội An anh hùng, trong giai thoại không quên về đội du kích bất tử của "*Rừng Dừa Bảy Mẫu*" trong thời kỳ chống Mỹ.

Đô thị cổ Hội An, thành phố quê hương muôn vàn

yêu dấu của họ, đã ra đời trong thời gian và không gian lịch sử của thời kỳ Trung đại của Việt Nam, tồn tại qua các thế kỷ và các thế hệ, rục rờ trong phát triển, huy hoàng trong chín muồi, vàng son trong phồn thịnh, chìm đắm trong suy thoái, quặn quại trong chiến tranh để rồi lại hồi sinh mãnh liệt hơn bao giờ hết trong hòa bình với sự cuốn hút mới, không phải bằng một nền ngoại thương phong phú hàng hóa như xưa mà bằng một nền du lịch đầy sức hấp dẫn nhờ một quần thể kiến trúc cổ kính tuyệt vời của *nền văn hóa với phong cách có một không hai...*

Và đô thị cổ của họ vẫn sống, vẫn duy trì sự tồn tại hiếm thấy của mình như *một bảo tàng sống*, vẫn gìn giữ được bản sắc văn hóa độc đáo của mình, vẫn bảo tồn được các phong tục, tập quán riêng biệt của mình qua bao thế hệ. Những ngôi nhà cổ sẽ giảm đi giá trị nếu như vắng bóng các chủ nhân đang sống hàng ngày ở đó để gìn giữ chúng. Cuộc sống ở nơi đây thiên về nội tâm, phảng phất nét trầm lắng, sự ngưng đọng trong các đình chùa, các nhà thờ tộc, các hội quán, các nhà hình ống, các đường phố nhỏ hẹp... như gọi nhớ một quá khứ vàng son, như lắng nghe tiếng nói của tiên nhân thâm thì trong các di tích, như ôm ấp bước chân thảng threm qua các thời đại... Đô thị cổ của họ vẫn gìn giữ được tính cách riêng biệt, lối sinh hoạt lịch lãm,

cách ứng xử ân tình của mình. Môi trường ở nơi đây không bị chén ép bởi các hoạt động công nghiệp náo nhiệt, bởi các phương tiện giao thông ồn ào, bụi bặm, được trả về cái yên tĩnh vỗ về cái êm đềm ấp ủ, cái lắng đọng trong chiều sâu tâm hồn để mà hoài niệm, để mà suy ngẫm, để mà chiêm ngưỡng, để mà nhớ thương...

Hội An, phố cổ êm đềm,

Xa người ta nhớ ngày đêm hỡi người!

Phố xưa ai nở nụ cười

Cho lòng rạo rục bóng người không người...(1)

Đối với họ, đô thị cổ Hội An êm đềm như một mái nhà lớn cổ kính mà trong đó đang chung sống một đại gia đình đông đúc con cháu, những người thị dân hiền hòa, hiếu khách, những người chủ gia đình lịch lãm nhân hậu, những phụ nữ dịu dàng đảm đang, những trẻ em lễ độ ngoan nết, tạo nên một tổ ấm êm đềm qua bao thế hệ.

Hội An đất hẹp người đông

Nhân tình nồng hậu, lá bông đủ màu...

Ngay từ ngày xưa, giáo sĩ Cristoforo Borri, từng đến Hội An nhiều lần từ 1618 cũng đã nhận thấy được

(1) Thơ của tác giả.

bản chất tốt đẹp của người dân Hội An, người dân Đàng Trong của Đại Việt (Việt Nam trước đây từ 1054 – 1804). Ông đã viết trong nhật ký của mình: *“Bản năng tự nhiên của họ là tử tế, ưa làm việc thiện, nhất là đối với người nghèo khi kêu gọi giúp đỡ, nếu từ chối họ sẽ bị coi là thiếu bốn phạm như pháp lệnh buộc họ phải làm như vậy... Người Đàng Trong (người Hội An) có sự hòa hợp hoàn hảo, họ cư xử thân tình như anh em một nhà cả trước khi họ quen biết nhau”*.

Thương gia khó tính người Pháp Pierre Poivre đã từng đến Hội An và Huế từ cuối năm 1749 đến đầu năm 1750 cũng đã có nhận xét tương tự về người Hội An: *“Người Đàng Trong dũng cảm can củ, bản tính giản dị, thẳng thắn, tôn trọng sự thật. Họ nghèo, ít học, nhưng lịch thiệp, đặc biệt đối với người nước ngoài”*.

Chính vẻ đẹp của tâm hồn Hội An đó, cái duyên dáng nhân văn đó của tiền bối đã được người dân Hội An duy trì cho đến tận nay, đây áp trong đời sống thường nhật của cư dân phố phường, thấm đượm man mác trong các kiểu dáng kiến trúc cổ xưa, trong sự tuyệt mỹ của nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc và tạc tượng của các di tích lịch sử mà đô thị cổ Hội An của họ trở thành một trong những trung tâm du lịch hấp dẫn, không ngày nào mà không có du khách. Với sức

cuốn hút con người từ mọi miền của đất nước từ miền Bắc đến miền Nam và của hàng chục quốc gia khác nhau trên khắp hành tinh, từ phương Đông sang phương Tây, từ bắc bán cầu đến nam bán cầu về đây nhờ “*một nền công nghiệp không tỏa khói*” của mình đậm đà bản sắc dân tộc, hiếm thấy ở trên thế giới, góp phần mang lại sự phồn vinh cho đất nước, cho địa phương mình, đô thị cổ Hội An sẽ cất cánh bay lên trong tương lai với vị thế của một khu nghỉ mát quốc tế.

Xin mời bạn hãy đến thăm quê tôi, phố cổ Hội An êm đềm vào những ngày Tết cổ truyền. Mùa xuân trên phố cổ êm đềm phảng phất hương thơm của các loài hoa và hương trầm, chứa đựng vị ngọt của rượu nồng và trái cây.

Đất Quảng Nam chưa mưa đã thấm

Rượu Hồng đào chưa nhấm đã say...

Đối với những đôi trai gái mới yêu nhau, Tết cổ truyền trên phố cổ êm đềm còn có hương thơm của men tình say đắm và vị ngọt của mối tình đầu.

Ôi, đẹp làm sao quang cảnh của đô thị cổ vào Xuân để thương như khuôn mặt của cô gái dậy thì duyên dáng, thâm trầm đầy sức quyến rũ, lộng lẫy như bức tranh hoành tráng đan xen những nét chấm phá lấp

lánh sắc màu! Ôi, đẹp vô cùng quang cảnh của đô thị cổ đêm Xuân thấp thoáng dưới ánh sáng đèn những di tích lịch sử lung linh huyền ảo, về khuya bao phủ một lớp sương mờ trên nóc các mái nhà hình ống, đình chùa cổ kính... nhuộm về mơ màng.

Bạn hãy đi giữa đêm Xuân trên phố cổ êm đềm nồng nàn hương vị của xa xưa hòa quyện trong hương vị của hiện tại, gắn gũi và gắn bó với bạn xiết bao! Bạn như cảm thấy trong những ngày tết cổ truyền các tiền nhân đang sống cùng bạn và đang thì thầm với bạn. Bằng con tim nhạy cảm lạ thường, bạn hãy lắng nghe tiếng nói của tổ tiên đang vang vọng từ các công trình kiến trúc cổ kính, bước chân của lịch sử đang chuyển dịch trong nhịp đập của cuộc sống hiện tại và sung sướng cảm nhận rằng cuộc đời sẽ mất hết ý nghĩa một khi cội nguồn của nền văn hóa cổ truyền dân tộc không còn được gìn giữ qua các thế hệ. Và bạn sẽ cảm thấy mình được trở về với thế giới cội nguồn hoàn toàn tinh khiết giữa phố cổ Hội An êm đềm...



Ngôi nhà cổ 101 Nguyễn Thái Học
L'ancienne maison au 101 Nguyễn Thái Học
(Photo Vinh)



Bức tượng Quan Công ở chùa Ông
La statue de Kuan Kông à la Pagode du Monseigneur
(Trương Duy Hy)



Lễ hội Long Chu
Festivités de Long Chu
(*Hồ Xuân Bồn*)



Lướt ở Hội An
L'inondation à Hoian
(*Nguyễn Đình Lạc*)



Trên sông Hội An (*Tranh của John Barrow 1792 - 1793*)
Sur la rivière de Hoian (*tableau de John Barrow 1792 - 1793*)



Chùa Cầu mùa nước nổi (*Tranh lụa của Nguyễn Thị Tâm*)
Le Pont japonais en des crues
(*Peinture sur soie de Nguyễn Thị Tâm*)



Cửa chùa Phật Quan Âm
La porte de la Pagode Kuan Yin
(Nguyễn Phước Tương)



Hội quán Phước Kiến
Le Siège social Fukien
(Trương Duy Hy)

NGUỒN HÀNG XỨ QUẢNG XUẤT KHẨU QUA CẢNG THỊ HỘI AN DƯỚI THỜI CHÚA NGUYỄN

Xứ Quảng dưới thời các Chúa Nguyễn trong những thế kỷ XVI – XVIII là một vùng đất trù phú nhất của Đàng Trong với đô thị thương cảng Hội An nổi tiếng mở rộng cửa giao thương với thế giới bên ngoài.

Sau một thời gian suy thoái kéo dài đến 150 năm – từ 1306 đến 1558 – trải qua các giai đoạn dưới thời nhà Trần, nhà Hồ và nhà Lê, cảng thị Hội An mới hồi sinh trở lại dưới thời Chúa Tiên Nguyễn Hoàng (1558 – 1613) nhờ đường lối mở cửa buôn bán với nước ngoài, khôi phục hoạt động ngoại thương của Hội An nhằm mục đích tăng cường tiềm lực kinh tế – xã hội và quân sự của Đàng Trong để đương đầu với chúa Trịnh ở Đàng Ngoài.

Tiếp sau đó, Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên (1613 – 1635) đã cho phép thương nhân Nhật Bản và Trung

Hoa xây dựng *Phố Nhật* và *phố Khách* tại cảng thị Hội An vào đầu thế kỷ XVII mà theo giáo sĩ Cristoforo Borri là vào khoảng 1613 – 1618. Và đến giữa thế kỷ này, Chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan (1635 – 1648) lại cho phép người Hoa trung thành với nhà Minh di tản đến Đàng Trong sau chiến thắng của nhà Thanh ở Trung Hoa, nhập quốc tịch Đại Việt và xây dựng quê hương định cư tại cảng thị Hội An với sự ra đời của *làng Minh Hương* vào những năm 1640 – 1653.

Người Hà Lan (1636) và Bồ Đào Nha cũng thành lập thương điểm hay cơ quan đại diện tại cảng thị Hội An và Cửa Hàn (Đà Nẵng)

Tiềm năng kinh tế to lớn:

Nhờ mở cửa quan hệ buôn bán với nước ngoài mà hoạt động thương mại ở cảng thị Hội An, ở xứ Quảng và Đàng Trong, cả ngoại thương lẫn nội thương, trong thế kỷ XVII và nửa đầu thế kỷ XVIII đã đạt tới đỉnh cao chưa từng thấy. Cảng thị Hội An với các *khố phố ngoại kiều cùng khố phố người Việt* mà trong đó cộng đồng người Minh Hương có vai trò quan trọng, đã trở thành hải cảng hàng đầu của cả Đại Việt vào thời kỳ đó. Trên dọc bờ biển của Đàng Trong lúc đó đã có hàng chục bến cảng vệ tinh cho Hội An hoạt động tích cực như Thanh Hà (thuộc Thuận Hóa), Cửa Hàn, Kỳ Hà, Tân Châu, Đê Gi, Hàm Thủy (hay Nước Mặn), Thị Nại

(Quy Nhơn)... đã đóng góp các nguồn hàng của xứ Quảng, của Đàng Trong cho cảng thị Hội An để xuất khẩu ra nước ngoài hay bán ra cho Đàng Ngoài hoặc để lưu thông trong nội bộ Đàng Trong.

Cần phải thừa nhận rằng chính nhờ có đường lối chính sự đúng đắn và thân dân của Chúa Tiên Nguyễn Hoàng mà xứ Quảng, Đàng Trong sau một giai đoạn suy thoái kéo dài hơn một thế kỷ lại đạt tới thời kỳ thịnh vượng. Về thành quả quan trọng này, sách *Đại Nam Thực Lục Tiên Biên* viết: *“Bấy giờ Chúa trấn hơn mười năm chính sự rộng rãi, quân lệnh nghiêm trang, nhân dân đều an cư lạc nghiệp, chợ không hai giá, không có trộm cướp. Thuyền buôn nước ngoài đến nhiều. Trấn trở nên một đô hội lớn”*.

Dưới thời Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên (1613 – 1635) nền kinh tế xứ Quảng và Đàng Trong càng thịnh vượng hơn, sản xuất nội địa càng tăng trưởng, quan hệ giao thương với các nước ngoài càng mở rộng và phát triển hơn.

Mặt khác, cũng cần thấy rằng về điều kiện thiên nhiên, xứ Quảng nằm trong khu vực nhiệt đới ôn hòa và trên một vùng đất đai màu mỡ, nhờ đó mà nông nghiệp sản xuất được quanh năm cung cấp được các nông sản nhiều về số lượng và tốt về chất lượng đồng thời các sản vật lấy từ rừng và biển cũng dồi dào.

Chính vì vậy mà Lê Quý Đôn (1726 – 1784) đã đánh giá sự giàu có của xứ Quảng như sau: “*Xứ Quảng là đất phì nhiêu nhất thiên hạ... Ruộng đồng rộng rãi, lúa gạo tốt đẹp, trâm hương, tấc hương, sừng tê, ngà voi, vàng bạc, đồi mồi, trai ốc, bông, sáp, đường mật, dầu sơn, cau, hạt tiêu, cá, muối, gỗ lạt đều sản xuất ở đây*”.

Giáo sĩ Cristoforo Borri đã từng sống ở Hội An, xứ Quảng trong những năm 1618 – 1622 cũng đã nhận thấy tiềm năng nông nghiệp của vùng này rất lớn và đã viết: “*Do lụt, đất vẫn màu mỡ đến thế mà ba lần trong năm mà người ta thu hoạch lúa với số lượng nhiều như vậy... và với sự dồi dào mỗi người có cái để sinh sống một cách sung túc*”.

Những tư liệu cổ đã cho thấy rằng dưới thời Chúa Nguyễn, nguồn hàng ở xứ Quảng và ở Đàng Trong từ các nguồn lợi của đồng ruộng, rừng núi và biển khơi khai thác được là khá phong phú về số lượng và đa dạng về chủng loại hơn nhiều so với Đàng Ngoài vào cùng thời kỳ đó. Đó là cơ sở của hoạt động nội thương và cũng là điều kiện cho sự năng động của ngoại thương thông qua *hội chợ quốc tế* tổ chức hàng năm tại cảng thị Hội An.

Chính Lê Quý đôn đã nhận thấy rõ điều đó khi so sánh tính hơn hẳn về nguồn hàng của Hội An, của xứ

Quảng, của Đảng Trong khi so với Phố Hiến của xứ Sơn Nam, của Đảng Ngoài và đã viết dựa theo lời trao đổi của một nhà buôn lớn họ Trần, người tỉnh Quảng Đông, Trung Hoa rằng: *"Thuyền từ Sơn Nam về (Quảng Đông) chỉ mua được một thứ củ nâu; từ Thuận Hóa về cũng chỉ mua được một thứ hồ tiêu. Còn từ Quảng Nam (tức Hội An) về thì không thứ gì là không có. Phàm hóa vật sản xuất ở Thăng Hoa, Điện Bàn, Quy Nhơn... do đường thủy, đường bộ, đi thuyền, đi ngựa đều hội họp ở phố Hội An... Ở đây, hàng hóa nhiều lắm, dù một trăm chiếc tàu chở cùng một lúc cũng không hết được".*

Trong nội bộ Đảng Trong thì xứ Quảng cũng giàu hơn xứ Thuận Hóa. Và Lê Quý Đôn cũng đã viết: *"Thuận Hóa không có nhiều của cải, đều lấy ở Quảng Nam và xứ ấy phì nhiêu nhất thiên hạ".*

Chúng ta có thể mượn lời kết luận của Cristoforo Borri để nói lên tiềm năng kinh tế to lớn của xứ Quảng, của Đảng Trong dưới thời Chúa Nguyễn ở thế kỷ XVI - XVIII. Ông đã viết: *"Những thương gia Châu Âu buôn bán ở đây đều nói rằng những của cải của Đảng Trong còn lớn hơn cả của Trung Hoa, chúng tôi biết điều đó, Đảng Trong giàu có về mọi thứ".*

Ông cũng đã đánh giá: *"Nhà Vua (tức Chúa Nguyễn) thu được từ hội chợ đó, nhờ thuế quan và thuế muối, những lợi tức rất lớn và cả đất nước nhận được từ đó món tiền rất đáng kể".*

Nguồn hàng nông sản:

Các nông sản ở xứ Quảng khá phong phú và những mặt hàng đã bán ra tại hội chợ quốc tế Hội An hàng năm cho các thuyền buôn các nước phương Đông và phương Tây được các tư liệu cổ nêu lên gồm có: *Gạo hương, gạo nếp, đường các loại, bông, thuốc lá, hồ tiêu, hạt cau khô, tơ sống, các loại lụa và hoa quả.*

Ngay từ 1553, Dương Văn An đã cho biết huyện Điện Bàn là một vựa thóc khi viết: *“Nhân dân giàu bằng thóc, nhà nông đập lúa bằng trâu”.*

Nhờ diện tích canh tác rộng, đất đai phì nhiêu, các giống lúa ngắn ngày, nông dân đã trồng ba vụ lúa trong một năm, nhất là ở các phủ Điện Bàn, phủ Thăng Hoa và phủ Bình Định. Gạo thóc không những đủ cho nhu cầu của xứ Quảng, Đàng Trong còn bán ra cho Đàng Ngoài. Thuyền buôn Trung Hoa đến Hội An để tìm mua gạo thơm, còn tàu buôn Bồ Đào Nha thì đến chở gạo nếp.

Những ruộng mía lau ngắn ngày, năng suất cao và chống bệnh tốt đã được trồng ở nhiều nơi từ vùng đồng bằng đến vùng trung du, là nguyên liệu sản xuất ra mật mía và các loại đường với khối lượng lớn.

Giáo sĩ Alexandre de Rhodes đã đến xứ Quảng năm 1624 và đã sống ở cảng thị Hội An cho đến 1627 đã

đánh giá về cây mía ở đây như sau: “Mía cũng rất ngon vì người ta thường ăn như chúng ta ăn táo, giá chẳng là bao”.

Nhiều cơ sở chế biến đường của người Việt và người Minh Hương mọc lên nhiều nơi ở xứ Quảng, nhất là ở dọc hai bên bờ sông Thu Bồn, Vu Gia và ngay cả ở vùng kế cận cảng thị Hội An. Người ta đã sản xuất ra *mật mía*, *đường bánh* (đường đen), *đường băng hoa* (đường phèn), *đường thạch khối* (đường phổi) và các loại đường này đều được thuyền buôn Nhật Bản, Trung Hoa, Bồ Đào Nha, Hà Lan... mua về.

Đường mía là một mặt hàng nông sản được sản xuất với khối lượng lớn ở xứ Quảng. Bởi vậy, thương gia người Pháp Pierre Poivre, từng đến Hội An và Huế vào giữa năm 1744 đến đầu năm 1745, đã ghi vào nhật ký của mình rằng: “*Mỗi mùa hội chợ ở Hội An có thể bán cho thương nhân nước ngoài từ 20 đến 60 tấn đường các loại. Đường ở đây rất nhiều và cần có 80 thuyền buôn mới chở hết được*”.

Nghề trồng dâu, nuôi tằm, ươm tơ dệt lụa là một nghề truyền thống và rất phát triển ở xứ Quảng, một vùng đất nổi tiếng “*đàn ông trồng dâu, đàn bà dệt lụa*”.

Ngay từ 1553, Dương Văn An đã cho biết huyện

Điện Bàn (lúc đó còn thuộc phủ Triệu Phong, Châu Hóa) có *“xã Lang Châu sản xuất nhiều lụa trắng”* (địa danh này nay thuộc huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam).

Dưới thời chúa Nguyễn, nông dân xứ Quảng đã biết kết hợp các kinh nghiệm của cha ông từ Đàng Ngoài với kinh nghiệm trồng dâu, nuôi tằm của người Champa cùng bí quyết dệt lụa của người Minh Hương, nên các mặt hàng tơ tằm của xứ Quảng, của Đàng Trong không thua kém gì của Trung Hoa vào thời bấy giờ.

Lê quý Đôn đã đánh giá chất lượng lụa xứ Quảng rằng: *“Tổ xa đời họ Nguyễn là người dinh Quảng Nam, phủ Thăng Hoa học dệt ở người Bắc khách, truyền đời cho nhau. Các vóc, sa, lãnh, gấm, tr�u cái hoa rất khéo. Ở Quảng Nam lụa thuế chỉ lấy ở hai phủ Thăng Hoa và Điện Bàn. Phủ Điện Bàn, huyện Phú Châu nộp hai ngàn ba trăm năm mươi tám tấm... Lụa Đoan Quốc Công (tức chúa Tiên Nguyễn Hoàng) trước đây lấy để cống phủ (cho vua Lê) thì rộng một thước bảy tấc, dài ba mươi thước, dày như nắm sợi. Phủ Thăng Hoa, thuộc Hóa Châu, hàng năm nộp lụa thuế tám trăm lẻ chín tấm, lụa lễ mười một tấm, thuế là để dâng lên (vua) lễ là để biểu quan trên... Người phủ Thăng, phủ Điện dệt được các thứ the đoan, lụa là hoa hòe tinh xảo chẳng kém gì Quảng Đông”*.

Tận mắt nhìn thấy những cánh đồng mênh mông trồng dâu để nuôi tằm dệt lụa ở xứ Quảng mà Cristoforo Berri đã viết: *"Người Đàng Trong không những cung cấp tơ cho nhu cầu của họ mà còn cung ứng cho Nhật Bản và đưa sang Vương Quốc Lào để từ đó người ta lại chuyển đến Tây Tạng, bởi lẽ loại tơ này tuy không nhỏ và mịn bằng loại tơ của Trung Hoa nhưng bền chắc"*.

Nguồn hàng tơ và lụa ở xứ Quảng dưới thời chúa Nguyễn quả là thật dồi dào, đến nỗi Alexandre de Rhodes cũng đã nhận xét: *"Ở Đàng Trong... nhiều tơ lụa đến nỗi còn dùng để đan lưới và bện dây thuyền"*.

Từ xa xưa, ở xứ Quảng đã lưu truyền trong dân gian những câu ca dao về nghề trồng dâu dệt lụa đáng tự hào của cha ông:

Chiêm Sơn là lụa mỹ miều,

Sớm mai mắc cửi, chiều chiều tơ giăng...

Thiên diễm tình giữa Chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan và cô thôn nữ trồng dâu dệt lụa Đoàn Thị Ngọc từ thuở ấy vẫn còn sống mãi trong câu hò xứ Quảng:

Thiếp nghe Chúa ngự thuyền rồng,

Thiếp thương phận thiếp má hồng nắng mưa

Thuyền rồng Chúa ngự đi đâu?

Thiếp thương phận thiếp hái dâu một mình!

Các mặt hàng tơ tằm sản xuất được ở xứ Quảng trước đây và ở cả Đại Việt gồm có nhiều loại mỏng hay dày, có hoa hay trơn, nhuộm màu hay không, chất lượng cao hay thấp và được phân chia thành: *Trừu* là lụa thô và to sợi; *lướt* là lụa thưa và trơn; *sa* là lụa mỏng và trơn; *the* là lụa nhẹ màu sáng; *xuyến* là lụa trơn dày hơn màu sáng; *nhieu* là lụa trơn, dày và bền; *lả* là lụa dệt bằng tơ nồn với những đường sọc nhỏ đều nhau và nhuộm đen; *lãnh* là lụa trơn, dày và nhuộm đen; *đoạn* cũng là một loại lãnh nhưng chất lượng tốt hơn; *vóc* là lụa bóng mịn có dệt hoa; *văn* là loại lụa có dệt hoa lớn, dày, chất lượng cao hơn và *gấm* là lụa hoa cao cấp.

Các tàu, thuyền buôn nước ngoài thường đến cảng thị Hội An để mua các sản phẩm tơ tằm của xứ Quảng, chẳng hạn như Nhật Bản, Bồ Đào Nha, Hà Lan... mua nhiều tơ sống và các mặt hàng tơ lụa, Trung Hoa thì chủ yếu mua tơ sống.

Một mặt hàng nông nghiệp xuất khẩu khác là *hạt cau khô*. Cây cau được trồng rất nhiều ở trong vườn nhà hay thành vườn tập trung do tập quán ăn trầu của người Việt, ngoài ra còn dùng để làm thuốc trị giun.

Tuy nhiên, cau không chỉ là một nông sản mà còn có thể là một lâm sản. Ngày xưa, ở xứ Quảng có những cánh rừng cau lớn mọc tự nhiên mà đến mùa con người

có thể khai thác với số lượng lớn.

Về vấn đề này, Lê Quý Đôn đã viết: “Ở chân núi Ai Vân cùng các xứ Phường Lạc, Phường Giá, Phường Rây thuộc Quảng Nam, cau mọc thành rừng, quả già da sém, người địa phương lấy hạt chất cao như gò, tàu Bắc mua chở về Quảng Đông, bán uống thay chè”.

Chen Chin Hô cũng nhận thấy rằng Đàng Trong, xứ Quảng có nhiều hạt cau khô và tàu Nhật Bản đến Hội An mua chở về Nagasaki. Pierre Poivre cũng cho biết thuyền buôn Trung Hoa chở hàng đến Hội để bán và mua lại nhiều mặt hàng của Đàng Trong trong đó có hạt cau.

Dưới thời Chúa Nguyễn, hồ tiêu của xứ Quảng và của Đàng Trong là một trong những mặt hàng xuất khẩu có giá trị qua cảng Hội An.

Chông em là lái buôn tiêu

Đi lên đi xuống Trà Nhiêu, Kim Bồng...

Ở xứ Quảng, cây tiêu được trồng trong vườn hoặc mọc tự nhiên trong rừng ở huyện Hà Đông (gồm huyện Tiên Phước ngày nay) và phủ Điện Bàn (gồm huyện Quế Sơn ngày nay) và được khai thác để bán trong nội địa và xuất khẩu. Các thuyền buôn Nhật Bản, Trung Hoa, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Xiêm La... đều mua mặt hàng này tại Hội An. Nếu xứ Quảng không đủ lượng

hàng này để bán cho thuyền buôn nước ngoài thì Thuận Hóa (vùng Vinh Linh ngày nay) sẽ chuyên chở tới Hội An.

Xứ Quảng còn bán ra nước ngoài *thuốc lá, bông và hạt sen*. Dưới thời Chúa Nguyễn, nghề trồng thuốc lá ở phủ Điện Bàn và phủ Thăng Hoa là nghề cha truyền con nối, tạo ra những giống thuốc lá ngon nổi tiếng còn để lại cho đời sau như thuốc lá Cẩm Lệ, thuốc lá Phong Ngữ, thuốc lá Thường Xuân...

Tơ cau, thuốc lá đây ghe,

Hội An buôn bán tiếng nghe xa gần...

Trên vùng đất màu, đất thổ ở đồng bằng và ven các con sông, *cây bông có* được trồng khắp nơi, một mặt để tự túc và cũng để bán ra nước ngoài.

Trong thời kỳ Phố Nhật còn tồn tại ở cảng thị Hội An cho đến 1639, thuyền buôn Nhật Bản còn mua của xứ Quảng một mặt hàng vải đến nay đã bị thất truyền, gọi là *liều điều bố*. Không rõ đây là loại vải gì, tuy nhiên hiện nay tại thị xã Matdudaka, thuộc tỉnh Mie ở phía Nam Tôkyô của Nhật Bản, các cô gái Nhật ở đây vẫn còn theo nghề dệt vải ấy, cũng quay xa, đánh suốt, đưa thoi trên khung cửi để dệt ra loại vải *liều điều bố* ngày xưa để may khăn, túi đeo, túi xách, somi, cà vạt, vét tông, kimônô bán với giá cao gấp 2 - 3 lần các mặt

hàng cùng loại may bằng vải dệt hiện đại. Sở dĩ có sự việc như vậy là vào đầu thế kỷ XVII có một thương nhân Nhật Bản quê ở Matdurdaka tên là Kydoya đã đến Hội An buôn bán và lấy người vợ Việt. Sau khi hồi hương, ông đã mang theo nghề dệt vải liều điều bố.

Nguồn hàng lâm sản:

Các lâm sản ở xứ Quảng, bao gồm cả *các dược liệu* khai thác từ những cánh rừng nguyên sinh cũng thật hết sức phong phú và được các nhà buôn nước ngoài ở phương Đông cũng như phương Tây ưa chuộng.

Các lâm sản có nguồn gốc thực vật gồm có *các loại gỗ quý* như gỗ lim, gỗ tử đàn, ô mộc (gỗ mun), gỗ trắc mật (gỗ hoa lệ), gỗ thai bài, gỗ giáng hương keo, gỗ hồng (gỗ sơn)... các loại trầm (kỳ nam, trầm hương, khổ trầm), *dầu rái, sơn sống, hắc đàn* (một loại gỗ thơm, có lẽ còn gọi là chiên đàn)...

Các dược liệu có nguồn gốc thực vật gồm có *quế, hồi, sa nhân, thảo quả, đậu khấu, tô mộc, nhựa chuong não* (long não), *trầm* các loại...

Các lâm sản có nguồn gốc động vật là *mật gấu, hổ cốt* (xương hổ), *tóc hương* (nhung hươu) *mật ong, sừng tê giác*...

Về các loại gỗ quý ở xứ Quảng, Lê Quý đôn đã đánh giá: "*Hai xứ Thuận Quảng cho loại gỗ tốt nhất là gỗ*

hoa lẹ, tục gọi là trắc mật, thớ nhỏ mịn, có mùi thơm như mía nướng, màu sắc trước đỏ sau đen, tính bền, không mọc, người ta phân nhiều dùng làm rương hòm bàn ghế, đòn kiệu và các đồ dùng; có thứ tên là thai bài, sắc trắng như ngà voi, uốn không gãy, có thể làm cán giáo và làm côn dài rất tốt.

Gỗ hồng tục gọi là gỗ sơn, sắc đỏ vàng như sơn dầu, bền chắc mềm mịn, gỗ giáng hương keo thì sắc tia vàng, tính rất bền, hoa văn xướng tròn, có khi xoáy như trôn ốc, tiện đồ dùng, làm rương hòm đều tốt”.

Hình như trên thế giới chỉ có trầm hương ở Đàng Trong ở xứ Quảng là nổi tiếng hơn cả vì vậy mà ngày xưa dưới thời Chúa Nguyễn các quốc gia theo đạo Phật và đạo Hồi ở vùng Đông Nam Á đều rất ưa chuộng trầm của xứ Quảng.

Ở xứ Quảng (tương ứng với tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng ngày nay), cây giố trầm mọc ở tất cả các huyện miền núi Phước Sơn, Giàng, Hiên, Tiên Phước và miền Tây các huyện Đại Lộc, Quế Sơn và cả Hòa Vang. Theo Lê Quý Đôn thì trầm hương ở Bình Thuận và Khánh Hòa là tốt nhất ở Đàng Trong và ông đã viết: “Kỳ nam hương xuất từ đầu núi các xã thuộc hai phủ Bình Khang và Diên Khánh xứ Quảng Nam là thứ tốt nhất. Hương ấy là do ở ruột cây giố kết thành. Giố có ba loại: Giố lười trâu thành khối trầm, giố niệt

thành trầm hương; gió bầu thành kỳ nam hương”.

Trong ba loại trầm đó tốt nhất và quý nhất là kỳ nam hương (hay thường gọi là kỳ nam) rồi đến trầm hương.

Alexandre de Rhodes cũng đánh giá rất cao giá trị của các loại trầm ở xứ Quảng, ở Đàng Trong. Ông đã nhận xét: “Ở khắp thế giới chỉ có ở Đàng Trong là có thứ cây danh tiếng gọi là gió trầm, gỗ rất thơm, dùng làm thuốc. Có tất cả ba loại: Quý nhất là Calamba hương thơm tuyệt diệu, dùng để bổ tim và chống các thứ nọc độc. Ở xứ này giá trầm như giá vàng. Hai loại khác là Aquila và Calambouc thường không tốt bằng loại thứ nhất, nhưng cũng có hiệu lực tốt”.

Cristoforo Borri trong ký sự của mình, đã có một đoạn viết khá dài về cây gió trầm mà chúng tôi xin trích ra đây một phần quan trọng nhất. Ông đã ghi: “Tôi sẽ nói đôi điều về một loại gỗ mà người ta cho rằng là loại hàng quý báu nhất mà người ta có thể thấy ở Đàng Trong so với các vương quốc khác. Đó là trầm hương nổi tiếng và Calamba, chúng giống nhau về cây nhưng khác nhau về sự ưa thích và khả năng chữa bệnh. Những cây đó cao và rất to, những ngọn núi của người Thượng có rất nhiều. Nếu gỗ lấy trên thân cây còn trẻ nó trở thành trầm hương và loại này rất nhiều, người ta đốn lấy bao nhiêu nếu họ muốn.

Nếu gỗ lấy trên thân cây già thì nó trở thành Calamba (tức kỳ nam) Thật khó để tìm thấy loại này...

Mọi người có thể bán trăm hương tùy thích, nhưng kỳ nam là loại hàng chỉ thuộc riêng về Chúa mà thôi... Kỳ nam giá bán tại chỗ là 5 đồng đơ-ca (tiền Ý) một livre (nửa kilô) nhưng ở tại cảng của Đàng Trong nơi người ta buôn bán nó, kỳ nam được bán đắt hơn nhiều, không dưới mười sáu đồng đơ-ca một livre. Đến Nhật Bản, kỳ nam có giá hai trăm đồng đơ-ca, nhưng nếu nó là một miếng có thể dùng làm chiếc gối thì người Nhật trả với giá ba trăm hay bốn trăm đồng đơ-ca một livre. Chiếc gối bằng kỳ nam được coi là xứng đáng giành cho một quốc vương hay một vị chúa.

... Một món lợi lớn nhất mà chúa có thể ban cho một thuyền trưởng Malaixia là cho phép một chuyến buôn trăm hương bởi vì những tín đồ đạo Bàlamôn và tín đồ giáo phái Bàlamôn của Ấn Độ, do phong tục hóa tán người chết bằng gỗ thom, đó là lý do mà người ta dùng trăm hương không ngừng với số lượng vô cùng”.

Quế là một loại dược liệu quý và được các nước Châu Á như Trung Hoa, Nhật Bản rất ưa chuộng. Miền rừng nguyên sinh ở miền Tây huyện Hà Đông, phủ Thăng Hoa (nay là huyện Trà My, Tiên Phước, Phước Sơn) có điều kiện thổ nhưỡng và tiểu khí hậu phù hợp với sự phát triển của cây quế, làm cho quế chứa nhiều

ting dầu. Huyện Quế Sơn, phủ Điện Bàn cũng có nhiều *quế rừng*. Ngoài ra, cây quế còn được trồng trong vườn nhà, gọi là *quế vườn* hay *quế đơn*, chất lượng không tốt bằng quế rừng.

Các vùng có quế tốt hàng năm phải nộp thuế cho Chúa Nguyễn theo lệ, dùng làm thuốc chữa bệnh trong cung đình. “... *Nguồn Thu Bồn, huyện Quế Sơn mỗi năm nộp ba thanh quế thượng thượng hạng; nguồn Chiên Đàn, huyện Hà Đông mỗi năm nộp ba thanh quế thượng thượng hạng*”.

Ở Xứ Quảng, trong một năm có hai mùa lột quế: *Mùa tiên* (vào tháng 2 – 4 âm lịch) và *mùa hậu* (vào tháng 8 – 9 âm lịch). Sau khi bóc vỏ quế thợ kẹp quế phải làm thành các thanh quế hình số 3 trong vòng 7 – 10 ngày sau mỗi đợt lột quế, nếu không quế sẽ bị khô.

Quế Quảng nổi tiếng từ thời xa xưa về chất lượng. Một thanh quế quý sau khi kẹp và khô nặng khoảng 1 kilô. Người xưa quý quế như ngọc và quế vùng Trà My là loại quế tốt nhất. Bởi vậy mà ngày nay còn lưu lại các câu ca dao dân gian sau:

Quế Trà My thứ cay thứ ngọt,

Bởi anh thợ rừng mới lột tay anh.

Phàn du, Bạch chi đành rành,

Cân tiểu ly mới xứng, ngọc liền thành mới cân.

Dưới thời Chúa Nguyễn, hàng năm cảng thị Hội An đã bán cho tàu thuyền nước ngoài hai ngàn tấn quế các loại. Các thương gia người Hoa đã đánh giá rằng: *"Nhục quế ở Đàng Trong rất tốt"*.

Ngày xưa quế được xem như một loại thần dược. Tương truyền rằng dưới thời vua Tự Đức (1847 - 1883), Hoàng Thái Hậu Từ Dũ bị đau mắt. Quan phủ Thường Xuân dâng quế làm thuốc chữa bệnh. Thái y cho dùng liều cao, thị lực của Hoàng Thái Hậu bị giảm đi nghiêm trọng và quan thái y bị xử tội. Nhưng kỳ lạ thay, chỉ mấy hôm sau mắt của Hoàng Thái Hậu lại sáng ra và nhìn thấy rõ như thời con gái.

Quế xuất khẩu ở cảng thị Hội An ngày xưa được bao gói cẩn thận trong các thùng bằng gỗ do thợ mộc Kim Bồng đóng và cảnh mua bán quế nhộn nhịp ở cảng thị Hội An vào giữa thế kỷ XIX đã được thương gia kiêm lương y Hoa kiều Diệp Ngộ Xuân mô tả trong bài thơ *"Các nhà buôn quế"*:

Đầy hàng tháng tám ngát mùi hương,

Sửa quế người xem khá rộn ràng.

Số chớ hàng năm khôn kể xiết,

Bán xong lại đến lấy thêm hàng...

Cho đến tận nay, quế Trà My của Quảng Nam vẫn được đánh giá là một loại quế tốt vào hạng nhất

trên thị trường quốc tế. Một nhà nghiên cứu người Pháp đã viết cách đây gần một thế kỷ rằng: “*Cây quế càng trồng xa ảnh hưởng của địa lý và khí hậu của Trà My thì chất lượng tinh dầu càng giảm đi*”.

Hắc đàn là một loại gỗ thơm mà các nước theo đạo Phật ở phương Đông mua về, chẻ nhỏ ra và nghiền thành bột để sản xuất hương thơm thắp trong các chùa thờ Phật, hoặc để hỏa táng người chết.

Theo tài liệu y học cổ, xạ hương còn được gọi là *nguyên thốn hương* hay *nap tử* là một vị thuốc y học dân tộc phương Đông, được dùng để trấn kinh, thông kinh lạc, hồi sinh, trừ trùng phong gây hôn mê, điên cuồng, chống đau bụng dữ dội, dùng cho phụ nữ khi khó sinh.

Cũng theo tài liệu y học cổ, *sừng tê giác* lấy từ tê giác một sừng ở Châu Á, còn gọi là hương tê giác, là vị thuốc quý, làm mát huyết, định kinh, giải độc, chữa sốt cao hóa điên, sốt vàng da, trị ung độc, hậu bối, nhức đầu, chảy máu cam. Sừng tê giác là nguồn hàng có nhiều hơn nơi khác của xứ Quảng do thợ rừng săn bắn và có giá bán đắt nhất đến 500 quan 1 tạ.

Nguồn hàng hải sản:

Các hải sản của Đàng Trong được tàu thuyền nước ngoài đến mua ở cảng thị Hội An cũng rất nhiều loại,

khai thác từ biển Đông và hải đảo, gồm có tôm khô, mực khô, cá muối, ốc hương, giải ba la, hải sâm, hải mã (cá ngựa), vây cá, da cá, rong biển, xà cừ, đồi mồi, ngọc trai và yến sào (tổ yến)(1)

Dưới thời chúa Nguyễn nghề đánh cá ở xứ Quảng, ở Đàng Trong đã khá phát triển, bởi nguồn thực phẩm chủ yếu của nhân dân tại địa phương là cá và nước mắm. Cá xứ Quảng cũng rất ngon và điều đó ngày nay vẫn còn được thừa nhận, nhất là cá ở vùng biển Cửa Đại, Hội An.

Cristoforo Borri đã từng sống nhiều năm ở Đàng Trong dưới thời Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên, đã viết về vấn đề đó như sau: “Nghề đánh cá rất phong phú và cá có vị thật ngon mà tôi là người đã đi khắp các biển và đã đi qua các nước, hình như tôi không tìm thấy ở đâu nghề cá và cá có thể so sánh được với Đàng

(1) Người ta chia yến sào ra làm 5 phẩm cấp: thượng hạng là yến huyết màu đỏ nâu, không hải là do chứa huyết của yến mà do có mặt của hợp chất hóa học được hình thành do phản ứng giữa nước giải của chim yến và vách hang đá; hạng nhất là yến quan, màu trắng nửa trong suốt, tổ yến to; hạng nhì là yến thiên, màu xanh hay vàng, tổ yến nhỏ; hạng ba là yến địa, màu xám hay xanh lá nhạt, tổ yến nhỏ không đều; hạng tư là yến vụn là tổ yến không còn nguyên, thành nhiều mảnh. Hiện nay sản lượng yến sào Hội An chỉ chiếm 6% trong tổng số của miền Trung, nhưng có chất lượng rất cao, giá bán 3.000 đô la/1 kg. Bình Định chiếm 9% và Khánh Hòa nhiều nhất chiếm 85%. Giá 1 kg yến huyết trên 3.000 đô la.

Trong... Người Đảng Trong thích ăn cá hơn là ăn thịt vì vậy mà họ mới mê đánh cá”.

Cá chuồng khô là mặt hàng được xuất khẩu ra nước ngoài nhiều nhất cũng như bán cho Đảng Ngoài và lưu thông trong nội bộ xứ Quảng, nhất là đưa lên vùng cao trong xứ.

Ngay dưới thời Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên, thương gia người Nhật Araki Sataro đã giúp chúa hàng năm tổ chức đội thuyền ra quần đảo Hoàng Sa để thu lượm hàng hóa, vũ khí của các tàu bị đắm và hải vật.

Các hải sản khai thác ở Hoàng Sa là hải sâm, đồi mồi, ốc hoa, giải ba la và được khai thác qua nhiều đời chúa và vua Nhà Nguyễn.

Về vấn đề này, các thư tịch cổ đã viết: “... Giữa đảo có bãi Hoàng Sa (Cát vàng) bề dài kéo dài không biết mấy ngàn dặm, tục gọi là Vạn Lý Trường Sa, trên bãi có giếng nước ngọt, chim biển tụ tập nhiều không biết bao nhiêu mà kể, sản xuất nhiều hải sâm, đồi mồi, ốc hoa, giải ba la, hàng hóa, đồ vật của thuyền bị nạn bão cũng tụ tập ở đó”.

Và “Ở ngoài cù lao Ré có đảo Đại Trường Sa, ngày trước nơi đây thường sản xuất nhiều hải vật chở đi bán các nơi, nên Nhà nước có thiết lập một “đội Hoàng Sa” để thu nhận các hải vật”.

Và “*Ngoài biển xã An Vinh, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Nghĩa có hơn 130 cồn cát... Chiều dài không biết mấy ngàn dặm, tục gọi là Vạn Lý Trường Sa, trên có giếng nước ngọt; sản vật có hải sâm, đồi mồi, ốc hoa, giải ba la...*”

Một mặt hàng hải sản khai thác từ các hải đảo, có giá trị xuất khẩu cao nhất là *tổ yến* (*yến sào*), một loại thực phẩm cao cấp, bổ dưỡng, được chế biến thành các món ăn cung đình (cháo yến, chè yến, bồ câu nhồi yến), giá 200 quan 1 tạ, so với gà voi giá 400 quan 1 tạ và sừng tê giác là 500 quan 1 tạ...

Ở Đàng Trong, phủ Thăng Hoa có cù lao Chàm (với Hang Khô, Hang Cả, Hang Tò Vò, Hang Rêu Xanh...) ở phủ Bình Định với Hòn Phương Mai, ở phủ Diên Khánh có mười hai đảo mà quan trọng nhất là Hòn Nội và Hòn Ngoại có các hang đá có những điều kiện sinh thái phù hợp (như độ ẩm 80 – 90%, độ chiếu sáng thấp...) cho sự phát triển của loài *du ba điều* hay *huyền điều*, tức là chim yến, loài yến hàng, sản xuất ra yến sào, làm tổ mỗi năm 2 lần vào tháng 3 và tháng 8.

Theo hồi cố dân gian Hội An, người tìm thấy tổ yến đầu tiên ở cù lao Chàm dưới thời Chúa Nguyễn là hai vợ chồng ông Trần Công Tiến, ngư dân ở làng Thanh Châu, phủ Thăng Hoa (nay thuộc xã Cẩm Thanh, thị xã Hội An). Về sau ông thành lập làng yến Thanh Châu

và trở thành ông Tổ nghề yếm ở đây và được dân làng lập miếu thờ.

Lê Quý Đôn đã viết: *“Xã Thanh Châu, phủ Thăng Hoa, dinh Quảng Nam có nghề yếm sào... lập đội Thanh Châu để lấy yếm sào”*.

Dưới thời chúa Nguyễn, nguồn hàng yếm sào chưa được nhà nước phong kiến quản lý chặt chẽ, người dân thu lượm được tổ yếm nộp cho quan sở tại để chuyển dâng lên Chúa thì được miễn thuế thân.

“Hộ lấy yếm ở những tỉnh Quảng Nam, Bình Định, Khánh Hòa... mỗi người cả năm nộp thuế yếm 10 lạng, miễn cho thuế thân và tiền dây xâu tiền”.

Về sau, dưới thời vua Gia Long, nhà nước phong kiến mới quản lý độc quyền nguồn hàng yếm sào.

“Năm Gia Long thứ 4 (1806) chuẩn lời bàn định, dinh Quảng Nam dôn những người dân hộ tịch về lập đội lấy tổ yếm, mỗi người cả năm nộp số yếm là 8 lạng, miễn cho việc binh đao”.

Tiếp đó *“Minh Mạng năm đầu (1820) đổi đội lấy yếm thành hộ lấy yếm, cho Hồ Văn Hòa làm hộ trưởng”*.

Năm Minh Mạng thứ 15 (1834) *“Lại chuẩn y lời bàn: Tổ yếm là phẩm vật quý, không phải của người ta thường dùng, ngoại trừ thường năm số thu nộp bao*

nhieu, còn có lẽ thừa không cứ nhiều ít tốt xấu đều không được mua bán tư túi bên ngoài, nếu dám trái lời cấm mà phát giác ra, thời tang vật sung vào quan và bao nhiêu người tư túi mua bán với nhau đều bị tính theo tang vật mà trị tội”.

Giáo sĩ Alexandre de Rhodes đã mô tả yến sào như sau: *“Cũng chỉ ở Đàng Trong mới có tổ yến, người ta thường cho vào cháo và thịt. Có một hương vị đặc biệt, thường là món ăn cao sang của ông hoàng bà chúa. Nó trắng như tuyết, người ta tìm thấy trong mấy núi đá, ven biển đối diện với đất liền có trăm hương, ngoài ra không đâu có cá. Tôi nghĩ chim yến đã hút nhựa cây trầm và từ nhựa đó trộn với bọt biển, vì thế tổ yến vừa trắng vừa có vị ngon. Người ta không ăn riêng mà nấu chung với cá hay thịt”.*

Như vậy chỉ có vua chúa mới có nhiều yến sào hay các hàng hóa quý báu khác mà các thương gia nước ngoài muốn mua họ phải mang bạc nén đến để đổi lấy. Về vấn đề này, Chen Chin Hồ đã viết: *“Năm 1671, nhà truyền giáo Paris Bénigme Vachet đã đến Hội An và đã ở đây mười bốn năm, trong tùy bút đã ghi: “Đến sản vật như kỳ nam, hắc đàn, tổ yến, hồ tiêu, hồ phách, trân châu cùng các thứ đá quý khác đều do Chúa lưu giữ... Thương nhân nước ngoài như Nhật Bản, Á Tế Đáo, Xiêm La... đem bạc đến đổi lấy về”.*

Một nguồn hàng hải sản dùng làm thuốc được khai thác ở cù lao Chàm, các đảo ven biển khác và ở Hoàng Sa là *đôi mối* mà các nước phương Đông thường đến mua, còn các nước phương Tây sử dụng nó như đồ trang trí.

Theo tài liệu y học cổ, *đôi mối* hay còn gọi là *đại mạo* là vị thuốc y học dân tộc dùng chống kinh giản, mê sảng, chữa ung nhọt sưng tấy và nốt đậu mùa bị đen.

Xà cừ là hải sản khai thác nhiều nhất ở xứ Quảng Nam từ cù lao Chàm, bán đảo Sơn Trà, Hoàng Sa. Lê quý Đôn đã viết: "*Xà cừ sản ở Quảng Nam trước không có thuế thường. Có dùng để trang sức thì quan Đê gia hạ lệnh cho quan công đường xứ ấy truyền cho các xã thôn, phường tìm mau để nộp hoặc 4500 cái hoặc vài ngàn cái*".

Nguồn hàng khoáng sản:

Xứ Quảng (mà cụ thể là tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng ngày nay) chiếm một vị trí hết sức độc đáo về mặt cấu trúc địa chất. Ngày nay, các điều tra cơ bản về địa chất cho thấy toàn bộ diện tích Quảng Nam – Đà Nẵng nằm trọn trong vùng chuyển tiếp giữa hai khối kiến tạo địa chất lớn: Địa khối Kontum và địa khối cuốn nếp Trường Sơn. Do nằm trùng khớp với

vùng đệm giữa hai đơn vị cấu tạo địa chất lớn mà xa xưa hoạt động phun trào dung nham từ lòng đất xảy ra mạnh mẽ, lâu dài và từ đó đã tạo ra trong lòng đất xứ Quảng nhiều loại mỏ phong phú và đa dạng.

Dưới thời Chúa Nguyễn, nguồn hàng khoáng sản xuất khẩu gồm có *hoạt thạch, thiết phấn, hổ phách, đá quý, trân châu* và đặc biệt là *vàng*.(1)

Alexandre de Rhodes đã viết về vàng xứ Quảng: “*Có nhiều mỏ vàng ở Đàng Trong, nhiều hồ tiêu mà người Trung Hoa tới mua*”.

Lê Quý Đôn đã viết nhiều về vấn đề này trên các cuốn sách khác nhau. Trong sách “*Loại ngữ*” ông đã cho biết: “*Các núi ở phủ Thăng Hoa đều có sản xuất vàng. Đạc Trà Tế ở núi nhiều vàng. Đạc Trà Nô ở sông có nhiều vàng*”. “*Xứ Quảng có các núi Trà Nô, Trà Tế, nguồn sông Thu Bồn, phủ Thăng Hoa, huyện Duy Xuyên sản vàng... Người địa phương tên là Giang Thuyền... mua riêng một quả núi, tự khai thác lấy đem bán khắp nơi, hấn đem đến phố Hội An bán cho nhà*

(1) Theo các điều tra cơ bản địa chất và mỏ, quặng của chương trình nghiên cứu khoáng sản tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng (1983 – 1984) cho thấy chỉ trên một diện tích 11.989km², đã phát hiện được 149 mỏ và điểm quặng, bao gồm 40 loại khoáng sản khác nhau tuy trữ lượng không lớn (đồng, chì, kẽm, thiếc, vàng, sắt, titan, bạc, molyb đen, nhôm, than, quặng phóng xạ...)

buôn Khách hàng năm không dưới trên một ngàn hốt”.

Nhiều người nước ngoài đến xứ Quảng dưới thời Chúa Nguyễn đều nói về sự giàu có về vàng sa khoáng ở đây. Cristoforo Borri đã viết: “Đàng trong có rất nhiều mỏ, kim loại quý, nhất là các mỏ vàng”.

Giáo sĩ Pháp Bénigme Vachet đã sống gần 15 năm ở Hội An ghi lại: “Người ta thấy ở Đàng Trong rất nhiều vàng bột... Loại vàng bột này thường được bòn đãi tại các suối nước từ núi đổ xuống. Tôi đã được nhìn thấy những thỏi vàng ròng bằng những hạt nhân cỡ-vừa phải. Những người buôn bán trong xứ thì có một ít, riêng Chúa thì có rất nhiều. Những người nước ngoài đến buôn bán ở Đàng Trong đã mang về theo một số vàng khá nhiều...”

Thương gia Pháp Pierre Poivre đã giành một mục nói về vàng ở xứ Quảng và viết “Các mỏ vàng có tiếng thuộc Dinh Chiêm (tức Quảng Nam dinh) ở một địa điểm gọi là Phunrac cách Hội Yên gần tám dặm...(1) Tại nơi tôi trực tiếp quan sát thỉnh thoảng người ta nhặt được những cục vàng ròng nặng khoảng hai ao-

(1) Phunrac tức là Phường Rác vùng Hội Yên xưa, ở bên bờ sông Cu Đê, (nay là vùng Hội Yên thuộc xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng) cùng làng Khe Rằm là hai địa phương rất giàu có của xứ Quảng dưới thời Chúa Nguyễn do có nhiều vàng.

xơ (0,28g một ao-xơ). Vàng được thu gom dưới dạng vàng vụn hoặc từng cục nhỏ rồi nấu thành thỏi, mang ra chợ bán như mọi thứ hàng hóa khác...". Và ông kết luận: "Đàng Trong là xứ sở của vàng, vàng ở đây tốt, đẹp và tinh khiết nhất thế giới".

Dưới thời Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên đã lập các công trường khai thác vàng sa khoáng với số lượng hàng ngàn nhân công và Ty Kim Tượng gồm nhiều thợ dát vàng để thếp vàng các đồ dùng trong cung đình.

Dưới thời triều Nguyễn, ở xứ Quảng các kim hộ (hộ khai thác vàng) ở các công trường khai thác vàng hàng năm phải nộp thuế: Nguồn Lễ Đông 70 lạng, nguồn Thu Bốn 38 lạng 3 đồng 1 phân.

Vàng ở xứ Quảng mua vào thời gian không có hội chợ quốc tế thì rẻ (vào mùa đông), đem về Quảng Đông bán có thể lời 100%.

Nguồn hàng thủ công nghiệp:

Các mặt hàng thủ công nghiệp ngoài tơ và lụa của xứ Quảng xuất khẩu ra nước ngoài còn một số đồ dùng bằng gỗ chạm khắc, gốm sứ, giấy quỳn, gương đồng.

Làng mộc Kim Bồng nổi tiếng của Hội An là nơi năm này qua năm khác, sản xuất loại hòm gỗ làm bao bì đựng quế xuất khẩu tại cảng thị Hội An cho tàu thuyền nước ngoài đến mua.

Các nghệ nhân của làng này đã chế tác các đồ dùng bằng gỗ quý như bàn ghế, trường kỷ, giường, tủ... với nhiều họa tiết trang trí chạm trổ tuyệt mỹ như lưỡng long châu nguyệt, lưỡng lân hí cầu, con dơi bao quanh chữ thọ, bát bửu, tứ quý... Các mặt hàng này lưu thông trong nội địa Đàng Trong, bán ra Đàng Ngoài và xuất khẩu ra nước ngoài, trong đó có cả Trung Hoa.

Ca dao dân gian Hội An còn lưu lại những câu thơ mộc mạc nói lên hoạt động tích cực của người thợ mộc Kim Bồng thuở ấy:

Giơ tay hót năm dăm bào.

Hội An em ở, Kim Bồng anh đi...

Dưới thời Chúa Nguyễn, cũng như mặt hàng tơ lụa, mặt hàng gốm sứ của xứ Quảng, của Đàng Trong và của cả Đại Việt đã được xuất khẩu với số lượng lớn đến các nước Đông Nam Á, Viễn Đông và cả phương Tây nữa.

Ở xứ Quảng đồ gốm sứ được sản xuất tại Thanh Hà, phủ Thăng Hoa (nay thuộc thị xã Hội An), tại Đồ Bàn, phủ Bình Định (nay thuộc vùng Quy Nhơn), ngoài ra còn ở xứ Thuận Hóa tại Ngư vọng thuộc Phú Xuân (nay thuộc thành phố Huế) Ở những nơi này sản xuất các đồ gốm sứ gia dụng và các vật liệu xây dựng các kiến trúc tín ngưỡng và cung đình như gạch lát, ngói

âm dương, ngói ống, bộ ấm, chén trà, lục bình, chén đĩa sứ...

Mặt khác, nguồn hàng gốm sứ bán cho nước ngoài tại hội chợ quốc tế Hội An còn có sự đóng góp của các mặt hàng gốm sứ của Đàng ngoài nổi tiếng như của Bát Tràng (Kinh Bắc), Thổ Hà (Bắc Giang), Hương Canh (Vĩnh Phú), Chu Đậu và Hợp Lễ (Hải Dương). Công nghệ sản xuất gốm sứ của Đại Việt trong các thế kỷ XVI – XVIII ở Đàng Ngoài dưới thời Trần – Lê và ở Đàng Trong dưới thời Chúa Nguyễn đã đạt trình độ cao hơn so với các nước Đông Nam Á và Viễn Đông, trừ Trung Hoa, do đó mà gốm sứ Đại Việt đã được xuất khẩu nhiều qua cảng thị Hội An nhất là cho Nhật Bản.

Về vấn đề này giáo sư khảo cổ học Nhật Bản Hasabe Gakuji đã viết *“Các tàu buôn (Nhật Bản) đến Việt Nam mua tơ sống, hàng lụa, hương liệu và các loại tạp hóa, đồng thời còn mua một khối lượng đồ gốm sứ Việt Nam. Điều này có thể chứng minh bằng nhiều di vật còn nguyên vẹn hiện nay vẫn còn lưu giữ ở Nhật Bản”* và *“Vào khoảng thế kỷ XVII, trong các gia đình thương gia giàu có và các gia đình phái trà đạo (trà nhân) đều còn giữ các đồ sứ Việt Nam”*.

Ông cũng đã đánh giá cao về giá trị của gốm sứ Đại Việt: *“Đồ sứ Đại Việt được thuyền Châu Ấn đưa về Nhật Bản vào thế kỷ XVII đã có ảnh hưởng tới những người thợ gốm sứ Nhật Bản”*.

Vào đầu thế kỷ XVIII Chúa Tiên Nguyễn Hoàng đã tặng cho Tướng quân Mạc Phủ Nhật Bản nhiều loại đồ sứ đẹp như chén uống trà “*An Nam Hồng*” với men xanh lam điểm màu đỏ hay xanh rất lộng lẫy, như công long vân có hình rồng mây đắp nổi rất đẹp.

Mặt hàng gốm sứ ở xứ Quảng và Đàng Ngoài đã bán cho các tàu thuyền nước ngoài và ngày nay tìm thấy ở các di chỉ không những ở Nhật Bản mà còn ở Philippin, Malaixia, Brunây, Indônêxia và cả Ai Cập nữa.

Giáo sư Aoyagi Yoji trường Đại học Yochi, Nhật Bản đã cho biết trong 32 địa điểm khảo cổ ở Đông Nam Á thì người ta đã phát hiện được gốm sứ của Đại Việt ở thế kỷ XIV – XVI ở 10 địa điểm ở Philippin, 9 địa điểm ở Malaixia, 2 địa điểm ở Brunây, 11 địa điểm ở Indônêxia. Và ông đã viết: “*Người ta khẳng định các loại gốm sứ có vẽ hình hoa văn, sứ trắng xanh lam, da lươn... là đồ gốm sứ Đại Việt vào khoảng thế kỷ XIV – XVI. Loại hình của nó gốm có bát đĩa, chậu cánh, hũ nhỏ, bộ đồ trà, ấm nước. Có nhiều đồ gốm sứ Đại Việt rất khó phân biệt với đồ gốm sứ Trung Hoa về chủng loại và hình dáng*”.

Giáo sư Hasabe Gakuji, Viện Bảo tàng Quốc gia Tôkyô, Nhật Bản đã cho biết các đồ gốm tìm thấy ở Sakai, Osaka, Nêgôrô... ở Nhật Bản có niên đại cuối

thế kỷ XVI, trong số các đồ gốm sứ đó, một số được sản xuất tại các lò gốm sứ Hợp Lễ, Bát Tràng ở Đàng Ngoài, ngoài ra còn có một số bằng gốm và sành có nguồn gốc miền Trung Việt Nam, tức Đàng Trong. Chúng có mặt rất nhiều ở di chỉ Sakai và số lượng xuất khẩu của chúng nhiều như vào năm 1660. Vào giữa thế kỷ XVII, sau thời kỳ Nhật Bản thực hiện đường lối đóng cửa (1639), các di vật tìm thấy chủ yếu là đồ sành sứ. Chúng có mặt ở tất cả các trung tâm thương mại lớn ở Nhật Bản vào thời kỳ đó. Phần lớn đồ sành sứ đó đều sản xuất ở Đàng Trong. Ông còn nhấn mạnh rằng: *“Hình con rồng đắp nổi trang trí trên thành bình là loại thường thấy của đồ sứ Đại Việt hồi thế kỷ XVII”*.

Vào tháng 12.1999, trong Hội thảo quốc tế *“Quan hệ Việt – Nhật thế kỷ XV – XVII qua giao lưu gốm sứ”* tổ chức tại Hà Nội, Giáo sư Sakurai Kiyohido đã cho biết: *“Năm 1979, dưới sự chỉ đạo của cố giáo sư Mikami Jio, chúng tôi tiến hành điều tra khai quật thành Ixlam nổi tiếng Hustat, ở ngoại ô thủ đô Cairo, Ai Cập. Kết quả là rất nhiều di chỉ và cùng với chúng là một số lượng gốm sứ Trung Hoa đã được khai quật... thêm vào đó là đồ sứ Ixlam, Faiyum, Ai Cập, Iran và cả đồ gốm Việt Nam, sứ Hizen”*.

Ngoài ra, qua cảng thị Hội An, từ thế kỷ XVIII đã bán ra các loại gương đồng có tay cầm sản xuất tại

Đàng trong (mà cho tới nay chưa rõ sản xuất ở nơi nào) theo kiểu dáng gương đồng Nhật Bản, mặt sau có các họa tiết trang trí hình hoa sen hay hình mặt trời với các tia lửa bao quanh... Điều này chứng tỏ trình độ đúc đồng của Đàng Trong vào thời kỳ đó đã đạt đến trình độ cao.

Những điều mà chúng tôi nêu lên ở trên đã cho chúng ta thấy nguồn hàng xứ Quảng, Đàng Trong thật là phong phú, đa dạng và luôn luôn có mặt với số lượng dồi dào ở hội chợ quốc tế hàng năm ở cảng thị Hội An để bán cho các tàu thuyền phương Đông và phương Tây đến đây giao thương.

Qua một số thư tịch cũ chưa thật đầy đủ, chúng ta cũng có thể biết được một phần nào các thương thuyền một số nước, tùy theo nhu cầu của họ, đã mua những mặt hàng nào ở cảng thị Hội An dưới thời Chúa Nguyễn.

Thương nhân Nhật Bản thường mua tơ sống, các mặt hàng tơ lụa, nhựa chương nảo, kỳ nam, đường phèn, da cá, hạt cau khô, sơn sống, đồ sành sứ...

Thương nhân Bồ Đào Nha mua các mặt hàng tơ sống, hồ tiêu, trầm hương, các hàng dệt bằng tơ, hắc đàn, đường, vàng, xạ hương, quế tốt, gạo nếp...

Thương nhân Hà Lan mua các mặt hàng tơ lụa, đường, trầm hương, lúa gạo, xạ hương, ngà voi, vàng...

Thương nhân Trung Hoa mua các mặt hàng hồ tiêu, sơn sống, kỳ nam, ngà voi, tơ sống, trầm hương, thuốc phiện, đường trắng, đường phối, hạt tiêu, đồ gỗ... và vàng.

Như đã nêu ở trên, thương nhân các nước Nhật Bản, Xiêm La, Á Tế Đảo, Mã Nê Hiệp đem hàng hóa đến đổi cho Chúa Nguyễn để lấy kỳ nam, hồ tiêu, hồ phách, trân châu và các loại đá quý...

Một đại thương gia người Trung Hoa họ Trần, quê ở Quảng Đông thường đến buôn bán ở cảng thị Hội An đã cho biết giá cả của các mặt hàng bán ra ở hội chợ quốc tế như sau: "Ở Quảng Nam tục gọi 100 cân là 1 tạ. Cau khô 3 quan 1 tạ, hồ tiêu 12 quan, tô mộc 6 quan, ô mộc 6 quan, đậu khấu 5 quan, gân hươu 15 quan, vây cá 4 quan, tôm khô 6 quan, gỗ sơn 1 quan, ốc hương 12 quan, đồi mồi 180 quan, ngà voi 40 quan, sa nhân 12 quan, gỗ trắc 1 quan, giải ba là 12 quan, đường phèn 4 quan, đường trắng 2 quan; hoạt thạch, thiết phấn, hải sâm cùng các loại cây làm thuốc rất nhiều. Còn kỳ nam mỗi cân giá phải đến 120 quan, vàng mỗi thoi 180 lòi(1), giấy quyển mỗi cây 3 quan 5 tiền, trầm hương tốt, quế nạc giá cao thấp không chừng... Có cả gỗ từ đàn..."

(1) Lòi: đơn vị ngày xưa, là một xâu tiền có chiều dài thống nhất, với giá trị bằng tổng số đồng tiền có trên dây xâu tiền đó.

Chúng tôi cho rằng trong các nguồn hàng của xứ Quảng và Đàng Trong và của các nước khác trên thế giới đã giao thương buôn bán qua hội chợ quốc tế hàng năm tại cảng thị Hội An dưới thời chúa Nguyễn thì các mặt hàng tơ lụa và gốm sứ có vị trí hàng đầu trong mậu dịch quốc tế và từ đó đã làm cho đô thị thương cảng Hội An trở thành một trung tâm trung chuyển của con đường tơ lụa và gốm sứ quốc tế xuyên đại dương trong thế kỷ XVI - XVIII.

Tại biển cù lao Chàm thuộc Hội An, các nhà khảo cổ học nước ta đã tìm thấy trong các tàu thuyền bị đắm đồ sứ Chu Đậu của Đàng Ngoài Đại Việt, đồ sứ và thủy tinh Ixlam của Ai Cập. Do đó mà giáo sư Sakurai Kiyohido đã phát biểu: *"Điều đó chứng tỏ Việt Nam đã từng nằm trên con đường giao lưu từ Tây Á sang Viễn Đông rất sớm... Điều đó cho thấy diễn tiến của con đường tơ lụa trên biển có tầm quan trọng đối với việc giao lưu văn hóa Đông Tây. Chúng ta cần... tìm hiểu rõ hơn con đường tơ lụa trên biển từ Nam Á qua Ấn Độ, Nam Hải đến Trung Quốc, Nhật Bản và tất nhiên là qua Việt Nam"*.

Để kết luận, có thể nói rằng ở xứ Quảng và Đàng Trong dưới thời Chúa Nguyễn các nguồn hàng về nông sản, lâm sản, hải sản, khoáng sản và thủ công nghiệp hết sức phong phú, thể hiện một tiềm năng kinh tế dồi

dào. Bởi lẽ đó mà Alexandre de Rhodes đã tuyên bố: *“Đây là một vị trí cần phải chiếm lấy và chiếm được vị trí này thì thương gia Châu Âu sẽ tìm được một nguồn lợi nhuận và tài nguyên phong phú”*.

*

Dưới thời Chúa Nguyễn, trong các thế kỷ XVI – XVIII, nhờ chính sách mở cửa đúng đắn quan hệ giao thương với thế giới bên ngoài mà đô thị thương cảng Hội An với hội chợ quốc tế tổ chức hàng năm vào mùa khô, đã làm cho Đàng Trong hội nhập được với thị trường quốc tế. Chính nhờ sự phát triển ngoại thương mà tiềm lực kinh tế – xã hội và quân sự của Đàng Trong ngày càng được nâng cao, xây dựng được lực lượng vũ trang hùng mạnh và đời sống của nhân dân được cải thiện.

Giáo sĩ Cristoforo Borri đã hết lời ca ngợi tính ưu việt của quân đội Đàng Trong: *“Và như vậy, ở khắp nơi trên đất liền cũng như trên biển, vang dội tên tuổi quang vinh, làm vẻ vang cho phẩm giá của quân đội Đàng Trong”*.

Giáo sĩ Metello Saccano cũng đã đề cao sự hùng mạnh của Đàng Trong: *“Với lực lượng quân sự cực kỳ nhanh nhẹn vừa đông đảo, Chúa Đàng Trong đã giữ vững được kỷ cương trong sự thịnh vượng, an ninh và được thần dân kính phục”*.

Chính nhờ vậy mà Thái Phó Dững Lê Hữu, quan trấn thủ Quảng Nam dinh dưới thời Chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan (1635 – 1648), về sau trở thành Chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần (1648 – 1687), đã chỉ huy lực lượng thủy quân tại chỗ, đánh bại ba chiến hạm của hải quân Hà Lan hùng mạnh nhất thế giới lúc bấy giờ tại vùng biển Nại Hải (nằm giữa Cửa Đại và Cửa Hàn), dưới sự chỉ huy của đô đốc Peter Back, tấn công vào cảng thị Hội An tháng bảy năm Giáp Thân, 1644(1).

Thắng lợi vẻ vang đó là kết quả của quốc sách hợp lý mà các Chúa Nguyễn ở Đàng Trong trong các thế kỷ XVI – XVIII đã thực hiện triệt để: Đó là “*quốc phú, binh cường, nội yên, ngoại tĩnh*” nhằm bảo vệ nền an ninh chính trị của đất nước và chủ quyền quốc gia.

Phải chăng đây là bài học lịch sử bổ ích của tiền nhân đối với đất nước chúng ta trong thời kỳ đổi mới, mở cửa, quan hệ với tất cả các nước, hội nhập với thế giới, phát triển kinh tế và hiện đại hóa hiện nay.

(1) Ba thuyền chiến Hà Lan *Klevit*, *Nachtegeals* và *Woerkin de Blonde* bị thủy quân dinh Quảng Nam vây đánh. Họ móc thang dây leo lên chiếc tàu chỉ huy đánh xáp lá cà, đốn gãy buồm, phá hỏng bánh lái, làm thuyền trưởng Peter Bach buộc cho nổ kho thuốc súng làm tàu bị chìm, kéo theo hàng trăm thủy Hà Lan cùng người chỉ huy. Hai chiếc tàu còn lại tháo chạy, một chiếc va vào đá bị chìm.

CẢNG THỊ HỘI AN, TRUNG TÂM
TRUNG CHUYỂN CỦA CON ĐƯỜNG
TỌ LỰA VÀ GỐM SỨ QUỐC TẾ
XUYÊN ĐẠI DƯƠNG TRONG
THẾ KỶ XVI - XVIII

Vào cuối thế kỷ XVI đến cuối thế kỷ XVIII, thương thuyền các nước phương Tây như Hà Lan, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Anh, Pháp, các nước Đông Nam Châu Á như Trung Hoa, Indônêxia, Thái Lan, Xingapo... và các nước Viễn Đông như Nhật Bản, Philippin hàng năm đã đến đô thị - thương cảng Hội An để tham gia *hội chợ quốc tế* tổ chức hàng năm kéo dài nhiều tháng từ các tháng hai, ba đến các tháng năm, sáu âm lịch vào thời gian nằm giữa mùa gió mùa Đông Bắc và Đông Nam ở nước ta. Chính nhờ vậy mà cảng thị Hội An đã trở thành một trung tâm thương

mại lớn vào bậc nhất ở Châu Á vào thời kỳ đó, nối liền phương Đông với phương Tây.

Ở Đàng Trong Đại Việt dưới thời các Chúa Nguyễn, đặc biệt là vào thời kỳ Chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan (1648 – 1687), nghề tầm tang với làng dệt truyền thống ở dinh Quảng Nam và vùng Phú Xuân phát triển thịnh vượng. Công lao đó một phần thuộc về cô gái nuôi tầm dệt lụa là Đoàn Thị Ngọc tức Hiếu Chiêu Hoàng Hậu xinh đẹp và đôn hậu quê ở làng Chiêm Sơn, huyện Diên Phước, nay thuộc xã Duy Trinh huyện Duy Xuyên. Sau khi trở thành phu nhân Nhân Lộc Hầu Nguyễn Phước Lan, quan trấn giữ dinh Quảng Nam và sau đó là Đoàn Quý Phi của Chúa Thượng Nguyễn Phước Lan, bà đã hết lòng giúp đỡ nông dân các phủ Thăng Hoa, phủ Điện Bàn và Phú Xuân phát triển nghề tầm tang, làm cho Đàng Trong sản xuất được nhiều tơ sống cũng như nhiều mặt hàng tơ lụa có chất lượng không kém gì các mặt hàng đó của người Trung Hoa đem bán tại hội chợ quốc tế Hội An hàng năm.

Trong *"Phủ Biên Tạp Lục"*, Lê Quý Đôn đã viết về vấn đề đó như sau: *"Người phủ Thăng, phủ Điện dệt được các thứ the đoan, lụa là hoa hòe, tinh xảo chẳng kém gì Quảng Đông"*.

Nghề trồng dâu, nuôi tầm, dệt lụa ở huyện Diên

Phước thuộc phủ Điện Bàn nổi tiếng một thời còn ghi lại dấu ấn qua truyền thuyết về thiên diễm tình giữa chàng trai vương bá Nguyễn Phúc Lan và cô thôn nữ Đoàn Thị Ngọc cùng các câu ca dao quen thuộc còn lưu lại đến tận nay.

Chiêm Sơn là, lụa mỹ miều,

Sớm mai mắc cửi, chiều chiều tơ giăng.

Các mặt hàng tơ lụa dinh Quảng Nam có chất lượng cao nên đã được Đuan Quận Công Nguyễn Hoàng quy định như một loại thuế để phục vụ cho nhu cầu của cung đình và làm vật tiến để dâng vua Lê. Về vấn đề này, Lê Quý Đôn đã ghi lại rằng: “*Ở Quảng Nam, lụa thuế chỉ lấy ở hai phủ Thăng Hoa và Điện Bàn. Phủ Điện Bàn, huyện Phú Châu nộp thuế hai ngàn ba trăm năm mươi tám tấn... Lụa mà Đuan Quận Công trước đây đã lấy để cống phủ thì rộng một thước bảy tấc, dài ba mươi thước, dày như nắm sợi*”. Điều này cho thấy dưới thời các Chúa Nguyễn, dinh Quảng Nam là một vùng nghề tầm tơ phát triển và có một sản lượng tơ, lụa khá lớn để dùng trong nội địa và xuất khẩu.

Vào thời kỳ đó, ở Đàng Trong đã sản xuất loại tơ sống có chất lượng cao, có khi tốt hơn cả tơ sống của Quảng Đông Trung Hoa và nhiều loại lụa với chất lượng sợi và kiểu dệt khác nhau, mỏng hay dày, dệt trơn hay

dệt hoa, với sợi thô hay sợi mịn. *Lướt* là loại lụa trơn và thưa, *sa* là loại lụa mỏng và trơn, *the* là loại lụa nhẹ, màu sáng, *xuyến* là loại lụa trơn màu sáng, *văn* là loại lụa có dệt hình hoa lớn, dày và có chất lượng cao hơn, *nhieu* là loại lụa dệt trơn, dày và bền, *lãnh* là loại lụa trơn, dày và được nhuộm màu đen, *đoạn* cũng là một loại lãnh nhưng chất lượng tốt hơn, *gấm* là loại lụa hoa cao cấp, còn *trừu* là loại lụa to sợi và thô. *Là* là hàng dệt bằng tơ nồn với những đường dọc nhỏ đều nhau và được nhuộm đen.

Tận mắt nhìn thấy những cánh đồng mênh mông trồng dâu để nuôi tằm dệt lụa ở dinh Quảng Nam mà Cristoforo Borri đã viết: “... *Người Đàng Trong không những cung cấp tơ cho nhu cầu của họ mà còn cung ứng cho Nhật Bản và đưa sang vương quốc Lào để từ đó người ta lại chuyển đến Tây Tạng, bởi lẽ loại tơ này tuy không nhỏ và mịn bằng loại tơ của Trung Hoa nhưng bền chắc*”.

Vào thế kỷ XVI – XVIII, cảng thị Hội An có thể xuất khẩu nhiều mặt hàng tơ lụa cho các nước Đông Nam Châu Á, Viễn Đông và các nước Trung Cận Đông và Tây Âu.

Trong các hội chợ quốc tế hàng năm tại cảng thị Hội An, các thuyền buôn ở Đàng Ngoài Đại Việt cũng đã đóng góp nhiều mặt hàng có giá trị như gạo thơm,

củ nâu Sơn Nam, đá xám Thanh Hóa, gạch và đồ gốm sứ Bát Tràng, Chu Đậu, Hợp Lễ cũng như tơ lụa La Khê, Hà Đông nổi tiếng.

Trung Hoa vốn là một nước có nghề tầm tang và nghề gốm sứ cổ truyền lâu đời có chất lượng cao. Các thương thuyền người Hoa hàng năm đã đem đến hội chợ quốc tế tại cảng thị Hội An nhiều mặt hàng tơ lụa và gốm sứ được nước ngoài ưa thích. Các loại lụa Trung Hoa được bán ở đây gồm có lụa trơn, lụa màu, sa và đoạn nhỏ sợi, gấm ngũ sắc.

Về vấn đề này, giáo sĩ W.M.Bush đã viết rằng: *"Người Trung Hoa đổi tơ sống, đồ dệt bằng tơ, vải Nam Kinh và các đồ sành sứ để lấy hồ tiêu, sơn sống, kỳ nam, ngà voi (của Đàng Trong)".* Thương nhân người Pháp vừa là giáo sĩ Pierre Poivre cũng đã ghi lại về vấn đề đó như sau: *"Họ (người Trung Hoa) nhập vào Đàng Trong đồng bạch, đồng, đồng đỏ... mua lại của Hà Lan chì, các loại giấy, trà, đoạn nhỏ sợi cùng đồ sứ loại kiểu (đẹp, mỏng)... và mua lại (của Đàng Trong) vàng, tơ sống, trầm hương, ngà voi, thuốc phiện, đường trắng, đường phối, hồ tiêu, hạt cau, đồ gỗ".*

Người Bồ Đào Nha ban đầu không được Chúa Nguyễn cho phép mở thương điểm tại cảng thị Hội An như người Hà Lan, người Anh nên đã cử mại biện (người giao dịch trong quan hệ mua bán) và đem tàu buôn

của mình đến để mua tơ sống, các mặt hàng bằng tơ tằm, hồ tiêu, trầm hương, hắc đàn, đường, quế và gạo nếp.

Vào giữa thế kỷ XVI, Trung Hoa sau khi vua Minh Mục Tông lên ngôi vào năm 1567 thay cho vua Minh Thái Tổ qua đời, mới xóa bỏ lệnh cấm vận khắt khe với lệnh niêm yết khắp nơi "*thốn bất hạ hải*", không một tác gỗ được đưa ra nước ngoài và thay thế bằng một đường lối mở cửa buôn bán với quốc tế nhưng vẫn cấm vận đối với Nhật Bản.

Nhờ sự giúp đỡ của các Chúa Nguyễn mà các thương thuyền Nhật Bản cập bến Hội An đã mua được các hàng hóa của Trung Hoa, đặc biệt các mặt hàng tơ lụa, gốm sứ và thuốc bắc... Về vấn đề này, ngay cả dưới thời đóng cửa của Minh Thái Tổ, tác giả Trung Hoa Hà Kiều Viễn đã đánh giá rằng: "*Vì luật pháp cấm, không ai dám thông thương với Nhật Bản, nhưng vẫn có bọn gian thương vẫn đem hàng hóa trốn sang các nơi như Giao Chi. Người Nhật lại đến đó để vận chuyển về nước Nhật như trực tiếp mậu dịch với Trung Hoa*".

Dưới thời Chúa Tiên Nguyễn Hoàng và Chúa Sãi Nguyễn Phước Nguyên từ 1558 đến 1635, quan hệ chính trị và thương mại giữa Đàng Trong và Nhật Bản dưới thời Tướng quân Tōgugawa Ieyasu rất tốt đẹp.

Theo luật pháp của Chúa Nguyễn thời đó, hàng hóa của bất cứ tàu buôn nào đến cảng thị Hội An phải báo cho Chúa Nguyễn để mua hàng trước sau đó chủ tàu nước ngoài mới được đem số hàng còn lại bán ra ở hội chợ quốc tế. Chúa Nguyễn đã chỉ dụ cho Ty tàu vụ ở Hội An giành ưu tiên và tạo điều kiện cho các thương nhân Nhật Bản mua các mặt hàng mà họ có nhu cầu. Bởi vậy mà Léon Pagès, một giáo sĩ Bồ Đào Nha từng đến cảng thị Hội An trong thế kỷ XVII đã viết: *"Gần đây tại xứ Đàng Trong đã bắt đầu một thứ mậu dịch rất bất lợi cho người Bồ Đào Nha, người ta thấy thương nhân Trung Hoa đem nhiều tơ lụa tới đó rồi người Nhật Bản mua hết để chở về nước họ"*.

Theo nhà nghiên cứu Nhật Bản Morimoto Asako, trong một bài viết vào đầu năm 1997, thì *"Từ giữa thế kỷ XVI, những trao đổi thương mại giữa Nhật Bản và Đại Việt dựa trên cơ sở chủ yếu là việc nhập khẩu tơ của Đại Việt"*.

W.H.Bush cũng đã cho biết vào năm 1637, đã có bốn tàu Nhật Bản nhỏ neo tại cảng thị Hội An để trở về cảng Nagasaki đã chở theo nhiều tơ sống, lụa tơ tằm và các mặt hàng khác như kỳ nam, nhựa chương não, da cá, hạt cau khô, đường, sơn sống cùng một số đồ sứ Trung Hoa trị giá 7.500 lạng bạc... Cũng theo tác giả đó, năm 1633, hai chiếc tàu Hà Lan đã đến Hội An

mang theo tiền Hà Lan, bạc nén và nhiều mặt hàng khác để bán và lúc về mua vàng và tơ lụa. Đầu năm 1637, tàu buôn Le Grol từ Nhật Bản trở về Batavia ghé qua Hội An để bán chì, vải bông, đồ sứ. Khi trở về Batavia, thương nhân trưởng Abraham Duycker đã mua được 100 tạ tơ, từ 150 đến 200 tạ đường. Nhưng cũng theo M.Asako, về sau do sự phát triển nghề tầm tang ở Nhật phát triển và việc mua tơ ở vùng Bắnggan giá hạ hơn, nên việc mua tơ ở Đàng Trong bị giảm sút đi.

Người Nhật đến hội chợ quốc tế Hội An, không chỉ mua những mặt hàng do Đại Việt và Trung Hoa sản xuất cần thiết cho họ mà họ cũng đem bán các mặt hàng tơ lụa, gốm sứ, mỹ nghệ... do họ sản xuất ra nữa.

Chính sách cấm vận giữa Trung Hoa và Nhật Bản cho đến thế kỷ XVII đã tạo điều kiện cho cảng thị Hội An trở thành một trung tâm trung chuyển hàng hóa quốc tế. Về vấn đề này, Lê Văn Hảo cũng đã có nhận xét: *"Sự cấm thông thương và cấm vận hàng hóa giữa Trung Quốc và Nhật Bản đã thúc giục thương thuyền Nhật Bản kéo nhau sang Hội An hay Manila giao dịch, biến những thương cảng này thành những địa điểm trung gian sầm uất cho công cuộc mậu dịch giữa hai nước lớn của Đông Á"*.

Sau khi có chính sách đóng cửa của nước Nhật

vào sau năm 1639 của Tướng quân Tōkugawa Ieyasu cấm người Nhật ra nước ngoài buôn bán thì ở cảng thị Hội An việc buôn bán giữa người Hoa và các thương nhân nước khác vẫn tiếp tục diễn ra thuận lợi.

Lê Quý Đôn đã dẫn ra một đoạn viết về sự trao đổi giữa ông và một thương khách họ Trần, người Quảng Đông, Trung Hoa đến buôn bán ở Hội An vào thế kỷ XVI mà thương gia đó đã nói rằng: *“Việc chuyển hàng qua lại rất có lợi, không thứ gì bị ế động cả như đoạn ngũ sắc, vải tàu, các loại thuốc bắc... các loại đồ sứ, đá nam châm, trà ngon... hai bên đều có lợi được như ý cả”*. Và từ cảng thị Hội An các mặt hàng Trung Hoa lại theo các thương thuyền của các nước, trong đó có của Đàng Trong đi đến các hải cảng của các nước Châu Á trong đó có Nhật Bản và phương Tây.

Cũng cần nói thêm rằng cho đến cuối thế kỷ XIX, sau khi vua Tự Đức có chiếu chỉ mở lại các cảng của Việt Nam, tàu buôn Pháp cũng đã đến nhiều cửa biển của nước ta trong đó có cảng thị Hội An để mua tơ tằm trong thời kỳ ngành dệt của Pháp bị khủng hoảng nguyên liệu. Về vấn đề này, John Laffley đã viết: *“Đó là từ khi có bệnh tằm gai, một bệnh làm hại kén, giáng một đòn chí tử vào nghề tơ tằm Pháp vào năm 1850. Các hợp tác xã của tỉnh Lyon rất cần sợi của Viễn Đông dù là của Trung Hoa, Nhật Bản hay Việt Nam”*.

Cảng thị Hội An cũng đóng một vai trò quan trọng về trao đổi quốc tế các mặt hàng gốm sứ tại hội chợ quốc tế hàng năm mà tại đây đã xảy ra việc mua bán các loại gốm sứ là sản phẩm của nhiều nước trên thế giới trong đó có các sản phẩm của Đàng Ngoài lẫn Đàng Trong của Đại Việt.

Ở Đại Việt vào thế kỷ XI – XVI, các cơ sở sản xuất đồ gốm sứ nổi tiếng ở Đàng Ngoài là Bát Tràng thuộc vùng Kinh Bắc, Thổ Hà thuộc vùng Bắc Giang, Hương Canh thuộc vùng Vĩnh Phú, Chu Đậu, Hợp Lễ thuộc vùng Hải Dương; ở Đàng Trong vào thế kỷ XVI – XVIII có Ngư Vọng thuộc vùng Phú Xuân, Lộc Thượng, Phú Vinh, Thanh Hà thuộc dinh Quảng Nam và Đồ Bàn thuộc vùng Bình Định. Trình độ sản xuất đồ gốm sứ của Đại Việt từ đời Trần – Lê và dưới thời Chúa Nguyễn ở Đàng Trong đã đạt được kỹ thuật cao hơn ở một số nước ở Đông Nam Á và Viễn Đông, trừ Trung Hoa. Do đó mà các sản phẩm gốm sứ của Đại Việt, cả Đàng Ngoài, lẫn Đàng Trong đã được xuất khẩu ra nước ngoài, nhất là các nước Đông Nam Á và Nhật Bản.

Vào thế kỷ XVI trở về sau, các mặt hàng gốm sứ nổi tiếng ở Đàng Ngoài hàng năm đã được các thương thuyền Bắc Hà chở đến cảng thị Hội An để bán cho Đàng Trong và bán tại hội chợ quốc tế cho các thương gia các nước trên thế giới. Sự phát triển tình cờ vào

năm 1994 của ngư dân về các loại gốm sứ của Chu Đậu, tỉnh Hải Dương với khối lượng lớn từ một chiếc tàu buôn của nước ngoài bị đắm tại vùng biển gần cù lao Chàm đã xác minh điều nói trên: Chính từ cảng thị Hội An, các sản phẩm gốm sứ Đại Việt đã theo các tàu buôn nước ngoài vượt biển đến các nước trên thế giới.

Mùa hè năm 1996, người ta lại thu thêm được một bằng chứng về gốm sứ Chu Đậu với các đĩa, độc bình... men xanh lam với họa tiết hoa lá, chữ thọ, rồng năm móng... từ những thế kỷ trước đã có mặt ở dinh Quảng Nam: Tại làng Trường Định, xã Hòa Liên, huyện Hòa Vang, vốn dưới thời Chúa Nguyễn là hành dinh của Quảng Nam dinh, người ta đã phát hiện ra các loại đồ gốm cổ đó.

Các chế tác gốm sứ *men ngọc* với các họa tiết màu xanh lam của Đại Việt đã có từ thế kỷ XI ở Đàng Ngoài và đã đạt đến đỉnh cao vào thế kỷ XV – XVI dưới thời Lê – Mạc. Ngoài màu xanh lam, trên gốm sứ Đại Việt còn có màu vàng, màu xanh đọt chuối và màu đỏ gọi là *tam thái*. Thọ gốm sứ ở nước ta thời xưa đã biết sử dụng lối vẽ màu đối chọi nhau như của Trung Hoa, gọi là “*đấu thái*”, làm cho các họa tiết thêm đẹp: Sau khi vẽ xong các hình trang trí bằng màu xanh lam, sản phẩm được nhúng một lớp men trong suốt rồi đem nung, tiếp sau đó người ta điểm thêm các màu khác rồi lại

đem nung một lần nữa. Và các họa tiết thường là cây cảnh, chim thú với nét vẽ sinh động mang sắc thái của nền văn hóa dân tộc.

Trong quan hệ tốt đẹp giữa Đàng Trong và Nhật Bản vào đầu thế kỷ XVII, Chúa Tiên Nguyễn Hoàng đã từng tặng cho tướng quân Tokugawa Ieyasu (1603 – 1616) trong thời kỳ lãnh đạo Mạc Phủ ở Nhật Bản nhiều loại đồ sứ đẹp của Đại Việt như các loại chén uống trà “An Nam Hồng” với men xanh lam có điểm thêm màu đỏ hoặc màu xanh lá rất lộng lẫy, mặt bên trong có chữ thọ hoặc bên ngoài có hình vẽ hoa sen màu đỏ và lá sen màu xanh, cùng với các loại cốc men xanh lam với các hình vẽ rồng và chùa, ngoài ra còn có loại cốc long vân có hình rồng mây đắp nổi rất đẹp.

Bởi vậy, giáo sư khảo cổ học Nhật Bản Hasabe Gakuji đã viết: “Nghe nói men sứ trắng rất nổi tiếng ở Việt Nam đã được sản xuất từ thế kỷ XI. Còn ở Nhật Bản vào thế kỷ XIV – XV, kỹ thuật quét lớp men nung ở nhiệt độ cao chỉ mới có ở vùng Seto, tỉnh Aichi, nhưng kém xa loại sứ men ngọc (của Đại Việt). Từ đó, tác giả đã nhận xét rằng: “Đồ sứ Đại Việt được thuyền Châu Ấn đưa về Nhật Bản vào thế kỷ XVII đã có ảnh hưởng đến những người thợ gốm sứ Nhật Bản”.

Vào thế kỷ XVI và XVII, Nhật Bản đã mua nhiều

loại gốm sứ của Đàng Ngoài lẫn Đàng Trong Đại Việt mà họ gọi là “*gốm sứ Cochi*” hay “*gốm sứ Cauchi*” tức là gốm sứ Giao Chỉ (tên gọi Đại Việt của Nhật Bản).

Trong hội thảo quốc tế về đô thị cổ Hội An tổ chức năm 1990 tại thị xã Hội An, giáo sư Hasabe Gakuji, viện Bảo tàng Quốc gia Tôkyô, Nhật Bản, đã công bố sơ bộ công trình nghiên cứu về gốm sứ cổ của Việt Nam ở hải ngoại, cho biết đồ gốm sứ Việt Nam đã được đưa nhiều vào Nhật Bản ở những thế kỷ trước đây, thể hiện ở các mảnh sứ đào được ở nhiều nơi như di chỉ thành cổ Okinawa, Natijiin.

Ông đã phát biểu rằng: “*Sang thế kỷ XVII, các nơi thuyền Shuinsen (tức là thuyền Châu Ấn, thuyền buôn Nhật Bản có giấy phép xuất cảnh có đóng dấu Châu Ấn của Mạc Phủ Nhật Bản dưới thời Tướng quân Tokugawa Ieyasu) đến đều được ghi rõ trong sổ sách thì nhiều nhất là Việt Nam với các tên “Giao Chỉ”, “An Nam”... Các tàu buôn đến Việt Nam mua tơ sống, hàng lụa, hương liệu và các loại tạp hóa, đồng thời còn mua một khối lượng đồ gốm sứ Việt Nam. Điều này có thể chứng minh bằng nhiều di vật còn nguyên vẹn hiện nay vẫn còn lưu giữ ở Nhật Bản” và “Vào khoảng thế kỷ 17, trong các gia đình thương nhân giàu có và các gia đình phái trà đạo (trà nhân) đều còn giữ các đồ sứ Việt Nam”.*

Trong cuốn sách “*Công ty Ấn Độ Hà Lan và Đông Dương*”, W.M.Bush đã viết rằng vào giữa năm 1634, một tàu buôn của Hà Lan xuất phát từ Batavia đến Hội An đã mua được tơ, lụa, đồ sứ, vàng và gỗ nhưng gặp khó khăn nhiều do sự cạnh tranh của người Nhật Bản. Như trên đã nói, ngay từ năm 1613, thương điếm Hà Lan ở Hirado, Nhật Bản đã đưa tàu buôn đến Hội An buôn bán và đã mua ở đây nhiều mặt hàng trong đó có đồ sứ.

Theo nhà khảo cổ Nhật Bản Morimoto Asako thì đồ gốm sứ xuất khẩu của Việt Nam đã tiến triển qua các thời kỳ nhờ những phát hiện khảo cổ thực hiện ở Nhật Bản.

Theo tài liệu công bố của ông, vào giữa thế kỷ XIV và đầu thế kỷ XV, gốm sứ Đại Việt đã có mặt ở các di chỉ Daizafa và Hakata ở Nhật Bản mà ông cho là chúng thuộc miền Bắc Đại Việt: Đó là những đồ sứ với các trang trí bằng màu oxyt sắt hay màu lam cô ban dưới lớp men trong, hoặc có màu vàng rơm, màu lục nhạt hay màu nâu (da lươn); những đồ gốm sứ hai màu, trắng ở bên trong và da lươn ở bên ngoài, phần lớn là đồ dùng ăn uống như chén, đĩa. Vào giữa thế kỷ XV đầu thế kỷ XVI, nhiều di tích đồ gốm sứ đã phát hiện ở Đông Nam Châu Á xác minh thời kỳ thịnh vượng của gốm sứ xuất khẩu của Việt Nam. Di chỉ Okinawa ở Nhật

Bản đã phát hiện gốm sứ Việt nam mà tác giả cho là gốm sứ Chu Đậu của Hải Dương. Vào giữa thế kỷ XVI và đầu thế kỷ XVII, một chiếc đĩa sứ màu lam – trắng được tìm thấy ở Sakai; phần lớn di tích tìm được là các chén và đôi đĩa ở Sakai và Nagasaki có trang trí bằng màu oxyt sắt. Các đồ gốm tìm thấy ở Sakai, Osaka, Negoro... có niên đại cuối thế kỷ XVI. Trong số các đồ gốm sứ đó một số được sản xuất tại các lò gốm sứ Hợp Lễ và Bát Tràng, ngoài ra còn có một số bằng gốm và sành có nguồn gốc ở miền Trung Việt Nam (tức Đàng Trong). Chúng có mặt rất nhiều ở di chỉ Sakai và số lượng xuất khẩu của chúng nhiều, hình như vào năm 1660. Vào giữa thế kỷ XVII, sau thời kỳ Nhật Bản thực hiện đường lối đóng cửa (1639) các di vật tìm thấy chủ yếu là đồ sành sứ. Chúng có mặt ở tất cả các trung tâm thương mại lớn ở Nhật Bản vào thời kỳ đó, các cửa hiệu của các nhà buôn tơ lụa, nhất là ở Nagasaki nhưng cả ở Osaka, Sakai, Hakata và Edo. Phần lớn đồ sành sứ đó đều sản xuất ở Đàng Trong. Người ta cũng tìm thấy các đồ gốm sứ thô trang trí màu oxyt sắt có nguồn gốc ở Đàng Ngoài của Hợp Lễ, Bát Tràng và những vùng xung quanh.

Tác giả Morimoto Asako cũng đã nêu lên việc phát hiện một bình màu xanh theo phong cách Đại Việt ở Osaka tại một di chỉ vào niên đại sau thời kỳ Mạc Phủ Edo và nêu lên nhận xét rằng: *“Nếu đúng là một bình*

của Đại Việt, điều đó chứng tỏ rằng việc nhập khẩu đồ gốm sứ Đại Việt đã được nối tiếp độc lập với việc buôn bán tơ lụa. Nếu đó là một bản sao chép Nhật Bản, điều đó chứng tỏ rằng người Nhật Bản thời kỳ đó đặc biệt ưa thích đồ gốm sứ có nguồn gốc Đại Việt”.

Ở Nhật Bản, trong những bộ sưu tập của nhà nước hay tư nhân có nhiều loại gốm sứ của Việt Nam và chúng được đặc biệt ưa thích trong các buổi lễ uống trà.

Giáo sư Aoyagi Yoji, Trường Đại học Yochi ở Nhật Bản cũng đã cho biết những đồ gốm sứ của Đại Việt cũng như của Trung Hoa từ thế kỷ XIV – XVI đã được tìm thấy ở các vùng khác nhau của Đông Nam Châu Á. Theo ông, người ta đã khẳng định đã có 32 địa điểm khảo cổ ở Đông Nam Châu Á mà ở đó người ta đã phát hiện được đồ gốm sứ của Việt Nam trong những thế kỷ đó, trong đó có 9 địa điểm tại Malaixia, 2 địa điểm ở Brunây, 10 địa điểm ở Philippin, 11 địa điểm ở Indônêxia. Ông đã viết về vấn đề đó như sau: *“Người ta khẳng định các loại gốm sứ có vẽ hình hoa văn, sứ trắng, xanh lam, da lươn... là đồ gốm sứ Đại Việt vào khoảng thế kỷ XIV đến XVI. Loại hình của nó gồm có bát, đĩa, chậu cánh, hũ nhỏ, bộ đồ trà, ấm nước. Có nhiều đồ gốm sứ Đại Việt rất khó phân biệt với đồ gốm sứ của Trung Hoa về chủng loại và hình dáng”.*

Còn giáo sư Hasabe Gakuji thì cho biết thêm rằng:
"Hình con rồng đắp nổi trang trí trên thành bình là loại thường thấy ở đồ sứ của Đại Việt hồi thế kỷ XVII".

Cần nhận thấy rằng vào thời kỳ Nhà Minh ở Trung Hoa đóng cửa không quan hệ buôn bán với thế giới bên ngoài, nghĩa là vào năm thứ tư của đời Hồng Vũ (1371) cho đến năm thứ sáu của đời Long Khánh (1567), hoạt động mậu dịch của Trung Hoa bị hạn chế rất nhiều, việc buôn bán các mặt hàng tơ lụa và gốm sứ của Trung Hoa ra nước ngoài đã tụt xuống ở mức thấp nhất, nếu không nói là ở số không. Trong bối cảnh đó, các sản phẩm tơ lụa và gốm sứ Đại Việt đã thay thế và tăng lên về số lượng, thâm nhập vào các thị trường quốc tế ở các khu vực mà trước đây mậu dịch Trung Hoa dưới thời nhà Tống và nhà Nguyên đã mở đường thiết lập. Chỉ từ nửa sau thế kỷ XVI, sau khi Trung Hoa bãi bỏ lệnh cấm vận (nhưng vẫn đóng cửa đối với Nhật Bản) thì việc buôn bán các mặt hàng tơ lụa và gốm sứ của Đại Việt mới không còn phát triển mạnh mẽ trên trường quốc tế như trước nữa, nhưng qua cảng thị Hội An các sản phẩm đó của Trung Hoa vẫn có thể từ đó đi đến các nước trong khu vực và Tây Âu, đặc biệt là Nhật Bản.

Nói tóm lại, cảng thị Hội An trong những thế kỷ XVI - XVIII, nhờ tổ chức được hội chợ quốc tế hàng

năm kéo dài nhiều tháng nhờ một vị thế địa lý thuận lợi, một tiềm năng kinh tế nội địa dồi dào, đã trở thành một tụ điểm hết sức quan trọng của việc giao lưu mậu dịch giữa các nước phương Đông và phương Tây, đặc biệt là đối với các sản phẩm tơ tằm và gốm sứ của Đại Việt (cả Đàng Trong lẫn Đàng Ngoài) cũng như của các nước khác mà nhất là Trung Hoa và Nhật Bản... Và chính từ nơi đây các sản phẩm đó đã từ cảng thị Hội An theo các thương thuyền nước ngoài vượt đại dương đến các hải cảng của các nước ở Đông Nam Châu Á và Viễn Đông như Trung Hoa, Nhật Bản, Brunây, Philippin, Malaixia, Thái Lan, Singapo, Inđônêxia... cũng như ở phương Tây như Hà Lan, Bồ Đào Nha, Pháp, Anh... Chính vì vậy mà thương cảng đô thị Hội An đã thực sự trở thành một trung tâm trung chuyển quốc tế của con đường tơ lụa và gốm sứ xuyên đại dương nối liền phương Đông và phương Tây trong thời kỳ Trung Đại của lịch sử.

PHỐ NHẬT MỘT THỜI VANG BÓNG

Từ sau khi Chúa Tiên Nguyễn Hoàng băng hà vào năm 1613, các Chúa Nguyễn kế vị đã thực hiện di chúc của tiên bối và nuôi dưỡng ý chí tăng cường tiềm lực kinh tế - xã hội và quân sự của Đàng Trong nhằm chuẩn bị một cuộc nội chiến lâu dài, đương đầu với Chúa Trịnh ở Đàng Ngoài. Các Chúa Nguyễn đã từ bỏ cái nhìn đại lục cứng nhắc và thiên cận, bế quan tỏa cảng và chuyển sang cái nhìn đại dương mềm dẻo, thức thời với đường lối mở cửa quan hệ giao thương với thế giới bên ngoài.

Vào cuối thế kỷ XVI, dưới thời các Chúa Nguyễn, Hội An đã trở thành một đô thị thương cảng sầm uất nằm trên đường hàng hải quốc tế nối liền phương Tây và phương Đông. Thương thuyền các nước Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Tây Ban Nha... từ tây Âu; Nhật Bản, Philippin từ Viễn Đông; Trung Hoa, Indônêxia, Thái Lan, Singapo... từ Đông Nam Á hằng năm đã đến mua bán tấp nập tại cảng thị Hội An thông qua *hội chợ*

quốc tế tổ chức ở đây kéo dài trong nhiều tháng, vào mùa khô.

Ngoài việc chủ trương mở rộng cửa đón thương khách nước ngoài đến buôn bán, Chúa Tiên Nguyễn Hoàng và Chúa Sãi Nguyễn Phước Nguyên còn cho phép hai giới thương nhân nước ngoài là người Nhật và người Hoa tìm địa điểm thích hợp để dựng phố buôn bán lâu dài và cũng từ đó ra đời *Phố Nhật* và *Phố Khách* trên cảng thị Hội An vào cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII.

Trong thực tế lịch sử, Phố Nhật đã ra đời sớm hơn. Có lẽ vào khoảng 1589, một số thương gia giàu có Nhật Bản đã đến buôn bán ở Hội An và xin phép Chúa Nguyễn lập phố, dựng chùa. Lúc bấy giờ phố Nhật trên cảng thị Hội An được gọi là *Nhật Bản Nhai*, nằm ở phía Đông về phía *mặt trời mọc*, trên vùng đất thuộc phường Minh An và phường Sơn Phong của thị xã Hội An hiện nay. Người Nhật cũng là người nước ngoài đầu tiên đến sinh sống trên đất Hội An. Tuy nhiên, trước khi họ lập phố ở đây cũng đã có một số thương nhân người Hoa đã đến Hội An buôn bán như trường hợp của nhà buôn Trần Tấn Tùng vào năm 1577. Và cũng có một số thương nhân người Nhật cũng đã đến buôn bán sớm hơn ở Hội An như Bạch Tân Hiến Quý vào năm 1585 và sau đó là Suetsuga và Funamoto.

Trên khu phố do mình xây dựng, cộng đồng người Nhật đã lần lượt dựng nên các công trình kiến trúc lớn như *Nhật Bản Dinh*, *Tùng Bản Dinh* và *Tùng Bản Tự* khang trang, lộng lẫy cùng *Nhật Bản Kiều* bắc qua con khe nối liền khu đông với khu tây cảng thị Hội An, tức là Cầu Nhật Bản.

Tùng Bản Tự hay *Chùa Tùng Bản* do thương gia người Nhật là Shichirobei đầu tư xây dựng trước năm 1640. Sở dĩ có tên gọi như vậy bởi vì "*Tùng Bản*" là hiệu của thương gia đó. Theo sơ đồ mặt bằng mà ông gửi về Nhật Bản sau đó ít lâu thì ngôi chùa này nằm ở bờ bắc sông Sài Thị Giang, tức là sông Hội An hiện nay, và về phía đông của *Tùng Bản Dinh* hay *dinh Tùng Bản*. Người ta còn phát hiện trên văn bia "*Phổ Đà Sơn Linh*" dựng vào năm 1640 tại động Hóa Nghiêm của Ngũ Hành Sơn ở Đà Nẵng tên *Nhật Bản Dinh* được nhắc đến chín lần và tên *Tùng Bản Dinh* được nhắc đến một lần.

Niên đại xây dựng *Cầu Nhật Bản* còn chưa được xác định. Tên gọi Cầu Nhật Bản được tìm thấy trong thư tịch cổ sớm nhất là vào năm 1617, điều đó cho phép nói rằng chiếc cầu đó đã được xây dựng trước năm đó ít lâu.

Nhà nghiên cứu Pháp Noel Peri, trong tác phẩm của mình "*Tiểu luận về mối quan hệ giữa Nhật Bản và*

Đông Dương ở thế kỷ XVI và XVII” đã viết rằng Phố Nhật vào thế kỷ XVII dài chừng ba trăm hai mươi mét, gồm hai dãy nhà nằm gần một cái chợ và bán đủ các mặt hàng. Các dãy nhà đó chạy theo trục một con đường nằm một bên hải cảng có nhiều tàu thuyền cập bến, hợp thành đô thị Nhật Bản.

Nhà nghiên cứu chuyên sâu về đô thị cổ Hội An người Nhật là Ongura Sadao, trong tác phẩm *“Người Nhật thời kỳ Thuyền Châu Ấn”* đã viết như sau: *“Phố Nhật kéo dài tới ba ô đường ở cả hai bên đường, ngay cạnh bờ sông. So với Phố Người Đường (tức Phố Khách) thì phố Nhật gồm cả những ngôi nhà hai tầng, có cấu trúc cầu kỳ hơn, các ngôi nhà làm sát nhau. Trong đó có ngôi nhà ba tầng làm rất cầu kỳ. Ở những ngôi nhà nhìn ra đường thường có mái hiên để chống nóng. Không có chỗ nào là không giống dáng dấp của những căn nhà của dòng họ Chaya ở Owari”*.

Dòng họ Chaya (hay Trà Ốc) là một trong những dòng họ đại thương gia Nhật Bản đến buôn bán khá sớm ở cảng thị Hội An. Thương gia của dòng họ đó là Chaya Shinrojiro đã đến Hội An vào những năm 1615 – 1624 và là người đã lập ra bản đồ hàng hải Giao Chi (tên gọi Đại Việt của người Nhật) vào đầu thế kỷ XVII gọi là *“Giao Chi Mậu Dịch Đồ Hải Đồ”*, trong đó kèm theo một bức tranh màu vẽ về quang cảnh Phố Nhật ở

cảng thị Hội An, được gọi là “*Tranh Chaya*” mà hiện nay bức tranh này còn lưu trữ tại Chùa Jomyo, thành phố Nagasaki ở Nhật Bản.

Vào thời cực thịnh, Phố Nhật ở cảng thị Hội An đã có mặt trên một ngàn thương nhân Nhật Bản sinh sống và lập ra nhiều cửa hiệu buôn lớn. Vào thời kỳ đó có mười dòng họ thương gia giàu có đến buôn bán với cảng thị Hội An như Suminokura, Kiya Sueyoshi, Funamoto, Suetsugu, Araki, Hirano, Hashito... mà trong đó dòng họ Chaya đã mười một lần chở hàng đến buôn bán với cảng thị Hội An, đặc biệt là vào năm 1623 Chaya Shirojiro đã đưa ba trăm tấn hàng cùng ba trăm thủy thủ làm cho Chúa Nguyễn nức lòng. Nhiều thương gia Nhật Bản đã kết hôn với phụ nữ Việt như ông Heizaburo lấy bà Nguyễn Thị Chúc, ông Shurikan lấy bà Đỗ Thị Mặn, ông Achiko lấy bà Cụ Thị Chung, ông Kadoya lấy bà Nguyễn Thị Nụ, ông Heizaemon lấy bà Nguyễn Thị Nở...

Quy mô phố Nhật lúc này dài ba, bốn dặm với chừng một trăm óc nhà, vì lẽ đó mà những thương nhân phương Tây đến cảng thị Hội An buôn bán vào thời kỳ đó đã gọi Phố Nhật là “*thương cảng người Nhật*”.

Các cộng đồng thương nhân nước ngoài, theo luật pháp của Chúa Nguyễn, cử ra người đại diện của mình để quản lý họ và quan hệ với chính quyền địa phương,

gọi là *tổng trưởng ban*. Do uy tín của cộng đồng thương nhân của người Nhật và tình cảm của người Việt đối với họ, người Nhật đã giữ chức vụ này trong nhiều nhiệm kỳ như các ông Domingô từ 1633, ông Hayashi Kiemon từ 1637...

Căn cứ vào tư liệu lịch sử thì *Phố Khách* đã ra đời chậm hơn khoảng chừng 10 – 15 năm. Phố Khách còn được gọi là *Đại Đường Nha* hay *Lương Hội Phố* nằm về phía *mặt trời lặn*, nghĩa là phía Tây cảng thị Hội An, trên vùng đất Cẩm Phô ngày nay, cách phố Nhật về phía Đông bởi con khe nhỏ đổ ra Sông Sài Giang mà trên đó người Nhật đã xây dựng Cầu Nhật Bản.

Phố Khách đã ra đời vào khoảng 1608 đến 1616 bởi vì vào năm 1618 giáo sĩ người Italia là Christoforo Borri đến cảng thị Hội An ông đã nhìn thấy cả Phố Nhật lẫn Phố Khách. Trong cuốn "*Ký sự của phái đoàn mới của các linh mục Giáo đoàn Chúa Giê Su với cường quốc Đàng Trong*" đã viết: "*Thành phố Hội An khá lớn, chúng ta có thể nói là hai thành phố, một của người Trung Hoa, một của người Nhật Bản, hai thành phố tách riêng, người Trung Hoa sống theo luật lệ riêng của người Trung Hoa, người Nhật Bản sống theo luật lệ riêng của người Nhật Bản*". Tuy nhiên, vào đầu thế kỷ XVII Phố Nhật sầm uất hơn Phố Khách. Người Nhật được Chúa Nguyễn ưu đãi về chính trị và thuế khóa,

họ gần như được hoàn toàn tự do trong buôn bán, có nhiều đóng góp cho sự phồn thịnh của cảng thị Hội An nên họ được Chúa Nguyễn ưu ái hơn và được cộng đồng người Việt cảm mến hơn so với các ngoại kiều khác. Đó là thời kỳ ban giao chính trị và thương mại tốt đẹp nhất giữa Chúa Tiên Nguyễn Hoàng cùng Chúa Thượng Nguyễn Phước Nguyên với Tướng quân Tōkugawa Ieyasu (1603 – 1616) của Mạc Phủ - Nhật Bản.

Nhưng nguyên nhân nào đã làm cho Phố Nhật đang trên đà phát triển thịnh vượng vào đầu thế kỷ XVII bỗng dừng lại bị suy tàn.

Sau khi lên nắm quyền ở Nhật Bản năm 1603, Tướng quân Tōkugawa Ieyasu phát huy chủ quyền của nước mình bằng cách áp dụng chính sách cấm các tàu buôn người Hà Lan, Bồ Đào Nha và Anh không được phép đưa ra khỏi nước Nhật các khí tài vật tư quân nhu cũng như công dân Nhật Bản ra nước ngoài đồng thời cấm họ không được truyền bá tôn giáo của họ trên đất Nhật. Mặt khác, Tướng quân thực hiện đường lối mở cửa và thể hiện quan hệ bình đẳng và hòa bình trong giao thương với các quốc gia khác trên thế giới, chống nạn hải tặc trên biển bằng cách lập ra chế độ "*Châu Ấn thuyền*", nghĩa là các thương thuyền Nhật Bản đi ra nước ngoài phải được cấp giấy phép có đóng

dấu ấn của Mạc Phủ và Tướng quân cũng thông báo cho các nước ở Đông Nam Châu Á chỉ tiếp nhận các tàu buôn Nhật Bản vào cảng nước mình khi có giấy phép đó để tránh nạn hải tặc.

Thế nhưng sau đó, các thương thuyền Nhật Bản vượt biển đến các cảng các nước phía Nam thường bị các tàu chiến của Tây Ban Nha và Hà Lan cướp bóc hay đối xử thô bạo bất bình đẳng, chẳng hạn như vụ thuyền buôn Nhật Bản do Takji Sakuemon làm chủ tàu đã bị hạm đội Hà Lan bắt giữ vô nguyên tắc tại cửa sông Mê Nam hay vụ tàu buôn Nhật Bản do Hamada Yohei làm thuyền trưởng đã bị trưởng quan Hà Lan Peter Nuyts tranh chấp thô bạo khi đi vào cảng của Đài Loan...

Trước tình hình quan hệ quốc tế bị xấu đi, Tướng quân Tókugawa Iéyasu cho rằng một khi chính sách đối ngoại giao thương hòa bình và bình đẳng cũng như chế độ "*Châu Ấn Thuyền*" đơn phương bị vi phạm thì uy quyền của mình bị coi thường trên trường quốc tế và điều đó có thể lôi cuốn Nhật Bản vào những tranh chấp quân sự nước ngoài mà Nhật Bản không hề mong muốn. Tướng quân đã ra lệnh cắt đứt quan hệ giao thương với Hà Lan và Tây Ban Nha.

Đồng thời nhằm loại trừ hiểm họa có thể dẫn tới việc người Nhật ở nước ngoài bị lôi cuốn vào các tranh

chấp không có lợi, năm 1633, Mạc Phủ đã ra lệnh cấm công dân nước họ không được đi ra nước ngoài bằng đường biển với bất kỳ lý do nào và buộc kiều bào Nhật đang sống và làm ăn ở nước ngoài phải hồi hương trong phạm vi một thời hạn nhất định, nếu họ không chấp hành lệnh này thì họ bị Tướng quân nghiêm trị. Hai năm sau, tức năm 1635, chế độ “*Châu Ấn Thuyền*” cũng bị hoàn toàn xóa bỏ, từ đó không còn một thương thuyền nào của Nhật Bản rời cảng nước mình đi ra nước ngoài, kể cả đến cảng thị Hội An. Và đến năm 1639, nước Nhật Bản hoàn toàn đóng cửa đối với thế giới bên ngoài.

Người Nhật vốn là những thân dân trung thành với triều đình nước mình nên buộc lòng họ phải từ bỏ Hội An ra đi mà không khỏi luyến tiếc. Như đã nói ở trên, nhiều thương nhân Nhật Bản đã lập gia đình tại Hội An, vì vậy việc hồi hương của họ đã gây ra bao cảnh chia ly, tan nát gia đình và để lại nhiều đau thương cho những người vợ Việt. Nỗi đau đó đã được ghi lại qua các câu ca dao địa phương còn lưu lại đến tận nay, nghe đến nao lòng:

Cạnh buồm gió thổi hiu hiu,

Nước mắt sa lai láng, dây lưng điều không khô!

Sự tình thắm biết chùng mờ,

Con cá lui về biển Bắc để chiếc nôm khô một mình!

. a

Tình ơi, đã khổ ta chưa?

Dế ngâm giọng thắm, ve đưa giọng sầu...

Duyên về đâu, nợ về đâu?

Tai nghe trống điểm trên lầu mấy hơi!

Cuộc than phận cuộc lẻ loi,

Đó lênh đênh phận, đây bồi hồi thân...!

Người Nhật ở cảng thị Hội An hồi hương đã được triều đình Chúa Nguyễn giúp đỡ, được người Việt ở đây chia tay, tiễn đưa trong tình cảm luyến tiếc, nhớ thương, mong một thời kỳ hội ngộ, khác với cảnh cùng một thời gian này những nhà cửa, hiệu buôn của người Nhật bị đập phá ở Manila, Phnompênh, những người Nhật ở Ayuthia Xiêm La bị xua đuổi, tàn sát!

Sau cuộc hồi hương hàng loạt của người Nhật, ở cảng thị Hội An chỉ còn lại khoảng dăm gia đình xin định cư vĩnh viễn tại đây. Câu Nhật Bản đã được người Việt tiếp thu và quản lý. Các cơ sở kinh doanh của người Nhật như cửa hiệu, nhà ở, nhà kho, bến bãi phần lớn đã được các thương gia người Hoa mua lại với giá rẻ và họ từ phía Tây Câu Nhật Bản tràn sang phía Đông và chiếm lĩnh phần lớn khu Phố Nhật để phát triển hoạt động buôn bán của mình.

Đó là nguyên nhân gây ra sự suy tàn của Phố Nhật tại cảng thị Hội An vào nửa đầu thế kỷ XVI. Có lẽ bốn chiếc tàu buôn Nhật Bản cuối cùng chở nhiều hàng hóa trị giá 7.500 lạng bạc đã rời bến cảng Hội An vào giữa năm 1637.

Ban đầu, Phố Nhật hầu như được giữ gìn nguyên trạng dần dần về sau người Hoa, người Minh Hương, người Việt đã xây dựng trên vùng đất thuộc Phố Nhật từ những công trình kiến trúc mới như Miếu Quan Công (1553), Chùa Quan Âm (1553), Chùa thờ Bắc Đế Trấn Võ bên cạnh Cầu Nhật Bản (1553) và từ đó kiến trúc kết hợp này mang một tên gọi mới là *Chùa Cầu*, Hội Quán Dương Thương (1741) và nhiều nhà thờ tộc... Và điều đó đã ít nhiều làm thay đổi bộ mặt của Phố Nhật xưa.

Từ đó về sau tại cảng thị Hội An, người Hoa giữ vai trò quan trọng nhất trong hoạt động kinh doanh mà trước kia nằm trong tay người Nhật. Điều này đã làm cho cảng thị Hội An chỉ có một phố duy nhất là Phố Khách.

Thực trạng đó đã được người mại biện Anh Thomas Bowyear ghi vào nhật ký của mình khi đến cảng thị Hội An vào tháng 6 năm 1695 rằng: "*Hải cảng chỉ có một phố lớn nằm trên bờ sông. Hai bên có hai dãy nhà chừng một trăm nóc, toàn là người Trung Hoa*".

Hòa thượng Thạch Liêm Thích Đại Sán, người Trung Hoa đã đến cảng thị Hội An năm đó và cũng ghi trong "Hải ngoại ký sự" rằng: "Hội An là một mã đầu lớn, nơi tập trung khách hàng các nước. Thăng bờ sông là hai con đường dài ba bốn dặm, gọi là Đại Đường Nhai, hai bên là phố khít rịt. Chủ phố là người Phước Kiến vẫn còn ăn mặc theo kiểu tiền triều".

Những kiến trúc mới của người Hoa, người Minh Hương và người Việt xây dựng thêm như đã nói ở trên chỉ làm biến dạng đôi nơi cả Phố Nhật xưa, nhưng chưa đến nỗi làm xóa đi hầu như toàn bộ các kiến trúc mang phong cách Nhật Bản mà trong đó có những ngôi nhà hai ba tầng xây dựng một cách cầu kỳ. Chính cuộc nội chiến giữa Đàng Ngoài và Đàng Trong là nguyên nhân gây nên sự tàn phá nặng nề cảng thị Hội An vào thế kỷ XVIII, trong đó có Phố Nhật.

Như lịch sử nước ta đã cho thấy vào năm 1773, quân Tây Sơn nổi dậy đánh chiếm thành Quy Nhơn và tiếp sau đó đánh chiếm Quảng Ngãi và Quảng Nam, trong đó có cảng thị Hội An vào năm 1774. Cùng lúc đó, trong năm này, quân Trịnh đã đánh chiếm được Phú Xuân và tiến đánh vào Quảng Nam. Quân Chúa Nguyễn bị thua quân Trịnh ở phía Bắc và quân Tây Sơn ở phía Nam, phải rút quân bằng đường biển vào Gia Định.

Vào đầu năm 1775, một trận đánh ác liệt xảy ra giữa quân Trịnh và quân Tây Sơn do tướng Lý A Đình chỉ huy tại làng Cẩm Sa cách cảng thị Hội An 10m về phía Đông Bắc và quân Tây Sơn bị thua to và quân Trịnh đã chiếm được cảng thị Hội An và Quảng Nam.

Trong cuốn *"Mô tả lịch sử Đàng Trong"* của thầy thuốc người Đức Jean Koffler, vốn là ngự y của Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát, viết rằng: *"Quân Trịnh đã tàn phá thành phố Hội An, làm ngừng trệ mọi hoạt động trong một thành phố có thể nói là một trung tâm lớn của nền ngoại thương"*. Thực sự quân Trịnh đã gây ra cảnh đổ nát nặng nề cho cảng thị Hội An và chỉ chừa lại các kiến trúc tín ngưỡng như Miếu Quan Công, Chùa Phật Quan Âm, Cung Thiên Hậu, Hội Quán Dương Thương, Đình Vạn Thọ...

Sau cuộc nội chiến giữa quân Trịnh và quân Tây Sơn ít năm, John Barrow, hội viên của Hội Hoàng gia Anh đã đến Đà Nẵng và đã kể lại rằng: *"Tuy chúng tôi chưa nhìn thấy cảnh đổ hội của vùng phụ cận Đà Nẵng cùng các nhà cao cửa rộng, nhưng cũng đã biết đất này là bến trọng yếu giao thương giữa người Giao Chi với người Hoa, người Nhật mà nay thấy bày ra trước mắt chúng tôi những làng xóm đổ nát đến phải thất vọng. Xóm làng to nhất chỉ còn lại trăm nóc nhà tranh tre. Ở đây đã trải qua một cuộc cách mạng, xem kỹ nay*

chỉ còn lại dấu vết xiêu đổ của những kiến trúc đẹp đẽ và rộng rãi. Nơi đây ngày trước là những tường thành của các công thự hay các pháo đài còn lưu lại vết tích. Nhận biết được điều ấy là nhờ các sĩ quan và binh sĩ của nước chúng tôi cho biết. Ở thành phố Hội An thì cũng một tình trạng hoang dã như vậy. Trong thời chiến tranh Hội An là nơi bị tàn phá thảm hại nhất, song việc mua bán của Hoa kiều vẫn chưa hoàn toàn bị đình trệ”.

Vào năm 1778, Ch.Chapman, đại diện công ty Đông Ấn Anh đến Đàng Trong và đã ghi lại: “Chúng tôi đến Hội An, nhà cửa gạch ngói san sát cùng con đường lát đá, ngày xưa là nơi đô hội, nay chỉ còn thấy một sự đổ nát mà không thể ngăn cản được sự kinh ngạc. Nhà cửa nay chỉ còn một ít tường bao quanh mà thôi và đàng sau những bức tường đó ngày trước là lầu quỳnh gác ngọc của các chủ nhân mà nay họ phải ẩn nấp trong các lều trại phen tre lợp cỏ cho đỡ nắng mưa”.

Cùng chung với số phận của cảng thị Hội An, các kiến trúc tiêu biểu của Phố Nhật xưa cũng bị tàn phá. Và phải dăm năm sau cảng thị Hội An mới dần dần được phục hồi. Nhà nghiên cứu Trung Hoa Trần Kinh Hòa đã viết về sự hồi sinh của cảng thị Hội An như sau: “Thương mại ở Hội An được phục hồi, Hoa kiều trở lại Hội An cũng nhiều. Tuy vậy, tình hình buôn

bán không bằng mấy năm trước và cũng bớt phần trọng yếu, nhưng Hội An vẫn là hải cảng quan trọng của thế kỷ, Hoa kiều qua lại buôn bán cũng khá quan”.

Cộng đồng người Việt, người Minh Hương và người Hoa theo khả năng của mình, cùng nhau xây dựng lại đô thị từ cảnh đổ nát của chiến tranh. Nhiều nhà cửa, hiệu buôn, hội quán, nhà thờ tộc, công trình tín ngưỡng đã được họ dựng lên theo phong cách kiến trúc của họ như Chùa Kim Sơn – Hội Quán Phước Kiến (1792), Chùa Ông Bốn – Hội Quán Triều Châu (1845), Chùa Quảng Triệu – Hội Quán Quảng Đông, Chùa Quỳnh Phủ – Hội Quán Hải Nam (1875), nhà thờ tộc Phạm (1818), Miếu Âm Hồn (1821), Đình Ông Voi Tụy Tiên Đường binh Hương (1908)... và điều đó vô tình xóa đi mãi mãi dấu tích xưa của Phố Nhật một thời vang bóng trên đô thị cổ Hội An...

CON SÔNG CỔ CÒ VÀ SỰ SUY THOÁI CỦA CẢNG THỊ HỘI AN

Đô thị thương cảng Hội An mà dưới thời Chăm-pa gọi là Lâm Ấp Phố, là một cảng thị lớn nhất của Đàng Trong và của cả Đại Việt (tên gọi của Việt Nam từ 1050 đến 1804) trong các thế kỷ XVI - XVIII, nối liền nước ta với nhiều nước khác ở phương Đông và phương Tây trên thế giới.

Quang cảnh thịnh vượng của cảng thị Hội An vào cuối thế kỷ XVII đã được hòa thượng người Trung Hoa Thạch Liêm Thích Đại Sán chứng kiến cảnh tàu thuyền nước ngoài tấp nập trên sông Sài Thị Giang (tiếng Việt gọi là sông Chợ Củi) mà sau này gọi là sông Thu Bồn. Ông đã được Chúa Quốc Nguyễn Phúc Chu (1691 - 1725) mời đến Đàng Trong để dựng chùa truyền đạo Phật và đã đến kinh đô Phú Xuân ngày 13 tháng 3 năm 1695 và sau đó đến cảng thị Hội An ngày 7 tháng 8 và ở lại đây cho đến ngày 22 tháng 11 năm đó để đợi

thuyền buôn trở về Trung Hoa.

Hòa thượng Thạch Liêm Thích Đại Sán đã ghi trong “*Hải ngoại ký sự*” của mình: “*Hội An là bến cảng lớn, nơi tập hợp khách hàng các nước... Thẳng bờ sông, một con đường dài ba bốn dặm gọi là Đại Đường Cái. Hai bên đường, hàng phố ở liền nhau khít rịt... Cuối đường là Cầu Nhật Bản tức Cẩm Phố, cách bờ bên kia là Trà Nhiêu, nơi thuyền ghé bến của các tàu ngoại quốc*”. Và “*Xa xa trông cách bờ, cột buồm như rừng tên xúm xít, hỏi ra mới biết đoàn thuyền chở lương đậu chờ gió tại Hội An vậy*”.

Quốc sử quán Triều Nguyễn cũng đã viết: “*Và nơi Hội An – Minh Hương phố xá đông đúc làm nơi buôn bán đồ hội, thực là nơi đồ hội lớn mà là một tỉnh lớn trong khu Nam Trục vậy... Chợ Hội An ở xã Hội An về phía Đông huyện Diên Phước, tục gọi là Phố Hội An, phía Nam liền sông Cái, trên bờ hai bên phố ngói liền tiếp chừng hai dặm, sông ghe thuyền tấp nập đi lại như mắc cửi... Lại ở phía Nam sông là đầm Trà Nhiêu, chỗ ghe thuyền các nước dừng đậu*”.

Thương gia Henry, trong lần thứ hai đến Đàng Trong vào thời thịnh vượng của cảng thị Hội An khi mà sông Sài Thị Giang còn sâu, tàu thuyền nước ngoài có thể đi vào Cửa Đại để cập bến ngay ở cảng Hội An, cũng đã viết trong ký sự: “*Hội An như cách gọi ở Ấn*”.

Độ là một cửa hàng bách hóa lớn, thành phố chỉ có một con đường khá dài, các nhà phố đều xây bằng gạch và chỉ có một tầng, tất cả đều được bố trí để buôn bán. Mặt trước là nơi bày các loại hàng hóa, phía sau là những kho hàng kín đáo. Người ta nói rằng thành phố có đến 6 vạn dân mà một phần ba là người Trung Hoa... Các thuyền buôn Trung Hoa trọng tải đến 600 tấn, hàng năm đến ăn hàng ngay trước thành phố”.

Thương gia người Pháp Pirre Poivre đã đến cảng thị Hội An năm 1744 cũng đã đánh giá cảng sông Sài Thị Giang một cách khá quan và đã ghi trong nhật ký: *“Bến tàu sâu, tàu bè đậu được an toàn, rất tiện lợi cho thương khách. Tàu có thể đậu ngay trước thương điểm”.*

Trong thời kỳ đầu, có lẽ vào đầu thế kỷ XVII và trước đó mọi tàu thuyền có thể đến cảng thị Hội An bằng con đường duy nhất là qua Cửa Đại mà dưới thời Chăm-pa gọi là Đại Chiêm Hải Khẩu, nhưng về sau sông Sài Thị Giang ngày càng bị bồi lấp bởi phù sa, lòng sông ít nhiều trở nên nông cạn đi, làm cho các tàu buôn nước ngoài có tải trọng lớn không thể đến trực tiếp cảng thị Hội An qua Cửa Đại được.

Quốc sử quán Triều Nguyễn đã nói rõ thực trạng đó: *“Con sông Hội An cũng có những bất tiện y như con sông Kinh đô (tức sông Hương), một dải cát ngầm trải ngang trên sông làm cho sông cạn, chỉ cho phép tàu*

nhỏ vào được mà thôi. Nhưng vịnh Đà Nẵng lại có thể tiếp nhận những tàu buôn lớn nhất và hải cảng rất thuận lợi”.

Tình trạng con sông Sài Thị Giang bị cạn dòng đã được thương gia người Tây Ban Nha Le Floch de la Carrière chứng kiến, nên trên bản đồ mà ông vẽ cảng thị Hội An vào năm 1787, ông đã ghi chú rất rõ ở phía dưới nhận xét sau: *“Các tàu có tải trọng lớn không thể vào sông Hội An nên phải xuống hàng tại Đà Nẵng”.*

Sự kiện lịch sử này đã được ghi lại trong ca dao dân gian địa phương:

Đà Nẵng tàu lớn vào ra,

Hội An phố xá đông người bán buôn.

Từ hoàn cảnh đó, người ta thấy cần thiết lập một tuyến giao thông đường thủy để vận chuyển hàng hóa các tàu buôn lớn của nước ngoài neo đậu tại vịnh Đà Nẵng đến cảng thị Hội An. Và con sông Cổ Cò hay *Lộ Cảnh Giang* đã hoàn toàn đáp ứng được yêu cầu đó.

Nhưng vì sông Cổ Cò là một nhánh sông nhỏ và chỉ có thể qua lại các thuyền nhỏ hay các tàu nhỏ. Các thuyền và tàu loại nhỏ này chờ hàng đi ngược sông Hàn và tiếp đó đi theo sông Cổ Cò để đến được cảng thị Hội An mà không phải đi theo đường biển sau khi vòng qua bán đảo Tiên Sa, tránh được sóng to gió lớn, nhờ

vậy việc vận chuyển hàng hóa được an toàn hơn và lộ trình cũng được rút ngắn hơn gần một phần ba quãng đường.

Như vậy, vào đầu thế kỷ XVII, các tàu buôn, thuyền buôn trong nước và nước ngoài tùy theo tải trọng có thể cập bến Hội An bằng hai con đường: hoặc qua Cửa Đại (mà dưới thời Champa gọi là *Đại Chiêm Hải Khẩu*) ngược sông Sài Thị Giang để đậu tại *đầm Trà Nhiều* bên bờ hữu ngạn của sông, nay thuộc xã Duy Nghĩa, huyện Duy Xuyên; hoặc qua Cửa Hàn, ngược sông Hàn rồi theo sông Cổ Cò đến sông Sài Thị Giang từ phía Tây, đậu dọc cảng Hội An hay tại *đầm Trà Quế*, nay thuộc xã Cẩm Hà, thị xã Hội An.

Về vấn đề này, giáo sĩ người Ý Cristoforo Borri đã ghi trong ký sự của mình năm 1621 rằng: "*Hải cảng chính là hải cảng Quảng Nam. Người ta vào cảng đó bằng hai cửa biển: Cửa biển này là Pulliciampello (cù lao Chàm, tức là Cửa Đại), cửa biển kia gọi là Turon (Đà Nẵng, tức Cửa Hàn) mà thoát đầu cách nhau ba bốn dặm rồi sau đó tách xa nhau ra vừa đi sâu vào nội địa như hai con sông lớn cách biệt nhau. Cuối cùng chúng lại nối liền với nhau tại một điểm (tức là cảng thị Hội An) mà ở đó người ta thấy nhiều tàu bè đi vào bằng cửa này hay bằng cửa kia*".

Việc thông thương giữa cảng thị Hội An và cảng

Đà Nẵng ở các thế kỷ trước thông qua con sông Cổ Cò đã được một người Mỹ là John White, từng đến Đà Nẵng vào năm 1819 xác nhận bằng những dòng ký sự sau đây: *"Một nhánh sông nhỏ đi lại được bằng các loại thuyền bè chày từ hướng Đông Nam của vịnh Đà Nẵng, cho phép giao thông với thành phố Hội An"*.

Như vậy, vào đầu thế kỷ XVII, người ta nhận thấy Đà Nẵng đã trở thành *tiền cảng* của cảng thị Hội An. Điều đó cũng cho thấy tầm quan trọng to lớn của con sông Cổ Cò trong hoạt động thương mại của cảng thị Hội An nối liền Đà Nẵng với Hội An. Nhờ con sông Cổ Cò như một tuyến giao thông đường thủy thuận lợi và rút ngắn mà hàng hóa của các tàu buôn lớn nước ngoài đậu ở cảng Đà Nẵng có thể có mặt tại *hội chợ quốc tế* Hội An và ngược lại, các hàng hóa của Đại Việt và các nước khác tập kết tại đây có thể đến được các tàu buôn lớn nước ngoài đậu ở cảng Đà Nẵng để từ đó vượt biển và đại dương đến các nước xa xôi ở phương Đông và phương Tây.

Ngày xưa, con sông Cổ Cò còn có tên là *Lộ Cảnh Giang*.

Quốc sử quán Triều Nguyễn đã viết về con sông đó như sau: *"Lộ Cảnh Giang ở vùng cuối hai huyện Diên Phước, Hòa Vang, từ xã Thanh Châu (nay thuộc xã Cẩm Thanh, thị xã Hội An) phía Bắc cửa biển Đại*

Chiêm, chảy về phía Bắc mất 42 dặm, qua phía Tây núi Ngũ Hành vào sông Cẩm Lệ, đổ ra biển Đà Nẵng. Lòng sông bị cát bồi lấp nông cạn, phải đợi thủy triều thuyên mới có thể đi thông được”.

Nhà nghiên cứu Pháp Albert Sallet, đã nhầm sông Cổ Cò với sông Trường Giang khi viết: “Sông Trường Giang (thật ra đó là sông Cổ Cò) ngày xưa đã nối liền hai thành phố thương mại ven biển: Đà Nẵng và Hội An. Tất cả các ký sự của các du khách, giáo sĩ, thương gia ngày xưa đều nói đến nhánh sông này mà các tàu buôn nhỏ đã đi theo... Nó được tạo nên bởi sự tồn tại của một cái đâm hẹp cũ, được duy trì giữa hai tầng cao đụn cát song hành, kéo dài từ giữa sông Cẩm Lệ cách Đà Nẵng một đoạn đến con sông lớn Hội An. Ngay vào cuối đời Tự Đức (1847 – 1883) sự thông thương đã tồn tại nhờ dòng chảy trực tiếp này; sau đó sự bồi lấp xảy ra nghiêm trọng hơn, hoàn toàn hơn mà nó gây ra ở phía Nam, cát và phù sa tác động vào. Sông Trường Giang (thật ra đó là sông Cổ Cò) chỉ còn tồn tại một phần của nó từ Đà Nẵng đến ngang Ngũ Hành Sơn và một vài đoạn ở phía Nam, dễ dàng được nhìn thấy lại trên bản đồ do một loạt các vùng trũng ẩm ướt hình thành các ao dài, các đầm lầy và đất trồng trọt”.

Ngày xưa, sông Cổ Cò đã chạy qua một vùng quê ở miền cát ven biển với phong cảnh đẹp đẽ. Sau khi ở

Phú Xuân một thời gian, Hòa thượng Thạch Liêm Thích Đại Sán đã đến cảng thị Hội An ngày 7 tháng 8 năm 1695. Chúa Nguyễn Phúc Chu đã cử một đội ngự lâm quân với tám Hồng thuyền của phủ Chúa để đưa Hòa thượng cùng đoàn tùy tùng đến Hội An. Sau khi đoàn thuyền vượt biển vào vịnh Đà Nẵng, đã đi vào sông Cổ Cò.

Hòa thượng Thạch Liêm Thích Đại Sán đã ghi lại chuyến đi trên sông Cổ Cò vào nhật ký hành trình của mình: *"Com nước xong, trống đồng lại nổi lệnh. Các quân nhân đang thổi com trên bờ, có kẻ đang ăn, cũng có kẻ đang nấu hoặc đang vo gạo, đều dẹp lại, vội vàng chạy lại mở dây thuyền. Mõ đánh giữa dòng, các thuyền khi thì đi hàng dọc, khi thì sắp hàng ngang, khi thì đi thẳng một hàng, khi thì chia thành hai dãy; ba quân miệng hò khoan, chân dậm ván, thấy đều đúng nhịp rập ràng.*

Gió thổi hiu hiu, nước xanh leo lèo, rừng tre thắm thắm, bãi cát sáng ngời, đã vui mừng gió thuận buồm xuôi...

Bông chốc đã trông thấy núi Tam Thai trước mặt".

Đến đây, Thạch Liêm Thích Đại Sán đã yêu cầu cho đoàn Hồng thuyền dừng lại để Hòa thượng lên bờ thưởng ngoạn thắng cảnh Ngũ Hành Sơn.

Sau một hồi lâu, giám quan đã đề nghị Hòa thượng trở lại Hồng thuyền để tiếp tục cuộc hành trình cho kịp đến Hội An theo đúng chỉ dụ của Chúa Quốc.

Thạch Liêm Thích Đại Sán cũng đã mô tả cảnh các Hồng thuyền đi trên sông Cổ Cò hẹp vào lúc nước thủy triều xuống lại gặp phải một đoàn thuyền chở lương đi ngược chiều từ Hội An ra Đà Nẵng: *"Ta tiếc cuộc đi chơi ngắm cảnh sơn thủy, tạo vật ghen ghét gì bấy! Kéo lên thuyền, mở neo chưa bao lâu, mặt trời đã về tối. Thuyền do sông nhánh đi đường tắt, nước ròng cạn, bị thuyền lương ngang đường, quân nhân nháy xuống bùn lầy, kéo đẩy không nhúc nhích. Nội giám giận đánh lưng tung, quân nhân nỗ lực vác thuyền đẩy đi. Qua canh hai mới đến bờ Hội An"*.

Ngày xưa, đoạn sông Cổ Cò chạy qua Ngũ Hành sơn, nay thuộc địa phận xã Hòa Hải, có hai địa danh là *Bến Ngự*(1) và *Cồn Ngự* còn lưu lại đến nay là nơi thuyền rồng của các vua nhà Nguyễn cập bến để các vua lên bộ thường ngoạn cảnh đẹp của núi Non Nước mà tại những nơi đó quan và dân địa phương dưới thời Triều Nguyễn đã làm lễ nghênh giá rất long trọng.

Vua Minh Mạng đã từng đi long châu theo sông Cổ Cò để ngự lãm Ngũ Hành Sơn ba lần, vào tháng

(1) Trên đoạn sông Ba Chà của sông này có hai Bến Ngự, một giáp với chân núi Kim Sơn và một giáp với chân núi Hòa Sơn thuộc cụm Ngũ Hành Sơn.

6.1825 (thăm núi Thủy Sơn) và vào các năm 1827 và 1837 mà về sau đoạn sông này đã bị bồi lấp bởi cát ven biển.

Qua các thư tịch cổ nêu ở trên, người ta dễ dàng nhận thấy con sông Cổ Cò giữ một vai trò quan trọng nối liền tiền cảng Đà Nẵng với cảng thị Hội An, tạo nên một tuyến giao thông đường thủy khá thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hóa qua lại giữa hai cảng đó trong những thế kỷ trước đây.

Như đã nói, sách "*Đại Nam Nhất Thống Chí*" đã cho biết: "*Lộ Cảnh Giang... nay nước sông cạn, ghe thuyền đi không thông*". Sự kiện này ắt hẳn phải trước năm 1906 là niên đại cuối cùng mà cuốn sách đó còn ghi lại được về lịch sử dưới Triều Nguyễn.

Cũng có lẽ vì vậy mà một số nhà nghiên cứu đã cho rằng khi con sông Cổ Cò bị cát biển bồi lấp, cắt đứt tuyến vận chuyển hàng hóa từ tiền cảng Đà Nẵng đến cảng thị Hội An và ngược lại là nguyên nhân chủ yếu gây ra sự suy thoái của cảng thị Hội An cuối thế kỷ XVIII.

Phải chăng sự bồi lấp của con sông Cổ Cò là nguyên nhân chính gây ra sự suy thoái của cảng thị Hội An? Theo chúng tôi, hoạt động ngoại thương của Hội An đã có chiều hướng thoái triển ngay từ cuối thế kỷ XVIII

nghĩa là trước khi xảy ra tình trạng đình trệ giao thông trên sông Cổ Cò mà nó chỉ xảy ra sau đó gần một thế kỷ.

Có lẽ nguyên nhân tiên quyết dẫn đến sự suy thoái của cảng thị Hội An là cuộc nội chiến và nhất là đường lối đóng cửa, cắt đứt quan hệ giao thương với nước ngoài, trừ Trung Hoa của Triều Nguyễn kể từ sau khi vua Gia Long lên ngôi năm 1806. Sở dĩ vua Gia Long chủ trương như vậy bởi lẽ nhà vua đã tỏ ra sáng suốt khi sớm nhận ra được ý đồ xâm lược của đế quốc Pháp đối với Việt Nam.

Những tư liệu lịch sử đã cho thấy rằng Giám đốc Công ty Đông Ấn Pháp là Dumont, sau khi đến Đàng Trong vào năm 1748 để xem xét tình hình, đã kiến nghị lên vua nước Pháp Louis XVI đánh chiếm Cù Lao Chàm. Vài năm sau, khi rời khỏi Đàng Trong trên chiếc tàu buôn Machault tháng 2.1750, thương gia và điệp viên Pháp Pierre Poivre đã viết thư gửi cho Quận công Choiseul Praslin, thứ trưởng Bộ hải quân Pháp và đã nhấn mạnh rằng: *“Cần phải làm chủ hai cảng: Cửa Hàn và Hội An. Vũ lực là phương tiện duy nhất phải được áp dụng. Trước tiên phải đưa đến Đàng Trong một người rất thông minh, mượn cơ buôn bán để dò xét tình hình trong nước, nhất là tìm hiểu về con sông Huế, cung điện và những đổi thay từ 1750 đến nay”*.

Sau khi vua Gia Long thống nhất nước Việt Nam được hai năm, vua Napoléon đệ III, trong cuộc họp với triều đình Pháp vào năm 1804, đã nói toạc ý đồ của mình: *“Hội truyền giáo nước ngoài sẽ rất có ích cho tôi ở Châu Á, Châu Phi và Châu Mỹ. Tôi sẽ cử các giáo sĩ đi điều tra tình hình ở các nước. Tắm áo của họ sẽ che chở cho họ và sẽ dùng để che giấu những mưu đồ chính trị và thương mại”*.

Sau khi giành lại được ngai vàng từ Nhà Tây Sơn có sự giúp đỡ của người Pháp, vua Gia Long trong thâm tâm đã nghi ngờ *“lòng tốt”* của người Pháp và hiểu rằng họ có thể thi hành *“chính sách ngoại giao pháo hạm”* đối với Việt Nam như họ đã từng làm điều đó đối với một số nước khác ở Châu Á, Châu Phi và Châu Mỹ. Bởi lẽ đó mà vua Gia Long đã *chủ trương một chính sách đóng cửa, phòng thủ duyên hải để chống lại sự tấn công của hải quân Pháp qua đường biển*. Và về sau này các vua nhà Nguyễn từ Thiệu Trị, Minh Mạng đến Tự Đức đã thực thi đường lối chính trị cơ bản do vua Gia Long khởi xướng mà thôi

Dưới triều vua Gia Long, để quản lý tàu buôn nước ngoài đến buôn bán với nước ta, nhà vua chỉ dụ bất kỳ thương nhân nước ngoài dù là người Trung Hoa hay phương Tây có thể đến mọi hải cảng để giao thương với điều kiện họ phải tới Hội An hay Đà Nẵng đăng ký

thủ tục nhập cảng. Nhưng, kể từ dưới triều vua Minh Mạng trở đi (1820) tàu buôn phương Tây chỉ còn được phép tới đậu tại cảng Đà Nẵng mà thôi, không được vào các cảng khác, trong đó có Hội An.

Năm 1835, nhân một thương gia người Anh dùng một chiếc tàu bọc đồng của một khách buôn người Thanh chở hàng hóa và các loại súng điểu sang và súng mã thương ngắn đến xin vào buôn bán ở tấn phận Hà Tiên, nhà vua đã nhắc lại lệnh cấm nói trên: *“Vua dụ cho quan tỉnh hiểu thị rằng... thuyền của Tây dương chỉ được vào đậu ở bến Đà Nẵng, chứ không được đến buôn bán ở các cửa biển khác.... Từ nay hễ người nhà Thanh thì phải đáp thuyền nhà Thanh mới cho chiếu lệ vào buôn bán ở các cửa biển. Còn người Tây dương thì đi tàu Tây, vào thông thương ở cửa biển Đà Nẵng, không được trà trộn vào cửa biển khác để phạm vào điều lệ cấm”*.

Như vậy, từ 1820, các tàu buôn phương Tây đã không được cập bến cảng thị Hội An một cách trực tiếp và Đà Nẵng trở thành hải cảng duy nhất ở miền Trung được phép đón tiếp chúng và từ đó hàng hóa phương Tây muốn đến cảng thị Hội An phải được vận chuyển trên các xà lúp hay thuyền nhỏ theo đường sông Cổ Cò. Ngay từ khi nước ta chưa bị Pháp xâm lược, cảng Hội An đã mất dần vị thế hàng đầu của mình một

trung tâm thương mại quốc tế ở nước ta là do hậu quả của đường lối đóng cửa đối với các nước phương Tây của triều Nguyễn.

Do đó vào năm 1822, khi thuyền trưởng Pháp Courson de la ville Hélio đáp chiến hạm *Cléopâtre* đến Cửa Hàn xin phép yết kiến vua Minh Mạng thì nhà vua từ chối không tiếp. Tháng 7 năm 1823, một tàu buôn Anh đến Cửa Hàn xin đặt quan hệ giao thương nhưng vua Minh Mạng cũng đã không chấp nhận. Tiếp sau đó, tháng 1 năm 1825, đại tá hải quân Pháp Bougainville lại đưa hai chiến hạm *Thétis* và *Espérance* vào đến Cửa Hàn mang theo quốc thư của hoàng đế Charles X xin yết kiến, vua Minh Mạng đã cử các đại thần ra tiếp và ban thưởng quà tặng cho sứ giả Pháp, nhưng Triều đình từ chối giao dịch lấy cớ rằng không có ai thông thạo tiếng Pháp.

Vua Minh Mạng thi hành chính sách “*bế quan tự cường*”.

Đến năm 1850, một tàu buôn Hoa Kỳ cập bến Đà Nẵng, chủ thuyền chuyển quốc thư của nước này đến vua Tự Đức để xin giao thương nhưng nhà vua cũng không tiếp. Sau đó từ 1855 đến 1857, nhiều lần thương thuyền nước Anh đến các cảng Đà Nẵng, Thị Nại (Bình Định), Quảng Yên xin đặt quan hệ buôn bán cũng bị

vua Tự Đức từ chối. Nước Pháp và nước Tây Ban Nha cũng đã mong muốn quan hệ buôn bán với nước ta nhưng cũng không được chấp nhận.

Đường lối chính trị đóng cửa không buôn bán với các nước phương Tây của Triều Nguyễn từ thời vua Gia Long đến thời vua Tự Đức (từ 1802 cho đến khi vua Tự Đức mở cửa trở lại dưới sức ép của Pháp vào năm 1875 - 1876) là nhằm giữ vững nền an ninh chính trị quốc gia của Việt Nam chống sự thôn tính của phương Tây. Tuy nhiên, trong thực tế, chính sách "bế quan tự cường" này không làm cho Việt Nam mạnh lên, ngược lại bị suy yếu đi. Việt Nam đóng cửa không buôn bán với nước ngoài (trừ Trung Hoa) trong một thời gian dài đến ba phần tư thế kỷ, đã kìm hãm sức sản xuất nội địa, ức chế việc khai thác tài nguyên thiên nhiên, làm đình trệ việc vận chuyển và tập kết hàng hóa ở các địa phương đến cảng thị Hội An và các cảng khác trong nước, làm tê liệt hội chợ quốc tế Hội An hàng năm, làm cho đời sống nhân dân gặp khó khăn và hậu quả là làm cho hoạt động nội thương bị giảm sút, hoạt động ngoại thương thoái triển đến mức thấp nhất và chính đó là nguyên nhân tiên quyết gây ra sự suy thoái của các thương cảng Việt Nam vào cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX, mà trong đó cảng thị Hội An chịu hậu quả nặng nề nhất, không thể phục hồi được.

Tình trạng suy tàn nghiêm trọng của cảng thị Hội An và cảng thị Đà Nẵng đã được John White, một người Mỹ đến Đà Nẵng vào đầu thế kỷ XIX đã ghi trong nhật ký của mình được xuất bản vào năm 1823 rằng: *“Trên đường tới Đà Nẵng, chúng tôi đã đi qua cảng và đô thị Hội An... Người Bồ Đào Nha (ở Ma Cao) và người Nhật Bản đã từng có hoạt động thương mại rất nhộn nhịp ở cảng này. Nhưng bây giờ, Hội An nghèo nàn, hoang phế, rất ít khi hoặc chẳng có tàu bè nào đến thăm, ngoài các thuyền của địa phương hay ở phía Bắc vào... Đà Nẵng vốn là một trong những vịnh biển đẹp nhất thế giới... Trước đây là một thành phố cảng đông đúc, nay chỉ là một đô thị tẻ tàn, bán thiu”.*

Chúng ta cần biết rằng, cảng thị Hội An đã bắt đầu sự thoái triển của mình trong cuộc chiến tranh giữa Chúa Trịnh và Tây Sơn và sau đó là giữa Tây Sơn và Chúa Nguyễn. Trong cuộc chiến tranh thứ nhất vào năm 1775, cảng thị Hội An đã bị quân Trịnh phá hủy nặng nề các cơ sở thương mại, đặc biệt là Phố Nhật. Năm năm sau, cảng thị Hội An mới bắt đầu phục hồi trở lại nhưng không bằng được như trước. Cuộc chiến tranh thứ hai kéo dài gần ba mươi năm 1776 – 1801 đã làm cho tình hình chính trị và ngoại thương không ổn định, bởi vậy mà tàu buôn các nước ngoài ít cập bến Hội An hơn so với thời kỳ Chúa Nguyễn trước đó, nên

cảng thị Hội An không tiếp tục vươn lên như trước nữa vào cuối thế kỷ XVIII.

Tiếp đó là đường lối đóng cửa của Triều Nguyễn càng làm cho cảng thị Hội An lún sâu vào sự suy thoái nặng nề hơn và không thể phục hồi.

Chúng ta trở lại con sông Cổ Cò và xem xét xem liệu sự bồi lấp của nó có phải là nguyên nhân dẫn đến sự suy thoái của cảng thị Hội An không?

Như đã nói ở trên, trong “Đại Nam Nhất Thống Chí” đã viết: “Lộ Cảnh Giang... nay nước sông cạn, ghe thuyền đi không thông”. Sự kiện này ắt hẳn phải xảy ra trước năm 1906 là niên đại muộn nhất mà cuốn sách cổ đó đã còn có thể ghi lại được tình hình lịch sử nước ta dưới thời Triều Nguyễn.

Vậy cho đến bao giờ do bão cát từ ven biển, con sông Cổ Cò mới bị bồi lấp đoạn phía Bắc gần tiền cảng Đà Nẵng, làm cho sự vận chuyển hàng hóa giữa Đà Nẵng và Hội An không thực hiện được? Theo một biên bản của Phòng tư vấn hỗn hợp thương mại và nông nghiệp Trung Kỳ thì: “Vào khoảng 1891, các xà lúp thương mại có thể đi lại dễ dàng trên con sông nối liền Đà Nẵng và Hội An. Nhưng rồi con sông Cổ Cò sau đó bị bồi lấp và cho đến mười năm sau, năm 1902, những thuyền tam bản đáy sâu cỡ 30 cm bắt buộc phải chờ

thủy triều lên cao mới đi được từ Đà Nẵng đến Hội An, một trung tâm thương mại quan trọng”.

Như vậy, điều đó đã chứng tỏ rằng chỉ đến cuối thế kỷ XIX dưới thời vua Thành Thái (1889 – 1907) sau khi nước ta đã bị đế quốc Pháp xâm chiếm, con sông Cổ Cò mới mất khả năng là một tuyến giao thông đường thủy nối liền Đà Nẵng với Hội An và sự kiện này đã xảy ra sau tình trạng cảng thị Hội An bị suy thoái bắt đầu từ cuối thế kỷ XVIII. Bởi vậy, chúng ta có thể cho rằng *sự bồi lấp của con sông Cổ Cò không phải là nguyên nhân dẫn đến sự suy thoái của cảng thị cổ Hội An.*

Hơn nữa, chúng ta cần nhớ lại một sự kiện lịch sử liên quan đến vấn đề này: Đứng trước tình trạng con sông Cổ Cò mất dần vị thế quan trọng trong giao thông vận tải nối liền Hội An và Đà Nẵng, năm 1882 vua Tự Đức đã ra chỉ dụ đào sông Vĩnh Điện từ Cầu Nhì đến Cẩm Sa dài tám trăm năm mươi trượng để nối liền sông Thu Bồn và sông Hàn nhằm thay thế cho con sông Cổ Cò. Đến năm 1886 dưới thời vua Đồng Khánh, con sông Vĩnh Điện lại được mở rộng ra và khơi sâu thêm nhằm phát huy mạnh mẽ chức năng của con sông này thay thế cho sông Cổ Cò ngày càng bị nông cạn đi.

Về sự kiện này “Đại Nam Nhất Thống Chí” đã viết: “Sông Vĩnh Điện ở cách huyện Diên Phước năm

dặm về phía Bắc, cửa sông ở xã Cầu Nhí chảy về phía Bắc đến xã Cổ Mân hợp với sông Cẩm Lệ (tức là sông Thu Bồn) đổ ra cửa biển Đà Nẵng.

Xét trước đó có đường sông quanh co khuất khúc lâu ngày bị bồi lấp, năm Minh Mạng thứ 3 (vua) sai cai hạ là Lê Đại Cường khai nhân sông cũ mà đào từ xã Cầu Nhí đến xã Cẩm Sa hơn tám trăm năm mươi trượng, gọi là sông Vĩnh Điện, thế sông hẹp chỉ có thể đi thuyền được; đến năm thứ tư lại sai thống chế Trương Văn Minh chỉnh lý đường sông dài xuống hơn bốn mươi trượng, mở rộng cửa sông để tiếp nước sông Cái, chằng dây cho thẳng, bắt dân phu hơn tám ngàn người đào lại mấy tháng mới xong. Năm thứ 17 đức Cừu Đĩnh, khắc tượng sông này vào Dụ đĩnh”.

Như vậy, vào cuối thế kỷ XIX, trước khi con sông Cổ Cò bị bồi lấp và mất khả năng giao thông thì con sông Vĩnh Điện đã ra đời, đủ sức thay thế cho chức năng nối liền tiền cảng Đà Nẵng với cảng thị Hội An thì điều đó cũng không thể ngăn chặn sự suy thoái của đô thị thương cảng Hội An ngày càng nặng nề hơn.

Sự việc nói trên càng củng cố quan điểm cho rằng nguyên nhân tiên quyết gây nên sự mất vị thế quan trọng của một thương cảng quốc tế như Hội An vào cuối thế kỷ XVIII là do ảnh hưởng của chiến tranh và

nhất là đường lối đóng cửa của Nhà Nguyễn như chúng tôi đã nêu lên. Chỉ có nguyên nhân lịch sử này mới giải thích được tại sao dưới triều Nguyễn, từ vua Gia Long đến vua Tự Đức hàng loạt cảng của nước ta như Hải Phòng, Thanh Hà (Huế), Nước Mặn (Quảng Ngãi), Thị Nại (Quy Nhơn)... đã bị suy thoái dù ở những nơi đó không xảy ra hiện tượng giao thông đường thủy bị cản trở trong vận chuyển hàng hóa.

Chính đường lối chính trị "*bế quan tự cường*" này đã không kích thích việc khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên, kìm hãm sức sản xuất, làm đình trệ việc giao lưu hàng hóa từ các địa bàn sản xuất đến các cửa khẩu, loại trừ việc tập kết các mặt hàng nội địa cũng như nước ngoài đến hội chợ quốc tế hàng năm tại Hội An, dẫn tới sự suy tàn của hoạt động ngoại thương của cảng thị Hội An một thời rục rờ từ giữa thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XVIII.

Đường lối bế quan tỏa cảng không giao thương với nước ngoài trong giai đoạn này đã dẫn tới sự sút kém của hoạt động kinh tế của cảng thị Hội An nói riêng và của Việt Nam nói chung, gây khó khăn cho đời sống của cư dân sống ở các vùng cảng thị nước ta, trong đó có Hội An và nhân dân trong cả nước nói chung. Sự việc này đã gây ra một phần quan trọng trong sự sút kém nền kinh tế và tiềm năng quân sự của Việt Nam

dưới thời vua Tự Đức đứng trước âm mưu xâm lược nước ta của đế quốc Pháp.

Đây là một bài học lịch sử hết sức quan trọng cho thời kỳ đổi mới hiện nay ở nước ta: Mở cửa quan hệ đa phương với các nước trên thế giới nhằm phát triển kinh tế của đất nước mà vẫn giữ vững được chủ quyền đất nước và an ninh chính trị quốc gia.

Nói tóm lại, tình trạng suy thoái của cảng thị Hội An đã bắt đầu xảy ra từ cuối thế kỷ XVIII, rõ nhất là sau cuộc nội chiến giữa quân Trịnh và quân Tây Sơn tại Quảng Nam vào năm 1775 mà sau khi chiến thắng, quân Trịnh đã tàn phá cơ sở kinh tế của cảng thị Hội An, cho mãi năm năm sau cảng thị này mới hồi phục lại một phần dưới thời Tây Sơn. Do tình hình của Đàng Trong dưới Triều Tây Sơn không được ổn định về chính trị, nên ngoài một số tàu buôn Trung Hoa các tàu buôn phương Tây rất ít cập bến Hội An trong thời kỳ từ 1780 cho đến 1802. Tiếp đó, sau khi vua Gia Long lên ngôi đã thi hành chính sách đóng cửa không giao thương với các nước phương Tây cùng các vua kế vị nhằm bảo vệ nền độc lập của đất nước từ 1802 đến 1875, đến khi vua Tự Đức cho mở cửa lại, đã gây ra gần như hoàn toàn sự suy thoái tất cả các cảng thị của Việt Nam thời bấy giờ mà cảng thị Hội An chịu ảnh hưởng nặng nề nhất, *trước khi sông Cổ Cò chưa mất*

vai trò quan trọng của tuyến giao thông đường thủy nối liền tiền cảng Đà Nẵng với đô thị thương mại Hội An và điều này chỉ xảy ra và đầu thế kỷ XX, nghĩa là gần một thế kỷ sau.

Cũng cần phải thấy rằng sự thông thương giữa Đà Nẵng và Hội An vào cuối thế kỷ XIX khi con sông Cổ Cò ít nhiều bị nông cạn đi *vẫn không bị đình trệ là nhờ sự ra đời của một con sông đào mới, sông Vĩnh Điện vào năm 1882.*

Những sự kiện lịch sử đã nêu lên ở trên cho *phép khẳng định rằng sự bồi lấp con sông Cổ Cò không phải là nguyên nhân dẫn đến sự suy thoái của cảng thị Hội An.* Theo chúng tôi, nguyên nhân tiên quyết gây ra sự suy thoái của cảng thị quan trọng vào bậc nhất đó ở cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX là cuộc nội chiến kéo dài giữa quân Trịnh và quân Tây Sơn và quân Tây Sơn với quân Nguyễn và nhất là đường lối đóng cửa không giao thương với phương Tây của Triều Nguyễn.

Trở lại con sông Cổ Cò từ các thư tịch trước đây, người ta biết rằng vào đầu thế kỷ XX con sông này bắt đầu bị bồi lấp đoạn phía Bắc nối liền với cảng Đà Nẵng. Đến nay, nó chỉ còn tồn tại đoạn phía Nam từ xã Điện Dương thuộc huyện Điện Bàn, chảy qua các xã Cẩm Hà, Cẩm An, Cẩm Châu và Cẩm Thanh thuộc thị xã Hội An và đổ ra sông Thu Bồn gần Cửa Đại. Đoạn

sông còn lại này gọi là sông Đế Võng chạy theo hướng Đông Bắc, dài 8,5 km, rộng từ 80 đến 100 m.

Dấu vết còn lại của đoạn phía bắc con sông Cổ Cò trên đất xã Hòa Hải ngày nay là: *“Những con mương thủy lợi nối với những đoạn sông ngắn chày dọc từ đầu đến cuối xã: Đoạn nằm ở giữa xã nghiêng về phía Tây Nam có tên là sông “Bái Dài”; đoạn ở đầu xã về phía Tây Bắc có tên là sông “Ba Chà”. Cả hai sông này (di tích của sông Cổ Cò) đều có diện tích gần bằng nhau. Mỗi sông có chiều dài hơn 2.000 mét, rộng hơn 200 mét, có độ sâu trung bình gần 3 mét”.*

Cách đây ít năm, tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng đã có chủ trương đào đoạn phía Bắc bị bồi lấp của sông Cổ Cò để khai thông trở lại dòng sông lịch sử này, nhằm nối liền thành phố Đà Nẵng, Ngũ Hành Sơn và đô thị cổ Hội An bằng đường thủy, tạo một tuyến giao thông phục vụ cho du lịch và phát triển kinh tế của các xã vùng cát ven biển.

Nhân dân thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam mong rằng lãnh đạo hai đơn vị sớm đưa dự án này thành hiện thực trong vài năm tới để đáp ứng nguyện vọng thiết tha của hai địa phương vốn có truyền thống gắn bó với nhau lâu đời.

LÀNG MINH HƯƠNG VÀ SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, GIAO LƯU VĂN HÓA CỦA CẢNG THỊ HỘI AN TRONG THẾ KỶ XVII - XIX

Làng Minh Hương đã ra đời vào thế kỷ XVII trên Cảng thị Hội An sau sự kiện di tản người Trung Hoa đến Đại Việt, nhất là Đàng Trong và đóng một vai trò nhất định vào sự phát triển kinh tế cũng như sự giao lưu văn hóa giữa nền văn hóa Trung Hoa và nền văn hóa Việt Nam trong những thế kỷ trước đây.

1. SỰ RA ĐỜI VÀ HÌNH THÀNH LÀNG MINH HƯƠNG TẠI CẢNG THỊ HỘI AN.

Ở Trung Hoa trước năm 1644, cuộc chiến tranh do nhà Thanh tiến hành chống nhà Minh xảy ra dữ dội, một số quan tướng sau khi chống nhà Thanh thất bại, không chịu phục vụ vương triều mới, đã tìm cách di

tán ra nước ngoài, gây ra một làn sóng ô ạt của người Hoa đến các nước Đông Nam Á, trong đó có Đại Việt, nhất là Đàng Trong trong những năm 1640 đến 1862. Các di thần của nhà Minh đã lãnh đạo cuộc di tán này, trong đó có Dương Ngạn Địch và Trần Thượng Xuyên cũng như Mạc Cửu đã đến Đàng Trong, với trên 60 chiếc thuyền lớn và 50.000 người.

Chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan (1635 – 1648) đã thể hiện lòng nhân đạo đối với người Hoa di tán và cũng cần lực lượng người nước ngoài lánh nạn này để phục vụ công cuộc khai hoang vùng đất Đàng Trong. Về sau Dương Ngạn Địch và Trần Thượng Xuyên cầm đầu người Hoa di tán đến khai hoang ở vùng Mỹ Tho và Biên Hòa, còn Mạc Cửu cầm đầu một nhóm người Hoa di tán khác khai hoang ở vùng Hà Tiên.

Có lẽ người dẫn đầu đoàn người Hoa di tán đầu tiên đến Quảng Nam dinh là Khổng Thiên Thư, một di thần nhà Minh người tỉnh An Huy. Đoàn người Hoa di tán đến Quảng Nam dinh ban đầu được Chúa Thượng cho phép định cư ở huyện Hà Đông, phủ Thăng Hoa (nay thuộc huyện Thăng Bình). Trong số những người Hoa di tán này có nhiều người có học thức, ban đầu họ sống bằng các nghề thầy lang, nghề thuốc bắc, dạy học, nghề tướng số, nghề phong thủy, ngoài ra nhiều người khác làm nghề buôn bán hoặc làm ruộng. Ông

Khổng Thiên Thư là một người có học thức cao, am hiểu và có kinh nghiệm về ngoại thương, nên Chúa Thượng mời đến làm việc tại Ty Tàu vụ ở cảng thị Hội An, cơ quan đăng kiểm, thu thuế tàu thuyền nước ngoài đến buôn bán ở Hội An, trong đó có nhiều thuyền buôn Trung Hoa và Nhật Bản mà họ có thể giao dịch thông qua chữ Hán. Ông trở thành quan cai quản tàu là người Minh Hương đầu tiên ở cảng thị Hội An và về sau đã làm quan cho Triều Nguyễn đến chức Trung Lương Hầu. Một số người Minh Hương khác cũng đã được mời đến làm việc ở Ty Tàu vụ cảng thị Hội An vào thời kỳ đó, như ông Chu Thuấn Thủy...

Về sau một nhóm người Hoa di tản có học có tiền ở Thăng Bình xin dời đến sinh sống ở Trà Nhiêu (nay thuộc xã Duy Vinh, huyện Duy Xuyên). Người Hoa có tập quán sống ở đâu thì cũng xây miếu Quan Công ở đấy, nên tại đây họ cũng xây một miếu Quan Công. Tiếp sau đó họ lại xin chuyển đến Thanh Hà (nay thuộc phường Cẩm Phô, thị xã Hội An) và tại đây họ dựng lên một nhà thờ chung, gọi là *Tổ Đình* mà nó còn có tên là *Cẩm Hà Cung* vì nằm trên ranh giới của hai làng Thanh Hà và làng Cẩm Phô. Sau cùng, họ lại chuyển qua sinh sống ở các làng Cẩm Phô, Hội An, Cổ Trai nằm vào trung tâm của cảng thị Hội An.

Những người Hoa di tản trung thành với vương

triều nhà Minh từ chối sự thống trị của vương triều Mãn Thanh muốn định cư vĩnh viễn trên quê hương thứ hai Đại Việt và tự nguyện gia nhập quốc tịch Việt Nam. Có lẽ Khổng Thiên Như Trung Lương Hầu, người được Chúa Thượng tín nhiệm và ưu ái, đã trình tấu nguyện vọng của họ lên Chúa và được Chúa chuẩn tấu.

Chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan đã ra chiếu chỉ chính thức thừa nhận Minh Hương xã: *“Thừa nhận xã Minh Hương hay thôn xã do các người di cư của nhà Minh tổ chức thành nơi cư địa tập trung của họ và hoan nghênh họ nhập tịch làm biện dân... coi họ là những đồng bào quý hóa”*.

Trong chiếu chỉ đó, Chúa Thượng cũng đã ban đặc ân cho người Minh Hương để phân biệt với những người Hoa kiều rằng: *“... Dân xã được miễn các phục dịch, sưu sai, tuần đò, quét chợ... sinh không kể, chết không trừ cho tới khi có đại điển mới tu bổ đem nộp...”*

Như vậy là xã Minh Hương được thành lập vào khoảng năm 1640 cho đến năm 1653 mới ổn định, nghĩa là vào cuối thời Chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan (1635 – 1648) đầu thời Chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần (1648 – 1687), tức vào thời Thanh sơ như đã ghi trên tấm biển sắc phong treo ở Miếu Quan Công:

Khách Đức Quý Ty Niên Cốc Dán Thư

Tam Giới Phục Ma Đại Đế

Sắc phong

Thân Oai Viên Chấn Thiên Tôn

*Minh Hương Viên Quan Các Chức Đồng Xã
Lập.*

“*Minh Hương xã*” là xã hội của làng xã cộng đồng người Hoa di tản đến Đại Việt và tự nguyện nhập quốc tịch Việt Nam, lấy chữ “*Minh*” đứng đầu để tưởng nhớ tới triều đại nhà Minh suy vong và chữ “*Hương*” với nghĩa là “*huong thơm*” và còn có nghĩa là “*huong hỏa*”. Như vậy, *Minh Hương xã* có nghĩa là làng xã của những người Hoa di cư vì lý do chính trị, suy tôn nhà Minh, tuy sống trên quê người vẫn luôn giữ hương thơm, hương hỏa của mình. Phần lớn họ là người các tỉnh Phước Kiến và Triều Châu.

Chính sách của các Chúa Nguyễn có những phân biệt rõ nét giữa người Minh Hương và những người Hoa kiều mà ta thường gọi là *Khách Trú*. Khách Trú là những người Hoa vẫn giữ nguyên quốc tịch Trung Hoa mà phần lớn họ là những thương nhân đến buôn bán ở cảng thị Hội An tại hội chợ quốc tế hàng năm hay mở các hiệu buôn trên Phố Khách.

Đối với những Hoa kiều bất kỳ sống ở đâu cũng chịu sự quản lý chặt chẽ của triều đình Huế. Triều đình đã chỉ dụ: “*Truyền cho hai phố Thanh Hà (Huế), Hội An phải xét hỏi các khách buôn người Tàu đến buôn cứ ba tháng, bốn tháng thì trở về nước. Nếu ai ở lại hoặc xin đi nơi khác phải được phép của quan sơ tại cấp bằng nếu ai tự ý ở lại sẽ bị tội*”. Ngoài ra Hoa kiều muốn lấy vợ người Việt phải xin phép làng trước và phải được lý trưởng chấp nhận và không được thi để ra làm quan như người Minh Hương.

Theo tài liệu của *Tam Bảo Vụ Minh Hương Hội An* thì những vị sáng lập ra làng Minh Hương đầu tiên gồm mười lão gia có uy tín trong cộng đồng người Minh Hương, đứng đầu là Trung Lương Hầu Khổng Thiên Như, gọi là *Thập Lão*, gồm có:

Khổng lão gia	Hoàng lão gia
Dư lão gia	Trương lão gia
Nhan lão gia	Trần lão gia
Từ lão gia	Thái lão gia
Chu lão gia	Lưu lão gia.

Còn theo Chin Chen Hồ thì trong thập lão không có Khổng lão gia, tức Trung Lương Hầu Khổng Thiên Như mà thay vào đó là *Khương lão gia*.

Tuy nhiên, có tài liệu cho rằng Khổng Thiên Như đã được cộng đồng Minh Hương tôn vinh như một vị tiên hiền có công lao nhất trong sự nghiệp tạo lập ra làng Minh Hương tại cảng thị Hội An. Ông đã bỏ ra nhiều tiền để mua đất lập làng khi ban đầu địa phận làng Minh Hương còn chưa được rộng.

Dưới thời Chúa Nguyễn, đứng đầu xã Minh Hương là *Ban xã trưởng* gồm *huong trưởng*, một số *huong lão* và *cai xã* điều hành mọi công việc trong làng xã. Xã Minh Hương có nhiều tổ chức cấp dưới trực thuộc gọi là *lân* đóng rải rác ở các huyện và dưới lân là *phường*. Theo sổ đình năm 1788 thì xã Minh Hương có 1063 dân đình với 83 hộ (nay chỉ còn 73 hộ).

Trung Lương Hầu Khổng Thiên Như mất tại cảng thị Hội An vào cuối thế kỷ XVII. Sau khi ông qua đời, Chúa Minh Nguyễn Phúc Chu (1691 - 1725) đã xét công trạng phục vụ vương triều, ban chiếu chỉ truy phong cho ông tước *Văn Hầu Huệ* và cấp đất làm nơi thờ tự và hương hỏa suốt đời và được làng Minh Hương hương khói thờ phụng.

Mộ phần của ông nay tọa lạc trên đường Nhị Trưng, bên cạnh Chùa Phật học. Giữa nhà bia có mái che, người Minh Hương chạm khắc hình phù điêu trang trí hình mặt trời lặn trong mây cuộn. Trên mộ chí bằng sa thạch đặt giữa nhà bia có khắc chiếu chỉ truy phong

tước hiệu của Chúa Minh Nguyễn Phúc Chu. Đôi câu đối bằng chữ Hán đắp nổi ở hai bên bia mộ với hai hàng chữ Hán vuông vắn chạy dọc, chứa đựng nội dung tán dương công đức của Văn Hầu Huệ:

Quế lãnh hiển trung hồn

Hạnh đàn lưu thanh khí

Tạm dịch:

Hồn trung nghĩa hiển hách nơi núi Quế

Hạnh đàn lưu truyền khí trong lành.(1)

Tiếp theo các Thập Lão khoảng năm năm sau, nghĩa là vào năm 1650, có sáu vị kỳ lão trong làng tiếp tục đứng ra bỏ công sức, tiền của xây dựng mở rộng làng. Họ đều là cựu thân của nhà Minh, giấu quan tước giả làm thường dân di tản đến cảng thị Hội An, gồm có:

Ngụy kỳ lão

Thiệu kỳ lão

Trang kỳ lão

Hứa kỳ lão

Ngô kỳ lão

Ngũ kỳ lão

Mà gọi chung là *Lục tính hương kỳ lão* hay đơn giản hơn là *Lục tính*.

(1) Núi Quế ý nói là Trung Hoa. Hạnh đàn là nơi Khổng Tử giảng sách cho đệ tử.

Sáu họ này có nhiều công lao to lớn trong việc củng cố và mở rộng làng Minh Hương trên cảng thị Hội An. Họ đã bỏ tiền ra mua thêm đất, lập địa bộ, khai khẩn đất hoang thành ruộng, khai thông sông ngòi, làm thủy lợi, lập đình, xây miếu, dựng chùa... nâng cao uy tín của làng Minh Hương đối với người Việt.

Lục tính được cộng đồng Minh Hương về sau suy tôn là *Hậu hiền thứ nhất* và được thờ hiện nay tại *Tụy Tiên Đường Minh Hương* (Đình làng Minh Hương, số 14 Trần Phú, thị xã Hội An) trước đó có lúc gọi là *Truy Viễn Đường*.

Cần phân biệt Lục tính của Minh Hương với Lục tính của cộng đồng người Phước Kiến. Lục tính của những Hoa kiều Phước Kiến là các tướng soái của nhà Minh, quê ở tỉnh Phước Kiến, mang các họ *Trương, Chu, Huỳnh, Khâm, Thuận* và *Thập Tam* (vương gia sau cũng không để họ) và họ được thờ tại Chùa Kim Sơn – Hội Quán Phước Kiến.

Đến lúc này, đất làng Minh Hương càng mở rộng thêm nhờ đất mua ở các ấp Hương Thắng, Hương Định ở phía tây Cầu Nhật Bản và cả các khu đất phía Đông Cầu Nhật Bản.

Có tài liệu lịch sử chép rằng Thập Lão và Lục Tính đều di cư đến Quảng Nam dinh cùng một lần, đầu tiên

cùng đến Thăng Bình, nhưng đến cảng thị Hội An vào thời điểm khác nhau. Tiếp sau các vị hậu hiền thứ nhất là Lục tính, vào khoảng năm 1700, có ba người Hoa ở Phước Kiến là những nhân sĩ rời bỏ quê hương vượt biển đến cảng thị Hội An. Đó là *Tam Gia* hay *Tam Đại Gia*, những người thuộc các gia đình có uy thế ở Phước Kiến, có học thức, giàu có, bản chất hào phóng, không ham danh lợi, thích làm việc thiện, mang các họ *Trương*, *Ngô* và *Tỷ*, cụ thể là: Trương Hoàng Cơ, Ngô Đình Khoan, Tỷ Quốc Tường.

Họ bỏ tiền ra mua thêm đất để mở rộng làng Minh Hương, lo việc xây dựng các công trình thờ phụng tổ tiên và tín ngưỡng cho cộng đồng và được dân làng Minh Hương suy tôn là các vị *Hậu hiền thứ hai* và hiện nay các vị này cũng được thờ ở Tụy Tiên Đường Minh Hương.

Về sau nữa, tám vị trưởng lão thuộc các họ *Trịnh*, *Lâm*, *Đinh*, *Phùng*, *Vưu*, *Khưu*, *Lê* và *Phụng* cũng đã góp khá nhiều công sức cho sự phát triển nhiều mặt của làng xã Minh Hương và đã được cộng đồng Minh Hương suy tôn là *Hậu hiền thứ ba* và các vị này cũng được hương khói tại Tụy Tiên Đường Minh Hương.

Trong suốt chiều dài lịch sử hình thành và phát triển làng Minh Hương trong các thế kỷ XVII - XIX trên cảng thị Hội An, cộng đồng người Minh Hương đã

cộng cư với người Việt trên tinh thần hòa hợp dân tộc, đoàn kết xây dựng quê hương chung như anh em trong một nhà và họ đã hoàn toàn Việt hóa và cùng góp sức vào sự phát triển kinh tế xã hội cũng như sự giao lưu văn hóa ở cảng thị Hội An trong những thế kỷ trước đây.

Chính trên tinh thần đó mà vào năm 1827, vua Minh Mạng (1820 – 1841) đã ra chiếu chỉ thay đổi chữ “*huong*” có nghĩa là “*huong hỏa*” thành chữ “*huong*” có nghĩa là “*làng*” làm cho người Minh Hương càng hội nhập vào dân tộc Việt Nam, thực sự trở thành người dân Việt Nam.

Có thể nói rằng trong các thế kỷ trước, cả Đại Việt có sáu tỉnh có làng Minh Hương thì chính làng Minh Hương ở cảng thị Hội An, tỉnh Quảng Nam đã ra đời sớm nhất, có quy mô nhất và có những đóng góp quan trọng trong sự phát triển kinh tế xã hội và giao lưu văn hóa ở địa phương trong các thế kỷ XVII – XIX.

Theo tài liệu lịch sử của làng Minh Hương, trước kia có 10 *lân* và 48 *phường* ở các địa phương trong tỉnh Quảng Nam trực thuộc làng Minh Hương Hội An. Theo Phan Du, về sau chỉ còn 9 *lân* sau đây:

Hương Long (Trà Nhiều) Hương Kỳ (Tam Kỳ)

Hương Thuận (Bàn Thạch) Hương Thăng

(thuộc Hương Thăng)

Hương Hóa (Hà Nhuận)

Hương Định

(thuộc Hưng Định)

Hương Khánh

Hương Hưng (Việt An)

(Khánh Thọ, Tam Kỳ)

Hương Thịnh (Liễu Trì, gần Hương An)

Về dân số làng Minh Hương thì tổng số dân đinh (là người đóng thuế, không tính phụ nữ, người già, trẻ em) vào năm 1788 là 1063 người với 83 họ(1).

Về vấn đề diện tích đất của làng Minh Hương trên cảng thị Hội An qua các thời kỳ, theo các tài liệu khác nhau có thể khác nhau. Theo địa bộ dưới thời vua Gia Long, vào năm 1815, thì lúc đó, đất làng Minh Hương mới có 17 mẫu 7 sào và 9 thước. Về sau, nhờ sự bồi đắp của sông Hội An mà đất làng Minh Hương được mở rộng một phần. Đến năm 1841, lý trưởng Cổ Trai, người Việt là Lý Hữu Hương đã làm đơn tâu lên triều đình

(1) Theo nhà nghiên cứu Trung Duy Hy thì hiện nay cộng đồng người Minh Hương có 73 họ như sau: An, Âu, Bùi, Bạch, Bang, Cao, Châu, Chung, Thế, Diệp, Dư, Dương, Đàm, Đào, Đặng, Đinh, Đoàn, Đỗ, Hà, Hồ, Huỳnh (Hoàng) Hứa, Kim, Kiều, Khổng, Khương, Khưu, La Lai, Lâm, Lê, Lư, Lữ, Lưu, Lương, Lý, Mã, Mai, Mạc, Nghiêm, Ngô, Ngũ, Nguyễn, Ngụy, Nhiêu, Phan, Phạm, Phó, Phùng, Quách, Thủy, Trang, Trầm, Trần, Trịnh, Trương, Từ, Tôn, Ung, Văn, Viên, Võ, Vu và Vương.

nhà Nguyễn cho sáp nhập đất làng này khoảng 5 mẫu vào làng Minh Hương, mở rộng làng về phía Đông cho đến Hội Quán Hải Nam hiện nay. Và theo thời gian, địa phận làng Minh Hương được mở rộng thêm trên đất các làng Cẩm Hà, Bàn Thạch, Trung Phường, Trà Nhiêu, Cổ Trai, Hội An, nâng lên đến 19 mẫu 17 thước. Đến năm 1878, nếu tính cả đất bồi ven sông Hội An, diện tích này là 20 mẫu 1 sào 33 thước.

Ngoài ra, vào thời kỳ này, có một quả phụ người Việt lấy chồng người Minh Hương họ Trương là Ngô Thị Lành (hay Ngô Thị Lễ), về sau xuất gia tu hành dưới pháp danh Diệu Thành ni cô, đã tình nguyện bỏ tiền riêng mua thêm đất ở địa phương khá nhiều cúng cho làng Minh Hương.

Diện tích cao nhất của làng Minh Hương có lẽ đến năm Thành Thái năm thứ 10 (1898), số đất tư, chủ yếu là thổ cư, đã lên đến 30 mẫu 8 sào, 11 thước, 1 tấc.

Để kết thúc về việc ra đời và hình thành làng Minh Hương trên cảng thị Hội An vào thế kỷ XVI - XIX, chúng tôi xin nêu nội dung văn bia của Tụy Tiên Đường đặt trên địa phận phía Đông của làng Minh Hương, do ông Trương Đồng Hiệp là cử nhân người Minh Hương soạn thảo và được Nguyễn Tường Công, tước An Tường Tử, phó Tổng Tài Quốc Sử Quán Triều Nguyễn nhuận sắc. Toàn văn chữ Hán khắc trên bia, gồm 23 dòng và

750 chữ. Nội dung tóm tắt như sau:

“Nhà Minh Hương mất nước, một số cựu thân bất phục nhà Thanh đã chạy sang nước Nam ẩn lánh. Đi đến đâu họ cũng dựng làng lập ấp đều lấy chữ “Minh” để giữ quốc hiệu. Khắp 6 tỉnh, tỉnh nào cũng có làng Minh Hương, nhưng làng Minh Hương đầu tiên ở Quảng Nam. Dân làng Minh Hương này nhiều người được làm quan. Trái lâu ngày, xóm làng đông đúc, đền miếu được dựng khắp nơi. Đầu đời Minh Mệnh dựng đền Tụy Tiên Đường để thờ các bậc trung thân đời Trung Hưng. Đến năm Tự Đức tu sửa lại, niên hiệu Thành Thái mười bảy, 1905, dời về bên trái Trưng Hán Cung. Từ đó về sau càng thêm nhiều người thi đậu làm quan”.

Tụy làng Minh Hương ở cảng thị Hội An ra đời vào khoảng năm 1640, nhưng địa danh làng Minh Hương xuất hiện sớm nhất trong các thư tịch cổ vào năm nào?

Trên sách cổ “*Ô Châu Cận Lục*”, do Nguyễn Văn An nhuận sắc và in năm 1553 dưới thời nhà Mạc thì huyện Điện Bàn lúc đó có 66 xã, nhưng chỉ thấy có các tên làng Hoài Phô, Cẩm Phô, Lai Nghi, Bàn Thạch mà không xuất hiện địa danh Hội An, Minh Hương. Trên bản đồ do Đỗ Công Luận (hay Đỗ Công Đạo, thường gọi là Đỗ Bá) đình thần của Chúa Trịnh, đăng trên

"*Thiên Nam Tứ Chí Lộ Đồ Thư*" năm 1683 đã ghi tên Hội An Phố, nhưng chưa thấy tên làng Minh Hương. Trên bản đồ "*Giáp Ngọ Niên Bình Nam Đồ*" do Đoàn Quận Công Bùi Thế Đạt vẽ năm 1774 cũng ghi địa danh Hội An Phố nhưng chưa có tên làng Minh Hương.

Trên địa bạ tỉnh Quảng Nam lập năm 1814, dưới thời Gia Long, mới xuất hiện tên làng Hội An và làng Minh Hương. Từ đó về sau, trên văn bản của dinh Quảng Nam đều nêu tên làng Hội An và làng Minh Hương trong suốt một thời gian dài từ đó cho đến sau ngày miền Nam được giải phóng năm 1975.

Về sau làng Hội An và làng Minh Hương ở thị xã Hội An sáp nhập với nhau và mang tên *phường Minh An* từ đó đến nay.

II. SỰ ĐÓNG GÓP CỦA LÀNG MINH HƯƠNG TRONG SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ GIAO LƯU VĂN HÓA CỦA CẢNG THỊ HỘI AN Ở CÁC THẾ KỶ XVII - XIX.

1. Cộng đồng người Minh Hương khi sinh sống trên địa bàn cảng thị Hội An trong các thế kỷ XVII - XIX đã có những đóng góp quan trọng cho sự phát triển kinh tế xã hội của cảng thị này.

Để hiểu rõ vấn đề này, trước hết chúng ta cần biết những đặc điểm ưu việt của người Minh Hương như sau:

- Người Minh Hương có dòng máu người Hoa trong

750 chữ. Nội dung tóm tắt như sau:

“Nhà Minh Hương mất nước, một số cựu thân bất phục nhà Thanh đã chạy sang nước Nam ẩn lánh. Đi đến đâu họ cũng dựng làng lập ấp đều lấy chữ “Minh” để giữ quốc hiệu. Khắp 6 tỉnh, tỉnh nào cũng có làng Minh Hương, nhưng làng Minh Hương đầu tiên ở Quảng Nam. Dân làng Minh Hương này nhiều người được làm quan. Trái lâu ngày, xóm làng đông đúc, đền miếu được dựng khắp nơi. Đầu đời Minh Mệnh dựng đền Tụy Tiên Đường để thờ các bậc trung thân đời Trung Hưng. Đến năm Tự Đức tu sửa lại, niên hiệu Thành Thái mười bảy, 1905, dời về bên trái Trùng Hán Cung. Từ đó về sau càng thêm nhiều người thi đậu làm quan”.

Tuy làng Minh Hương ở cảng thị Hội An ra đời vào khoảng năm 1640, nhưng địa danh làng Minh Hương xuất hiện sớm nhất trong các thư tịch cổ vào năm nào?

Trên sách cổ “Ô Châu Cận Lục”, do Nguyễn Văn An nhuận sắc và in năm 1553 dưới thời nhà Mạc thì huyện Điện Bàn lúc đó có 66 xã, nhưng chỉ thấy có các tên làng Hoài Phô, Cẩm Phô, Lai Nghi, Bàn Thạch mà không xuất hiện địa danh Hội An, Minh Hương. Trên bản đồ do Đỗ Công Luận (hay Đỗ Công Đạo, thường gọi là Đỗ Bá) định thân của Chúa Trịnh, đăng trên

người định cư, không có ý định quay về cố hương sau biến cố lịch sử mất nước và có tâm lý phấn đấu xây dựng một cuộc sống ổn định cho mình và cho con cháu trên quê hương mới.

Cũng cần hiểu rằng, cộng đồng người Minh Hương thuộc nhiều thành phần xã hội khác nhau: Tầng lớp trên gồm có các đình thần, quan lại, tướng soái, chính khách, địa chủ, thương gia; tầng lớp trung gian và tầng lớp dưới gồm có sĩ phu, thầy lang, thầy địa lý, thầy đồ, nhà buôn nhỏ, thợ thủ công, binh lính, dân nghèo đô thị, nông dân bị mất ruộng đất...

Bất kỳ đến đâu trên đất Đại Việt, người Minh Hương cũng phát huy những đặc tính ưu việt vốn có nhằm thích nghi với hoàn cảnh mới để sinh sống, lập nhà thờ, dựng chợ, mở hiệu buôn, hành nghề, lập cơ nghiệp. Cảng thị Hội An, nơi buôn bán sầm uất với hội chợ quốc tế hàng năm kéo dài nhiều tháng, đã tạo điều kiện cho cộng đồng Minh Hương phát huy ưu điểm vốn có của mình và từ đó đã góp phần tích cực cho sự phát triển ngoại thương và kinh tế - xã hội của cảng thị Hội An trong các thế kỷ XVII - XIX.

Như trên đã nói, người Minh Hương ở Hội An lúc đầu sống ở Trà Nhiêu, Cẩm Phô và cuối thế kỷ XIX đã có mặt ở trung tâm cảng thị Hội An trên đất các làng Cổ Trai, Hội An, Cẩm Phô. Lúc này làng Minh Hương

huyết thống, nên trước hết họ là những người rất nhạy cảm với kinh tế thị trường với việc cạnh tranh kinh doanh buôn bán;

- Người Minh Hương là những người cần cù trong lao động, biết chịu đựng gian khổ và luôn luôn có ý thức vươn lên xây dựng cơ nghiệp, làm giàu đôi khi từ đôi bàn tay trắng;

- Người Minh Hương trong quan hệ tộc họ, gia đình thường điều hành bằng quyền lực gia trưởng tập trung, trên cơ sở đó họ thuyết phục hoặc buộc những bà con trong tộc họ, gia đình phục tùng theo sự lãnh đạo của tộc trưởng, gia trưởng để huy động, tích lũy vốn tổ chức hoạt động kinh doanh;

- Người Minh Hương rất có tinh thần đùm bọc lẫn nhau, thường giúp nhau vốn, chuyển giao bí quyết cho bà con trong tộc họ để làm ăn, sinh sống. Trong một tổ chức kinh doanh gia đình, tộc họ, họ thường sử dụng bà con trong tộc dù có phần kém một chút, hơn là dùng người giỏi ở bên ngoài tộc họ;

- Người Minh Hương trong kinh doanh cũng như quan hệ lấy chữ tín làm đầu, xem đó là đạo đức, giá trị văn hóa truyền thống, trên cơ sở đó đặt lòng tin vào nhau trong kinh doanh và sinh hoạt;

- Người Minh Hương luôn luôn tự xác định là

có chiều dài từ phía Tây Chùa Cầu cho đến gần Chùa Hải Nam và chiều ngang từ đường Phan Châu Trinh đến đường Nguyễn Thái Học hiện nay.

Trong lịch sử cảng thị Hội An, các nhà nghiên cứu thường nói đến các phố-ngoại kiều, Phố Nhật và Phố Khách mà ít nói đến phố người bản địa. *Phố người Việt*, có thể nói rằng, tuy không buôn bán sầm uất như các phố ngoại kiều, nhưng không gian phố người Việt khá rộng, ban đầu từ Trà Nhiêu là bến tàu nước ngoài cập bến, Thanh Hà, Cẩm Phô, Cổ Trai, Hội An (các đường Huỳnh Thúc Kháng, Phan Đình Phùng, Phan Châu Trinh, Nguyễn Huệ, Lê Lợi, Nhị Trưng... ngày nay); sau khi Phố Nhật bị suy tàn vào năm 1635, người Việt lại mở cửa hiệu trên đó (đường Trần Phú ngày nay) rồi sau cùng khi con đường Tân Lộ (đường Nguyễn Thái Học ngày nay) được đắp vào năm 1841 dưới thời vua Thành Thái, phố người Việt lại lan ra tới đây. Các khu phố người Việt là khu vực vệ tinh cho các phố ngoại kiều.

Người Minh Hương là một bộ phận của người bản địa hoạt động kinh doanh trên các khu vực của Phố người Việt, nhưng họ có những thuận lợi về trình độ làm kinh tế, về ngôn ngữ và về vốn hơn so với người Việt khi kinh doanh buôn bán với người Hoa và người Nhật, vì vậy mà họ có những đóng góp quan trọng trong

sự phát triển kinh tế ngoại thương cũng như nội thương trên cảng thị Hội An trong các thế kỷ trước đây.

Trước hết một số người Minh Hương có tài quản lý kinh tế ngoại thương như Khổng Thiên Như và những người khác, được Chúa Nguyễn tin giao cho trách nhiệm trông coi Ty tàu vụ tại cảng Hội An, thường được gọi là *quan cai bộ tàu*, một vị quan rất có thế lực ở Đàng trong. Nhờ công việc kiểm soát tàu nhập cảng và xuất cảng, kiểm tra số lượng các mặt hàng nhập khẩu, việc thu thuế hàng hóa của vị quan người Minh Hương này tạo ra nguồn lợi rất lớn mỗi năm đã đem lại cho Chúa Nguyễn từ một vạn đến ba vạn quan tiền. Theo quy định của Chúa Nguyễn thời bấy giờ, số tiền ấy đem nộp vào kho triều đình sáu phần, còn lại bốn phần đem chia cho quan lại và dân sở tại.

Một số người Minh Hương thạo nghề tâm tang, họ đã đứng ra tổ chức các cơ sở dệt lụa theo kinh nghiệm của Trung Hoa và họ đã truyền lại cho người Việt kỹ thuật sản xuất lụa trơn và lụa hoa, góp phần nâng cao và phát triển nghề dệt lụa ở Quảng Nam, làm cho "*người phủ Thăng Hoa, phủ Điện Bàn dệt được các thứ the đoạn, lụa là hoa hòe, tinh xảo chẳng kém gì Quảng Đông*". Và các mặt hàng tơ tằm này từ hội chợ quốc tế hàng năm tại cảng thị Hội An được bán cho các tàu thuyền Nhật Bản, Hà Lan, Bồ Đào Nha...

Những thầy lang, làm nghề thuốc bắc người Minh Hương có nhiều hiểu biết trong lĩnh vực dược liệu Trung Hoa, đã mở những hiệu buôn thuốc bắc khá lớn ở cảng thị Hội An. Mỗi khi tàu buôn Trung Hoa cập bến Hội An, họ thường trực tiếp giao dịch với các chủ tàu để mua các loại thuốc bắc nói chung và các loại thuốc bắc quý hiếm như sâm, nhung, tam thất... để tồn kho và sau đó bán lại cho thương nhân người Nhật hay phương Tây hoặc bán ra cho các nơi khác trong nội địa. Họ cũng là những người thu mua các loại cây thuốc, dược liệu quý của nội địa như quế, hồi, sa nhân, thảo quả, tô mộc, đậu khấu, mật gấu, gạc nai... để bán cho các tàu buôn nước ngoài kể cả Trung Hoa. Một số nhà buôn thuốc bắc đã truyền nghề cho người Việt. Về sự phong phú của mặt hàng thuốc bắc ở cảng thị Hội An đã được Thích Đại Sán nhận xét: "... Thuốc bắc hay các món hàng hóa khác tìm mua ở Thuận Hóa không có thì người ta tìm mua ở đây".

Những thương gia người Minh Hương có vốn lớn bỏ tiền ra thu mua nhiều mặt hàng lâm sản quý như trầm hương, xạ hương, sừng tê giác, ngà voi, xương hổ, gõ; các hải sản có giá trị như ngọc trai, đồi mồi, ốc hương, yến sào, xà cừ, hải sâm... để tích trữ, đợi đến mùa mậu dịch, hội chợ quốc tế đem bán lại cho các tàu buôn nước ngoài.

Một số thương gia người Minh Hương khác lại chuyên mua và bán các mặt hàng nông sản như đường, tiêu mà ở Đàng Trong có rất nhiều, các mặt hàng thủ công nghiệp như đồ gốm sứ, các mặt hàng khoáng sản như vàng, các loại đá quý, hổ phách... để bán lại cho người Nhật, người Hoa, người Hà Lan... thực hiện phương châm "mua tận gốc bán tận ngọn".

Trong các thế kỷ trước, dọc hai bên bờ sông Hội An, mọc lên rất nhiều các lò nấu đường (đường bánh, đường phèn, đường phối đều xuất khẩu được) mà trong số các chủ lò đường đó là người Minh Hương có nhiều vốn.

Nếu chúng ta tiến hành nghiên cứu những tộc Minh Hương ở Hội An ngày nay, chúng ta sẽ thấy các tiền bối của họ một số là thương gia lớn của cảng thị Hội An trong những thế kỷ trước đây, chẳng hạn như chủ hiệu: "Tân Kỳ" (nhà số 101 Nguyễn Thái Học hiện nay), một nhà buôn lớn về các mặt hàng quế và tơ lụa...

Ngoài ra, những người Minh Hương giàu có, có thể buôn bán hay không buôn bán, làm nghề cho vay lãi lãi đối với những trung thương hay tiểu thương muốn phát triển kinh doanh. Đây là một hình thức tín dụng tư nhân và qua đó họ đã góp phần tài chính cho sự phát triển thương mại ở Hội An.

Thêm vào đó, một số nhà buôn giàu có người Việt, trong đó có người Minh Hương, trở thành các *chủ ghe bầu*, chở hàng từ Đàng Trong ra Bắc bán, mua hàng từ Đàng Ngoài vào Nam (như gốm, gạch Bát Tràng, lụa Hà Đông, đá xám Thanh Hóa...) làm tăng thêm hoạt động mậu dịch, thương mại ở Hội An.

Nói tóm lại, cộng đồng Minh Hương ở Hội An trong các thế kỷ XVII – XIX đã góp phần tích cực và quan trọng vào sự phát triển ngoại thương và nội thương ở cảng thị Hội An và của cả Đàng Trong thông qua nhiều hình thức hoạt động kinh doanh, thương mại đa dạng từ việc tham gia khâu kiểm tra các mặt hàng nhập khẩu, xuất khẩu, thu thuế tại Ty tàu vụ cảng Hội An đến việc nắm nhiều đầu mối thu mua và bán ra các mặt hàng nông sản, lâm sản, dược liệu, thủ công nghiệp, khoáng sản cần thiết cho xuất khẩu, xây dựng các cơ sở sản xuất một số mặt hàng mà nước ngoài có nhu cầu như lụa hoa, các loại đường bánh, đường phối, đường phèn... thành lập tín dụng cho vay cá nhân hay tộc họ, tổ chức các đoàn ghe bầu trao đổi mua bán với Đàng Ngoài, tạo nên một thị trường kinh doanh và thương mại phong phú và rộng lớn với nguồn vốn khá dồi dào, góp phần tích cực và quan trọng làm cho Hội An trở thành một cảng thị quốc tế nổi tiếng, một trung tâm trung chuyển của con đường tơ lụa và gốm sứ nối liền phương Đông và phương Tây... vào sự phát triển

nền ngoại thương và cả nội thương của Đàng Trong, của Hội An, tăng thu nhập cho đất nước và cải thiện đời sống nhân dân Hội An và các địa phương khác nữa.

2. Đối với sự phát triển và giao lưu văn hóa của cảng thị Hội An trong những thế kỷ XVII - XIX, cộng đồng Minh Hương cũng có những đóng góp xứng đáng.

Trong quá trình định cư ở cảng thị Hội An, một số người Minh Hương nhờ khả năng kinh doanh buôn bán đã trở nên giàu có và góp tiền của cho làng để xây dựng các công trình tín ngưỡng gồm các từ đường, đình, chùa, miếu để thờ các tiên hiền, các thần thánh và Phật. Đó là các công trình văn hóa lịch sử, và là văn hóa vật thể mà cộng đồng Minh Hương các thế kỷ trước còn để lại đến ngày nay tại cảng thị Hội An, gồm có:

- *Miếu Quan Công* (Chùa Ông, Trưng Hán Cung), xây dựng vào khoảng 1653, thờ Quan Vân Trường, được Bộ Văn hóa - Thông tin cấp bằng di tích lịch sử văn hóa, ở 24 Trần Phú.

- *Chùa Quan Âm* (Thiên Đàn Lâm, Minh Hương Phật Tự), xây dựng năm 1653 cùng với Miếu Quan Công, thờ Phật Bà Quan Âm, được Bộ Văn hóa Thông tin cấp bằng di tích lịch sử văn hóa, ở 70 Nguyễn Huệ

- *Chùa Cầu* (Cầu Nhật Bản, Lai Viễn Kiều): Chùa nhỏ ở phía Tây cầu Nhật Bản, xây dựng cùng năm 1653, thờ Bắc Đẩu Trấn Võ (Huyền Thiên Đại Đế). Cầu

Nhật Bản xây dựng vào khoảng 1617, nằm trên địa phận làng Minh Hương nên đến khi người Nhật hồi hương vào năm 1635, làng Minh Hương đã tiếp quản, nhiều lần trùng tu và bảo tồn, được Bộ Văn hóa – Thông tin cấp bằng di tích lịch sử văn hóa, ở cuối đường Trần Phú.

Ngày nay, người ta còn thấy trên thượng lương và các xà dọc dưới mái ngói những dòng chữ Hán khắc nổi sơn đỏ ghi lại những lần sửa chữa, trùng tu cầu trong các thế kỷ XIX – XX như sau:

“Niên hiệu Gia Long thứ 16, năm Đinh Sửu, tháng Ất Ty, ngày Mậu Tý (ngày 15 tháng 4 âm lịch tức 30.5.1817), giờ Bính Thìn, các quan, trưởng lão, hương lý và dân làng Minh Hương đã cùng nhau tiến hành tu sửa lớn”.

“Năm Quý Vị đương triều (1823), tháng Bính Thìn, ngày Ất Dậu, giờ Kỷ Mão, lý trưởng làng Minh Hương Trương Hoàng Cơ, cùng cả làng đã xây dựng lại công trình”.

“Niên hiệu Tự Đức thứ 28, năm Ất Hợi, tháng Giáp Thân, ngày Bính Thìn (ngày 22 tháng 7 âm lịch, tức ngày 22.8.1875), giờ Bính Thân, các quan và hương lý làng Minh Hương kết hợp với các nhà buôn cao quý của chợ cùng nhau tiến hành trùng tu lớn”.

"Niên hiệu Khải Định thứ 2 (1917), năm Đinh Ty, tháng sáu ngày tốt, các quan sở tại và hương lý làng Minh Hương, các trưởng bang của Ngũ Bang và những nhà buôn cao quý của đô thị đã cùng nhau tiến hành tu sửa".

- *Chùa Quảng An* xây dựng năm 1682, một công trình kiến trúc lớn, thờ Phật Thích Ca, nằm trên đường Phan Châu Trinh, nhưng không còn nữa do Pháp phá hủy để mở đường dưới thời Pháp thuộc, chỉ còn lại *Miếu Quảng An* thờ Ngũ Hành nằm phía sau chùa, gần đây miếu này cũng bị phá hủy để làm nhà dân.

- *Chùa Bà Mụ* (Cấm Hà Nhị Cung, Chùa Ông Chú) xây dựng năm 1686 bị hư nặng năm 1848 và được trùng tu với tên gọi mới *Cấm Hà Nhị Cung* vì nằm trên đất Cấm Hà, gồm *Cung Cấm Hà* bên tả, thờ Bảo Sanh Đại Đế cùng 36 vị tướng đời Thần Phong Chân Tự (do Khương Tử Nha chỉ huy), Thái Thượng Lão, Huyền Thiên Đại Đế nên gọi *Chùa Ông Chú* và *Cung Hải Bình* bên hữu, thờ Thiên Hậu Thánh Mẫu và Sanh Thai Thập Nhị Tiên Nương, nên gọi là *Chùa Bà Mụ*. Công trình kiến trúc này bị hư hại nặng dưới thời Pháp thuộc mà làng Minh Hương không đủ sức trùng tu, chỉ còn lại cổng tam quan nổi tiếng được xây lại năm 1848 mà đến nay chỉ còn lại một đoạn ngắn.

- *Tụy Tiên Đường Minh Hương* (Đình làng Minh

Hương) xây dựng năm 1725, thờ 27 vị tiên hiền và hậu hiền của làng Minh Hương, nay đã bị xuống cấp, nhiều chỗ bị hư hại, nằm trên đường Trần Phú, được Bộ Văn Hóa – Thông tin cấp bằng di tích lịch sử văn hóa, ở 14 Trần Phú.

Hiện nay, Tụy Tiên Đường Minh Hương đang được trùng tu, tôn tạo theo mô hình cũ bằng nguồn kinh phí của tỉnh Quảng Nam.

- *Đình Tín Nghĩa* (Miếu Tín Thiện Lộc, Tín Nghĩa Từ) xây dựng vào thế kỷ XVIII, thờ vong linh không người hương khói, nằm trên đường Nguyễn Huệ, hiện nay đã được trùng tu, ở 05 Nguyễn Huệ.

- *Đình Văn Thánh* (Đại Thành Cung) xây dựng vào thế kỷ XVIII, nằm trên đường Phan Châu Trinh.

- *Miếu Huy Hòa*, do Phố Huy Hòa thuộc làng Minh Hương xây dựng, sau cúng cho làng, thờ Bà.

- *Chùa Chúc Thánh* xây dựng vào thế kỷ XVIII, thờ Phật Thích Ca, một chùa Phật cổ xưa.

- *Miếu Âm Hôn* (Nghĩa Từ) thờ các vong linh không người hương khói, một kiến trúc nhỏ, nằm ở đầu đường Nguyễn Thái Học, bị xuống cấp nghiêm trọng.

- *Mộ Khổng Thiên Như*, xây dựng vào thế kỷ XVII,

nằm trên đường Nhị Trưng, bên cạnh Chùa Phật học.

Ngoài ra, ở đô thị cổ Hội An ngày nay, trong các công trình kiến trúc cổ là các từ đường, tư thất có nhiều nhà thờ tộc của người Minh Hương mà tiêu biểu là *nhà thờ tộc Phạm; tộc Trương* (đầu thế kỷ XVII), *tộc Trần* (1753)... và có nhiều nhà cổ của người Minh Hương mà điển hình là *ngôi nhà cổ số 101 Nguyễn Thái Học của tộc Lê*, được Bộ Văn hóa – Thông tin cấp bằng di tích lịch sử văn hóa... Nhà thờ tộc Trương (Minh Hương) vừa được Nhật Bản đầu tư kinh phí để trùng tu toàn bộ.

Những công trình lịch sử lớn nhỏ của cộng đồng Minh Hương đã xây dựng tại cảng thị Hội An trong những thế kỷ XVI – XVIII, trong đó có những công trình nổi tiếng như Miếu Quan Công, Chùa Phật Quan Âm, Tụy Tiên Đường Minh Hương, nhà cổ 101 Nguyễn Thái Học, nhà thờ tộc Phạm, tộc Trương... đã góp phần vào diện mạo văn hóa, kiến trúc đa dạng và phong phú của đô thị cổ Hội An ngày nay, có sức thu hút mạnh mẽ đối với khách du lịch trong nước và nước ngoài.

Những công trình xây dựng cổ xưa đó do các nghệ nhân làng mộc Kim Bồng thiết kế và thi công trong những thế kỷ trước đây với một tài năng tuyệt vời, qua các kết cấu kiến trúc và trang trí hoa văn, đã tạo nên

một sự giao thoa giữa nền văn hóa Việt Nam và Trung Hoa, một sự hòa điệu của phong cách nghệ thuật bản địa và nước ngoài tạo nên một phong cách kiến trúc Hội An độc đáo.

Trong sự giao lưu văn hóa ẩm thực, một hình thức của văn hóa vật thể, cộng đồng Minh Hương trong những thế kỷ trước khi chung sống với người Việt đã đóng góp vào nghệ thuật ăn uống những món ăn độc đáo của họ như bánh bao, hoành thánh, lục tàu xá, xì mà, bánh đậu... mà chúng còn bảo tồn cho đến tận nay vì chúng mang sắc thái thú ăn chơi của người Trung Hoa, hấp dẫn với thực khách.

Cộng đồng người Minh Hương trong những thế kỷ trước đây và hiện nay đã đóng góp không ít vào sự giao lưu văn hóa tinh thần trên đất Hội An, mà cần nói trước hết là các lễ hội truyền thống hàng năm, gồm các lễ hội tín ngưỡng, tôn giáo và các lễ hội theo phong tục tập quán.

Ở Miếu Quan Công, lễ hội truyền thống đã tiến hành trọng thể hàng năm vào ngày 24 tháng 6 âm lịch với đám rước kèm theo tam sinh, nhạc lễ, hành kiệu, xô cỗ, đốt pháo, xin lộc và sát phạt trừ ôn dịch. Và cứ ba năm một lần (tam niên lệ), lễ hội càng to hơn, tiến hành ba ngày liền vào 23, 24 và 25 tháng 6 âm lịch trong các năm Thìn, Tuất và Sửu với tục hội thần kèm

theo lễ thức long trọng, hấp dẫn thu hút các khách hành hương từ nhiều vùng đến tham gia. Đây là Lễ Vía suy tôn Quan Thánh Đế Quân được người Minh Hương, người Hoa và cả người Việt xem như một *thiên cổ vĩ nhân*, một tấm gương sáng chói về chữ Nhân, là hiện thân của lòng dũng cảm, trung hiếu, tiết nghĩa và vẻ đẹp tinh thần của con người.

Ở Chùa Phật quan Âm, trước đây trong những ngày lễ Phật Đản 15.4 âm lịch, ngày lễ Vu Lan 15.7 âm lịch, ngày Tết Nguyên Đán, đã tiến hành Lễ Vía đặc biệt trọng thể đầy màu sắc tín ngưỡng đối với Quan Thế Âm Bồ Tát, kèm theo xin lộc, cầu phúc, ăn chay, làm phúc, tạo nên một không khí lễ hội tưng bừng trong cộng đồng người Minh Hương, người Việt và người Hoa với tâm lý cuộc sống được an bình, làm ăn được phát đạt.

Ở Chùa Bà Mụ khi chùa này còn tồn tại, Lễ Vía Sanh Thai Nhị Thập Tiên Nương đã tổ chức khá lớn tại Cẩm Hà Cung (và cả ở Chùa Kim Sơn – Hội Quán Phước Kiến của Hoa Kiều) vào ngày mùng 2 tháng 2 âm lịch hàng năm. Lễ hội truyền thống này nhằm tưởng niệm các Nữ thần có quyền lực trong sinh sản, phồn thực và bảo vệ nòi giống của cộng đồng.

Ở Chùa thờ Bắc Đế Trấn Võ tại Chùa Cầu, ngày trước cộng đồng Minh Hương đã tiến hành lễ hội Long

Chu vào ngày 20 tháng 7 hàng năm (ở đình Cẩm Phô cũng làm lễ hội này vào rằm tháng giêng, tháng bảy). Đám rước thuyền rồng kéo dài đến tối qua nhiều đường phố trong tiếng nhạc bát âm, trống kèn, tiếng ồn ào náo nhiệt, nhằm tôn vinh các quyền uy của Huyền Thiên Đại Đế để trừ tà, tẩy uế ôn dịch mong đem lại sự sống yên lành.

Albert Sallet, một tác giả người Pháp, đã viết về Lễ hội Long Chu ở Chùa Cầu trước đây như sau: *“Lễ hội theo tập tục đó tiến hành ngày 20 tháng 7 âm lịch. Lễ hội diễn hành long trọng và náo nhiệt. Trong quá trình lễ hội đó, một chiếc thuyền bằng hàng mã lớn được trình bày ra với đủ buồm lái. Nó được đốt đi sau khi kết thúc lễ hội”*.

Ở Tụy Tiên Đường Minh Hương, mỗi năm hai lần bà con Minh Hương tổ chức tế xuân vào tiết xuân phân âm lịch và tế thu vào tiết thu phân âm lịch với lễ dâng hương 27 vị tiền hiền và hậu hiền của làng và tế văn tôn vinh các tiền nhân với lòng biết ơn và hiếu thảo của con cháu đời sau. Đây cũng là dịp để bà con Minh Hương quê ở Hội An làm ăn sinh sống ở mọi miền đất nước gặp gỡ nhau trao đổi tâm tình.

Ngoài ra, cộng đồng Minh Hương còn tổ chức và tham gia các lễ hội theo tập tục như Tết Nguyên Đán, Tết Nguyên Tiêu 16 tháng giêng âm lịch, Tết Thanh

Minh tháng 3 âm lịch, tết Đoan Ngọ mùng 5 tháng 5 âm lịch và Tết Trung Thu rằm tháng 8 âm lịch. Trong tiết Thanh Minh, cộng đồng Minh Hương thường đến cúng lễ vật và thắp hương cho các vong linh không nơi thờ phụng tại Đình Tín Nghĩa và Miếu Âm Hồn.

Thông qua các lễ hội truyền thống hàng năm của mình, cộng đồng Minh Hương trong các thế kỷ trước đây và hiện nay đã góp phần không nhỏ vào các sinh hoạt văn hóa tinh thần của cư dân Hội An, tô đẹp thêm bản sắc văn hóa dân tộc đậm đà.

Một kho tàng văn hóa phi vật thể quý báu khác mà cộng đồng Minh Hương đã đóng góp cho đô thị cổ Hội An là tổng thể các câu đối, hoành phi, trướng liễn, văn bia, thơ Đường chứa đựng trong các công trình kiến trúc, di tích lịch sử văn hóa nói trên mà chúng mang nội dung triết lý sâu sắc và tính chất giáo dục phong phú mà chúng ta chưa khai thác hết được.

Những hoa văn, mô típ, đề tài trang trí nội thất và ngoại thất trong các công trình kiến trúc của cộng đồng Minh Hương đó (như hình chữ thọ cầu nguyện cho sự trường tồn, hình dơi riêng lẻ hay thành nhóm có ý nghĩa chúc phúc, hình mặt trời âm dương biểu hiện nguồn gốc và sức mạnh vũ trụ, hình cá chép hóa long tượng trưng cho nguồn nước và sự dẫn đường cho các thương thuyền vượt biển), đều hàm chứa nội dung

tư tưởng và triết lý nhân sinh sâu sắc.

Cuối cùng, văn hóa phi vật thể mà cộng đồng Minh Hương đóng góp còn tìm thấy trong văn học dân gian Hội An. Những tình cảm, những cảm nhận đẹp đẽ đối với Làng Minh hương và những công trình kiến trúc lịch sử cũng như các món ăn độc đáo của nó, đã được ghi lại trong ca dao dân gian địa phương từ lâu.

Miếu Quan Công – Chùa Ông, một di tích lịch sử văn hóa nổi tiếng và quen thuộc là đối tượng của folklor Hội An. Ngày xưa và cả hiện nay, luôn luôn những người tín ngưỡng hàng ngày đã đến đây thắp hương, dâng hoa cầu phúc. Và ca dao dân gian địa phương đã nói lên điều đó:

Chùa Cầu còn mộng còn thơ,

Chùa Ông còn đó, hương hoa vẫn còn...

Trong những thế kỷ trước đây, khi Chùa Ông còn nằm sát bên bờ sông Sài Thị Giang (tên gọi của sông Hội An vào thời kỳ đó) các tàu thuyền đều cập bến trước Chùa Ông lúc đến cũng như khi ra đi để chủ thuyền đều lên Chùa thắp hương dâng hoa tạ ơn hay cầu phúc trước khi vượt biển. Và đây cũng là điểm tiền đưa của những đôi trai gái yêu nhau. Ca dao dân gian trữ tình Hội An đã ghi lại sự việc đó qua các dòng sau đây:

*Gặp nhau trước bến Chùa Ông,
Ghe lui khói bến, lòng còn nhớ thương...*

Văn hóa ẩm thực của cộng đồng Minh Hương cũng đã tìm thấy trong ca dao dân gian Hội An qua đặc sản bánh đậu xanh của hiệu *Mỹ Trân* người Minh Hương nổi tiếng một thời:

*Dày công chế tạo mới nên hình,
Bánh đậu thơm ngon đường bột tinh
Quý khách phương xa nên nhớ đến,
Mỹ Trân chính hiệu ở làng Minh.*

Và làng Minh Hương trên phố cổ, qua hàng trăm năm tồn tại, phát triển và hòa nhập trọn vẹn trên quê hương định cư, đã để lại trong lòng người dân Hội An xa quê một tình cảm nồng đậm mãi mãi không phai nhạt:

*Châu rày xa phố Hội An,
Xa Chùa Ông Bến, xa làng Minh Hương...*

Tóm lại, trong suốt chiều dài lịch sử gần bốn trăm năm, làng Minh Hương ở Hội An, trong quá trình hình thành và phát triển, đã có những đóng góp tích cực và quan trọng trong sự phát triển kinh tế xã hội và văn hóa của cảng thị Hội An trong những thế kỷ XVII -

XIX cũng như đối với hoạt động du lịch của đô thị cổ Hội An ngày nay nhờ một quần thể di tích lịch sử văn hóa để lại.

Quá trình giao lưu và hội nhập văn hóa giữa cộng đồng người Minh Hương với cư dân địa phương đã diễn ra lâu dài và sâu sắc. Đến nay di sản văn hóa Minh Hương đã trở thành một bộ phận không thể tách rời khỏi di sản văn hóa Hội An.

Chúng ta cần hết sức trân trọng đối với những đóng góp không nhỏ đó của cộng đồng Minh Hương đối với Di sản Thế giới Hội An, quan tâm đúng mức đến việc trùng tu các di tích lịch sử văn hóa của Minh Hương đang xuống cấp hay bị hư hại nhằm góp phần phục vụ cho hoạt động du lịch của đô thị cổ Hội An cũng như thể hiện được đường lối đại đoàn kết dân tộc đúng đắn, tạo ra một diện mạo mới cho Di sản Thế giới Hội An.

Cộng đồng Minh Hương Hội An sẽ tổ chức lễ kỷ niệm 350 năm ngày thành lập làng vào năm 2003 sắp tới.

CẦU NHẬT BẢN

Đô thị cổ Hội An sẽ mất đi một phần vẻ đẹp thi vị nếu chiếc cầu có mái ngói gắn liền với ngôi chùa cổ duy nhất ở đó không còn tồn tại nữa. Đó là một nhịp cầu nối liền ba dân tộc Việt Nam, Trung Hoa và Nhật Bản. Hình bóng di tích lịch sử này đã trở thành biểu tượng của đô thị cổ Hội An và đã đi vào lòng người dân Phố Hội từ xa xưa và tình cảm đậm đà đối với phức hợp kiến trúc cổ đó đã được ghi lại dấu ấn trong ca dao một thời và còn vang vọng cho đến ngày nay qua câu hò quen thuộc:

Hội An đất hẹp người đông,

Nhân tình nồng hậu, lá bông đủ màu.

Dạo từ sông trước xóm sau,

Dưới thời Ông Bốn, Chùa Cầu bên trên...(1)

(1) Chùa Ông Bốn thường bị đọc sai là Âm Bốn hay còn gọi là Hội quán Triều Châu của cộng đồng người Hoa tại cảnh thị Hội An. Chùa thờ Phục Ba tướng quân thời nhà Hán, tức là Mã Viện, người quê tỉnh (...)

XIX cũng như đối với hoạt động du lịch của đô thị cổ Hội An ngày nay nhờ một quần thể di tích lịch sử văn hóa để lại.

Quá trình giao lưu và hội nhập văn hóa giữa cộng đồng người Minh Hương với cư dân địa phương đã diễn ra lâu dài và sâu sắc. Đến nay di sản văn hóa Minh Hương đã trở thành một bộ phận không thể tách rời khỏi di sản văn hóa Hội An.

Chúng ta cần hết sức trân trọng đối với những đóng góp không nhỏ đó của cộng đồng Minh Hương đối với Di sản Thế giới Hội An, quan tâm đúng mức đến việc trùng tu các di tích lịch sử văn hóa của Minh Hương đang xuống cấp hay bị hư hại nhằm góp phần phục vụ cho hoạt động du lịch của đô thị cổ Hội An cũng như thể hiện được đường lối đại đoàn kết dân tộc đúng đắn, tạo ra một diện mạo mới cho Di sản Thế giới Hội An.

Cộng đồng Minh Hương Hội An sẽ tổ chức lễ kỷ niệm 350 năm ngày thành lập làng vào năm 2003 sắp tới.

Tên gọi *Cầu Nhật Bản* (hay *Nhật Bản Kiều*) đã được phát hiện trong các thư tịch cổ sớm nhất của nước ta là vào năm 1617, điều đó cho phép nói rằng chiếc cầu này đã được xây dựng ít nhiều trước niên đại đó. Trên bản đồ *Thiên Nam Tứ Chí Lộ Đồ* thuộc bộ *Hồng Đức Đồ* do Đỗ Bá tức Đỗ Công Luân hay Đỗ Công Đạo) vẽ vào khoảng 1630 - 1653 có ghi rõ tên *Hội An Kiều* với hình vẽ chiếc cầu có mái.

Người ta cho rằng các thương nhân Nhật Bản đã đầu tư vốn và vẽ thiết kế xây dựng chiếc cầu này bắc qua con lạch mà ngày xưa gọi là *Sông đào* nhằm làm cho giao thông được thuận lợi, nối liền Phố Nhật ở phía Đông và Phố Khách ở phía Tây của cảng thị này, do đó mà cầu mang tên là Cầu Nhật Bản. Và những thợ mộc làng Kim Bồng đã thi công chiếc cầu đó. Có tư liệu nói rằng cầu được xây dựng từ năm 1593.

Về vấn đề này, sách cổ "*Đại Nam Nhất Thống Chí*" của nước ta đã viết rằng: "*Tương truyền cầu này do người khách buôn Nhật Bản bắc, dưới cầu xây đá, trên lát ván, gác mái gồm bảy gian lợp ngói*".

Tác giả người Pháp Albert Sallet còn viết rằng: "*Các truyền thuyết đã kể lại rằng một người Nhật Bản tên là Thanh đã xây dựng chiếc cầu này trên những cột bằng đá với một bộ sườn siêu cấu trúc và một bộ mái bằng ngói*".

Khi xuôi theo dòng sông Thu Bồn đến thăm Hội An, từ thượng lưu, du khách bước vào đô thị cổ qua cầu Nhật Bản ở phía Tây và kết thúc nó ở hạ lưu khi gặp Chùa Ông Bốn ở phía Đông. Vì vậy mà văn học dân gian Hội An từ lâu đã có ngạn ngữ:

Thượng Chùa Cầu, hạ Ông Bốn.

NHỮNG NÉT CHUNG:

Vào thế kỷ XVII, giới thương nhân Nhật Bản đến buôn bán tại cảng thị Hội An và xây dựng phố Nhật với nhiều công trình kiến trúc, nhưng cho đến nay những dấu vết của người Nhật còn để lại trên đô thị cổ Hội An chỉ còn Cầu Nhật Bản và vài ngôi mộ cổ người Nhật.

Niên đại xây dựng của chiếc cầu cổ này cho đến nay vẫn chưa được xác định chính xác. Vào thời xa xưa đó, người Nhật và người phương Tây gọi nó là *Cầu Nhật Bản*, còn người Việt gọi nó với cái tên ban đầu là *Cầu Ngói* nhưng về sau cái tên này mất đi và ra đời cái tên mới là *Chùa Cầu*. Trong thư tịch cổ nước ta, cầu này còn có tên là *Hội An Kiều*.

(...) Triều Châu, Trung Quốc. Khi Mã Viện qua đời, người trong nước tôn xưng huy hiệu là *Bốn Đầu Công* và thường gọi là *Ông Bốn*. Họ thờ *Bốn Đầu Công* như một nhân thần để phù hộ thương nhân người hoa vượt biển buôn bán được bình yên.

Cầu Nhật Bản – Cầu Ngói là một loại cầu có mái theo kiểu “*thượng gia hạ kiều*” (trên là nhà, dưới là cầu), một loại hình kiến trúc khá phổ biến ở các nước Châu Á nhiệt đới. Ở Việt Nam, loại hình cầu này còn thấy nhiều nơi ở phía Bắc như các tỉnh Hà Tây, Hải Hưng, Hà Nam với các cầu có mái ngói như cầu Khúc Thạo, cầu Phú Khê, cầu Chợ Lương... ở miền Trung như tỉnh Thừa Thiên Huế với cầu Thanh Toàn...

Vào năm 1653, nghĩa là sau đó khoảng gần nửa thế kỷ, người Nhật buộc phải trở về nước theo lệnh của Nhật Hoàng là Tướng quân Tokugawa Ieyasu sau những vụ hải tặc do người Tây Ban Nha và Hà Lan gây ra cho các tàu buôn Nhật Bản và việc chấm dứt quan hệ giao thương giữa Nhật Bản với hai nước Tây Ban Nha và Hà Lan. Người Việt Nam đã tiếp quản chiếc cầu này và vào năm 1653, người Minh Hương (người Hoa nhập quốc tịch Việt Nam) ở Hội An đã đầu tư cho việc xây dựng một ngôi chùa nhỏ bên cạnh ở phía Bắc mà thiết kế và thi công là do người Việt Nam đảm nhiệm. Có lẽ từ đó đã ra đời cái tên gọi “*Chùa Cầu*” thay cho tên cũ “*Cầu Ngói*”. Đây là một kiến trúc dân dụng dưới hình thức chiếc cầu nối liền giao thông qua con lạch sâu, rộng khoảng mười mét đồng thời là một kiến trúc tín ngưỡng dưới hình thức chùa thờ một vị thần.

Cầu Nhật Bản là một dấu ấn tuyệt vời mang nghệ thuật Nhật Bản đã cấy trồng ở Hội An trong những thế kỷ đã qua.

Cầu Nhật Bản còn được gọi là *Lai Viễn Kiều*, có nghĩa là cầu của những người bạn từ phương xa tới.

Công trình lịch sử này đã được sửa chữa nhiều lần dưới thời nhà Nguyễn trong những năm 1653, 1763, 1817, 1823, 1875 và 1918, sau khi Việt Nam thống nhất vào 1986 và mấy năm gần đây. Chắc chắn việc sửa chữa, trùng tu không tránh khỏi ít nhiều sai lệch theo mô hình cũ, tuy nhiên nó vẫn giữ được cơ bản các yếu tố cổ xưa, đậm đà sắc thái văn hóa Hội An.

CẤU TRÚC DI TÍCH:

Nhìn từ bên ngoài, cầu mang dáng dấp phong cách kiến trúc Nhật Bản thể hiện nổi bật ở hệ mái uốn cong mềm mại với độ dốc nhỏ gần như nằm ngang, mang sắc thái của xứ Mặt trời mọc.

Cầu rộng ba thước, dài mười tám thước, xây dựng theo kiểu "*thượng gia hạ kiều*", ở trên có mái lợp ngói âm dương, ở dưới là mặt cầu đặt trên móng xây bằng đá. Cầu gồm cả thảy chín gian kể cả hai gian đầu cầu.

Ở mặt ngoài phía Đông cũng như phía Tây của

cầu, trên các bức tường ở hai bên lối ra và vào cầu, người ta đã trang trí bằng những phù điêu theo mô típ cách điệu hình quả phật thủ rất sinh động.

Ngày xưa, ở hai bên hình quả phật thủ đó có đôi câu đối thất ngôn bằng chữ Hán đắp nổi sơn son mà nay không còn.

Đôi câu đối ở hai bên cửa ra vào phía Đông nói đến đôi tượng Thần Khí và Thần Chó thờ trong cầu và hướng đông Tây (cấn càn) của cầu:

Thiên cầu song tinh an cấn thổ

Từ vi lưỡng tượng định khôn thân.

Xin dịch nghĩa là:

Hai tinh chó trời được yên nơi đất cấn,

Từ vi hai tượng định được chốn quê càn

Đôi câu đối ở hai bên cửa ra vào phía Tây mô tả cảnh nhộn nhịp của du khách đến thưởng lãm cảnh cầu:

Ngoạn nguyệt khách du châu vĩ điện

Khán hoa nhân đảo mã đề lời.

Xin dịch nghĩa là:

Khách chơi thuyền ngắm trăng như chớp sáng

Người tới xem hoa vó ngựa như sấm động(1)

Ở bên trong cầu, bộ vì kèo lại chứa đựng những nét độc đáo của kiến trúc Việt – Hoa kết hợp với mặt cầu lát ván vồng lên mang phong cách nghệ thuật Nhật Bản. Dọc hai bên lối đi có bệ gỗ nhỏ và dài, ngày xưa làm nơi bày hàng buôn bán trong những ngày hội chợ.

Ngày nay, người ta còn thấy trên thượng lương và các xà dọc của cầu những dòng chữ Hán chạm nổi sơn đỏ ghi lại những lần sửa chữa trùng tu cầu trong các thế kỷ XIX, XX như sau:

“Niên hiệu Gia Long thứ 16, năm Đinh Sửu, tháng Ất Ty, ngày Ất Dậu, giờ Kỷ Mão, lý trưởng làng Minh Hương Trương Hoàng Cơ, cùng cả làng đã xây dựng lại công trình”.

“Niên hiệu Tự Đức thứ 28, năm Ất Hợi, tháng Giáp Thân, ngày Bính Thìn (ngày 22 tháng 7 âm lịch tức ngày 22.8.1875), giờ Bính Thân, các quan và hương lý làng Minh Hương kết hợp với các thương gia cao quý của chợ cùng nhau tiến hành trùng tu lớn”.

“Niên hiệu Khải Định thứ 2 (1917), năm Đinh Ty,

(1) Từ nguồn tư liệu mà nhà nghiên cứu Nguyễn Bội Liên (1911 – 1996) đã trao đổi với tác giả để cùng xác định. Đề nghị nên phục hồi những câu đối này trên di tích Chùa Cầu trong lần trùng tu tới. Quê cần chỉ con chó và quê cần chỉ con khỉ.

tháng sáu, ngày tốt, các quan sở tại và hương lý làng Minh Hương, các trưởng bang của Ngũ Bang và những thương gia cao quý của đô thị đã cùng nhau tiến hành tu sửa”.

Trước đây, Chùa Cầu được xây dựng trên địa phận làng Minh Hương nên việc sửa chữa, trùng tu, bảo tồn cầu và chùa đều do làng Minh Hương đảm nhiệm, bởi lẽ sau khi cộng đồng người Nhật hồi hương, người Minh Hương đã tiếp quản cây cầu.

Cho đến mùa hè năm 1817, người ta mới dựng các văn bia ở hai gian đầu cầu. Trên một văn bia đó, người ta đọc thấy những dòng chữ Hán: *“Cầu trên có mái, dưới lát ván, bình thân như đi trên mặt bằng, hành khách đi qua đó mệt thì nghỉ, đi bộ cũng tiện, đi ngựa cũng tiện, đứng nơi cầu mà ngắm cảnh, nhìn dòng nước để ngâm thơ cũng là thú vị”.*

Một điều đáng chú ý là ở hai gian đầu cầu có hai đôi tượng khỉ và chó được chế tác bằng gỗ mít với tư thế ngồi châu với khuôn vải điều buộc trên đầu, ở phía trước mặt đặt bát nhang. Vì vậy mà đã có những câu ca dao dân gian:

Hội An có bốn nàng tiên,

Hai nàng tuổi Tuất, hai nàng tuổi Thân.

Các bức tượng thú đó được các nghệ nhân làng

mộc Kim Bồng ở đô thị cổ Hội An tạo tác, xứng đáng là những tác phẩm tạo hình giàu tính độc đáo của nghệ thuật dân gian Hội An.

Vì sao ở đây người ta lại đặt tượng chó và tượng khi mà không phải là các động vật khác trong hệ giáp của chu kỳ mười hai chi theo âm lịch cổ truyền Việt Nam? Theo một số nhà nghiên cứu thì lý do đó liên quan đến thời gian xây dựng của công trình lịch sử này: Họ cho rằng nó được khởi công vào năm Tuất và hoàn thành sau ba năm vào năm Thân. Nhưng theo người Nhật có lẽ đây là một sự trùng hợp ngẫu nhiên. Trong thiết kế xây dựng cầu, người Nhật đã giành chỗ cho tượng chó và tượng khi vì theo tín ngưỡng tô tem của họ đó là những vật tổ linh thiêng có vai trò khống chế kỳ diệu đối với con thủy quái gây ra động đất ở Nhật Bản.

Người Nhật và người Hoa cũng như người Việt đều có một truyền thuyết chung về động đất là do tác động của một loài thủy quái ở biển gọi là *Mamazu* theo người Nhật, *Câu Long* theo người Hoa và *Con Cù* theo người Việt mà đầu của nó nằm ở dưới quần đảo Nhật Bản, đuôi của nó ở Ấn Độ Dương và lưng của nó ở dưới khe nước mà Cầu Nhật Bản bắc qua. Một khi con quái vật này quấy mình thì gây ra động đất. Đó là cách lý giải ngây thơ về nguyên nhân địa chấn của những người

các đường xoáy “*lượng nghi*”, những trang trí ngoại thất truyền thống quen thuộc của Việt Nam. Trên đôi cánh cửa có hai họa tiết chạm nổi hình *con sư tử* và *chiếc quạt xòe rộng* mang phong cách Nhật Bản nay không còn.

Bên trong chùa, người ta thờ một vị thần có nguồn gốc phương Bắc, gọi là *Bắc Đế Trấn Võ* hay còn gọi là *Huyền Thiên Đại Đế*. Hiện nay, người ta thấy trên bệ thờ đặt giữa chùa bức tượng của vị thần đó ở tư thế đứng với phong thái uy nghi, một chân đạp lên lưng một con rùa và hai tay thì đang chấp lại nghiêm nghị ở phía trước bụng(1).

Trên khám thờ có khắc đôi câu đối chữ Hán ca ngợi vị thần:

Hiển hách oai thần nơi khuyết Bắc,

Rõ ràng đức đế chốn trời Nam.

Chùa thờ *Bắc Đế Trấn Võ* cũng với mục đích không chế con Câu Long không cho nó quấy mình để gây ra địa chấn.

(1) Theo Albert Sallet viết trong bài “*Le vieux Hoi An*”, đăng trên BAVH số 4 năm 1919, trang 501 – 519 thì bức tượng của Bắc Đế Trấn Võ ở tư thế ngồi với y phục lộng lẫy thiếp vàng, ở bên phải là tượng một con hổ đầu ngẩng cao, mặt đen, cũng thiếp vàng và ở bên trái đặt những đồ vật biểu tượng quyền lực của vị thần này.

phương Đông trong thời kỳ xa xưa. Người Nhật đã dựng các tượng Thần Chó và Thần Khí trên cầu Nhật Bản bắc trên con khe có mục đích khống chế con *Mamazu* không cho nó gây ra động đất và như vậy đảm bảo sự an toàn cho nước Nhật cũng như cho cảng thị Hội An để cho các cộng đồng người Nhật, người Hoa và người Việt sinh sống và buôn bán được yên bình.

Phía Bắc gắn liền với cầu là một ngôi chùa nhỏ. Chùa được người Minh Hương bỏ tiền ra xây dựng sau niên đại của cầu khoảng nửa thế kỷ vào năm 1653 cùng một lúc với việc xây dựng *Chùa Ông* và *Chùa Quan Âm*.

Chùa được phân ranh giới với cầu bằng những bức vách gỗ và bộ cửa "*thượng song hạ bản*" (trên là song, dưới là ván), tạo nên một không gian kiến trúc riêng biệt: Bên ngoài là đường giao thông công cộng, bên trong là chùa, nơi thờ cúng thâm nghiêm.

Ngôi chùa này đã một lần bị đổ trong một cơn bão to và sau đó được dựng lại vào đầu năm 1917.

Hiện nay, trên cửa chùa, người ta thấy treo một bức hoành màu đỏ chạm nổi ba chữ Hán sơn vàng "*Lai Viễn Kiều*" do Chúa Nguyễn Phúc Chu ban sắc vào năm 1719 mà trên đó, ở phía bên trái còn thấy châu ấn. Dưới bức hoành là đôi "*mắt cửa*", những chốt gỗ của cửa chạm khắc hình hoa cúc được bao quanh bởi

Vào thế kỷ XVIII, một nhà thơ khuyết danh người Hoa sống ở cảng thị Hội An đã sáng tác mười ba bài thơ theo điệu Trúc Chi Từ vịnh những cảnh đẹp ở phố cảng, trong đó có bài "Đề vịnh Lai Viễn Kiều", tả cảnh trí của chiếc cầu này trong bối cảnh của thời kỳ xa xưa đó:

Cầu đẹp trên đường tây sang đông,
Tre xanh một dãy đứng im lòng.
Khách qua, gió hạ dừng chân hóng,
Người nghỉ, bờ xuân dỗi mắt trông.
Ngu phủ buông chài sông bến trước,
Chú ông bán rượu mở bên hông.
Bao lon uốn khúc mười hai nhịp,
Xe ngựa xôn xao tiếng nhạc rung.(1)

Trong những thế kỷ trước đây, ngoài việc họp chợ, cầu còn là nơi hẹn hò, gặp gỡ của những đôi trai gái yêu nhau. Ca dao dân gian địa phương đã ghi lại được

(1) Nguyễn Bội Liên. Gió trắng cố quận 1996.

Bài thơ này do nhà nghiên cứu Nguyễn Bội Liên dịch từ bài thơ chữ Hán sau:

Hoa kiều hoành ngoạ lộ đông tề
Nhứt phiến thủy âm trúc ảnh tề (...)

điều đó trong những dòng sau đây:

Chiều chiều lại nhớ chiều chiều

Anh qua phố Hội đến Viễn Kiều thăm em.

Vì sao Cầu Nhật Bản lại còn có tên gọi là *Lai Viễn Kiều* (cầu của người từ phương xa tới)? Trên một văn bia dựng ở gian đầu cầu vào năm 1817 dưới thời vua Gia Long, Nhà Nguyễn, trong lần trùng tu cầu vào năm đó, đã ghi những dòng chữ Hán: “*Phố Hội An là một cảnh đẹp của tỉnh Quảng Nam, sông giáp ba mặt, ghe thuyền buôn bán tấp nập, sản vật núi bể dồn về. Hai bên cầu có chỗ bày hàng, giữa cầu là đường đi lớn, đầu ở nơi xa cũng tới đó. Vì vậy mà đặt tên là Lai Viễn Kiều chăng?*”.

Đúng như vậy, “*Lai Viễn Kiều*” là tên chữ Hán, có nghĩa là “*Chiếc cầu của những người phương xa tới*”, như các thương nhân nước ngoài đến buôn bán với Việt Nam trước đây. Vậy ai là người đã đặt tên đó cho chiếc cầu? Theo cuốn sách cổ của nước ta “*Đại Nam*

(...) *Quá khách nạp lương tiền hạ thụ
Hành nhơn tịnh tọa vọng xuân đề
Tiền xuyên ngư đĩnh canh u thủy
Hữu tọa tưu gia ốc chấn khe
Thập nhị lan can y khúc hạm
Vãng lai xa mã não trường tề.*

Nhất Thống Chí”, người ta đã viết: “*Năm Kỷ Hợi, 1719, Chúa Nguyễn Phúc Chu (tức Hoàng Đế Hiến Tông Hiếu Minh) trong chuyến tuần du phương Nam, khi xa giá đến phố Hội An thì thấy phía Tây có cầu, thuyền bè tụ họp, ban cho tên “Lai Viễn Kiều” và viết chữ khắc biển vàng ban cho, nay vẫn còn*”.

Nhà vua Hiến Tông Hiếu Minh trước đây của nước ta đã dựa vào một tư duy thâm thúy của nhà hiền triết phương Đông là Khổng Tử của Trung Hoa cổ đại đã viết trong cuốn sách “*Luận Ngữ*” rằng: “*Có một người bạn từ phương xa đến, há lại chẳng vui sao?*”. Với tinh thần mến khách đó, nhân dân Việt Nam đã đón tiếp người Nhật, người Trung Hoa, người Thái Lan, người Singapo, người Philipin từ châu Á..., người Tây Ban Nha, người Bồ Đà Nha, người Hà Lan... từ phương Tây đến buôn bán vào thế kỷ XVII - XVIII và đã xem họ như những người bạn từ phương xa tới.

Cha ông chúng ta đã từng nói: “*Tứ hải giai huynh đệ*”, nghĩa là “*người bốn biển như anh em một nhà*”. Với một Việt Nam đổi mới và mở cửa, đặt quan hệ hữu nghị với tất cả các nước trên thế giới, kể cả với nước Mỹ, chính phủ và nhân dân Việt Nam sẽ phát huy tư duy tốt đẹp của tiền bối chúng ta và vui mừng đón tiếp các bạn, những du khách, những nhà đầu tư nước ngoài, đến thăm và làm việc với đất nước chúng ta như những

người bạn từ phương xa đến với sự đón tiếp nồng nhiệt và hữu nghị.

LỄ HỘI:

Ngày xưa, Chùa Cầu thuộc địa phận làng Minh Hương, nên lễ hội ở đây do làng này tổ chức. Hàng năm, lễ hội được tiến hành vào ngày 20 tháng 7 âm lịch để dâng lên *Bắc Đế Trấn Võ*, nhưng nay không còn nữa. Đây là lễ *Rước Long Chu* (thuyền rồng).

Một đám rước đông người, náo nhiệt và rực rỡ với chiếc kiệu lớn chở một chiếc thuyền to làm bằng hàng mã nhiều màu sắc có đủ buồm, lái, dây lèo... diễu hành hàng giờ qua các đường phố trong tiếng kèn trống của đội bát âm. Sau khi lễ hội kết thúc, người ta đốt cháy chiếc thuyền để dâng lên vị Thần.

Hiện nay, nhân dân địa phương, những người tín ngưỡng thường đến thắp hương trước các Thần Khí, Thần Chó vào những ngày rằm, mồng một hàng tháng, những ngày Tết cổ truyền dân tộc, ngày Tết Nguyên Tiêu, ngày rằm tháng bảy âm lịch để cầu phúc.

MIẾU QUAN CÔNG

Ở Việt Nam cũng như ở nhiều nước Châu Á khác có phong tục thờ các *Nhân Thần*, những vị anh hùng hào kiệt đã để lại cho hậu thế một tấm gương sáng chói về tài đức của mình. Các nhân thần thường là người trong nước, nhưng cũng có thể là người nước ngoài. Ở nước ta đã lập nhiều chùa, miếu thờ các nhân thần như Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo... ở nhiều địa phương, đặc biệt là đối với vị anh hùng dân tộc sau cùng, nhân dân ta thường gọi với lòng tôn kính là "*Đức Thánh Trần*".

Một nhân thần nước ngoài được nhiều nước Đông Nam Châu Á thờ, trong đó có Việt Nam là Quan Vân Trường, thường được gọi là *Quan Công*. Nhân dân các nước đó đã xem Ngài như một vị thần, một "*thiên cổ vĩ nhân*", một nhà văn hóa lỗi lạc của thời đại phong kiến phương Đông, là hiện thân của lòng dũng cảm, trung hiếu, tiết nghĩa, một tấm hương sáng chói về vẻ đẹp

tinh thần, về chữ “*nhân*” của con người. Cũng vì vậy mà các phụ nữ Nhật Bản thường đeo trên cổ một dây chuyền được trang trí bằng một tượng nhỏ Quan Công mà họ gọi là *natsuke*.

Chủ tịch Hồ Chí Minh trong cảnh lao lung ở nhà tù Liễu Châu của Trung Hoa Dân Quốc cũng đã ca ngợi chí khí của Quan Vân Trường trong bài thơ *Tức Cảnh* của tập thơ “*Nhật ký trong tù*” của Người:

Cành lá khéo in hình Dục Đức,

Vầng hồng sáng mãi dạ Quan Công...

Hình tượng thượng võ của Quan Vân Trường dưới thời Tam Quốc của Trung Hoa cổ đại (222 – 265 sau Công Lịch) đã đi vào tác phẩm văn học nổi tiếng “*Tam Quốc Chí*” của La Quán Trung trước đây và ngày nay đã trở thành đề tài hấp dẫn của phim ảnh thời nay.

Ở nước ta tại nhiều thành phố, huyện thị của ba miền đất nước như Hà Nội, Nam Định, Hưng Yên, Thanh Hóa, Huế, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh... người ta đều lập chùa, miếu thờ Quan Công nhưng có lẽ không nơi nào cổ xưa và uy nghi như *Miếu Quan Công* ở đô thị cổ Hội An. Ở đây, nhân dân quen gọi là *Chùa Ông*.

Miếu Quan Công ở Hội An nằm tại số 24 đường Trần Phú và trước mặt chợ Hội An, ở trung tâm khu

phố cổ đông dân cư, được người Việt gọi là *Chùa Ông* và người Minh Hương gọi là *Trùng Hán Cung*, có nghĩa là Cung thờ một vị thần trong sáng của nhà Hán (thời Tam Quốc).

Miếu Quan Công là một trong bảy loại hình kiến trúc lịch sử của đô thị cổ Hội An (gồm cầu, miếu, chùa, hội quán, đình, nhà ở, thành), đồng thời là di tích điển hình của loại hình đền miếu ở đây.

Miếu Quan Công ở đô thị cổ Hội An được người Minh Hương (người Hoa trung thành với nhà Minh di tản đến Đại Việt sau khi nhà Thanh chiếm Trung Hoa và gia nhập quốc tịch Việt Nam vào giữa thế kỷ XVII) xây dựng có sự đóng góp của người Việt.

Cho đến nay, người ta chưa xác định được chính xác niên đại xây dựng công trình kiến trúc này, nhưng căn cứ vào văn bia dựng trong lần trùng tu thứ nhất vào năm 1753, người ta cho rằng ngôi miếu được xây dựng muộn nhất vào năm 1653 dưới thời Chúa Nguyễn Phúc Tần (1648 – 1687), cách đây hơn 350 năm.

Ngôi miếu đã được nhiều lần trùng tu vào những năm 1753, 1783, 1827, 1844, 1904 (căn cứ vào văn bia gắn vào tường của miếu) và năm 1976 sau ngày miền Nam được giải phóng, nhưng nhìn chung, miếu vẫn giữ được nguyên trạng ban đầu.

Miếu chiếm một mặt bằng hình tứ giác, gồm nhiều nếp nhà hợp lại, có ba phần: *tiền sảnh*, *sân trời* và *hậu sảnh* là điện thờ. Mái của miếu được lợp bằng ngói ống men màu; bờ nóc nhô lên hình rồng nghê được ghép bằng các mảnh sành sứ nhiều màu.

NẾP NHÀ TRƯỚC: TIỀN SẢNH

Ở ngoài hiên của tiền sảnh, dưới mái ngói, trên xà cuối cùng có gắn bốn khối gỗ hình trụ được chạm trở thành nhiều lớp cánh hoa sen gói lên nhau, sơn màu hồng trông rất đẹp mắt mà người dân ở đây gọi là "*lông đèn*". Đây là một đặc điểm kiến trúc của bộ vì kèo được thấy ở hầu hết các chùa miếu đô thị cổ Hội An.

Ở hai góc mặt ngoài miếu, trên tường được đắp nổi hai câu thơ chữ Hán của tiến sĩ Nguyễn Lệnh Tân phong tặng miếu vào năm 1775 khi ông đến viếng miếu với nội dung ca ngợi Thánh Quan Công:

*Ba nước anh hùng không kẻ sánh,
Một niềm trung liệt chẳng ai bằng.*

Trên cửa lớn vào tiền sảnh chạm nổi đôi rồng màu xanh uốn mình trong cuộn mây trắng (theo truyền thuyết Quan Công là hiện thân của Thanh Long và Bạch Hổ). Phía trên cửa có đôi "*mắt cửa*" là những chốt gỗ được chạm nổi mặt lồi rất sinh động.

Tiền sảnh nhỏ hơn hậu sảnh, chỉ có ba gian hai chái. Mái ngói của nếp nhà này được nâng bổng nhẹ nhàng nhờ các bộ vì kèo có kết cấu theo kiểu Trung Hoa gọi là “*chông rường – giá thủ*” (các vì dưới dài được xếp dưới các vì trên ngắn hơn và được đỡ bằng các đoạn trụ ngắn gọi là tay giá).

Ở chính giữa tiền sảnh đặt bàn thờ các vị binh của vị thần, ở hai bên phía trước treo các biển cờ lệnh của vị danh tướng Quan Công ghi bốn chữ Hán “*Hiệp Thiên Đại Đế*”, có nghĩa là vị đại đế hợp với lẽ trời. Hai bên bàn thờ dựng đôi “*lõ bộ*” là bộ vũ khí và dụng cụ thờ được dùng trong các đám rước lễ hội.

Trên cao sát mái ngói, đối diện với bàn thờ là bức hoành phi ghi hai chữ Hán “*Nghĩa khí*” để nêu cao đạo đức của vị dũng tướng mà muôn đời con người cần noi gương.

Ở phía trên cao của bàn thờ là một bức trướng dài và rộng màu đỏ mang bốn chữ Hán màu vàng “*Quan Thánh Đế Quân*”. Dưới bức trướng đó là bức hoành phi lớn màu đỏ với bốn chữ Hán màu đen “*Hạo khí Lãng Tiêu*”, có nghĩa là “*Chi khí ngay thẳng lan tỏa đến tận trời*” nói lên uy danh của vị Thần.

Ở hai bên mặt trong của cửa chính tiền điện nổi bật đôi câu đối bằng gỗ màu son với dãy chữ Hán màu

đen cũng chứa đựng nội dung ca ngợi vị Thần:

*Một điểm sáng tâm người còn trong sử Bắc,
Nghĩa khí ngàn năm lan rộng khắp cõi Nam.*

Phía sau bàn thờ buồng xuống đôi cung đăng cổ hình lục giác của thế kỷ thứ XVIII. Ở hai bên tiền sảnh sát với các tường tiền sảnh là chiếc chuông đồng nặng trên nửa tấn và chiếc trống lớn đặt trên giá gỗ của vua Bảo Đại (1926 – 1945) ban tặng miếu.

Những đôi câu đối gắn vào dãy cột sau cùng của tiền sảnh đều chứa đựng nội dung ca ngợi tài năng và đạo đức của vị Thần do các vua chúa, danh sĩ, đại thương gia ban tặng, cúng phụng cho miếu. Nhà thơ Hồng Nguyên Hưng dưới thời vua Minh Mạng (1820 – 1841) đã phụng kính miếu đôi câu đối sau:

*Đứng cảm đức mà không cần sự khen chê,
trong đêm lòng chỉ nghĩ đến nhà Hán,
Đường Hoa Dung không báo nghĩa bởi trong
năm dưới mắt mình coi như không có Tào.*

SÂN TRỜI VÀ NHÀ ĐÔNG, NHÀ TÂY

Nối tiếp tiền sảnh là sân trời, một khoảng trống lộ thiên làm cho miếu sáng sủa và thông thoáng.

Trước đây, sân trời chỉ là một đám đất lát gạch to

có trang trí cây cảnh. Chỉ cách đây vài chục năm, nhằm làm cho nội thất của miếu thêm kang trang, sinh động, người ta mới xây một hồ nước nhân tạo nhỏ cùng cảnh núi giả non bộ. Ở giữa núi là cảnh “*Kết nghĩa vườn đào*” giữa ba danh nhân nhà Hán, một sự kết nghĩa vừa là anh em vừa là vua tôi mà Lưu Bị là anh cả và là vua, Quan Công là anh thứ và là tôi và Trương Phi là em út và cũng là tôi, nhằm khôi phục nhà Hán.

Ở bên trái là cảnh “*Quan Công phò hai chị*” mà trong đó Quan Công đang cưỡi ngựa Xích Thố hộ tống hai chị dâu ngồi trên một chiếc xe ngựa, từ Hứa Xương đi đến Lữ Nam để gặp lại chồng là Lưu Bị.

Ở bên phải là cảnh “*Quan Công bắt Tào và tha Tào*” mà trong đó Quan Công đang ngồi trên mình con tuấn mã, vũ khí cầm trong tay và Tào Tháo đang quỳ dưới chân ngựa của Quan Công.

Hai bên sân trời là hai nếp nhà dọc Đông và Tây. Một văn bia gắn vào tường của nhà Đông đã nêu lên rằng việc trùng tu lần đầu tiên của miếu là vào năm 1753 mà trên đó người ta đã ghi: “*Quan Thánh Đế Miếu và Quan Âm Phật Tự của xã Minh Hương xây dựng đã được một trăm năm nay*”. Điều đó có nghĩa là Miếu Quan Công đã được xây dựng ít nhất trước năm 1653, như nói ở trên.

Một văn bia khác nêu lên danh sách những người hảo tâm đã góp tiền cho việc xây dựng và các lần trùng tu miếu, trong đó có vua Minh Mạng. Trong cuốn sách viết về lịch sử Việt Nam dưới thời triều Nguyễn “Đại Nam Nhất Thống Chí” đã ghi lại sự việc này: “Miếu Quan Công ở phố Hội An, huyện Diên Phước, do người Minh Hương xây dựng thờ Quan Thánh Đế Quân, quy chế lộng lẫy. Năm Minh Mạng thứ sáu (1853), Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế du tuần phương Nam, xa giá đi qua ban cho ba trăm lạng bạc”.

CHÍNH ĐIỆN

Chính điện nằm ở hậu sảnh, nếp nhà sau cùng, cao và rộng. Mái của chính điện được lợp bằng ngói ống men xanh lục, bờ nóc được trang trí các hình đắp rồng nghệ, hoa chanh và được ghép bằng sành sứ nhiều màu rực rỡ.

Kết cấu của bộ vì kèo ở nếp nhà này cũng theo kiểu “chông rường giá thú” như ở tiền sảnh.

Dưới mái ngói trên cao treo nhiều bức hoành phi lớn nhỏ, trong đó có các hoành phi lớn màu đen chữ vàng ghi các chữ Hán “Vạn Cổ Tinh Trung” và “Linh Quang Bất Dẫn”, có nghĩa là “Muôn đời tấm lòng son” và “Linh thiêng sáng suốt không hề mất”, đều mang nội dung suy tôn vị Thần Quan Công.

Ở phía dưới các hoành phi đó là những biển ghi lại bút tích của các vị đại thần nhà Lê đã có lần đến thăm Miếu Quan Công vào năm 1775.

Vào cuối năm Cảnh Hưng thứ ba mươi lăm (1774), Chúa Trịnh lấy cớ đem quân dẹp Trương Phúc Loan lộng quyền ở Đàng Trong để đánh Chúa Nguyễn. Sau khi quân Trịnh dưới quyền chỉ huy của Hoàng Ngũ Phúc chiếm được Phú Xuân và bắt được Trương Phúc Loan, đồng thời quân Tây Sơn sau khi nổi dậy chiếm được thành Quy Nhơn và dẫn quân ra đánh chiếm Quảng Nam, Chúa Nguyễn Phúc Thuần (Định Vương) phải chạy vào Gia Định. Một trận đánh lớn giữa quân Trịnh và quân Tây Sơn dưới sự chỉ huy của Lý A Đình và Lý Tài xảy ra tại làng Cẩm Sa cách Hội An khoảng 10 km về phía Đông Bắc vào đầu năm 1775 mà quân Tây Sơn bị đại bại. Quân Trịnh đã chiếm được Hội An và tàn phá các khu vực thương mại của cảng thị này chỉ chừa lại các công trình tín ngưỡng nguy nga, đồ sộ, trong đó có Trưng Hán Cung - Chùa Ông.

Trong đoàn quân của Chúa Trịnh, có mặt Xuân Quận Công, Tiến sĩ Nguyễn Nghiễm (thân phụ của nhà thơ Nguyễn Du) lúc đó giữ chức Bình Nam Tá Tướng quân và Hàn Lâm Viện Thị Giảng, Tiến sĩ Nguyễn Lệnh Tân cùng Đông Các Đại Học Sĩ Tiến sĩ Ưông Sĩ Dư.

Đầu mùa hạ năm Ất Mùi, đời Cảnh Hưng thứ ba

mười sáu (1775) đoàn quân Trịnh đã tiến vào cảng thị Hội An. Và chính trong dịp này, ba đại thần nhà Lê đã đề thơ tặng miếu thờ Quan Công Phu Tử.

Nhà thơ Nguyễn Nghiễm đứng trước cảnh uy nghi của Trưng Hán Cung đã cảm tác và xướng những câu thơ với nhiều tứ sâu sắc:

*Kháng khái đem thân đỡ Hán đình,
Vườn đào tôi chúa, nghĩa em anh.
Treo gương trung nghĩa ngàn muôn thuở,
Chưa kể tài hùng vạn kẻ kinh.
Lòng tựa Cao, Quang trời một mối.(1)
Mắt không Ngô, Ngụy đất chia ranh.(2)
Đến nay muôn nước đều thờ phụng,
Ngoài cõi tôn thần rạng hiển vinh.*

Nhà thơ Uông Sĩ Dư đã họa lại:

*Vì nước lòng son hiến cả mình,
Tiết là tôi chúa, nghĩa em anh.*

(1) Cao là Hán Cao Cổ Lưu Ban và Quang là Hán Quang Võ là những người đầu tiên sáng lập ra nhà Tây Hán.

(2) Dưới mắt Quan Công không có sự chia ranh giới thành hai nước Ngô, Ngụy

*Thanh danh đất Thục ba người kiệt,
Trung liệt xưa nay một kẻ thành.
Quyết đở cơ đồ là trách nhiệm,
Chẳng cho đánh quý phải phân tranh.(1)
Sừng sèn cuộc thế đều phô dấu,(2)
Chính khí cao trùm rục rỡ danh.*

Nhà thơ Nguyễn Lệnh Tân cũng đã họa theo:

*Ghé vai đở nổi gánh cương thường,
Yên ngựa tay đao giúp Hán hoàng.
Ba nước anh hùng không kẻ sánh,
Một niềm trung liệt chẳng ai bằng.
Oai danh Hoa Hạ ngàn năm dội.(3)
Nghĩa sánh Xuân Thu sáng mấy vàn.(4)*

(1) Đánh có nghĩa là giang sơn.

(2) Sừng sèn dịch từ "giác oa" là dựa vào câu nói của Trang Tử: "Man xúc nhị thị quốc ư oa chi giác nhị tranh" có nghĩa là: "hai họ nham xúc chiếm từng góc nhỏ mà tranh nhau", ý nói sự tranh chấp giữa ba nước Thục, Ngô, Thục thời Tam Quốc.

(3) Hoa Hạ là tên nước Trung Hoa thời xưa.

(4) Mấy vàn cũng có nghĩa là mấy vạn.

Chính khí chói ngời bao nước khắp.

Hai mươi năm tướng, ức năm thần.

Ở trên các hàng cột của chính điện treo nhiều câu đối mang nội dung suy tôn vị Thần, trong đó đáng chú ý nhất là đôi câu đối của vua Tự Đức (1847 – 1883) ban tặng miếu năm 1871 với nội dung ca ngợi vị Thần như sau (dịch nghĩa):

Cái thế đỉnh chân vạc chia ba mấy nước, những năm đánh Ngụy bình Ngô, lấy lòng Tây Thục,

Tám lòng son trải qua hai triều nhà Hán, ức vạn dòng tộc, thần dân nghe lời dạy bảo, uy danh chấn động Nam bang.

Ở chính giữa điện, sau hai cánh cửa màn lụa vén lại là hương án thờ của vị Thần, hai bên dựng hai bộ lễ bộ sáng loáng.

Ở hai bên và chéch về phía trước là đôi tuấn mã của Quan Công tạc bằng gỗ với kích thước to bằng thật trong tư thế đứng ngấn cao đầu.

Bên trái là ngựa *Xích Thố* màu đỏ tía, có đủ hàm thiếc, yên cương bàn đạp, vòng lục lạc quanh cổ, lưng và ức được phủ dải yếm bằng nỉ hồng với những hình thêu long phụng màu vàng.

Bên phải là ngựa *Bạch Thố* màu trắng, cũng được

trang trí như ngựa *Xích Thố*.

Ngựa *Xích Thố* là thiên lý mã của Quan Công, đã từng tung vó ngang dọc trên đất Đông Ngô, Ngụy và Tây Thục và đã làm rạng danh cho vị anh hùng dưới thời Tam Quốc. Tương truyền rằng dưới thời Pháp thuộc, một sĩ quan Pháp khi đến thăm miếu Quan Công đã đường đột nhảy lên cưỡi con *Xích Thố*, bỗng bị ngã nhào xuống đất, hộc máu chết tươi. Sự việc này không rõ thực hư nhưng truyền thuyết đó đã nói lên sự đặc biệt tôn sùng của nhân dân Hội An đối với Quan Công.

Trên cao sát mái chính điện, người ta thấy bức hoành phi lớn ghi ba chữ Hán "*Hiệp Thiên Cung*", có nghĩa là Cung được xây dựng hợp với lẽ Trời.

Bên phải điện thờ là bức tượng lớn của *Quan Bình*, cao hơn hai mét, đặt trong một lồng kính. Vị đại thần nhà Hán này có nét mặt đôn hậu, mặt hồng, đội mũ bình thiên, mặc phẩm phục màu đỏ tươi thêu chỉ vàng thành hình long cuộn, trước ngực nổi rõ đầu rồng, trông rất oai vệ. Ngài là con nuôi và là võ tướng trung thành của Quan Công.

Bên trái điện thờ là bức tượng lớn của *Châu Thương* cũng được đặt trong một lồng kính. Vị đại thần này tay đang chống đại đao, đội mũ giáp trụ, mặt nâu, mắt tròn, râu cứng, mặc phẩm phục màu xanh lam

thêu chỉ vàng hình hổ vờn, trước ngực nổi rõ đầu hổ, trông rất oai phong. Ngài cũng là con nuôi và rất mực trung thành với Quan Công.

Ở cuối điện thờ, sau lớp kính chắn phân cuối điện là bức tượng lớn, cao gần ba mét của *Quan Thánh Đế Quân*. Vị thần đang tọa trên mình một con bạch hổ ở thế đang quỳ mà đầu của nó lộ ra ở giữa đôi chân mang hia của vị Thần (xin nhắc lại rằng Quan Công là hiện thân của Bạch Hổ và Thanh Long theo huyền thoại dân gian như đã nói ở trên).

Vị Thần mặc chiếc cẩm bào màu xanh lục có hình long cuộn thêu chỉ vàng, chiếc đầu rồng nổi rõ ở phía trước ngực. Ngài đội mũ giáp trụ, ở phía trước chạm hình lưỡng long tranh châu và được gắn một chùm lông vàng. Mặt ngài đỏ tựa mặt trời, mày ngài, mắt phượng, râu dài, hai tay đang chấp lại, đang nhìn xuống hai người con nuôi với nét mặt uy nghiêm nhưng trung hậu như Ngài đã từng nói lúc sinh thời: “Mặt ta đỏ như lòng ta đỏ, râu ta dài như nghĩa ta dài”.

Chính điện trang nghiêm làm toát lên không khí linh thiêng.

Trên vách sau cùng của điện thờ ở phía sau lưng bức tượng Quan Công người ta treo một chiếc cẩm bào màu xám vệt nâu mà người Minh Hương đã đưa từ

Trung Hoa về Hội An vào thế kỷ XVII để thờ và được xem như một di vật quý báu của Miếu Quan Công.

Chùa Ông – Miếu Quan Công – Trùng Hán Cung ở đô thị cổ Hội An là một di tích lịch sử, công trình tín ngưỡng tiêu biểu của nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc và tạo hình mang phong cách nghệ thuật độc đáo Hội An và sắc thái nghệ thuật thời Nguyễn ít nhiều khác với nghệ thuật thời Lý – Trần ở miền Bắc.

Do ngôi miếu còn bảo tồn được trên ba mươi bức hoành phi, trên mười bộ câu đối, các vãn bia và các bài thơ Đường của các danh nhân, nên di tích lịch sử này còn có giá trị giáo dục rất lớn mà cho đến nay vẫn còn có tác dụng như lòng dũng cảm, lòng trung tín, lòng tiết nghĩa, lòng hiếu đễ... mà chúng là biểu tượng của một triết lý sống, một nhân sinh quan đầy tính nhân bản cao đẹp, lấy “*cái tâm*” làm đầu. Đó là điểm gặp gỡ của ý thức hệ Khổng học giữa cư dân người Việt, người Minh Hương, người Hoa và người Nhật ở đô thị – thương cảng Hội An trước đây. Đó là ý nghĩa nhân văn to lớn của việc bảo tồn di tích lịch sử Chùa Ông qua bao thế kỷ cho đến ngày nay của nhân dân ta tại đô thị cổ Hội An.

Vào thế kỷ XVII, Hòa Thượng người Hoa Thạch Liêm Thích Đại Sán được Chúa Nguyễn mời đến Phú

Xuân để lập chùa truyền đạo Phật và đã đến Hội An vào tháng 8 năm 1695. Trước khi quay trở về nước, Hòa Thượng đã sống một thời gian mấy tháng tại Trưng Hán Cung để đợi thuyền chờ gió mùa Đông Nam và rất ưa thích nơi này.

Cần nói thêm rằng vào thế kỷ đó, Chùa Ông nằm sát bờ sông Sài Thị Giang (tên gọi của sông Hội An vào thời kỳ đó). Các tàu thuyền buôn bán trong nước và nước ngoài đều cập bến trước Miếu Quan Công. Mỗi lần cập bến hay rời bến, chủ thuyền thường đến miếu để thắp hương tạ ơn hay cầu phước cho thuận buồm xuôi gió trên đường vượt biển hay đại dương.

Và vì vậy mà ở đây đã trở thành điểm hẹn hò, tiễn đưa của những đôi trai gái yêu nhau. Ca dao địa phương còn ghi lại được sự việc đó qua các dòng sau đây:

Gặp nhau trước bến Chùa Ông,

Ghe lui khỏi bến lòng còn nhớ thương...

LỄ HỘI

Chùa Ông ở đô thị cổ Hội An là một di tích lịch sử và tín ngưỡng được nhân dân địa phương và cả nước hết sức ngưỡng mộ. Hàng ngày và nhất là vào ngày rằm, mồng một hàng tháng đã có nhiều người đến dâng thắp hương cầu phúc.

Chùa Cầu còn mộng còn thơ,

Chùa Ông còn đó hương hoa vẫn còn...

Hàng năm, lễ hội Chùa Ông được tổ chức trọng thể vào ngày 24 tháng 6 âm lịch. Và cứ ba năm một lần (tam niên lệ), người ta tổ chức lễ hội truyền thống trong các năm Thìn, Tuất, Sửu và Mùi kéo dài trong ba ngày liền vào ngày 23, 24 và 25 tháng 6 âm lịch. Nhân dân địa phương và cả nước đã hành hương về đô thị cổ Hội An và những người đi viếng Chùa đã đến đây rất đông.

Một nhà thơ người Hoa, sống ở cảng thị Hội An trong thế kỷ trước đã viết một bài thơ chữ Hán "Trùng Hán Cổ Cung" để ca ngợi Hán Thọ Hầu tức Quan Vân Trường:

Hiển hách thay ngài Hán Thọ Hầu,

Bắc, Đông thờ phụng khắp đâu đâu.

Nghĩa nhơn sánh nặng dường sông núi,

Xăm ừng điểm linh miệng kháo nhau.

CHÙA QUAN ÂM

Ngôi chùa cổ xưa thờ Phật này có nhiều tên gọi: Quan Âm Phật Tự, Chùa Chiên Đàn Lâm, Minh Hương Phật Tự, tọa lạc ở số 7 Nguyễn Huệ.

Ngôi chùa được người Minh Hương kết hợp với người Việt xây dựng và hoàn thành muộn nhất vào năm 1653 cùng một lúc với Chùa Ông (thờ Quan Công).

Đặc biệt trung tâm tín ngưỡng này được xây dựng tại một khu dân cư đông đúc, gần chợ và trước mặt bến cảng, là một hiện tượng độc đáo. Điều đó cho thấy Đạo Phật là một tôn giáo phổ biến trong cộng đồng người Việt, người Hoa và người Nhật trong những thế kỷ trước đây.

Theo người Việt Nam, cây Chiên Đàn là một loại cây có gỗ thơm mà bã bột của nó dùng để làm hương giảnh cúng Phật. Vì vậy "*Rừng Chiên Đàn*" (Chiên Đàn Lâm) có nghĩa là nơi chốn thơm tho để thờ Phật, nghĩa là Chùa Phật.

MÔ TẢ DI TÍCH

Chùa nằm ở phía sau Miếu Quan Công trên cùng một khoảnh đất, cách ngôi miếu đó bởi một cái sân hẹp. Chùa hình chữ nhật và có ba gian hai chái.

Ở bên ngoài mặt chùa, dưới mái hiên, người ta thấy ở dưới các xà hai khối gỗ hình trụ được chạm thành những cánh bông sen xếp chồng lên nhau rất đẹp mắt mà người Hội An gọi là các "lồng đèn". Trên các vì kèo được chạm trổ các hình giao long (loài động vật huyền thoại với đầu rồng và đuôi rắn biển), kỳ lân, hoa sen rất tinh xảo. Ở dưới mái hiên treo hai chiếc lồng đèn cổ hình quả bí.

Nội thất của chùa được ngăn cách hiên ở phía dưới bởi bộ các cửa lớn và ở phía trên bởi các tấm ván gió nối liền các cột bằng gỗ lim, gỗ mun lâu ngày đen bóng.

Trên các tấm ván gió được chạm khắc các đề tài bát bửu và thập bát La Hán với những nét mặt sinh động biểu hiện nội tâm khác nhau(1). Bảy bộ cửa đều

(1) *Thập Bát La Hán: Thật ra lúc đầu chỉ có 16 vị La Hán chứ không phải là 18, về sau người ta bổ sung thêm 2 nữa. Đây là những cao tăng được Đức Phật cử đi truyền đạo Phật ở các nơi, gồm:*

<i>La Hán túi vải</i>	<i>La Hán tiên tri</i>	<i>La Hán mây dài</i>
<i>La Hán nâng tháp</i>	<i>La Hán sư tử cười</i>	<i>La Hán ánh sáng bạc</i>
<i>La Hán suy tư</i>	<i>La Hán cưỡi voi</i>	<i>La Hán qua sông (...)</i>

đóng theo kiểu “*Thượng song hạ bán*” (các song ở trên, ván tấm ở dưới) như thường thấy ở các di tích lịch sử Hội An. Trên các ô hộc của các cửa được trang trí bằng các chạm nổi khéo tay với các mô típ chim thú, tứ linh và chữ thọ viết theo kiểu chữ triện với nét chuốt gọt mềm mại, được xem như những tác phẩm nghệ thuật hoàn chỉnh.

Hệ vì kèo chính của các gian giữa của chùa cũng thuộc kiểu “*chồng rường - giá thủ*” (các vì chồng lên nhau được đỡ bởi các tay giả) rất phổ biến.

Trên cao ở giữa chùa treo bức hoành phi có ba chữ Hán lớn “*Chiên Đàn Lâm*”, có niên đại 1633.

Bên trên bàn thờ Phật, sát với mái ngói treo bức trướng dài màu đỏ, xung quanh được thêu bình bát tiên, muôn thú, hoa lá nhiều màu, ở giữa nổi rõ bốn chữ thêu chỉ màu vàng “*Mộc Bản Thủy Nguyên*” (cây có cội, nước có nguồn), một trong những triết lý cơ bản của đạo Phật và đạo đức của dân tộc Việt Nam và các dân tộc Phương Đông, gọi lên sự quay về cội nguồn.

(...)

<i>La Hán tài chính</i>	<i>La Hán thân thấp</i>	<i>La Hán cười hươu</i>
<i>La Hán tay dài</i>	<i>La Hán cao kều</i>	<i>La Hán rỗng giăng</i>
<i>La Hán Di lặc</i>	<i>La Hán cứu nguy</i>	<i>La Hán thắng cọp</i>

Hai La Hán sau cùng là hai La Hán bổ sung.

Phần sau cùng của Chùa là nơi thờ Phật. Trên bàn thờ ở phía trước, có lư hương lớn, tiếp đó hai bên có đôi hạc trắng đang đứng chầu. Cuối chùa, ngay ở giữa đặt một pho tượng cỡ vừa Phật A Di Đà đang tọa thiền trên tòa sen, khoác chiếc áo cà sa màu vàng, hai tay niêm đang chấp lại, nét mặt từ bi. Xung quanh đầu Phật nổi lên vòng hào quang màu tím nhạt.

Ở hai gian bên trái và bên phải của chùa là các bàn thờ Quan Âm Bồ Tát và Đại Thế Chí Bồ Tát, biểu hiện Đại Bi và Đại Trí của Phật giáo.

Tương truyền vào khoảng 1615 đến 1624 có một đại thương gia người Nhật là Chaya Shinrokuro đến Hội An. Trên đường vượt biển từ Nagasaki đến cảng thị Hội An tàu buôn của ông suýt bị đắm do một trận bão lớn. Ông đã đến Ái Tử, gần Đông Hà, nguyên là Phủ Chúa của Đàng Trong thời bấy giờ) xin được yết kiến Chúa Nguyễn Phước Nguyên. Ông dâng lên Chúa loại áo ngũ sắc độc đáo của xứ Nhật, Chúa đã tiếp đãi ông ân cần, cho ông uống rượu ngon và ăn bánh lạ. Chaya Shinrokuro kể lại cho vương quốc Đàng Trong nghe về nỗi hiểm nguy mà ông đã chịu đựng trên đường đến Đại Việt. Sau khi nghe nỗi gian truân của ông, Chúa Nguyễn Phước Nguyên đã ban tặng cho vị khách quý nước ngoài một pho tượng Phật Bồ Tát Quan Âm mà vị đại thương gia Nhật Bản rất mừng vì ông chưa

từng thấy có pho tượng Phật nào đẹp hơn thế nữa. Trên đường trở lại quê hương, tàu ông gặp bão lớn: Đại dương cuộn sóng, gió to, trời tối mù mịt. Ông liền tập hợp các thủy thủ xung quanh bức tượng Phật Bồ Tát Quan Âm để đọc kinh âm phù nhờ Phật phù hộ. Chỉ một lát sau, bỗng nhiên gió ngừng thổi, biển lặng đi, trời sáng ra và từ đó ông không gặp gì nguy hiểm và cập bến an toàn.

Về sau, thương gia Chaya Shinrokuro đã thuê một họa sĩ tài ba thời đó ở Nhật Bản vẽ lại bức tượng Phật quý. Bức tranh này đã được treo tại *Chùa Jomyo*, chùa được xây dựng vào năm 1649 tại thành phố Nagoya, tỉnh Aichi ở Nhật Bản và đến nay vẫn còn.

VIỆC TRUYỀN BÁ PHẬT GIÁO Ở HỘI AN

Cảng thị Hội An là cửa ngõ du nhập cả đạo Phật lẫn đạo Thiên Chúa vào Đàng Trong trong thế kỷ XVII. Các Chúa Nguyễn đều là những người sùng đạo Phật vì vậy mà Phật giáo được tiếp nhận và truyền bá dễ dàng trong những thế kỷ trước đây.

Theo một số nhà nghiên cứu, dòng Phật giáo Hội An bắt nguồn từ *thiền phái Lâm Tế* của Hòa thượng *Tịnh Đông Tông* truyền sang vào thế kỷ XVII. Dưới thời Chúa Nguyễn Phước Tần (1648 – 1687), hòa thượng *Tôn Thọ* tức Nguyễn Thiều đã theo thương

thuyền người Hoa đến Đàng Trong vào năm 1655 và xin Chúa Nguyễn định cư ở Qui Ninh (tỉnh Bình Định ngày nay) và đã cử hai hòa thượng là Minh Hải và Minh Lương đến Hội An lập ra chùa *Chúc Thánh* và *Vạn Đức* để truyền bá đạo Phật.

Về sau thiền phái Lâm Tế đã phát triển và mang màu sắc dân tộc rõ nét vào nửa đầu thế kỷ XVIII.

Nhà sư có công trong việc phát triển đạo Phật ở Hội An là Hòa thượng *Minh Giác* (tức Võ Đức Nghiêm) trụ trì *Chùa Phước Lâm* ở làng Thanh Hà, thuộc xã Cẩm Hà hiện nay.

Những nhà tu hành đạo Phật ở Nhật Bản đã xem Chủ tịch Hồ Chí Minh của Việt Nam như một *chân nhân* (người tu hành đặc đạo) bởi sự hy sinh vĩ đại của Người trong việc đấu tranh giải phóng tổ quốc và chăm lo hạnh phúc của nhân dân. Chính vì vậy mà sau khi Người qua đời vào tháng 9.1969, Hòa thượng cao niên người Nhật Onishi Ryokey, trụ trì chùa *Phật Quan Âm Kyomydo* ở cố đô Kyodo, đã cảm tác một bài điệu thi thất ngôn tứ tuyệt phúng điệu Hồ Chủ Tịch để bày tỏ lòng ngưỡng mộ đối với Người với nội dung mang màu sắc thơ Thiền mà chúng tôi tạm dịch như sau:

Chân nhân cứu nước về trời,

Lạc đường dân chúng muôn lời khác than!

*Xưa nay hiếm bậc tài anh,
Gió thu, chiếc lá lìa cành trong mưa...*

LỄ HỘI

Chùa Quan Âm thường mở cửa vào các ngày rằm mùng một hàng tháng, ngày rằm tháng bảy, các ngày Tết cổ truyền để nhân dân các địa phương đến thắp hương, xin thẻ cầu phúc, tổ chức lễ hội.

Lễ hội lớn nhất hàng năm của chùa này là ngày Phật Đản (ngày Bụt sinh) vào rằm tháng tư âm lịch. Các Phật tử ở nhiều nơi đã đến dự lễ hội rất đông.

HỘI QUÁN PHƯỚC KIẾN

Hội Quán Phước Kiến – Chùa Kim Sơn của cộng đồng người Hoa, nằm ở 46 đường Trần Phú là một trong năm loại hình kiến trúc cổ tiêu biểu của đô thị cổ Hội An và là kiến trúc điển hình của mô hình hội quán ở đây, góp phần làm phong phú thêm cho nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc và tạc tượng của Việt Nam.

NHỮNG NÉT CHUNG

Ban đầu trên mảnh đất này, người Việt ở Hội An đã dựng lên một ngôi chùa lợp tranh vào khoảng 1692 để thờ Phật và đặt tên là *Kim Sơn Tự* (Chùa Kim Sơn). Nhưng một số nhà nghiên cứu cho rằng Chùa Kim Sơn được xây dựng sớm hơn dưới thời Chùa Nguyễn Phước Tần (1648 – 1687).

Việc dựng ngôi chùa này đã gắn liền với một truyền thuyết dân gian. Vào thời kỳ xa xưa đó, khi khu vực dựng chùa này ở ven sông Sài Thị Giang (tên sông Hội

An thời đó) hãy còn rậm rạp cây cối thì một hôm nhân dân địa phương phát hiện ra một pho tượng Phật nhỏ có khắc chữ “*Kim Sơn Tự*” trôi dạt vào bờ. Bên trên pho tượng có một lớp vàng. Nhân dân địa phương cho đó là một điềm lành, liền dựng một ngôi chùa từ số vàng tìm thấy để thờ Phật sau một đám rước long trọng.

Qua tháng năm, ngôi chùa tranh bị hư hỏng và người Việt không đủ sức sửa chữa, trong khi đó người Hoa buôn bán ở phố cảng Hội An ngày càng giàu lên. Những thương nhân người Phước Kiến đã bỏ tiền ra mua lại Chùa Kim Sơn vào năm 1759. Qua nhiều lần trùng tu, tôn tạo, kiến trúc mới này được đổi tên, gọi là *Hội Quán Phước Kiến*, trong đó bao gồm cả *Chùa Kim Sơn*.

Hội Quán Phước Kiến là nơi sinh hoạt của cộng đồng các thương nhân quê ở tỉnh Phước Kiến, Trung Hoa vào những thế kỷ XVIII – XIX mà ở đó người ta thờ *Thiên Hậu Thánh Mẫu*, vị nữ thần cứu hộ các thuyền buôn của người Hoa gặp nạn giữa biển khơi.

CẤU TRÚC DI TÍCH

Tam quan của Hội quán Phước Kiến không phải là một kiến trúc cổ xưa mà mới được xây dựng trong lần trùng tu lớn vào những năm 1970 – 1974.

Tam quan có một hệ mái ngoạn mục gồm bảy mái

lợp bằng ngói ống men xanh uốn lượn, xếp gối nhau, xen nhau ở những độ cao thấp khác nhau và trải dãn ra hai phía. Các bức tường ở hai bên tam quan ngăn cách sân ngoài với sân trong của di tích này.

SÂN NGOÀI

Trên sân ngoài có hồ nước nhỏ hình hoa mai năm cánh và tượng cá chép hóa long đang phun nước; phía sau ở trên bức tường là hình vẽ mặt trời màu vàng với những cuộn mây trắng...

Sau hồ và ở giữa sân ngoài là chiếc lư hương lớn bằng xi măng màu đen với hình đắp nổi đầu kỳ lân. Ở hai bên sân và phía trước cổng tam quan là đôi tượng lớn kỳ lân đang quỳ

Trên cao dưới hai tầng mái trên cùng là tấm biển màu trắng ghi ba chữ Hán màu đỏ "*Kim Sơn Tự*". Phía dưới mái là mô hình tam quan nhỏ, ở dưới cửa giữa là hình đầu rồng đắp nổi rất cầu kỳ màu lục đang cúi xuống ngậm một quả cầu đỏ rực. Ở các cửa hai bên, nhỏ hơn, có tượng *Thần Mặt Trời* tay đang cầm biển ghi chữ "*Nhật*" và "*Thần Mặt Trăng*" đang cầm biển ghi chữ "*Nguyệt*" trông khá đẹp mắt.

Dưới tầng mái thứ ba nổi bật một biển đá màu xám với bốn chữ Hán lớn màu đỏ viết theo lối chữ triện vuông vắn "*Hội Quán Phước Kiến*".

Ở hai bên phía sau tam quan nhô lên hai chiếc cột cao treo cờ ngũ hành và chiếc đèn lồng, trên đỉnh cột có hình cá chép hóa long mà chúng di động theo chiều gió. Hai cột này tượng trưng cho hai cột buồm của thuyền đang vượt biển.

SÂN TRONG

Đi qua tam quan, người ta vào sân trong khá rộng. Phía trước là bể nước hình thuẫn ôm lấy hòn non bộ. Trên khối đá giả nhô lên những cây si, cây đình lăng nhỏ và dưới lớp nước trong những con cá vàng bơi lội. Dọc theo hai bên sân, hai dãy chậu kiểng xếp thẳng hàng khoe những bông hoa sứ màu hồng, những chùm hoa giấy màu tím, đỏ... Đằng sau các chậu hoa đó, ở rìa sân là những hàng cây đại với những chùm hoa màu trắng tỏa mùi thơm.

TIỀN ĐIỆN

Ở mặt ngoài trên cao của tiền điện gắn một biển lớn màu đỏ ghi ba chữ Hán lớn theo lối chữ triện màu đen "*Kim Sơn Tự*".

Dưới mái chùa treo hai chiếc lồng đèn có hình quả bí. Ở trên mặt ngoài của tiền điện nổi bật hai bức phù điêu màu hồng do các nghệ nhân Kim Bồng tạo nên, trông khá sinh động: Bên phải là hình con tuấn mã đang chồm lên, miệng hí trên một mỏm đá cheo leo

trên bờ vực thẳm và ở bên trái là hình con đại bàng tung cánh trên vách đá nằm sát đại dương cuộn sóng.

Hai bên cửa lớn dẫn vào tiền sảnh có hai câu đối chữ Hán lớn màu đỏ:

Hàng hải thê sơn Nam Việt độc thành đô hội,

Chú khôn đào khám Đông mi cộng mộc ân ba

Các câu đối đó có nghĩa là bức tượng Phật trên đó có khắc ba chữ “*Kim Sơn Tự*”, như đã nói ở trên, đã vượt biển để đến Việt Nam, đến Hội An là một nơi đô hội, phố xá đông đúc và chiếc tượng được đúc bằng đất, nhưng các nước ven biển Đông đều chịu nhiều ân lớn.

Trên hai cánh cửa lớn vào tiền điện của chùa để bốn chữ Hán lớn “*Quốc Thái Dân An*” có nghĩa là đất nước thái bình, nhân dân yên ổn.

Trên các bức tường ở hai bên tiền điện có hai bức phù điêu màu lớn. Bên trái, bức phù điêu mô tả cảnh *Thiên Hậu Thánh Mẫu* đang đi cứu hộ thuyền bị đắm: Cận cảnh là chiếc thuyền gỗ ngã nghiêng trong con bão tố và một ngọn sóng lớn bạc đầu sắp ập xuống để nuốt chửng con thuyền và ở cảnh nền, về góc trái trên cao, là *Thiên Hậu Thánh Mẫu* xuất hiện trên mây, đang bay tới địa điểm thuyền gặp nạn cùng với một thị nữ tay cầm chiếc đèn lồng để soi đường.

Bên phải là bức phù điêu khắc họa lại cảnh *Lục Tính*(1) đang chiến đấu chống kẻ thù: Trên cảnh nền là rặng núi màu chàm với những áng mây tầng bồng bênh vắt ngang bầu trời trong xanh và dãy trường thành bằng đá xám; ở cận cảnh nổi bật các vị dũng tướng đang xung trận, ngồi trên lưng các con tuấn mã đang tung vó, các tà áo chiến bào tung bay trong gió, tay đang vung cao vũ khí và dưới chân ngựa của họ một kẻ chiến bại đang cúi đầu buông vũ khí đầu hàng. Đó là cảnh mô tả chiến công của những người Phúc Kiến dũng cảm phục vụ nhà Minh trong cuộc nội chiến chống lại nhà Thanh thế kỷ XVII.

Về kết cấu vì kèo của tiền điện cũng thuộc loại “*chông rường giả thủ*” phổ biến trong nhiều công trình di tích lịch sử ở đô thị cổ Hội An.

SÂN TRỜI VÀ NHÀ ĐÔNG, NHÀ TÂY

Tiếp sau tiền điện là sân trời. Ở đây, sân trời được

(1) *Lục Tính* mà cộng đồng người Phúc Kiến thờ trong Chùa Kim Sơn là sáu vị tướng nhà Minh, người Phúc Kiến, đã có công trong việc chống lại Nhà Thanh, mang các họ Trương, Khâm, Chu, Huỳnh, Thuận và Thập Tam (vương gia này không để lại họ). *Lục tính* mà người Phúc Kiến thờ hoàn toàn khác với *Lục tính* mà người Minh Hương thờ ở Tuy Tiên Đường Hội An, là sáu vị tiên hiền và hậu hiền của cộng đồng này, mang các họ khác là Ngụy, Trang, Ngô, Hứa, Thiệu và Ngũ đã có công lao trong việc thành lập làng Minh hương ở Hội An vào giữa thế kỷ XVII.

che bởi một mái lợp ngói và một trần rộng được trang trí bằng những hình vẽ chim phượng đang tung bay giữa những chiếc lá xanh.

Chạy dọc hai bên sân trời là Nhà Đông và Nhà Tây. Ở ngay giữa bức tường của các nhà đó, sau bàn thờ có hình đắp nổi hai chữ Hán lớn “Phúc” và “Thọ” sơn màu đỏ son.

CHÍNH ĐIỆN

Trên các hàng cột của chính điện màu đỏ son treo những đôi liễn gỗ dài màu đen bóng với những dãy chữ Hán màu vàng lấp lánh, có nội dung ca ngợi *Thiên Hậu Thánh Mẫu*. Các chữ Hán này đều viết theo lối cổ tự, vì vậy mà đến nay, người ta chưa giải mã được nội dung của các câu đối đó.

Bước lên bậc tam cấp của chính điện, người ta thấy “*vì vó cua*” rộng lớn che phủ một phần mái chính điện. Ở phía dưới là hương án rộng, phía trước đặt lư hương đồ sộ bằng đồng chạm rồng và phía sau là tượng *Quan Thế Âm Bồ Tát* nhỏ đang ngồi thiền đặt trong một lồng kính.

Bên trái hương án là bức tượng *Thần Thiên Lý Nhân* nhìn xa được ngàn dặm. Ông buộc một giải điều trên tóc, một tay đang giơ ngang tầm mắt như chăm chú quan sát các vật ở xa. Bên phải hương án là bức

tượng *Thần Thuận Phong Nhĩ* nghe xa được ngàn dặm. Ông cũng buộc một giải điều trên tóc, một tay đang đưa ngón trỏ lên gần tai như lắng nghe tiếng động từ xa vọng tới. Các bức tượng với những nét tạc điêu luyện của các nghệ nhân làng Kim Bồng thời xưa đã làm thể hiện tính cách và khả năng kỳ diệu của các vị thần, gây được cảm giác sùng bái cho những khách đến viếng chùa. Đây là hai vị thần trợ tá cho *Thiên Hậu Thánh Mẫu*.

Cuối chính điện là nơi thờ vị Thiên Hậu đó.

Dưới long môn là tượng lớn của Nữ Thần ngồi đường bệ: *Thiên Hậu Thánh Mẫu* khoác chiếc áo cẩm bào màu vàng rực rỡ với nét mặt đầy đặn, hồng hào, mắt phượng, mày ngài, tai Phật, làm toát lên vẻ đôn hậu, đôi môi khép kín nghiêm nghị.

Vị nữ thần ngồi, hai tay chấp trước ngực cầu mong cho mưa thuận gió hòa đối với những người vượt biển. Ở hai bên là hai thị nữ tay đang cầm những chiếc quạt lông.

Theo truyền thuyết dân gian Phước Kiến, Thiên Hậu Thánh Mẫu là vị nữ thần xuất xứ từ Trung Hoa, được giới thương nhân người Hoa rất ngưỡng mộ và được họ coi là một vị thần có quyền lực tối cao đối với những thương nhân người Hoa trên đường vượt biển.

Người ta còn thờ Thiên Hậu Thánh Mẫu ở hầu hết các hội quán của người Trung Hoa ở đô thị cổ Hội An như *Hội Quán Quảng Đông* và *Hội Quán Dương Thương* (hay Hội Quán Trung Hoa).

Ở phía trước và bên trái long môn là một chiếc thuyền buồm bằng gỗ thu nhỏ được đặt trên giá, có chiều dài một mét, mũi thuyền và đuôi thuyền đều cao. Phần trước của thuyền có hai cánh buồm hình tam giác bằng vải, trên đỉnh buồm chính có treo một lá cờ và dụng cụ báo hướng gió hình cá chép. Ở đuôi thuyền có vọng lâu được trang trí các cờ đuôi nheo nhiều màu sắc.

Tương truyền rằng đây là mô hình của chiếc thuyền mà Thiên hậu Thánh Mẫu đã sử dụng trước đây trong việc cứu hộ các thủy thủ. Thực ra, đây chỉ là mô hình của các thuyền buồm chở hàng hóa mà thương nhân người Hoa sử dụng để vượt biển đến cảng thị Hội An trong những thế kỷ trước đây.

Trên vỏ thuyền có khắc dòng chữ Hán "*Thái Hợp Vinh Hiệu Kính Tống*". Đây là tặng vật của công ty tàu thuyền Thái Hợp của Trung Hoa biểu Chùa Kim Sơn mà người ta cho có niên đại 1875. Ở Hội Quán Dương Thương (Hội Quán Trung Hoa) ở đô thị cổ Hội An cũng có mô hình chiếc thuyền này, nhưng kích thước lớn hơn, dài gần ba mét và có niên đại 1888.

HẬU ĐIỆN

Trên sân nhỏ của hậu điện, gần sát với bức tường, phía sau của chính điện có một hồ nước nhỏ hình thuẫn nuôi cá cảnh mà bờ hồ được xếp bằng những viên đá xám. Phủ lên mặt hồ là một con rồng lớn, uốn khúc với bốn chân vươn ra phía trước, được tạo dáng bằng xi măng cốt thép, đặc biệt trên mình và đầu của con vật được ghép những mảnh men sứ xanh và thủy tinh nhiều màu sắc một cách cầu kỳ và sinh động. Trên bức tường phía sau của chính điện đắp nổi hình con lân như đang đùa giỡn với con rồng trên hồ, tạo nên một tác phẩm tạo hình “*vũ khúc long lân*” hay “*long lân kỳ duyên*” rất ngoạn mục. Tác phẩm này không phải là một công trình nghệ thuật ra đời từ xa xưa.

Hậu điện là phần cuối cùng của Chùa Kim Sơn. Chính trên phần đất này mà trước đây ngôi Chùa Kim Sơn bằng tranh đã được dựng lên vào giữa thế kỷ XVII như đã nói ở trên.

Phần chính giữa hậu điện là nơi thờ Lục Tánh, sáu vị tướng nhà Minh, người ở tỉnh Phước Kiến, Trung Hoa: Trên bàn thờ có sáu bức tượng nhỏ bằng gỗ chạm khắc tinh vi, lột tả được tính cách của từng nhân vật, không ai giống ai.

Ở bên trái hậu điện là bàn thờ những vị nữ thần phát triển nòi giống: *Kim Hoa Nuong Nuong, Sanh*

Thai Nhị Chùa cùng Sanh Thai Thập Nhị Tiên Nương với những nét mặt sinh động.(1)

Ở bên phải hậu điện là bàn thờ *Thần Tài*, vị thần mang lại sự giàu có và đời sống phong lưu cho các thương nhân Phước Kiến ở cảng thị Hội An.

Phần phụ của hậu điện thờ những người đã có công lao đóng góp tiền của trước đây để xây dựng Hội Quán Phước Kiến và Chùa Kim Sơn.

Các bức tường của nếp nhà này được trang trí bằng những bức phù điêu cây và thú, đại diện cho bốn mùa với màu sắc sống động.

(1) *Sanh Thai Thập Nhị Tiên Nương* là mười hai cô tiên chuyên lo việc sinh đẻ cho người theo quan niệm của văn hóa cổ đại Trung Hoa.

Mười hai cô tiên gồm có:

- *Trần Tứ Nương*, định ra việc sinh đẻ
- *Vạn Tứ Nương*, định ra việc hình thành bào thai,
- *Lâm Nhất Nương* làm an thai,
- *Lâm Cửu Nương* lo việc bảo vệ thai,
- *Lưu Thất Nương* định con trai hay con gái,
- *Nguyễn Tam Nương* theo dõi việc sinh đẻ,
- *Lý Đại Nương* định việc chuyển đẻ,
- *Cao Tứ Nương* lo việc dưỡng đẻ,
- *Hứa Đại Nương* lo việc hộ sinh,
- *Tăng Ngũ Nương* lo việc bồng bế,
- *Trúc Ngũ Nương* lo bảo vệ sơ sinh,
- *Mã Ngũ Nương* là chôn cất khi trẻ qua đời.

LỄ HỘI

Hàng năm ở Hội Quán Phước Kiến – Chùa Kim Sơn, cộng đồng người Hoa thường tổ chức lễ vía Thiên Hậu Thánh Mẫu thật linh đình vào ngày 23 tháng 3 âm lịch, thu hút đông đảo người địa phương và các nơi khác về tham gia với ước vọng cầu phúc, mong được sự che chở, ban phước lành của Thiên Hậu Thánh Mẫu trong đời sống và mọi hoạt động cho những người tín ngưỡng.

Hiện nay trong lễ vía, địa phương thường kết hợp múa lân, đốt pháo hoa, xô cỗ, xin lộc, tổ chức các hoạt động biểu diễn văn nghệ vui chơi, giải trí.

Việc nghiên cứu Hội Quán Phước Kiến – Chùa Kim Sơn giúp cho chúng ta nắm vững thêm diện mạo của nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc và tạo hình trong tổng thể các di tích lịch sử giao lưu giữa nền văn hóa truyền thống của Việt Nam với nền văn hóa Trung Hoa.

Hội Quán Phước Kiến – Chùa Kim Sơn còn là những chứng tích sống chứng minh khá đầy đủ hoạt động thương mại thịnh đạt trong lịch sử của cảng thị Hội An cũng như giải mã những điều lý thú về sinh hoạt tâm linh, phong tục tập quán, lễ hội, tín ngưỡng của cộng đồng thương nhân người Hoa trong những thế kỷ trước đây.

NGÔI NHÀ CỔ 101 NGUYỄN THÁI HỌC

Ngôi nhà số 101 Nguyễn Thái Học không phải là một ngôi nhà cổ xưa nhất mà là một ngôi nhà tiêu biểu cho kiểu nhà phố của đô thị cổ Hội An được UNESCO công nhận là Di sản Thế giới vào ngày 2.12.1999.

Phố Nguyễn Thái Học dưới thời vua Thiệu Trị được gọi là *Tân Lộ*, con đường mới, được đắp vào năm 1841, nghĩa là cách đây trên một trăm năm mươi năm. Nhưng theo gia chủ thì ngôi nhà cổ đó đã được xây dựng trước khi xuất hiện con đường vào những năm 1800 – 1820, nghĩa là gần hai trăm năm. Và cho đến nay bảy thế hệ đã sống và đang sống dưới mái nhà này. Tộc của họ thuộc cộng đồng người Minh Hương, nghĩa là người Hoa nhập quốc tịch Việt vào thế kỷ XVII trước đây.

Ngôi nhà phố này thuộc loại hình *nhà ống* hay *nhà ruột ngựa*, dài ba mươi mét, là loại kiến trúc dân dụng với bốn nếp nhà nối tiếp nhau. Trong những thế

kỷ trước, đây là một hiệu buôn các mặt hàng quế, tơ lụa của người Việt với tên hiệu là “*Tấn Ký*” và sau đó là “*Tấn Bưu*”. Mặt trước ngôi nhà mở ra đường phố và mặt sau ở ra bến sông Hội An.

CẤU TRÚC CỦA DI TÍCH

Ngôi nhà cổ này gồm bốn nếp nhà:

• *Nếp nhà thứ nhất:*

Nếp nhà này nhỏ và gồm có hai tầng. Nhìn từ bên ngoài, tầng lầu được che bởi một mái *ngói âm dương* phủ rêu; ở mặt trước người ta không nhìn thấy bao lơn mà chỉ thấy bức tường kín với chiếc cửa lớn bằng gỗ ở chính giữa nhìn xuống đường và ở hai bên không có cửa sổ. Thay vào đó là hai ô vuông gồm bốn miếng sứ hình hoa thị men xanh ghép lại, có nhiều lỗ thông vào bên trong lầu. Theo gia chủ, đây là phong cách kiến trúc Nhật Bản mà người Việt tiếp nhận, như đã thấy trên một số ngôi nhà của người Nhật trên phố Nhật trước đây ở cảng thị Hội An. Điều này góp thêm một bằng chứng chứng minh sự giao thoa giữa nền nghệ thuật kiến trúc Việt – Nhật trong các thế kỷ trước đây ở nơi này.

Ở phần trệt của nếp nhà thứ nhất, trên bậu cửa lớn vào nhà có đôi chốt bằng gỗ được chạm khắc thành hình “*xoáy âm dương lá đề*”, đặt trên các ô vuông và

điều, gọi là *mắt cửa*. Theo người phương Đông, mắt cửa gắn vào cửa lớn vào nhà nhằm bảo vệ cho gia chủ và người sống trong nhà được bình yên.

Ở hai bên cửa lớn, mặt trước nếp nhà được che kín bởi những tấm ván vách dài nằm ngang, xếp chồng lên trên từ dưới lên trên thành một bức vách gỗ. Khi cần người ta tháo chúng ra, đặt chúng trên một đôi chân dong và người ta có hai cái phảng gỗ mà trước đây được dùng làm nơi bày hàng và nơi ngồi của chủ hiệu. Hiện nay trong phần này của tầng trệt, người ta chỉ đặt một chiếc ghế trường kỷ.

Ở trên cao sát trần của tầng trệt, người ta treo một bức hoành phi màu đỏ viết ba chữ màu vàng "*Lê Tự Dương*", có nghĩa là nhà thờ tộc Lê.

Trên trần của nếp nhà này, người ta nhìn thấy một lỗ hổng hình vuông có cạnh chừng một mét được đậy bởi một tấm bưng nhiều lỗ, đó là *cửa sập* thông lên gác xếp là kho phụ chứa hàng mà trên đó có một chiếc ròng rọc để đưa hàng lên hay bỏ hàng xuống qua cửa sập.

Ở trên gác, người ta thấy nếp nhà này có bộ vì kèo làm theo kiểu *nhà rường biến thể*, một kiến trúc thuần Việt.

- *Nếp nhà thứ hai:*

Trước đây, nếp nhà thứ hai là nơi tiếp xúc, giao dịch của chủ hiệu với khách hàng. Hiện nay, đây là nơi thờ tổ tiên, thờ Phật và một phần là phòng khách của gia đình. Nếp nhà này chỉ có một tầng, là nếp nhà chính.

Bộ vì kèo của nếp nhà này được cấu trúc theo kiểu “*chông rường giả thủ*”, các vì phía dưới dài hơn các vì phía trên được đỡ bởi các đoạn gỗ hình trụ ngắn gọi là “*tay giả*”. Đây là loại vì kèo kiểu Trung Hoa.

Phía trên cao các cột, người ta thấy các bộ phận phụ bằng gỗ gắn vào cột, gọi là “*tai cột*” dùng để nâng đỡ các xà ngang của bộ khung.

Các loại gỗ được sử dụng để làm bộ khung chịu lực này là gỗ kiên kiên, một trong bốn loại thiết mộc, nên rất bền chắc có thể chống chịu được mối mọt. Các loại cột lớn và cột nhỏ đều bằng gỗ mít chống chịu rất tốt đối với các loại côn trùng phá hoại, được đặt trên các viên đá kê bằng cẩm thạch lấy từ núi Non Nước (Ngũ Hành Sơn) ở Đà Nẵng, được đẻo gọt trau chuốt. Nền của nếp nhà được lát bằng loại gạch mộc to hình vuông màu hồng, gọi là “*gạch Bát Tràng*” nổi tiếng mua từ miền Bắc.

Điều đáng chú ý là tường của nếp nhà này gồm hai lớp: Lớp ngoài được xây bằng gạch và lớp trong

được làm bằng gỗ, bởi vậy mà không gian nội thất của ngôi nhà mát mẻ về mùa hè và ấm áp về mùa đông.

Các bộ phận của bộ khung chịu lực của toàn bộ ngôi nhà này đã được các thợ mộc nổi tiếng làng Kim Bồng lắp ghép lại một cách sít sao nhờ các mộng gỗ mà không hề dùng đến một loại đinh nào cả, trên đó họ đã chạm khắc một cách tài tình các đề tài trang trí nội thất thuần Việt như các mô típ "*bát bửu*", "*mai lan cúc trúc*", "*long lân quy phụng*", và "*cầm kỳ thi tửu*". Các giả thủ được cách điệu thành hình quả bí thật đẹp mắt.

Ở gian giữa trên cao của nếp nhà này treo hai biển hiệu cửa hàng buôn bán hình bức hoành cuốn thư mang tên *Tấn Kỳ* (đời ông cố của chủ nhà hiện nay) và *Tấn Bửu* (đời ông nội của chủ nhà hiện nay). Trên biển hiệu sau cùng, ngoài hai chữ Hán màu vàng chạm nổi trên nền đỏ, ở hai bên còn chạm nổi các mô típ truyền thống "*chông sách ống bút*" và "*mâm bông lọ hoa*" trông rất ngoạn mục.

Ở bốn góc nếp nhà còn treo đôi lồng đèn cổ hình lục giác, gọi là *cung đăng* mà trên sáu mặt của nó được trang trí hình vẽ *Bát Tiên* với các tư thế và màu sắc khác nhau rất sinh động. Đó là những sản phẩm Trung Hoa đã được bán tại cảng thị Hội An trong các hội chợ quốc tế ở những thế kỷ trước đây.

Ở nếp nhà này còn lưu giữ một bộ bàn ghế cổ bằng gỗ sơn mài đen, mặt bàn và lưng ghế được làm bằng đá cẩm thạch của núi Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng cách đây một trăm năm.

Trên tường bên phải treo bộ tranh thủy mặc bằng mực tàu, đó là *bộ tranh tứ bình* với cảnh núi sông và tuần mã mang bút pháp Trung Hoa cổ đại. Đặc biệt là trên các đôi cột của nếp nhà này được trang trí bằng nhiều câu đối chữ Hán khác nhau. Ở bốn góc nếp nhà là hai đôi liễn bằng gỗ sơn màu đỏ tươi, xung quanh được trang trí bằng những hình chạm nổi thiếp vàng với các mô típ cảnh lá và quả đào, ở giữa là những hàng chữ Hán khảm xà cừ óng ánh nhiều màu sắc, mô tả sinh hoạt tinh thần của sĩ phu Việt Nam thời xưa với nội dung lý thú:

Mai với tuyết, tùng với gió,

Được hai thứ đó, rữ chiếu ngồi chơi.

Khi trời quang rọi áng mây,

Thì mãi chơi đàn và say ngâm thơ...(1)

Và

Giàu sang, điều ước muốn đời người,

(1) *Tạm dịch của tác giả*

Kiều căng keo kiệt chẳng đáng cho người trông vô!(1)

Trên hai chiếc cột ở giữa nếp nhà treo đôi liễn gỗ mà thời gian đã biến màu gỗ thành màu nâu bóng, xung quanh liễn được viền bằng các họa tiết hoa lá, trĩ bướm khảm xà cừ. Phía cuối đôi liễn đó được trang trí bằng các đồ án truyền thống với “mai lan cúc trúc”, “sinh hoạt vua quan” khảm xà cừ óng ánh và ngoạn mục. Một bài thơ Đường thất ngôn tuyệt cú tả cảnh mùa xuân tuyết vời năm gọn vào phần giữa đôi liễn đó:

Hoa mai nở sớm hơn trăm hoa,

Tuyết điểm cảnh mai đẹp nhất đời.

Cảnh trí như nhau ai biết được,

Đất trời, vũ trụ thả xuân về...(2)

Ở hai góc trên hàng cột thứ hai treo đôi liễn sơn mài màu đen mà gia chủ gọi là “Bách Diểu”. Ở giữa cũng là một hàng dọc chữ Hán khảm xà cừ. Quan sát kỹ người ta nhận thấy mỗi nét bút thể hiện hình dạng một con chim tước – biểu tượng của người quân tử – với tư thế khác nhau: Đứng yên, ria lông, xòe cánh, bay lượn... với những nét khảm thanh thoát. Một trăm

(1),(2) Tạm dịch của tác giả

hình khảm xà cừ con chim tước được xếp đây trên mười bốn chữ Hán của đôi câu đối, chứa đựng nội dung triết lý sâu sắc:

*Hàng dương chi dài trăm thước mà đón được
mưa rơi từ ngàn dặm,*

*Một vầng trăng rộng chỉ mười phân mà rọi
sáng được cả lâu thơ.(1)*

Cuối nếp nhà thứ hai, trên một đôi cột sau cùng ở giữa còn treo một đôi liên khảm xà cừ với các đề tài “*hoa diêu*” và “*mai lan cúc trúc*” ở phần dưới. Phần trên của đôi liên là những dòng chữ Hán viết theo lối cổ tự trông rất đẹp, nhưng hiện nay rất hiếm người có thể đọc hiểu loại chữ cổ đó.

Ở phần nối liền giữa các mái của nếp nhà thứ hai và nếp nhà thứ ba là một vòm bằng gỗ để mở rộng nếp nhà này, được đỡ bởi những vì gọi là “*vì vó cua*”. Đó là những cấu kiện gỗ dày được chạm thủng thành bức phù điêu “*đôi trâm vắt chéo cuộn trong giải lụa*” rất đẹp. Đây là một mô típ trang trí cung đình thuần Việt mang ý nghĩa cầu mong mọi sự như ý.

Trên những chiếc cột sau cùng, người ta nhìn thấy các bầy hiên ở trên cao, chạm hình cá chép hóa long rất độc đáo.

(1) *Tạm dịch của tác giả*

• *Nhà cầu và sân trời:*

Tiếp nối nếp nhà thứ hai là nếp nhà thứ ba gồm nhà cầu nằm bên phải và sân trời nằm bên trái.

a. Nhà cầu.

Bên trên có gác, nằm theo chiều dọc của ngôi nhà, xem như lối đi có mái che nối liền nếp nhà thứ hai với nếp nhà thứ tư để đi lại trong mùa mưa. Các cột của nhà cầu đỡ tầng gác ở trên mà trên chúng có những tai cột được chạm trở các mô típ “*con sóc cành nho*”, “*con dơi cánh xòe*” rất tinh xảo. Những xà gỗ nối liền các cột được gắn các hoạ tiết chạm trở quả đào, phật thủ làm đẹp thêm cho các cấu kiện kiến trúc.

Phần gác của nhà cầu, nơi ở của các thành viên gia đình, được chia thành những buồng nhỏ.

b. Sân trời.

Đối diện với nhà cầu, có tác dụng chiếu sáng và làm thông thoáng ngôi nhà. Sân trời được lát bằng những viên đá xám hình vuông khai thác ở Phước Sơn, tỉnh Quảng Nam hay ở tỉnh Thanh Hóa trước đây.

Trên bức tường của ngôi nhà chạy dọc sân trời, người ta đắp nổi một phù điêu hình bình phong. Trên mặt bình phong được trang trí đề tài “*đông bình tây quả*” và cũng được khảm bằng xà cừ. Ở hai bên bình

phong có hai câu đối đắp nổi, nhưng qua thời gian nhiều chữ Hán đã bị xóa mờ đi. Đó là những trang trí ngoại thất mang tính dân tộc truyền thống sâu sắc.(1)

• *Nếp nhà thứ tư:*

Đây là nếp nhà cuối cùng, khá rộng, nằm quay ngang như nếp nhà thứ nhất và thứ hai của ngôi nhà. Trên cao của bậu cửa lớn cũng có hai *mắt cửa* chạm khắc theo hình xoáy âm dương lá đề, đặt trên các ô vuông vải điều.

Bề mặt bên trái của nếp nhà này được ngăn bởi một vách gỗ được chạm thành hình bình phong cách điệu. Ở các góc trên ở hai bên bức vách đó được trang trí bằng những mô típ "*con dơi cánh xòe*" và ở dưới là "*đôi trâm vắt chéo buộc trong giải lụa*".

Nếp nhà này bên trên có một gác rộng và trên trần người ta cũng thấy một lỗ hổng hình vuông, cửa sập dùng để đưa hàng hóa lên xuống nhờ một ròng rọc. Tầng gác đó là kho chính chứa hàng (quế, tơ lụa) trong các thế kỷ trước đây.

Phân trệt của nếp nhà cuối cùng này cũng là nơi ở của gia đình (ở đây còn có một chiếc giường cổ). Phân

(1) Hiện nay, trên sân trời có một giếng nhỏ, nhưng đây không phải là giếng cổ.

sau của nếp nhà còn có các phần phụ: bếp, giếng nước, buồng tắm, nhà vệ sinh.

Cửa sau của ngôi nhà mở ra bến sông Hội An, rất thuận lợi cho việc giao hàng và nhận hàng. Trước đây, mặt sau ngôi nhà nằm sát bờ sông, nhưng về sau do sự bồi lấp của sông, đến thời vua Tự Đức vào năm 1878, người ta lập thêm một con đường mới gọi là *Ke Quảng Đông* nay gọi là đường Bạch Đằng.

ẢNH HƯỞNG CỦA LỤT

Hàng năm, vào mùa mưa lũ tháng 9 đến tháng 12 dương lịch, đô thị cổ Hội An thường bị lụt do nước lũ của sông Thu Bồn đổ ra biển Cửa Đại. Các đường phố Bạch Đằng, Nguyễn Thái Học, Nguyễn Thị Minh Khai, Trần Phú... nằm gần sông nhất thường bị ngập lụt. Có trên hai trăm di tích cổ bị ảnh hưởng tai hại của thiên tai đó, nhất là các trận lụt lớn năm 1999. Thường thường, các di tích cổ bị ngập nước từ một đến ba mét trong một hai ngày (trừ những trận lụt lớn, như năm 1999).

Ngôi nhà cổ 101 Nguyễn Thái Học trong khi lụt cũng bị ngập nước từ một đến hai mét. Người ta buộc phải chuyển đồ đạc ở phần nhà trệt lên gác. Sau trận lụt, người ta phải làm vệ sinh ngôi nhà, đánh lại véc ni những phần gỗ bị ngâm nước rồi chuyển lại đồ đạc vào

ứng vị trí như cũ. Công việc đó nặng nhọc và tốn kém.

Chính phủ Việt Nam xây dựng một dự án phòng chống lũ lụt bảo vệ đô thị cổ Hội An, nạo vét con sông Hội An, tiến hành những nghiên cứu khảo cổ học ở đáy sông, tổ chức du lịch trên sông biển, cải thiện môi trường và phục chế trùng tu các di tích lịch sử văn hóa đang bị xuống cấp.

Mong rằng sau khi đô thị cổ Hội An trở thành Di sản Thế giới, UNESCO và các nước trên thế giới sẽ tích cực tài trợ cho Việt Nam thực hiện sớm dự án này.

CÙ LAO CHÀM

Quần đảo Cù Lao Chàm nằm trên biển Đông, cách đô thị cổ Hội An khoảng mười tám cây số, chúng ta có thể đến đó sau ba giờ vượt biển bằng ca nô. Tên của quần đảo là do người Chăm đặt mà họ đã sống ở Hội An từ thế kỷ II đến thế kỷ XIV.

Quần đảo Cù Lao Chàm, nay gọi là xã Tân Hiệp thuộc thị xã Hội An, có diện tích tổng thể khoảng mười lăm cây số vuông, gồm bảy hòn đảo có nhiều hang yến, với ba đỉnh cao trên 500 mét là các ngọn *Ngọc Long*, *Bát Long* và *Tiêm Bút*.

Các đảo gồm có:

- Hòn Khô Mẹ và Khô Con trông có vẻ khô khan là do lớp thực bì kém phát triển.
- Hòn Lá có hình dáng của một chiếc thuyền.
- Hòn Mồ trông như một nấm mộ.
- Hòn Dài lượn hình con sóng.

- Hòn Tẻ Mẹ và Tai Con nối liền với nhau và thắt lại ở giữa trông giống như tai người.
- Hòn Lao lớn nhất còn gọi là Hòn Ông đứng trơ trọi một mình.

Xã Tân Hiệp là một làng ngư dân nằm giữa đại dương. Ở đó có nhiều cảnh đẹp như những bãi tắm sạch sẽ tuyệt đẹp cần biết đến: *Bãi Chông*, *Bãi Ông*, *Bãi Bim*; các hang yến; những hải sản đặc hữu ngon tuyệt như mực, tôm hùm, vây cá, bào ngư, cá hồng, cá mú, trứng vít, yến sào; những vật lưu niệm hấp dẫn như ngọc trai, ốc xà cừ, đồi mồi, san hô...

Ở đây người ta có thể nhìn thấy được chiếc giếng cổ của người Chăm-pa xây dựng cách đây gần một thiên niên kỷ với đặc điểm ở đây hình vuông có lát những thanh gỗ, luôn luôn có nước trong và ngọt, luôn luôn đầy kể cả vào mùa khô hạn nhất ở giữa vùng nước mặn. Chính trong những thế kỷ XII – XIX trước đây, chiếc giếng cổ này của người Chăm-pa và sau đó là của người Việt đã cung cấp nước ngọt cho các tàu buôn nước ngoài, kể cả của người Ba Tư và người Ả Rập trên hành trình vượt đại dương ghé qua Cù Lao Chàm.

Trên một số đảo, chúng ta có thể tham quan các hang yến, *Miếu thờ Thần Yến Sào* trên Bãi Hương và *Chùa Hải Tạng* nằm trên sườn phía Tây của Hòn Lao.

Miếu thờ ông tổ nghề yến được xây dựng vào năm 1843, Chùa Hải Tạng là một kiến trúc tín ngưỡng thờ Phật và các vị Thần truyền thống khác; được tạo lập từ 1758 ở góc chùa này có *Miếu Ngũ Hành*.

Ở trên hầu hết các đảo, du khách có thể gặp những thắng cảnh hữu tình như *Câu Mơ*, *Ao Thuyền*, *Suối Ông* và *Suối Tinh*... hay chơi các trò giải trí, thú tiêu khiển hấp dẫn như săn thú trong rừng nhiệt đới, câu cá, câu mực bên bờ biển.

Yến sào là một mặt hàng xuất khẩu độc đáo có giá trị kinh tế cao của đô thị cổ Hội An. Khi nói đến nghề yến sào của làng chài Thanh Châu (nay thuộc xã Cẩm Thanh) là nói tới nghề truyền thống đã xuất hiện vào cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII và đã phát triển cho đến ngày nay qua năm thế kỷ.

Trên quần đảo có các hang đá như *Hang Tò Vò*, *Hang Rêu Xanh*, *Hang Cá*... có đủ những điều kiện sinh thái cần thiết cho sự phát triển của một loài chim yến nhỏ gọi là "yến hàng".

Hiện nay, vào cuối đông đầu xuân chim yến làm tổ và đẻ trứng cho đến mùa hè. Ban ngày chúng bay đi tìm mồi trên mặt biển hay các vùng duyên hải xa đến hàng trăm cây số trong suốt 12 – 18 giờ cho đến khi trời tối mới trở về hang để xây dựng tổ.

Trong bóng tối, các đôi chim yến bám vào vách đá, nhả nước bọt của mình để xây những chiếc tổ nhỏ hình cái tách uống nước trà, nặng khoảng hai mươi gam, màu trắng và để trứng vào đó. Cứ 50 – 60 tổ yến như vậy thì được 1 ki lô yến sào. Để xây được một tổ yến như vậy, một cặp vợ chồng chim yến phải làm việc hai giờ mỗi ngày và trong một trăm năm mươi ngày. Giá trị kinh tế của yến sào rất cao, hiện nay giá xuất khẩu của một ki lô là 3.000 đô la Mỹ.

Ai là người đã phát hiện ra yến sào đầu tiên? Theo truyền thuyết dân gian ở Hội An, nghề yến Thanh Châu ra đời muộn nhất cũng vào đầu thế kỷ XVII. Vào thời kỳ đó có hai vợ chồng ở làng Thanh Châu (nay thuộc xã Cẩm Thanh – Hội An), người chồng tên là Trần Công Tiến. Một hôm, hai vợ chồng bất ngờ gặp một trận bão khi đang đánh cá ở giữa biển khơi. Sóng to và gió lớn đã làm họ dạt vào Hòn Lao của quần đảo Cù lao Chàm và họ phải sống trên đó một tuần. Trong khi đi tìm thức ăn để sống qua ngày, họ đã phát hiện ra tổ yến: Họ lấy trứng, chim non và cả tổ yến để tự nuôi sống và đem chúng về một ít làm quà cho bà con trong làng. Mọi người đều nhận thấy tổ yến ngon và bổ, từ đó ra đời nghề khai thác yến sào và “làng yến Thanh Châu”. Sau khi vợ chồng ông bà Trần Công Tiến qua đời, dân làng Thanh Châu đã lập đền thờ vợ chồng ông bà như ông Tổ nghề yến.

Trong cuốn sách cổ "*Phủ Biên Tạp Lục*" của Việt Nam, người ta đọc thấy: "*Xã Thanh Châu, Phủ Thăng Hoa, dinh Quảng Nam, có nghề yến sào... lập đội Thanh Châu để đi lấy yến sào*". Đội khai thác yến sào đầu tiên đã được thành lập vào năm 1806 dưới thời vua Gia Long và nhà vua đã cử ông Hồ Văn Hòa làm quan chuyên quản việc khai thác yến sào ở Đàng Trong.

Cách đây hai trăm năm, dưới thời nhà Nguyễn, có một vị quan là tiến sĩ Nguyễn Văn Chương, tác giả của các công trình nghiên cứu chuyên sâu về các hang yến và các đặc điểm sinh học của loài chim này, được xem như người đi tiên phong trong lĩnh vực này. Ông đã ghi lại những kết quả nghiên cứu của mình trong cuốn sách "*Trung Châu Ký Lục*" mà cho đến nay vẫn còn giá trị khoa học to lớn. Ông đã cho chúng ta biết rằng loài chim đó có thể bay một ngày năm trăm dặm liền, bắt mồi (là những loài côn trùng) trong khi bay, nhả nước giải để làm tổ mắc vào vách đá (gọi là yến sào) rồi đẻ trứng vào đó và nuôi con. Những kết quả nghiên cứu về sinh học và sinh thái học về loài chim yến của ông đã giúp cho các nhà khoa học Việt Nam ngày nay phát hiện được tám loài chim yến khác nhau và biết rõ hơn hàng chục loài côn trùng là thức ăn của loài chim đó.

Ngày trước, chim yến còn được gọi là "*huyền điểu*"

(chim có lông màu đen) hay “*du ba điểu*” (chim dạo trên sóng).

Người ta phân biệt sáu loại yến sào. *Yến huyết* có giá trị kinh tế cao nhất. Nó có màu đỏ gạch; có phải nó chứa máu của chim yến không và vì vậy nó được ưa thích nhất? Theo một số nhà nghiên cứu Việt Nam, màu sắc đỏ của yến huyết là do sự có mặt của một hợp chất hóa học được hình thành trong quá trình phản ứng hóa học xảy ra giữa nước dãi của chim yến và những thành phần nào đó có mặt trong vách đá ẩm ướt trong những điều kiện nhất định.

Công việc khai thác yến sào trong các hang đá tuy không khó khăn nhưng rất nguy hiểm. Để khai thác yến sào, các đội khai thác phải dựng các giàn giáo trong lòng các hang yến. Họ dùng những cây tre to và dài nối với nhau, tạo nên những bậc thang chạy ngang suốt chiều dài của hang đá và được nối với những hàng tre khác chạy dọc và toàn bộ dựa vào vách của hang đá.

Những người khai thác leo lên các bậc thang đó và dùng sào có gắn lưới cào để gỡ các tổ yến và cho chúng vào những cái túi đeo ở phía trước ngực. Đối với những tổ yến ở xa, họ gạt cho chúng rơi xuống một tấm lưới chằng ở phía dưới. Công việc cần làm nhẹ nhàng và khéo léo để tổ yến không bị vỡ để tránh giảm giá trị

kinh tế. Một đợt khai thác chỉ kéo dài trong vòng bốn hay năm ngày.

Dưới thời phong kiến, yến sào là một loại thức ăn cung đình, có giá trị dinh dưỡng cao. Nó chứa một hàm lượng đạm động vật đến 50%, một loại đường dễ hấp thụ và các yếu tố kích thích sinh học chưa được giám định, bởi vậy mà yến sào còn bổ hơn tất cả các loại thịt.

Các món ăn cung đình chế biến từ yến sào gồm có:

- *Cháo yến* với các thành phần: yến sào, hạt sen, nấm hương, táo tàu và vây cá.

- *Chè yến* gồm có yến sào, hạt sen, đậu xanh, đậu ngự, đường phèn và mật ong;

- *Bỏ câu nhồi yến* được chế biến từ yến sào, nấm hương, vây cá. Nhồi các thứ đó băm nhỏ vào bỏ câu, chung cách thủy rồi rút bỏ xương, băm nhỏ và viên lại thành viên, cuối cùng rán vàng bằng dầu đậu phụng. Người ta nhấm nó với rượu bổ...

Thật là đáng tiếc đối với các khách du lịch đến Hội An mà không tham quan được Cù Lao Chàm!

TÌNH YÊU LỬA ĐÔI TRONG CA DAO DÂN GIAN HỘI AN

Như đã biết, Hội An vốn là một đô thị thương cảng nổi tiếng của Đàng Trong Đại Việt trong những thế kỷ XVI - XVIII, có quan hệ hàng hải và thương mại với nhiều nước trên thế giới, thị trường giao thương sầm uất với nước ngoài với hội chợ quốc tế hàng năm kéo dài nhiều tháng giữa hai mùa gió bắc và gió nam, trung tâm trung chuyển của con đường tơ lụa và gồm sứ quốc tế xuyên đại dương, tụ điểm sinh hoạt và buôn bán của những người tứ xứ, bao gồm người bản địa của Đàng Trong lẫn Đàng Ngoài Đại Việt cũng như các thương nhân phương Đông và phương Tây, đặc biệt là người Nhật và người Hoa đã lập phố buôn bán lâu dài ở đây.

Dưới thời Pháp thuộc, Hội An vốn là một thị xã - tỉnh lỵ của tỉnh Quảng Nam, một trung tâm văn hóa xã hội lớn của miền Trung sau kinh đô Huế từ cuối thế

kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX.

Bởi những lý do nêu ở trên, thật là sai lầm khi có ai đó cho rằng vùng đất Hội An không hề có folklor!(1). Trong bối cảnh xã hội như vậy, tuổi trẻ Hội An trong các thời kỳ đó, đặc biệt là dưới thời các Chúa Nguyễn, qua những tiếp xúc trong đời sống hàng ngày, những giao tiếp trong kinh doanh mua bán, đã sớm có một quan hệ luỵn ái tự do, tiến bộ, từ đó dễ nảy sinh ra những mối tình giữa những đôi trai gái Việt giữa các vùng khác nhau của đất nước và cả những mối tình giữa những cô gái Việt với những chàng trai nước ngoài là người Nhật, người Hoa như các tư liệu cổ đã cho thấy.

Kho tàng văn học dân gian Hội An còn lưu lại cho đến tận nay, qua truyền miệng hoặc ghi chép, đã cho chúng ta thấy rõ tình yêu lứa đôi của tuổi trẻ Hội An

(1) Folklor: bắt nguồn từ tiếng Anh là folklore (folk: dân tộc, lore: khoa học), có nghĩa tổng quát là văn học nghệ thuật dân gian, những truyền thống dân tộc, bao gồm cả văn hóa phi vật thể dân gian (như tín ngưỡng, thờ cúng, lễ hội, nghi lễ, truyền thuyết, truyện kể, ca dao, làn điệu dân gian). Ngược lại các nhà nghiên cứu địa phương và ở nước ta và cả nước ngoài đều khẳng định rằng Hội An dưới thời phong kiến và Pháp thuộc trước đây đã để lại một tầng văn hóa dân gian khá phong phú, đậm đà sắc thái địa phương dưới nhiều hình thức khác nhau, đặc biệt là ca dao.

ngày trước qua ca dao dân gian địa phương, thật là chân chất mộc mạc mà thấm thiết, sâu sắc làm sao...

Người con trai Phố Hội thuở ấy, dù có giàu kinh nghiệm bao nhiêu trong sản xuất đồng ruộng, xông pha sông biển, lặn lội thương trường... vẫn tỏ ra vụng về, chất phác đến đáng yêu khi bày tỏ nỗi lòng với người thương:

Trèo lên cây ổi Hội An,

Biên thơ gửi xuống em khoan lấy chồng..!

Và

Anh thương em dứt bánh tt qua rào,

Tai nghe con chó sủa, rớt xuống rào lời nhưn...

Qua những câu ca dao dân gian nói trên, người ta dễ dàng nhận thấy những hình tượng “bánh tt lá gai, cây ổi ta” thật gần gũi, quen thuộc đối với người dân Hội An.

Tuy nhiên, cũng có những trường hợp tỏ tình được thể hiện một cách kín đáo, tế nhị nhưng đầy ẩn tượng:

Ngã tư nơi hẹn chốn hò,(1)

(1) Ngã tư: trước Cách mạng tháng 8-1945, ngã tư có hiệu buôn Diệp Đồng Nguyên (nay là ngã tư đường Lê Lợi – Trần Phú) hoặc ngã tư có hiệu buôn Trịnh Liên (nay là ngã tư đường Lê Lợi – Nguyễn Thái (...))

Gặp nhau liếc mắt, dạn dò đôi câu.

Chàng đưa thuốc, thiệp trao trầu,

Thắm tình Cẩm Lệ, mặn vui Thanh Hà...

Ở đây, ca dao dân gian Hội An cũng đã khéo léo vận dụng các hình tượng đậm đà bản sắc dân tộc và sắc thái địa phương là việc mời nhau một miếng trầu quệt với Thanh Hà (1), trao cho nhau một điếu thuốc lá quấn đượm hương vị Cẩm Lệ(2) để biểu đạt những tình cảm giữa đôi trai gái yêu nhau, bởi lẽ đối với người Việt Nam chúng ta, “*miếng trầu là đầu câu chuyện*”.

Và chúng ta hãy nghe một lối tỏ tình khéo léo của một chàng trai tình cờ gặp người con gái mình thương trên một chuyến đò dọc vào ban đêm trên sông Thu Bồn xuôi về Phố Hội:

Đêm khuya phảng phất gió tây,

Người thương thức dậy lời bày đón đưa.

(...) Học) là những điểm hẹn hò vào buổi tối của các đôi trai gái yêu nhau.

(1) Thanh Hà: trong thế kỷ 16 – 19 là một làng nổi tiếng sản xuất đồ gốm, gạch thẻ, ngói âm dương, với với một hệ thống lò gốm, lò gạch, lò với lớn, chuyên cung cấp vật liệu gia dụng và xây dựng cho các di tích lịch sử của đô thị cổ Hội An. Nay làng Thanh Hà thuộc xã Cẩm Hà, nằm ở phía tây Hội An trên đường từ thị xã Hội An đi ra thị trấn Vĩnh điện, huyện Điện Bàn, vẫn còn sản xuất gạch ngói đồ gốm.

(2) Cẩm Lệ: là một làng trước đây nổi tiếng sản xuất thuốc lá ngon – thuốc lá Cẩm Lệ – của Quảng nam, nay thuộc xã Hòa Thọ, huyện Hòa Vang thành phố Đà Nẵng.

Ghe xuôi qua bến Phó Thừa,(1)

Hội An tới đó trời đã rạng ra.

Hỡi người hoa nguyệt, nguyệt hoa,

Sáng mai đến Phố đời ta trao lời...

Một khi đôi trai gái đã kết nghĩa thề nguyên với nhau, nhất là ở người con gái, tình yêu giữa họ thật thiêng liêng, keo sơn, thấm thiết biết bao. Ca dao dân gian Hội An đã khắc họa nỗi khát vọng tình yêu sâu nặng của những mối tình lứa đôi nông thắm đó:

Chiều chiều ra đứng gốc bàng,

Nhớ anh nước mắt hai hàng lóng lai...

Hay

Nhớ ai lòng dạ bồi hồi,

Như đứng trong lửa, như ngồi trong than..!

Hay

Anh đi đâu đi miết không về,

Để em mong đợi hết hè lại thu...

—

(1) Phó Thừa: phó tổng dưới thời Pháp thuộc tên là Thừa, có một ngôi nhà khang trang bên bờ sông Thu Bồn gần thị xã Hội An, ngày trước ở đây có một bến thuyền.

Và

Thương em thương đã quá chừng,

Trèo đèo không mệt, ngắm gềng không cay!

Ca dao dân gian Hội An, qua nhiều thời kỳ, cũng đã ghi lại được một cách tuyệt vời mối giao cảm trong chiều sâu tâm hồn của những đôi trai gái yêu nhau với những cảnh quan thiên nhiên hay di tích lịch sử của đô thị thương cảng Hội An mà mỗi khi nhìn thấy lại chúng, nỗi nhớ nhung người thương trong lòng họ lại rộn ràng lên.

Mỗi lần bước đến Chùa Cầu, nhìn thấy dòng sông Sài Thị Giang trôi xuôi về Cửa Đại, cô gái lại thốt thức bồi hồi:(1)

Qua cầu ngó xuống dòng sông,

Sóng bao nhiêu gợn thương chàng bấy nhiêu...

Cù Lao Chàm ngoài khơi thấp thoáng những cánh buồm xa xa đã khơi dậy trong lòng cô gái bao nỗi nhớ

(1) Sài Thị Giang: còn gọi là Sông Chợ Củi, nay là đoạn sông Thu Bồn, chảy qua thương cảng đô thị Hội An đổ ra Cửa Đại.

(2) Cù lao: quần đảo Cù Lao Chàm, cách thị xã Hội An 18 km ở ngoài biển Đông, nổi tiếng về yến sào, nay gọi là xã Tân Hiệp, thuộc thị xã Hội An.

thương da diết:

Ngó ra ngoài biển cù lao,(2)

Thấy buồm anh chạy nao nao tắc lòng...

Ngày xưa, vào thế kỷ XVI – XVII, khi con sông Sài Thị Giang (tên sông Thu Bồn một thời) còn chưa bị bồi lấp ven bờ, Chùa Ông (3) nằm sát bên sông. Mỗi lần đưa người yêu ra khơi, hoặc vượt biển trở về Đàng Ngoài hay hồi hương về đất Phù Tang, Trung Hoa sau một lần hội chợ quốc tế, những đôi trai gái yêu nhau chọn Chùa Ông làm điểm hẹn để tiễn đưa nhau. Và mỗi lần tạm biệt hẹn ngày gặp lại, các cô gái lẫn các chàng trai đều nặng lòng tương tư...

Gặp nhau trước bến Chùa Ông,

Ghe lui khỏi bến lòng còn nhớ thương...

Nỗi nhớ thương thấm thiết trong tình yêu đôi lứa ở mảnh đất cổ xưa này đã được ca dao dân gian địa phương mô tả dưới những khía cạnh sâu sắc khác nhau và bằng những hình thức thể hiện phong phú và giàu tính trữ tình:

Thiếp xa chàng, hái dâu quên gió,

Chàng xa thiếp, cắt cỏ quên liềm,

Xuống sông gánh nước, hủ chìm giống trôi...

Về nhà than đứng thờ ngòi,
Đập bàn tay xuống chiếu, thôi rồi còn chi!
Bộ nút vàng tra áo cổ y,
Chàng mà xa thiếp tài chi không phiền!

Hay

Thiếp gặp chàng bên đàng chợ Phố,
Chàng gặp thiếp nơi chỗ Chùa Cầu,
Nhìn nhau nước mắt thấm bầu,
Bạn về xứ bạn, không biết giải sầu cùng ai!

Và

Gió nam thổi xuống lò vôi,
Ai đồn với bạn ta có đôi bạn buồn,
Kể từ ngày bước xuống ghe buồn,
Sóng bao nhiêu gợn, dạ anh buồn bấy nhiêu!

Một điều đặc biệt, dễ nhận thấy là ca dao dân gian Hội An, trong nhiều trường hợp, đã làm nổi bật đạo đức về lòng nhân nghĩa, niềm tin và sự thủy chung mà nó là cốt lõi, cội nguồn, là cái tạo nên hương vị và vẻ đẹp của những mối tình đôi lứa ở vùng đất vốn giàu ân tình trong quan hệ xã hội này.

Thiếp gặp chàng tại đàng xe lửa(1)

Chàng gặp thiếp tại cửa nhà ông Rôbe(2)

Mấy lời chàng dặn thiếp nghe,

Thức khuya dậy sớm, lượn chè mười hai xu.

Mãn mùa hè, đem cuốn sàng treo,

Ra về bỏ bạn cheo veo một mình...

(1) Đàng xe lửa: dưới thời Pháp thuộc, công ty tàu điện Decauville ngày 9/10/1905 mở tuyến đường sắt Decauville Tourane - Fallo (Độcôvin Đà Nẵng - Hội An) chạy từ đảo Phòng Hải (lúc đó đã nối liền với bán đảo Sơn Trà - Đà Nẵng) dọc theo bờ biển đến tận tỉnh lỵ Hội An để chở hành khách và hàng hóa, nên con đường xe lửa được người Pháp gọi là Tramway de l'Ilot de l'Observatoire à Fallo (đường tàu điện từ Đảo Đài Quan sát đến Hội An). Ga Hội An là một ngôi nhà nhỏ nằm ở phía sau lưng Tòa Công sứ Pháp trước đây, cách Trường tiểu học nam về phía Tây chừng hơn 100 m (nằm trên khu vực trung tâm văn hóa thông tin hiện nay). Đến ngày 27.10.1916, một trận bão lớn đã thổi bay một số đoạn ray của tuyến đường sắt này. Đến sau 1917, công ty này đã phát mãi những đoạn đường sắt còn lại cùng đầu máy và các toa xe, chấm dứt hoạt động của tuyến tàu điện này. Ga Hội An về sau trở thành trụ sở Cầu lạc bộ của người Pháp và bị tiêu thổ trong kháng chiến chống Pháp. Từ đó cho thấy rằng các câu ca dao đó ra đời trước năm 1917.

(2) Rôbe: ông De Roberts là chủ hãng chế biến chè của Pháp đặt tại thị xã Hội An dưới thời Pháp thuộc, ngoài bán chè ra trên thị trường Đông Dương còn cung cấp cho Pháp. Thời đó, hãng chè này nằm tại góc ngã tư đường Phan Châu Trinh - Nguyễn Huệ ngày nay, dọc theo dốc xuống chợ Hội An.

*Bạn ơi, bạn chớ phiền tình,
Mùa ni không gặp, chuyện tình mùa sau.
Trăm lạy ông trời mưa xuống cho mau,
Chè kia ra lộc, trước sau thiệp cũng gặp chàng!*

Mối tình chung thủy sắt son giữa cô thợ hái chè nghèo với người bạn tình cùng cánh ngộ đã được ca dao dân gian Hội An khắc họa bằng những lời dung dị mà làm xúc động biết bao con tim!

Và

*Gió nam thổi xuống lò vôi,(1)
Ai đồn với bạn ta có đôi bạn buồn.
Bao giờ cạn nước Thu Bốn
Ngập Chùa Ông Bốn lời đồn em mới tin!*

Làm sao lại có thể cạn được dòng sông Thu Bốn ngàn năm chảy mãi ra khơi? Có bao giờ Chùa Ông Bốn bị ngập lụt qua hàng bao thế kỷ đã trôi qua? Đó là niềm tin khẳng định của những mối tình lứa đôi chung thủy ở mảnh đất này.

Và những dòng ca dao dân gian Hội An dưới đây càng tô đậm thêm cái triết lý nhân sinh trong quan hệ

(1) Lò vôi: ở đây muốn nói các lò vôi của làng Thanh Hà chuyên sản xuất vôi và gạch ngói. Xem ghi chú số phía trước.

luyện ái đầy tính nhân văn đó.

Tội gì mà đi cho xa,

Kể từ Phố Hội bước qua Kim Bồng.(1)

Cách nhau chỉ một dòng sông,

Thương nhau ta lấy tác lòng mà đo.

Và

Vì ai đi nói cũng không,

Dốc lòng chờ thợ Kim Bồng mà thôi!

Vì Kim Bồng khéo chọn xứng đôi,

Chông cao vợ thấp, đi đứng ngời đều xinh...

Tình yêu chung thủy lứa đôi còn được ca dao dân gian Hội An khắc họa bằng hình tượng một người lính khố xanh thính thoảng được gặp người yêu là một nữ thị dân nghèo trong chốc lát để rồi phải chia tay trở về doanh trại trong nỗi nhớ nhung. Tình tiết của sự việc tuy thật đơn giản mà gây cảm xúc xiết bao:

(3) Kim Bồng: làng nghề mộc Kim Bồng nổi tiếng từ xưa đến nay với nhiều thế hệ nghệ nhân tài ba, là những người đã có công lớn trong việc xây dựng các di tích lịch sử - văn hóa nổi tiếng của đô thị cổ Hội An ngày nay; trong số họ, có những người đã tham gia xây dựng các công trình kiến trúc cung đình của cố đô Huế. Hiện nay, làng Kim Bồng thuộc xã Cẩm Kim, thị xã Hội An. Một số thợ mộc giỏi tay nghề đã được Nhà Nước phong tặng danh hiệu nghệ nhân.

Chín giờ kèm thời cu sê, (1)

Chờ em ở lại, anh về lập binh...

Tình yêu lứa đôi sắt son giữa vợ chồng của người lính thợ không chuyên bị thực dân Pháp bắt buộc phục vụ tại "mẫu quốc" và nỗi đau ê chề của người dân thuộc địa cũng đã được ghi lại một cách xúc động trong ca dao dân gian Hội An:

Kể từ lính mộ ra đi, (2)

Ở nhà nhiều nỗi sầu bi bất bình.

Việc này là việc trào đình,

Đem năm nghĩ lại phần mình gian nan.

Rủ nhau ra tới ngoài Hàn (3)

Thấy đang tập lính dư ngàn dư trăm.

(1) Cu-sê: bắt nguồn từ tiếng Pháp là *coucher*, cu... vào buổi tối, ở đây là đối với binh lính các đồn trại dưới thời Pháp thuộc, vào đúng chín giờ tối. Đồn lính khổ xanh (Garde Indochinoise - đồn lính bản địa) ở thị xã Hội An thời đó nằm ở cuối đường Nguyễn Duy Hiệu hiện nay, bị phá hủy trong tiêu thổ kháng chiến năm 1947.

(2) Lính mộ: trong cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914 - 1918) và thứ hai (1939 - 1945), thực dân Pháp đã bắt thanh niên ta đi lính, phục vụ chiến tranh ở Pháp mà chúng gọi là lính mộ ONS (*ouvrier non spécialisé* có nghĩa là "thợ không chuyên").

(3) Hàn: tên xưa kia của Đà Nẵng (như sông Hàn chảy qua thành phố Đà Nẵng)

Thương chàng thiệp phải ra thăm,

Chàng đi qua bên ấy, biết mấy năm chàng về!

Tình cảm vợ chồng thắm thiết của người dân Phố Hội không lệ thuộc vào kinh tế mà vào tình nghĩa sâu đậm, chân tình đã dành trọn cho nhau:

Em nghe anh đau đầu chưa khá,

Em bằng đồng chỉ sá, bẻ ngọn lá về cho anh xông.

Ở làm ri cho trọn đạo vợ chồng,

Đổ mồ hôi ra em dẫm, ngọn gió đồng em che...

Trong tình yêu trai gái ở Hội An vào thời kỳ xa xưa có nhiều trường hợp thuận lợi dẫn đến hôn nhân nhanh chóng như trường hợp của một cô hàng xén tại hội chợ quốc tế hàng năm trước đây:

Phố Hoài(1) bốn tháng một phiên

Gặp cô hàng xén anh kết duyên vợ chồng.

Tuy nhiên, trong tình yêu của tuổi trẻ Hội An không phải lúc nào cũng dễ dàng mà không gặp phải trắc trở, có lẽ bởi lẽ:

Thương nhau đâu dễ thương thắm,

Thương thời rượu hũ, trầu mâm đến nhà.

(1) Phố Hoài: hay Hoài Phố, tên gọi xưa của Hội An.

*Con còn quyền lệnh mẹ cha,
Để chi quyền bạn, quyền ta mà thành.*

Chính nhờ niềm tin và lòng chung thủy mà đôi trai gái đã thông cảm với nhau và cùng nhau vượt qua mọi khó khăn để gìn giữ được tình yêu:

*Ngọn dừa bóng ngà mái tranh,
Trăng tà em mới hỏi anh đôi lời:
Ai làm cho bóng trăng rơi,
Cho mây lơ lửng, cho trời tối trắng?*

*Khoan, khoan vội tối bó trắng,
Để ta phân giải, ni nãng đôi lời...*

*Khoan, khoan vội sáng bó trời,
Để ta phân giải đôi lời kéo xa..!*

Và

*Chàng đi đừng có ưu phiền,
Tóc xe trăm lọn ta nguyện gỡ xong.*

*Rối tơ ta gỡ còn xong,
Rối đầu có lược, rối lòng ta phân!*

Nhưng không phải mối tình đẹp đẽ nào cũng mang lại hạnh phúc trọn vẹn. Ca dao dân gian Hội An đã

phản ánh khá sinh động đầy tính hiện thực và giàu tính trữ tình về nỗi đau của sự tan vỡ, chia ly đó.

Một cô gái Hội An ngày xưa, mỗi lần đặt chân đến Cầu Nhật Bản không khỏi nhớ tới người yêu phương xa trong nỗi buồn thương về mối tình tan vỡ năm xưa:

Chiều chiều lại nhớ chiều chiều,

Anh qua Phố Hội đến Viên Kiều thăm em...(1)

Qua cầu chợt nhớ người yêu,

Nào đâu lời nguyện Viên Kiều hỡi anh!

Chắc chắn nỗi đau ly biệt giữa những phụ nữ Việt và những thương nhân Nhật trong gia đình vợ Việt chồng Nhật cũng như giữa các cô gái Việt và các chàng trai Nhật vào giữa thế kỷ XVII là thương tâm nhất(2). Những thương nhân Nhật thời xa xưa đó buộc phải hồi hương và để lại những người vợ Việt, những người phụ nữ Việt dẫu dằng, dậm đang trong nỗi xót xa.

(1) Viên Kiều: tên đầy đủ là Lai Viên Kiều, nghĩa là "Chiếc cầu của người từ phương xa đến", tức là cầu Nhật Bản nay còn gọi là Cầu Nhật Bản hay Chùa Cầu.

(2) Mạc Phủ nước Nhật, dưới thời Tướng quân Ii Naonobu...
lệnh cấm công dân nước họ không được ra nước ngoài để buôn bán hay theo đạo và buộc kiều bào nước họ đang sống ở nước ngoài phải hồi hương nếu không sẽ bị xử tội. Bởi vậy mà đã xảy ra cảnh suy tàn phố Nhật ở cảng thị Hội An từ 1633 - 1639 và cảnh chia ly của nhiều gia đình chồng Nhật vợ Việt ở nơi này.

Có lẽ những dòng ca dao dân gian Hội An còn lưu lại đến tận nay đã nói lên nỗi đau lúc vĩnh biệt của các cô gái Việt và nỗi sầu thương kéo dài qua năm tháng của người vợ Việt, nghe đến não lòng:

*Cạnh buồm gió thổi hiu hiu,
Nước mắt sa lai láng, dây lưng điều không khô.
Sự tình thấm biết chùng mớ,
Con cá lui về biển Bắc để chiếc nom khô một
minh!*

Và

*Tình ơi! Đã khổ ta chưa?
Để ngậm giọng thấm, ve đưa giọng sầu!
Duyên về đâu, nợ về đâu?
Tai nghe trống điểm trên lầu mấy hơi!
Cuộc than phận cuộc lẻ loi,
Đó lênh đênh phận, đây bồi hỏi thân..!*

Đọc những dòng ca dao dân gian trên, chúng tôi có cảm nghĩ rằng có lẽ ít có địa phương nào ở nước ta đã mở ra được sự bất hạnh trong tình yêu lứa đôi sâu sắc, hiện thực và đậm đà bản sắc dân tộc như vậy. (1)

(1) Theo ý kiến của chúng tôi nghiên cứu về Hội An, những câu thơ (...)

Tóm lại, ca dao dân gian Hội An nói chung và về tình yêu lứa đôi nói riêng, đã được sản sinh ra trong bối cảnh của một vùng đất không rộng nhưng có những nét đặc thù về thiên nhiên, về xã hội, về con người, bởi vậy mà nó không những thấm đượm bản bản sắc văn hóa dân tộc mà còn đậm đà sắc thái địa phương riêng biệt, giàu tính sáng-tạo, tính thực tiễn cũng như tính thẩm mỹ và tính trữ tình, nhờ vậy mà nó sống mãi trong lòng nhân dân địa phương qua bao thế hệ.

Từ trước tới nay, kho tàng ca dao dân gian Hội An chưa được giới thiệu nhiều trên quê hương mình cũng như trong khu vực và trong cả nước qua các tuyển tập ca dao dân gian đã xuất bản trong tỉnh và trong cả nước. Chúng tôi hy vọng rằng trong tương lai, các nhà nghiên cứu về folklor địa phương và trung ương quan tâm đến việc giới thiệu nhiều hơn về kho tàng ca dao dân gian Hội An sâu sắc về nội dung, đa dạng về hình thức mà bước đầu chúng tôi cố gắng giới thiệu trong bài viết này.

(...) sai không có nguồn gốc ca dao và ca dao địa phương Hội An, nên tác giả không đưa vào nội dung bài viết này:

Ai qua Phố Hội, Chùa Cầu,

Để thương, để nhớ, để sầu cho ai?

Để sầu cho khách vắng lại,

Để thương để nhớ cho ai chịu sầu...

Tác giả mong nhận được ý kiến của những ai quan tâm đến vấn đề này.

CẢNG THỊ HỘI AN, CÁI NÔI RA ĐỜI CỦA CHỮ QUỐC NGỮ

Đạo Thiên Chúa đã ra đời đầu tiên ở các tỉnh miền Đông của Đế quốc La Mã cổ đại ở Châu Âu vào những thế kỷ thứ II thứ III trước Công Nguyên, ngày càng lan rộng và tự cho mình là "*Tôn giáo phổ quát*", tôn giáo chung của Châu Âu nên gọi là Công giáo.

Vào thời kỳ Trung đại, chủ nghĩa tư bản Châu Âu phát triển, cần thêm tài nguyên, nguồn hàng, nhân lực, các thương nhân phương Tây đã tìm được những người bạn đồng hành là các giáo sĩ thừa sai phương Tây cũng đang tìm cách mở rộng thế lực tôn giáo ra ngoài khu vực Châu Âu. Chính sách thực dân cổ điển đã dần dần biến các tổ chức truyền giáo của Rôma thành công cụ để thực hiện âm mưu xâm lược của các nước đế quốc Châu Âu vào thế kỷ XV. Lúc bấy giờ, Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha là hai nước tư bản có thế lực nhất, đặc biệt là Bồ Đào Nha, đang tranh chấp nhau

trong lĩnh vực truyền giáo và tìm kiếm thuộc địa một cách gay gắt. Ngay từ thế kỷ XII, Giáo hoàng Calixte II cùng Giáo hoàng Alexandre VI đã lấy một đường thẳng chạy từ Bắc đến Nam trải qua cách quần đảo Acores của Bồ Đào Nha 100 dặm làm ranh giới phân chia khu vực ảnh hưởng truyền giáo và thương mại của Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha.

Để quốc Bồ Đào Nha chiếm xứ Goa của Ấn Độ, Malacca (Malaixa) và Macao (Ao Môn) của Trung Hoa và thành lập tại đây Tòa Giám mục vào năm 1534, 1567 và 1573. Giáo Hoàng đã đưa các giáo sĩ thừa sai đến các nước Viễn Đông, nhất là Nhật Bản, Trung Hoa và Đại Việt.

Trong những thế kỷ thời Trung Đại, tiếng Bồ Đào Nha có uy thế cao và địa vị độc tôn, được xem như một ngôn ngữ văn hóa, một công cụ giao tiếp của các giáo sĩ và thương nhân các nước Châu Âu ở phương Đông. Vào thời kỳ đó, trong đạo Thiên Chúa, Dòng Tên (Jesuites) lúc đầu rất có tín nhiệm đối với Giáo Hoàng. Dòng Tên là dòng Kitô chính, do một lính Thánh Giá thuộc dòng dõi quý tộc Tây Ban Nha là Ignatius thành lập năm 1584, tuyển chọn và đào tạo giáo sĩ từ những người thuộc thành phần quý tộc của các nước Châu Âu, những người có tài năng về khoa học, các trí thức, bác học.

Mặc dù các giáo sĩ thừa sai Dòng Tên, trước khi đi nhận nhiệm vụ ở Viễn Đông đã phải tuyên thệ trung thành với Giáo Hoàng và quyền lợi của Thiên Chúa giáo. Tuy nhiên, họ là người có học, không phải ai cũng như giáo sĩ người Pháp Alexandre de Rhodes, khi tiếp xúc với thực tiễn của các xứ phương Đông và người phương Đông, mọi giáo sĩ đều trở thành công cụ của chủ nghĩa thực dân xâm lược.

Trong 10 năm, từ năm 1615 đến năm 1625, Giáo Hoàng đã cử một Giáo đoàn đến Đàng Trong và Đàng Ngoài của Đại Việt: 21 nhà truyền giáo thừa sai, gồm 17 linh mục, 4 thầy giảng mà trong đó phần lớn là người Bồ Đào Nha, 5 người Italia, 5 người Nhật Bản và 1 người Pháp để rao giảng giáo lý.

Trong số các giáo sĩ đó, chỉ có trên năm người biết tiếng Việt: Ở Đàng Trong có Francisco de Pina (1585 - 1625), Cristoforo Borri (1583 - 1632), Girolarmo Maioria (1691 - 1656) và Alexandre de Rhodes (1593 - 1660); ở Đàng Ngoài có Antonio Barbosa (1594 - 1647) (cũng có thời gian ở Đàng Trong có lẽ giữa những năm 1629 và 1633) và Gaspar do Amaral (1594 - 1645) và Onofre Borges (1614 - 1645), trong đó Francisco de Pina, Gaspar do Amaral và Antonio Barbosa là những người được đánh giá thành thạo nhất tiếng Việt và họ đều là những người Bồ Đào Nha.

Nếu như giáo sĩ Alexandre de Rhodes đã tỏ lòng biết ơn người thầy dạy tiếng Việt và hướng dẫn ngôn ngữ học cho ông trong lời tựa của cuốn từ điển *Annam - Bồ Đào Nha - La Tinh* của ông được xuất bản tại Roma vào năm 1651 vì thế chúng ta không thể không tìm hiểu về công lao của người thầy trong sự sáng tạo ra chữ quốc ngữ.

Trọng tâm của bài viết này sẽ cố gắng nói nhiều đến người thầy đó, giáo sĩ Bồ Đào Nha Francisco de Pina. Từ trước tới nay người ta hiểu biết còn rất ít về ông và thông thường, người ta cho rằng ông không để lại gì cho hậu thế về những đóng góp của ông trong sự sáng tạo chữ quốc ngữ. Thật ra không đúng như vậy mà là ngược lại, bởi vì từ trước đến gần đây, chúng ta thiếu một cơ sở về tư liệu đủ tin cậy làm bằng chứng cho điều đó.

Francisco de Pina sinh ở thành phố Guarda, Bồ Đào Nha, năm 1585. Ông theo Dòng Tên từ lúc 19 tuổi, đã đến sống ở Goa ít năm như các đồng nghiệp trước khi đến Macao năm 1611. Ở đây, ông đã học toàn bộ giáo trình về các nghệ thuật (logic học, vật lý học, siêu hình học, hội họa, âm nhạc và tiếng Nhật) trong 3 - 4 năm và tiếp đó học về Thần học tại *Học viện Macao* và hoàn thành việc học này trong 6 - 7 năm cho đến 1617. Ông đã được cử đến Đàng Trong vào đầu năm 1617 và

làm việc tại Hội An – Kẻ Chiêm, Quảng Nam dinh, cho đến lúc qua đời đột ngột đáng tiếc tại cảng thị Hội An ngày 16.12.1625. Hôm đó, ông đi thăm và rửa tội cho những người trên một chiếc tàu bị mắc cạn ở biển Cửa Đại. Lúc quay trở về trên một chiếc thuyền thì bỗng nhiên có một cơn gió ngược nổi lên lật úp chiếc thuyền. Vì bị vướng trong chiếc áo choàng dài, ông không thể bơi vào bờ được nên bị chết đuối giữa biển trong niềm thương tiếc của đồng nghiệp và giáo dân. Chính về sau, người học trò Alexandre de Rhodes đã kể lại sự qua đời của người thầy cho các đồng nghiệp về nỗi đau này.

Francisco de Pina đã sống tại cảng thị Hội An – dinh trấn Thanh Chiêm trong khoảng 7 năm, trong đó, ông chỉ sống ở Kẻ Chiêm có nửa năm. Ông thấy để công việc truyền đạo có hiệu quả cao nhất là gần gũi, tiếp xúc với nhân dân, thường xuyên đến nói chuyện với họ, thăm họ khi ốm đau để giúp đỡ họ... nên ông thấy cần phải tự học tiếng bản địa và ra sức biên soạn một cuốn sách cho những đồng nghiệp mới đến Đàng Trong học được tiếng nói đó. Nhờ sự nỗ lực của bản thân trong nhiều năm cho nên ông đã trở thành người thành thạo nhất tiếng Việt lúc bấy giờ trong số các giáo sĩ có mặt ở Đàng trong. Ông thường giảng giáo lý cho giáo dân bằng tiếng Việt mà không cần người phiên

dịch trước khi Alexandre de Rhodes đến Đàng Trong vào năm 1624.

Chính Alexandre de Rhodes, trong lời tựa của cuốn *từ điển An Nam – Bồ Đào Nha – La Tinh* được xuất bản về sau tại Roma năm 1651 sau khi Francisco đã qua đời một phần tư thế kỷ, viết: “Ngày từ đầu, tôi đã học với Cha Francisco de Pina, người Bồ Đào Nha thuộc Hội Dòng Giê Su rất nhỏ bé của chúng tôi, là thầy dạy tiếng người thứ nhất trong chúng tôi rất am tường tiếng này và cũng là người thứ nhất bắt đầu giảng thuyết bằng phương ngữ đó mà không dùng phiên dịch”.

Gần đây vào năm 1995, Roland Jacques ở Học viện quốc gia các ngôn ngữ và văn minh phương Đông của Pháp đã công bố công trình sau ba mươi năm nghiên cứu, có nhan đề “*Công trình của một số nhà tiên phong Bồ Đào Nha trong lĩnh vực ngôn ngữ học Việt Nam cho đến 1650*”. Tác giả nhờ am hiểu tiếng Bồ Đào Nha và có một chút may mắn đã phát hiện trong bộ sưu tập “*Jesuitas na Asia*” tại Thư viện quốc gia của Cung điện Ajuda ở Lisbonne của Bồ Đào Nha, giữa hàng ngàn trang giấy đầy nét chữ đều đặn của người sao chép, một văn bản chưa hề được công bố của Francisco de Pina liên quan đến sự phát minh ra chữ quốc ngữ của ông vào đầu thế kỷ XVII: Một bức thư trên 7 trang đang viết dở. Ngoài ra, Roland Jacques cũng tìm thấy

văn bản “*Mô tả ngắn về tiếng An nam hoặc Đàng Ngoài*” của Alexandre de Rhodes và cuốn “*Nhập môn tiếng Đàng Ngoài*” cần xác định có phải là của Francisco de Pina không?

1. BỨC THƯ CỔ CHƯA TỪNG ĐƯỢC BIẾT.

Tư liệu quý báu liên quan đến việc phát minh ra chữ quốc ngữ mà Francisco de Pina đã để lại cho hậu thế được ông viết ra tại cảng thị Hội An – thuộc Quảng Nam dinh. Như vậy cũng có nghĩa là ông đã nghiên cứu và phiên tiếng Việt tại Hội An – Thanh Chiêm trong nhiều năm và tại đây ông đã học tiếng Việt và truyền giáo bằng tiếng bản địa mà không cần đến người phiên dịch như Alexandre de Rhodes đã nhận xét, như đã nêu ở trên. Trong bức thư dài trên 7 trang có đoạn ông đã viết: “*Ở Kẻ Chiêm tôi đã thu được tất cả những thành quả mà tôi đã gieo hạt năm ngoái với cái giá của biết bao cuộc tranh luận trái ngược nhau và nhiều hơn nữa...*”

Chính Francisco de Pina đã rất đúng khi chọn Hội An – Thanh Chiêm làm nơi để nghiên cứu và phiên tiếng Việt bằng chữ cái La Tinh bởi vì bao giờ ở một trung tâm chính trị kinh tế – văn hóa của một vùng, giọng nói vẫn là chuẩn mực. Vì vậy mà ông đã viết trong bức thư: “*Đối với việc nghiên cứu tiếng nói, Kẻ*

Chiêm vẫn là nơi tốt nhất với tư cách là trung tâm của Triều đình: ở đây người ta nói rất hay và có sự đố đôn những người trẻ tuổi đến mà họ là những sĩ tử và bên cạnh họ, những ai bắt đầu học tiếng có thể tìm thấy một sự giúp đỡ".

Cũng chính tại Hội An – Kẻ Chiêm, các công trình la tinh hóa tiếng Việt đã ra đời sớm nhất tại đây mà người tiên phong sáng tạo ra chữ quốc ngữ tại đây cũng không ai khác là Francisco de Pina. Trong bức đó ông đã viết: "Về phần tôi, tôi đã biên soạn một cuốn sách về từ vựng và các thanh của tiếng nói này và tôi đang bắt tay viết cuốn ngữ pháp. Tuy nhiên, mặc dù tôi cũng đã tập hợp những chuyện cổ tích thuộc nhiều loại khác nhau để cung cấp các trích dẫn của các tác giả nhằm xác minh nghĩa của các từ và các quy tắc của ngữ pháp; cho đến nay tôi có thể yêu cầu một người nào đó đọc chúng để cho tôi phiên sang chữ Bồ Đào Nha nhằm cho người Bồ Đào Nha chúng ta có thể đọc và học thuộc được chúng như đối với Cicero và Virgillus(1). Ngoài ra, tôi đã có ba cuốn tập hợp các

(1) Cicero (tiếng Pháp gọi là Ciceron) tức là Marcus Tullius Cicero, chính khách và nhà hùng biện thời La tinh cổ đại (sinh năm 106 mất năm 43 trước Công Nguyên).

Virgillus (tiếng Pháp gọi là Virgile) tức là Publius Virgillus Maro, nhà thơ thời La tinh cổ đại (sinh năm 70 mất năm 19 trước công nguyên).

bài viết có lý luận trong số các bài hay nhất mà tôi đã tìm thấy ở vương quốc này”.

Trong bức thư đó, ra đời 25 năm trước cuốn từ điển ba thứ tiếng của Alexandre de Rhodes, Francisco de Pina đã phát biểu: *“Tiếng này là tiếng nói có thanh giống như một sự xướng âm và trước hết phải biết xướng âm nó đã, sau đó người ta mới học các chữ”.*

Do kinh phí hạn hẹp mà Giáo đoàn và Cha bề trên là Francisco Buzomi người Ý cấp cho, ông không đủ tiền để thuê người dạy chữ Nôm cho ông, nên chỉ tự học được tiếng nói mà không viết được chữ viết. Về vấn đề này, ông đã viết trong bức thư:

“... Nếu tôi cũng thuê được một ông thầy để dạy tiếng nói và chữ viết cho tôi thì hôm nay tôi đã là một người thợ rất lành nghề, trong khi vì chính vì lý do đó mà tôi không biết các chữ và đó là một lỗ hổng đáng tiếc, còn về tiếng nói, tôi biết nó bằng những nỗ lực của chính bản thân mình”.

Còn việc cần người dạy cho ông nói tiếng Việt thì trong thực tế ông không cần đến như những giáo sĩ mới đến Đàng Trong. Ông đã viết trong bức thư về vấn đề này như sau: *“Đối với tôi, những người trẻ tuổi (phiên dịch) không cần thiết đến thế bởi vì tôi biết tiếng nói, nhưng họ lại cần thiết đối với những người sắp đến, bắt đầu học tiếng”.*

Rõ ràng là Francisco de Pina, qua lời thư của ông nêu lên ở trên, ông quan tâm đến việc các đồng nghiệp được học tập tiếng bản địa khi họ đặt chân đến xứ sở này. Ông cũng phàn nàn về sự kém cỏi về ngôn ngữ bản địa của Chabê trên ở Hội An và những khó khăn do sự yếu kém đó gây ra. Về vấn đề này, ông đã viết: *“Cha bề trên đã thuê Ăng-đrê và cậu ấy luyện cho cha mỗi ngày hai lần, nhưng tôi không thể nói rằng Cha bề trên biết được như thế nào là một thanh hoặc dấu thanh có đúng hay không... Dù thế nào đi nữa, những gì mà các giáo dân ở Kê Chiêm đã nói với tôi, nơi đó Cha bề trên đã đến nhiều lần, rằng Cha bề trên chẳng nói được mấy từ “chẳng phải, ông phải” và họ sống sót khi biết rằng trong một năm trời mà Cha bề trên chẳng biết gì hơn”*.

Ông cũng nói đến những thanh niên Đàng Trong đã gắn bó với giáo đoàn, về cách đối xử với họ trong phạm vi đào tạo và đặc biệt là những sự nghiên cứu mà họ đã làm hoặc không. Ông cũng nói đến việc thành lập một nhà đạo ít nhất có ba người, trong đó có thanh niên theo đạo hay các sư sai quy theo đạo Kitô. Họ cùng sống với các giáo sĩ, lo việc nấu ăn, được học tiếng La tinh để làm phiên dịch hay để giúp các giáo sĩ học tiếng Việt. Chắc chắn đây là những người đã cộng tác với Francisco de Pina, cũng như với Alexandre de

Rhodes và các giáo sĩ khác trong quá trình la tinh hóa tiếng Việt.

Trong bức thư, ông cũng phàn nàn về công việc đơn độc và nặng nhọc. Ông đã viết: "Từ khi tôi đến trong giáo đoàn này cho đến tận nay, tôi luôn luôn đi một mình trong công việc của giáo đoàn và tôi không bao giờ dám chi tiêu để có được sự giúp đỡ của một ai... Nhưng tôi, tôi phải làm tất cả và chính vì thế mà tôi cảm thấy khá mệt mỏi, kiệt sức về sức khỏe và về tất cả..." Thật là đáng tiếc có phải vì vậy mà trong tai nạn đắm thuyền ở Cửa Đại, ông đã không còn đủ sức bơi vào bờ như những người khác?

Bức thư lịch sử quý báu này của Francisco de Pina viết ở đâu, vào lúc nào và gửi cho ai là những điều mà hậu thế rất quan tâm.

Qua nội dung bức thư, theo nhà nghiên cứu Roland Jacques, thì đây là bản viết nháp hơn là một bức thư thực sự, viết bằng tiếng Bồ Đào Nha cổ với vài thành ngữ La Tinh, vài từ Nhật Bản (ông khá thạo tiếng Nhật) và vài từ Việt Nam được chuyển tự (chưa có thể nói đây là chữ quốc ngữ), các ý nêu ra còn lộn xộn và hình thức chưa phù hợp với thủ tục viết thư của cấp dưới nói về cấp trên trong Giáo đoàn, mà Francisco de Pina tự giải bày tâm sự trong lúc quá mệt mỏi và chắc chắn sẽ được tu sửa lại trước khi bức thư được gửi đi chính

thức. Nhưng theo Roland Jacques thì: *"Tầm quan trọng lớn nhất của văn bản này (bức thư này) chính là tính hồn nhiên của bằng chứng"*.

Sau khi ông mất vào cuối năm 1625, bản nháp của bức thư viết tay này cũng như các tư trang của ông được các đồng nghiệp đem về Macao. Những người nhận được đã rất sáng suốt bảo quản nó trong kho lưu trữ.

Ngày 8.12.1720 tại Lisbonne, Bồ Đào Nha, Viện Hàn Lâm lịch sử Bồ Đào Nha được thành lập và Viện đặc biệt quan tâm đến vùng Viễn Đông. Năm 1742, viện phái nhiều nhà bác học đến Macao khảo sát tình hình, trong số đó có giáo sĩ Dòng Tên người Bồ Đào Nha José Montanha. Do tình trạng của một số tư liệu bảo quản bị hư hại do ẩm mốc và mối, ông đã quyết định cho sao chép mỗi tài liệu làm hai bản và chuyển về Lisbonne một bản. Và bức thư viết tay của Francisco de Pina cũng được sao chép lại sau hơn một thế kỷ. Và chính bức thư sao chép lại được gửi về Lisbonne này mà Roland Jacques đã tìm lại được tại *Thư viện quốc gia của Cung điện Ajuda ở Lisbonne*.

Bức thư viết tay của Francisco de Pina còn đang dở dang, không ghi tên người gửi và ngày tháng nên người sao chép ghi thêm vào cuối thư: *"Câu chuyện này chưa có sự kết thúc"* (Nam temfim esta historia)

Vậy bức thư viết vào thời điểm nào? Theo Roland Jacques người ta có thể căn cứ vào hai mốc quan trọng để xác định thời gian viết của bức thư.

Thứ nhất là trong đoạn đầu của bức thư Francisco de Pina đã nhắc tới sự kiện Hà Lan tấn công Macao đã lan tới Hội An, đến Đàng Trong. Theo lịch sử, ngày 23.6.1622 một hạm đội Hà Lan gồm 14 tàu chiến (trong đó có 2 tàu chiến của Anh) phong tỏa trước vịnh Macao và ngày 24.6 một đội quân 800 binh sĩ Hà Lan đổ bộ trên bãi biển đối diện với Macao nhằm đánh chiếm Macao. Mặc dù thành phố Macao không có đơn vị quân đội và sự phòng vệ quân sự thật sự, nhưng những giáo sĩ và giáo dân Dòng Tên đã xây dựng một pháo đài nhỏ trên mái Học viện Macao và đánh trả bằng những đại bác mua ở Manila (mà thời kỳ đó Philippin là thuộc địa của Bồ Đào Nha) và đã bắn trúng vào chiến hạm chứa kho thuốc súng của hạm đội Hà Lan làm cháy nhiều thuyền chiến khác, buộc quân Hà Lan phải tháo chạy. Giáo sĩ Cristoforo Borri đã có mặt tại Macao trong thời gian này, chỉ huy một đội quân ứng cứu và đã đẩy lùi được quân xâm lấn. Tin tức này đến cảng thị Hội An theo đoàn tàu buôn Bồ Đào Nha đến vào đầu năm 1623.

Thứ hai là trong bức thư, Francisco de Pina đã cho biết Cha bề trên ở Hội An là Manoel Fernandez đã

có mặt tại Hội An vừa tròn một năm mà qua một bức thư của Cha bề trên này mà người ta đã biết ông đã đến Hội An ngày 5.1.1622. Trong bức thư Francisco de Pina đã nhiều lần nhắc tới Kẻ Chiêm nơi ông sống và hoạt động truyền giáo nhiều năm trước lúc qua đời tại cảng thị Hội An.

Như vậy, người ta có thể xác định được rằng bức thư viết tay của Francisco de Pina đã được viết vào đầu năm 1623, trước khi Alexandre de Rhodes đến cảng thị Hội An một năm. Điều đó cũng *khẳng định rằng việc biên soạn cuốn sách về phiên tiếng Việt bằng chữ cái La tinh của Francisco de Pina đã tiến hành trước cuốn từ điển An nam - Bồ Đào Nha - La Tinh của Alexandre de Rhodes cho in 1651 trên hơn 25 năm.*

Cuối cùng người nhận bức thư này là ai? Trên thực tế, bức thư của ông viết là để gửi đến một giáo chức ở Macao có quyền quyết định những vấn đề của Giáo đoàn và các giáo sĩ Dòng Tên ở Đàng Trong vào lúc bấy giờ. Và theo nghiên cứu của Roland Jacques vị Cha bề trên đó phải là vị Phái viên giám sát vùng Nhật Bản và Trung Hoa vào thời điểm đó là Jerónimo Rodriguez, lúc đó ông đóng ở Học viện Macao.

2. CUỐN SÁCH HỌC QUỐC NGỮ CHƯA ĐƯỢC CÔNG BỐ.

Trong bộ sưu tập "*Jesuitas na Asia*" tại Thư viện

Quốc gia của Cung điện Ajuda, Roland Jacques cũng đã phát hiện được cuốn "*Nhập môn tiếng Đàng Ngoài*" với nhan đề bằng tiếng La tinh (*Manuductio ad Linguam Tunkinensem*). Đó là phương pháp học tiếng Việt cho những người nước ngoài muốn học tiếng Việt.

Bản viết tay cuốn sách này dài 22 trang bằng chữ La Tinh và chữ Quốc ngữ.

Trong phần đầu, tác giả cuốn sách khẳng định rằng việc học các thanh là một điều tiên quyết đối với việc học tiếng Việt.

Văn bản tìm lại được này gồm có ba chương chính: Chương "*Các thanh*" có nêu rõ các dấu thanh mà hiện nay chữ quốc ngữ đang sử dụng, chương "*Các chữ cái trong bộ chữ*", chương "*Các từ*".

Ngoài ra còn có các phần "*Đối thoại*", "*Thành ngữ*" được xếp theo thứ tự A và B, "*Những lời chửi rủa*", "*Những từ cần tránh trong lúc nói chuyện*" và "*Những tiểu từ*" (biểu thị số nhiều, sự so sánh ngang nhau và tuyệt đối, sự khái quát hóa...)

Toàn bộ nội dung của văn bản này cho người đọc một ấn tượng rõ ràng là công trình chưa được hoàn thành, có thể tác giả có ý đồ soạn một công trình hoàn thiện hơn, nhưng gặp nhiều trở ngại nên chưa tiếp tục được.

Văn bản sao chép này không ghi tên tác giả và ngày tháng.

Nhà nghiên cứu Roland Jacques đã sử dụng luận chứng bên trong và bên ngoài của tư liệu, căn cứ vào thời gian lịch sử để loại trừ các đối tượng không phải là tác giả của nó và cho rằng văn bản "*Nhập môn tiếng Đàng Ngoài*" là của giáo sĩ người Thụy Sĩ gốc Đức là Onofre Borges (1614 - 1645).

Giáo sĩ Onofre Borges là con trai của ông Onofrio Burgin và bà Cunégonde Tut, sinh ở Lucerne năm 1614, gia nhập Dòng Tên năm 1630 tại vùng Haute Alemagne nước Đức, dạy học ở các lớp dưới của trường Trung học Dòng Tên Innsbruck ở Tyrol. Ông đi sang phương Đông năm 1638, hoàn thành việc học tập ở học viện Macao và sau đó giảng dạy môn ngữ pháp tiếng La Tinh tại đây, chắc chắn là trong ba năm từ 1640 – 1643. Sau đó, ông đến Đàng Ngoài truyền đạo từ 1645, là Bề Trên từ Thăng Long đến Nghệ An. Ông bị Chúa Trịnh trục xuất năm 1663 khỏi Đàng Ngoài trên một chiếc tàu Hà Lan và ông qua đời khi đến Batavia (Giacacta) vì kiệt sức.

Ông đã biên soạn cuốn "*Nhập môn tiếng Đàng Ngoài*" trong những năm 1645 đến 1658.

Khi nghiên cứu nội dung cuốn sách nói trên của Onofre Borges và so sánh với phần "*Mô tả ngắn gọn*

tiếng An Nam hay Đàng Ngoài” của Alexandre de Rhodes (in chung với *Từ điển An Nam – Bồ Đào Nha – La Tinh* năm 1651), nhà ngôn ngữ học Pháp Roland Jacques đã nhận thấy rằng có sự giống nhau chặt chẽ giữa hai công trình đó, dẫn tới việc cho rằng dù chúng được biên soạn một cách độc lập bởi hai tác giả, nhưng đã xuất phát từ một cơ sở chung.

Công trình về chữ Quốc Ngữ của Onofre Borges, như Roland Jacques kết luận, đã đem lại những dấu hiệu chắc chắn và bằng chứng để khẳng định rằng hai công trình “*Mô tả ngắn gọn tiếng An Nam hay Đàng Ngoài*” của Alexandre Rhodes và “*Nhập môn tiếng Đàng Ngoài*” của Onofre Borges mà người ta dễ dàng đối chiếu, *đều phụ thuộc một tư liệu – nguồn cổ xưa hơn, được biên soạn trước đó bởi một tác giả Bồ Đào Nha mà chắc chắn không ai khác là Francisco de Pina*. Đó là các cuốn sách viết về *từ vựng, các thanh và ngữ pháp tiếng Việt đầu tiên* của ông biên soạn năm 1623 tại Hội An, mà chúng tôi gọi là “*sách học chữ Quốc ngữ*” của Francisco de Pina.

Về vấn đề này, Roland Jacques đã viết: “*Người ta có thể nghĩ rằng những công trình đó của người thầy đáng tiếc không được người học trò Alexandre de Rhodes mang theo ra Đàng Ngoài vào năm 1627 hay sao? Đối với chúng ta cần phải chấp nhận sự liên tục*

và cần phải quy ông tổ đầu tiên cho người Bồ Đào Nha Pina. Văn bản của ông đã đi qua từ tay này đến tay khác tùy thích trong các chuyến đến và chuyến đi và đã chịu một số lần sửa chữa nhưng rất có thể về thực chất vẫn giữ như nhau”

Cũng vấn đề này, Roland Jacques còn viết thêm rằng: “Nhưng đó là vấn đề mang lại sự công bằng cho công trình âm thầm của thế hệ trước Rhodes, thế hệ của Francisco de Pina, được sửa chữa, phát triển và bổ sung bởi các đồng nghiệp Bồ Đào Nha, mà người đứng đầu chắc chắn là Gaspar do Amaral.(1)

Do sự thiếu tư liệu, trong hơn một thế kỷ qua, nhiều thế hệ các nhà nghiên cứu vô tình hay hữu ý của Việt Nam đã cho rằng giáo sĩ người Pháp Alexandre de Rhodes đã có công đầu trong sự phát minh ra chữ quốc ngữ, mặc dù có những nhà nghiên cứu thận trọng hơn đã không tin là như vậy, dù họ chưa có căn cứ khoa học để đảo ngược vấn đề.

Sau công trình nghiên cứu của Roland Jacques

(1) Gaspar do Amaral năm 1608 từng là giáo sư khoa văn tại học đường Braya Coimbra và Evora của Bồ Đào Nha. Theo Roland Jacques, một bài viết vào năm 1645 đã đánh giá ông như một chuyên gia giỏi nhất về tiếng Việt ở Macao thời đó. Ông sinh năm 1592 và mất năm 1645 do tàu bị đắm giữa biển gần Hải Nam trên đường ông quay lại Đàng Ngoài. Ông là người biên soạn Từ điển Bồ Đào Nha - An Nam từ 1631 - 1645

vào năm 1995 có nhan đề “*Công trình của một vài nhà tiên phong Bồ Đào Nha trong lĩnh vực ngôn ngữ học Việt Nam cho đến 1650*”, sự công bằng lịch sử cần được khôi phục như tác giả đã nêu ở trên.

Sau hàng chục năm nghiên cứu tư liệu để lại cho hậu thế của Francisco de Pina mà ông phát hiện được, Roland Jaques đã nêu ra một số nhận xét: “*Một sự nghiên cứu chữ quốc ngữ mới rõ ràng nó không phải là kết quả chính xác của một sự gặp gỡ giữa nền văn hóa Việt Nam hàng ngàn năm với nền văn hóa Pháp, mặc dù Alexandre de Rhodes là người đưa tới...*” “*...Và sự ra đời của chữ quốc ngữ trước hết là sự gặp gỡ lịch sử giữa ngôn ngữ Việt Nam và ngôn ngữ Bồ Đào Nha*”.

Tác giả cuốn sách nói trên cũng đã đánh giá rằng: “*Chính ngữ âm Bồ Đào Nha đã được sử dụng làm công cụ phân tích và tham chiếu chủ yếu đối với tiếng Việt...*” Và “*Ngay cả, dù mọi nhận xét cho là do sự nghiệp của cá nhân Alexandre de Rhodes, người duy nhất của nền văn hóa Pháp đã tham gia vào công việc này thì cũng cần phải nói rằng chữ Quốc ngữ không hàm ơn gì hết đối với tiếng Pháp, và lại Rhodes không hề làm một tham chiếu nào từ tiếng mẹ đẻ của mình trong công trình mà ông đã xuất bản*”.

Tác giả cuốn sách đó còn khẳng định: “*Bước chuyển từ tiếng Bồ Đào Nha viết qua chữ Quốc ngữ thông qua*

những người thợ Bồ Đào Nha đầu tiên của nó là trực tiếp và không có vấn đề”.

Trong thực tế theo thời gian lịch sử, giáo sĩ Bồ Đào Nha Francisco de Pina là người đầu tiên đã biên soạn tại Hội An ngay từ rất sớm, chậm nhất là vào 1623 trước khi giáo sĩ Pháp Alexandre de Rhodes đặt chân tới Đàng Trong Đại Việt, cuốn “*sách học chữ Quốc ngữ*” đầu tiên mà sau khi nhà truyền giáo người Bồ Đào Nha đó qua đời, nó được chuyển ra Đàng Ngoài có lẽ vào năm 1627 và được nhiều giáo sĩ Dòng Tên nghiên cứu vận dụng để biên soạn công trình của mình.

Có lẽ dựa trên những nguyên tắc phiên âm từ trước do Francisco de Pina phát hiện mà cả Gaspar do Amaral làm ra cuốn *Từ điển Bồ Đào Nha An Nam* vào khoảng 1636 – 1645 lẫn Antonio Babosa làm ra cuốn *Từ điển An Nam – Bồ Đào Nha* vào khoảng 1642 – 1645. Về sau nữa, Alexandre de Rhodes cũng đã căn cứ vào hai cuốn từ điển nói trên của hai giáo sĩ Bồ Đào Nha đó và cuốn “*Sách học chữ Quốc ngữ*” của Francisco de Pina để biên soạn cuốn *Từ điển An Nam – Bồ Đào Nha – La Tinh* mà ông cho xuất bản vào năm 1651, cả phần “*Mô tả ngắn gọn tiếng An Nam hay Đàng Ngoài*” (Linguae Annamiticae seu Tunchinensis brevis declaratio) và cũng trên cơ sở cuốn sách nói trên mà Onofre Borges đã biên soạn cuốn “*Nhập môn tiếng Đàng Ngoài*”

(Manudictio ad Linguam Tunkinensem).

Về mối quan hệ giữa văn bản của các giáo sĩ Bồ Đào Nha và văn bản của Alexandre de Rhodes, Roland Jacques qua nhiều năm nghiên cứu đã kết luận: *“Qua sự so sánh có hệ thống về sự mô tả bộ chữ cái Việt Nam thực hiện bởi văn bản này và văn bản kia, như vậy sẽ trở nên có thể nhận định được rõ ràng hơn rằng Alexandre de Rhodes đã chịu ơn những vị tiền bối của mình và ngược lại có sự đóng góp tài năng của bản thân ông”*.

Như vậy, Hội An – Thanh Chiêm là cái nôi đầu tiên của sự ra đời chữ quốc ngữ ở nước ta vào đầu thế kỷ XVII – tất nhiên còn có cái nôi khác muộn hơn ở Nghệ An, nơi mà Gaspar do Amaral, Antonio Barbosa đã sống và truyền đạo – vậy thì những người dân Hội An – Thanh Chiêm sống vào thời kỳ đó có đóng góp gì không trong sự phát minh ra chữ Quốc ngữ?

Về vấn đề này sách *“Lịch sử Việt Nam”* do Ủy ban khoa học xã hội nước ta xuất bản năm 1976, đã viết: *“... Sáng chế ra chữ quốc ngữ bằng cách la tinh hóa chữ viết của ta là một quá trình và là công trình của nhiều giáo sĩ phương Tây, trong đó tất nhiên phải có sự tham gia và hợp tác của nhiều người Việt Nam”*.

Như vậy, công việc la tinh hóa tiếng Việt, sự sáng

tạo ra chữ Quốc ngữ ở cảng thị Hội An ngày ấy trong thực tế có sự tham gia của một số *thầy đồ* Hán – Nôm, các *su sãi* quy theo đạo Kitô, các quan lại hưu trí, các trưởng tông phái, sĩ tử... là tầng lớp trí thức thời đó.

Về sự cần thiết phải có sự tham gia, cộng tác của những người Việt địa phương ở Hội An – Thanh Chiêm trong sự sáng tạo ra chữ quốc ngữ, Roland Jacques cũng đồng tình và đã viết: *“Những hoàn cảnh cụ thể mà trong đó tác giả (tức Francisco de Pina) và các đồng nghiệp của ông sống, góp phần để hiểu biết hơn rằng sự sáng tạo ra chữ Quốc ngữ không phải là một công trình của phòng thí nghiệm mà có rất nhiều người dấn thân vào với một nhiệt tình nào đó trong hành động”*.

Và Roland Jacques đã khẳng định thêm về tầm quan trọng của sự hợp tác không thể thiếu được của những người Việt ở địa phương trong sự phát minh ra chữ quốc ngữ của các giáo sĩ phương Tây: *“Chính ngay cả ông (tức Francisco de Pina) và những đồng nghiệp của ông đã tập hợp được những hợp tác có trình độ mà không có chúng, mọi công trình ngôn ngữ học nghiêm túc sẽ không thể có được”*.

Đến nay, thật khó để có thể chấp nhận được quan điểm quá lỗi thời của Linh mục L. Cadière, nhà nghiên cứu Pháp về văn hóa Việt Nam, khi ông phát biểu trước một hội thảo khoa học ở Paris vào năm 1912 rằng: *“Công*

lao phát minh ra chữ Quốc ngữ chính là công lao của người Pháp, của giám mục de Rhodes!” Thế nhưng đến nay, quan điểm cho rằng giáo sĩ Alexandre de Rhodes là người duy nhất sáng tạo ra chữ Quốc ngữ vẫn còn được Linh mục Nguyễn Khắc Xuyên, tiến sĩ Thần học, có bút danh là Hồng Nhuệ, vẫn khẳng khái bảo vệ một cách vô lối, thiếu cơ sở khoa học.

Ngay cả từ năm 1955, một tác giả người Pháp là Georges Taboulet khi viết cuốn sách ca ngợi “*Công trạng của nước Pháp ở Đông Dương*” cũng phải thay đổi cách nhìn và đã viết có phần đúng mức hơn: “*Việc phiên âm tiếng Việt bằng chữ La tinh, điểm thêm các dấu quy ước, là một công lao tập thể mà sự đóng góp chủ yếu là các linh mục De Pina, Borri, Gaspar do Amaral, Antonio Barbosa, nhưng linh mục De Rhodes thì có công hệ thống hóa, chỉnh lý và phổ biến văn tự này*”.

Ngày nay, sau phát hiện của Roland Jacques về tư liệu có liên quan đến sự phát minh đầu tiên chữ quốc ngữ vào đầu thế kỷ XVII, chúng ta có đủ cơ sở khoa học để loại bỏ quan điểm cho rằng giáo sĩ người Pháp Alexandre de Rhodes là “ông tổ của chữ Quốc ngữ” hoặc là “người có công đầu trong sáng chế chữ quốc ngữ”. Đúng như Roland Jacques đã viết là *cần mang lại sự công bằng cho thế hệ của Francisco de Pina, hay hơn nữa là cho chính bản thân ông*.

Roland Jacques, người đồng hương của Alexandre de Rhodes, đã đánh giá vai trò của ông trong sự sáng tạo chữ quốc ngữ một cách khá khách quan khi viết: *“Để hiểu được cuộc cách mạng (chữ viết) đó, để hiểu thấu những người đi đầu lịch sử và những người sau cùng mang đến tương lai, vậy thì cần thiết phải đặt đúng vị trí việc làm của cá nhân Alexandre de Rhodes trong một công trình tập thể mà ông chỉ là một trong số nghệ nhân chủ yếu và trong đó những người Bồ Đào Nha và những người cạnh tranh ngang hàng Việt Nam của họ đã giữ vai trò hàng đầu”*.

Qua những nội dung mà chúng tôi đã trình bày ở trên, chúng ta có thể cho rằng sau khi có mặt ở Đàng Trong vào 1617 và rút kinh nghiệm từ thực tiễn công tác truyền đạo ở Nhật Bản được thuận lợi hơn nhờ việc la tinh hóa tiếng Kana thành chữ *Romaji* bởi giáo sĩ người Nhật Yagiuro vào khoảng 1552 cũng như ở Trung Hoa nhờ sự la tinh hóa tiếng Hoa bởi các giáo sĩ Ricci và Rugieri, giáo sĩ Bồ Đào Nha Francisco de Pina chủ trương gấp rút la tinh hóa tiếng Việt và ông là người đầu tiên thực thi vấn đề này và trở thành người đi đầu trong các giáo sĩ phương Tây đến Đàng Trong, và cả Đàng Ngoài, của Đại Việt nói được tiếng Việt và rao giảng giáo lý cho giáo dân trực tiếp bằng tiếng Việt mà không cần phiên dịch.

Francisco de Pina thật xứng đáng là người tiêu biểu cho nhóm giáo sĩ Bồ Đào Nha đến Đại Việt vào đầu thế kỷ XVII tham gia vào việc sáng tạo ra chữ quốc ngữ. *Chính Francisco de Pina chứ không phải ai khác là người tiên phong hàng đầu của công trình tập thể đó.*

3. HỘI AN - CÁI NÔI RA ĐỜI SỚM NHẤT CỦA CHỮ QUỐC NGỮ

Việc nghiên cứu la tinh hóa tiếng Việt, cuốn “sách học Quốc ngữ” của Francisco de Pina đã tiến hành tại cảng thị Hội An vào đầu thế kỷ XVII (vì thời gian phần lớn ông đã sống ở đó và chỉ sống có 6 tháng ở dinh trấn Thanh Chiêm mà ông đã ra Phủ Chúa báii yết Chúa Nguyễn Phúc Nguyên trong nhiều tháng), vì vậy có thể nói rằng *cảng thị Hội An là cái nôi ra đời chữ Quốc ngữ sớm nhất ở nước ta.*

Tuy nhiên, cũng có thể nói một cách mềm dẻo rằng Hội An - Thanh Chiêm là cái nôi ra đời sớm nhất của chữ Quốc Ngữ vì thời đó cảng thị Hội An kéo dài đến Thanh Chiêm - cách nhau 9 cây số.

Ngày nay, nhân dân Di sản Thế giới Hội An lại có quyền tự hào là họ đã có từ xưa trên mảnh đất này những vị tiền bối là những nhà trí thức đã góp phần quan trọng vào sự sáng tạo ra chữ Quốc ngữ, văn tự

chính thống của Việt Nam hiện đại ngày nay.

Những người quan tâm đến sự thật của vấn đề này rất mong rằng ở nước ta sẽ tổ chức một cuộc hội thảo quốc gia hay quốc tế về sự phát minh của chữ quốc ngữ trên tinh thần đổi mới và cuộc hội thảo đó nên tiến hành ở nơi chữ viết này đã ra đời đầu tiên: Thị xã Hội An – Di sản Thế giới.

Các sách giáo khoa từ bậc trung học cho đến đại học ở nước ta cần có sự chỉnh lý về sự phát minh ra chữ quốc ngữ cho đúng với sự thật lịch sử và tính chính xác khoa học.

Ở tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng nên có trường học vào con đường mang tên Francisco de Pina để tưởng niệm ông như một danh nhân.

Tác giả cũng xin đề nghị thành lập "*Bảo tàng quốc ngữ*" tại Hội An, Di sản Thế giới và xây dựng một *Đài tưởng niệm sự ra đời của chữ Quốc Ngữ* tại Thanh Chiêm, để tô đẹp thêm cho mảnh đất giàu truyền thống này.

HỘI AN MUỖI LĂM NĂM PHẤN ĐẤU VÌ DANH HIỆU DI SẢN THẾ GIỚI

Văn hóa là tổng thể các giá trị vật thể và phi vật thể do con người sáng tạo ra trong quá trình hoạt động thực tiễn tương tác với môi trường tự nhiên và xã hội, được tích lũy lại qua thời gian lịch sử. Nói một cách cụ thể hơn, nền văn hóa của một dân tộc là toàn bộ các cấu trúc xã hội và những biểu hiện của trí tuệ, nghệ thuật, tôn giáo và kinh tế mà chúng xác định một dân tộc này với một dân tộc khác.

Di sản văn hóa của mỗi dân tộc thể hiện muôn vàn khía cạnh đặc thù của dân tộc đó trong quá khứ mà nó đã sáng tạo ra và được nối tiếp với những gì mà nó sẽ sáng tạo ra trong tương lai, như ở đô thị cổ Hội An chẳng hạn.

I. Đô thị thương cảng Hội An từ lâu là một địa

danh nổi tiếng trên thế giới của Đại Việt dưới thời Chúa Tiên Nguyễn Hoàng, được nhắc tới trong nhiều thư tịch cổ nước ngoài từ thế kỷ XVII dưới tên gọi là Faifoo, một trung tâm giao lưu kinh tế văn hóa phát đạt vào bậc nhất của Việt Nam vào thời kỳ lịch sử xa xưa đó.

May mắn thay, dù trải qua 400 năm với bao biến động của lịch sử trong đó gồm có cả các cuộc nội chiến giữa quân Chúa Trịnh và quân Chúa Nguyễn, giữa quân nhà Lê và quân Tây Sơn, giữa quân nhà Tây Sơn và quân nhà Nguyễn và các cuộc chiến tranh chống ngoại xâm như cuộc tiến công của hải quân Hà Lan vào năm 1644, các cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp và đế quốc Mỹ 1945 – 1975, nhìn chung ngoại trừ một dãy phố bị quân Chúa Trịnh phá hủy vào năm 1775 mà về sau đã được xây dựng lại, hầu hết toàn bộ các di tích lịch sử của cảng thị Hội An trước đây vẫn được bảo tồn gần như nguyên trạng cho đến tận nay, bao gồm bến cảng, nhà phố, đình chùa, miếu mạo, hội quán, nhà thờ, lăng mộ, cầu... của người Việt, người Minh Hương, người Chăm, người Hoa, người Nhật... rất phong phú và đa dạng.

Đã từ lâu, nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới đã đánh giá rất cao giá trị nhiều mặt của đô thị cổ Hội An. Nhà khoa học Pháp, giáo sư Denys Lombard đã phát biểu: *"Kiểu mẫu tiêu biểu của thành phố thương*

mại ở Việt Nam, ở Đông Nam Châu Á chỉ có thể chỉ ra là Hội An”.

Công ty lữ hành Parquet đã giới thiệu về đô thị cổ Hội An: “Sau một thời gian suy tàn, cuộc sống hồi sinh vào thế kỷ XV. Và trải qua bốn thế kỷ tiếp theo, Hội An có một hoạt động kỳ lạ và rất giàu có như các công trình xây dựng đô thị đã chứng tỏ. Tất nhiên, Hội An là một trong những nơi hấp dẫn nhất của cả Việt Nam”.

Kiến trúc sư, kỹ sư, nghệ sĩ Kazimien Kwiatkowski, Trưởng đoàn Ba Lan trong Tiểu ban hợp tác Việt Nam – Ba Lan về bảo tồn và trùng tu các kiến trúc dân tộc, cố vấn cho Chính phủ ta, đã từng sống và làm việc nhiều năm ở Hội An đã đánh giá: “May mắn thay lịch sử còn để lại cho chúng ta một khu đô thị cổ, một quần thể di tích kiến trúc hết sức phong phú và tuyệt mỹ... Trong phức hợp kiến trúc dân dụng ở khu đô thị cổ Hội An có khoảng 80% công trình vẫn được bảo tồn nguyên trạng, mặc dù có một số nhà được sửa sang hoặc làm mới một số bộ phận... Tại các di tích kiến trúc của khu đô thị cổ đều dễ dàng tìm thấy những yếu tố của phong cách kiến trúc Việt Nam, phong cách kiến trúc Trung Quốc và phong cách kiến trúc Nhật Bản. Sự kết hợp và sự hòa hợp các kiểu thức, các phong cách trên đã tạo ra phong cách riêng biệt của Hội An. Theo chúng tôi, cần nói rõ hơn rằng, mặc dầu có những

yếu tố nước ngoài, song trong kiến trúc cổ Việt Nam chưa bao giờ các yếu tố ngoại lai lấn át được các yếu tố bản địa...”

Khi nghiên cứu kiến trúc đặc sắc của đô thị cổ Hội An, Tiến sĩ Kiến trúc sư Hoàng Đạo Kính đã kết luận: “Hội An là một di tích kiến trúc cư dân đô thị của thời Trung Đại duy nhất còn lại hầu như nguyên vẹn ở nước ta. Sự nguyên vẹn đó biểu hiện ở một cơ thể phổ thông với quy mô và kiến trúc chưa bị pha tạp và xô xệch, ở các loại hình kiến trúc đa dạng tạo lập nên thiết chế kiến trúc dân dụng – tôn giáo – tín ngưỡng của một đô thị truyền thống ở phong cách kiến trúc và trang trí chủ đạo làm nên bộ mặt có một không hai của phố cổ Hội An. Khu di tích đô thị cổ Hội An có vị trí kiệt xuất trong di sản văn hóa của Việt Nam”.

II. Bởi tầm quan trọng của đô thị cổ đối với nền văn hóa dân tộc, sau thời kỳ phục hồi kinh tế sau chiến tranh đã đi vào ổn định, ngày 14.5.1984, Ủy ban nhân dân thị xã Hội An được sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng, tổ chức cuộc hội nghị đầu tiên về việc bảo vệ, trùng tu, tôn tạo đô thị cổ Hội An với sự tham gia của đại diện Bộ Văn hóa – Thông tin (gồm Vụ bảo tồn bảo tàng, Xí nghiệp sửa chữa trùng tu các di tích lịch sử văn hóa dân tộc), Trường đoàn chuyên gia Ba Lan về bảo quản, trùng tu các di tích

lich sử văn hóa dân tộc K. Kwiatkowski, trường Đại học Tổng Hợp Huế, Sở văn hóa thông tin tỉnh, Ủy ban khoa học Kỹ thuật tỉnh cùng các cơ quan báo chí địa phương và Trung ương.

Đây là cái mốc lịch sử vô cùng có ý nghĩa, mở đầu cho việc thị xã Hội An phấn đấu giành danh hiệu về vang cho đô thị cổ Hội An. Cũng trong thời kỳ này, cuộc khảo sát của Vụ Bảo tồn Bảo tàng thuộc Bộ Văn Hóa - Thông Tin đã tiến hành trên hơn 700 di tích lịch sử ở đây và đã kết luận rằng có tới 260 công trình đáp ứng được các chuẩn mực về giá trị kiến trúc cổ từ bộ phận đến tổng thể và đã làm văn bản báo cáo lên Bộ văn hóa - Thông tin, đồng thời Ủy ban nhân dân thị xã cũng báo cáo kết quả khảo sát đó lên Ủy ban nhân dân tỉnh.

Với giá trị kiến trúc và nghệ thuật tuyệt mỹ của các công trình lịch sử văn hóa nổi bật, đô thị cổ Hội An đã được Bộ văn hóa - Thông tin nước ta ra Quyết định số 506-VH/QĐ ngày 19.3.1985 công nhận là *Di tích văn hóa lịch sử quốc gia*.

Sau đó, ngày 6.7.1997, Ủy ban nhân dân Quảng Nam - Đà Nẵng đã ra quyết định số 1796-QĐUB ban hành *quy chế bảo vệ và phát huy tác dụng của đô thị cổ Hội An*. Bắt đầu từ ngày ấy, dưới sự lãnh đạo của Thị ủy Hội An, Ủy ban nhân dân thị xã đã chỉ đạo các

ngành hữu quan và nhân dân địa phương ra sức phấn đấu thực hiện các mục tiêu bảo vệ và trùng tu các di tích của đô thị cổ. Có lẽ chưa có một nơi nào như nơi đây, ý Đảng lòng dân lại hòa hợp, keo sơn như vậy trong việc gìn giữ di sản văn hóa của tổ tiên, với sự hỗ trợ của Ủy ban nhân dân tỉnh và của Bộ Văn hóa – Thông tin và một số bạn bè quốc tế với một quyết tâm cao nhằm làm cho Đô thị cổ Hội An phấn đấu đạt được danh hiệu *Di sản Thế giới* vào cuối thế kỷ XX.

- Trước hết về mặt tổ chức, để đưa việc quản lý và sửa chữa trùng tu các di tích vào nền nếp, Ủy ban nhân dân thị xã Hội An đã ra quyết định thành lập *Ban quản lý di tích Hội An* về sau là *Trung tâm quản lý và bảo tồn di tích Hội An*. Cơ quan này đã tiến hành điều tra, lập hồ sơ (bản vẽ, ảnh thuyết minh) các di tích lịch sử văn hóa chủ yếu của khu phố cổ theo đúng thủ tục để gửi lên Ủy ban Di sản Thế giới của UNESCO nghiên cứu và đánh giá.

Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng cũng ra quyết định thành lập *Hội bảo trợ di sản văn hóa kiến trúc Hội An* nhằm đặt quan hệ quốc tế với các nước và các tổ chức phi chính phủ hỗ trợ về tư liệu khoa học và tài trợ về kinh tế cũng như sự giúp đỡ về chuyên gia cho việc bảo vệ và trùng tu các di tích của Hội An.

Thực hiện Pháp lệnh bảo vệ và sử dụng các di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh số 14-LCT/HĐNN của Hội đồng Nhà nước ngày 4.4.1984, Ủy ban nhân dân thị xã Hội An đã đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng ra quyết định số 1353/QĐ-UB ngày 15.8.1997 nhằm *quản lý và bảo vệ ưu tiên 100 di tích đã được kiểm kê*, bao gồm các đình chùa, văn chỉ, lăng mộ, miếu mạo, hội quán, nhà thờ tộc, nhà cổ, di chỉ khảo cổ, di tích cách mạng.

Để tiến hành sửa chữa, trùng tu các di tích lịch sử văn hóa đã xếp hạng từng phần hay toàn bộ, trong 15 năm qua, với phương thức Nhà nước và nhân dân cùng làm với kinh phí của Nhà nước, của địa phương (trong đó có kinh phí 2% tổng thu nhập hàng năm của Công ty dịch vụ du lịch Hội An đóng góp), của tư nhân và kinh phí tài trợ của nước ngoài, thị xã Hội An đã sửa chữa trùng tu được 902 công trình, gồm có Chùa Cầu, Miếu Quan Công, Chùa Phật Quan Âm, Hội quán Phước Kiến, Hội quán Quỳnh Phủ, Hội quán Triều Châu, Hội quán Quảng Đông, Đình Cẩm Phô, Đình Xuân Mỹ, Đình Sơn Phong, Đình Hội An (*Miếu Ông Cọp*), Đình Đế Võng, Đình Tín Nghĩa, Văn Thánh, Miếu Cẩm Phô, nhà cổ 101 Nguyễn Thái Học, 80 Trần Phú, Miếu Ông Tổ nghề yếm, Miếu Ngũ hành ở Cù lao Chàm... và hàng trăm nhà cổ, nhà thờ tộc với tổng kinh phí đầu tư 56,7 tỷ đồng.

- Về mặt nghiên cứu khoa học, tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng cùng với thị xã Hội An đã phối hợp với Bộ Văn hóa - Thông tin và một số cơ quan Trung ương khác tiến hành cuộc *Hội thảo khoa học về khu phố cổ Hội An* (Hội thảo quốc gia) tại Hội An trong các ngày 23 và 24 tháng 7 năm 1988 với 26 báo cáo khoa học của các nhà nghiên cứu trong nước và nước ngoài về sự xuất hiện và phát triển của khu phố cổ, về giá trị kiến trúc, mỹ thuật và du lịch của khu phố cổ và việc bảo vệ và phát huy tác dụng của khu phố cổ. Cuộc hội thảo đã gây được sự quan tâm của cả nước và một số nước bạn bè.

Tiếp sau đó đến 1990, Ủy ban quốc gia Hội thảo Quốc tế về đô thị cổ Hội An đã kết hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng và Ủy ban nhân dân thị xã Hội An tổ chức *Hội thảo quốc tế về đô thị cổ Hội An* tại thành phố Đà Nẵng trong các ngày 22 và 23 tháng 3 năm 1990 với 72 nhà khoa học nước ngoài và Việt Nam tham gia (trong đó có các nhà khoa học nước ngoài là người Nhật Bản, Ba Lan, Hà Lan, Liên Xô, Canada, Mỹ, Ôxtralia và Thái Lan) và 42 báo cáo khoa học gồm các nội dung nói về lịch sử, khảo cổ, văn hóa, kiến trúc và bảo tồn đô thị cổ Hội An. Hội thảo quốc tế này đã gây được tiếng vang lớn đối với nước ngoài, làm cho các nhà khoa học nhiều nước liên tiếp đến Hội An nghiên cứu, nhất là các nhà khoa học Nhật Bản. Các

báo cáo đã được xuất bản thành Kỷ yếu dưới nhan đề “Đô thị cổ Hội An” (*Hội thảo quốc tế 1990*) bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Về sau Nhật Bản đã dịch ra tiếng Nhật.

Vào tháng 8.1994, Thủ tướng Chính phủ đã đồng ý cho phép tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng thành lập *Hội đồng Tư vấn Bảo tồn đô thị cổ Hội An* và năm đó Chính phủ bước đầu đầu tư 500 triệu đồng cho công tác bảo tồn và trùng tu các di tích cổ.

Nhằm bảo tồn tính nguyên vẹn và cổ xưa của khu phố cổ, Hội đồng nhân dân thị xã Hội An ngày 17.2.1995 đã ra Nghị quyết số 03/QĐ-HĐ về việc bảo vệ khu phố cổ và tạo nguồn kinh phí để trùng tu các di tích, đã quy định chặt chẽ việc sửa chữa, tôn tạo các di tích ở khu vực I và II phải tuân theo pháp lệnh số 14 của Nhà nước, phải đúng kiến trúc cũ, đã quy định công ty dịch vụ du lịch Hội An đóng góp 2% doanh thu hàng năm cho việc quản lý và trùng tu các di tích cổ.

- Để làm cho cộng đồng các quốc gia sử dụng tiếng Pháp hiểu biết hơn về đô thị cổ Hội An, Ủy ban nhân dân thị xã Hội An và Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng trực thuộc Trung ương đã hỗ trợ một phần kinh phí cho việc xuất bản cuốn sách song ngữ Việt - Pháp “Đô thị cổ Hội An và những di tích tiêu biểu - *La vieille ville Hội An et ses monuments représentatifs*” cũ

Nguyễn Phước Tương, do Nhà xuất bản Giáo dục ấn hành năm 1997 để phục vụ cho Hội nghị cấp cao các nước sử dụng tiếng Pháp tổ chức tại Hà Nội, Việt Nam vào tháng 11 năm 1997 và cuốn sách đó đã đến tay 49 phái đoàn các nước trên thế giới đến tham dự hội nghị. Cuốn sách này đã được ông Đại sứ Pháp tại Việt Nam Serge Degallaix đánh giá là một *"tác phẩm rất lý thú"*. Điều này cho thấy việc đầu tư kinh phí cho công trình này là hoàn toàn đúng đắn.

Ủy ban nhân dân thị xã Hội An đã khuyến khích các văn nghệ sĩ đến đô thị cổ Hội An để tìm nguồn cảm hứng cho những sáng tác của mình về văn thơ, âm nhạc, hội họa, nhiếp ảnh.

Ngoài những họa sĩ ở địa phương đã có một số họa sĩ nổi tiếng ở nước ta đến sống và sáng tác tại Hội An và nhiều bức họa trên giấy, trên lụa về cảnh quan, di tích, con người của đô thị cổ Hội An đã ra đời tại đây. Đối với danh họa Lưu Công Nhân thì: *"Ở Hội An ngồi ở đâu cũng vẽ được tranh, đứng ở đâu cũng tìm ra góc đẹp"*. Ông định đến sống ở Hội An độ một tuần, nhưng vẽ đẹp vừa nên thơ vừa cổ kính đã lưu chân ông ở lại đây một năm trời, đến Tết cũng không muốn về nhà. Các bức tranh của ông đã được triển lãm ở Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và cả ở Pháp. Nữ danh họa về tranh lụa Nguyễn Thị Tâm, nguyên giảng viên Trường

đại học Mỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh, đã đến làm việc tại đô thị cổ Hội An nhiều lần. Những bức tranh *"Chùa Cầu mùa nước nổi"*, *"Nét duyên phố cổ"*, *"Giếng nước Hội An"*, *"Cổng xưa"*, *"Hội An xanh"*, *"Trên sông Thu Bồn Hội An"* đậm đà hương sắc phố cổ Hội An của bà được in trên nhiều cuốn lịch, được dùng làm bìa cho nhiều cuốn sách và tạp chí, cũng đã được triển lãm ở nhiều nơi trong nước và ở một số nước ngoài.

- Nữ nghệ sĩ nhiếp ảnh Nhật Bản Akimi Ishimoto, cộng tác viên của Tổ Chức Văn Hóa Khoa Học và Giáo Dục của Liên Hiệp Quốc UNESCO đã đến đô thị cổ Hội An hai lần và đã để lại bộ sưu tập ảnh chọn lọc nổi tiếng với sáu mươi bức ảnh chụp về con người và cảnh quan phố cổ: *"Cầu Nhật Bản"*, *"Hèm xưa phố cổ"*, *"Biển Cửa Đại Hội An"*, *"Nắng rọi sân trong"*, *"Một góc phố Nguyễn Thái Học"*... Các bức ảnh của nữ nghệ sĩ Nhật Bản đã toát lên nét đẹp khác lạ, mang tính nghệ thuật sâu sắc đã làm cho các chuyên gia của UNESCO hiểu được đầy đủ hơn giá trị kiến trúc và nghệ thuật của các di tích lịch sử văn hóa của đô thị cổ Hội An. Cuộc triển lãm bộ sưu tập ảnh này ở Hội An đã gây được tiếng vang lớn trong dư luận cả nước.

- Nhiều nhà thơ, nhạc sĩ trong cả nước đã sáng tác các bài thơ, bài nhạc về phố cổ Hội An được trung tâm văn hóa thể thao thị xã Hội An xuất bản thành tuyển

thơ nhạc có nhan đề "*Hội An ngày về*". Nhà văn nữ Mỹ Khê đã sáng tác tác phẩm văn học "*Người đến từ xứ Mặt Trời*" viết về một chuyện tình cảm động giữa một thương nhân Nhật Bản và một cô gái Việt ở đầu thế kỷ XVII và được nhà giáo Hồ Quý dịch sang tiếng Pháp dưới nhan đề "*L'homme qui venait du pays du Soleil levant*", được Nhà xuất bản Thanh Niên ấn hành. Tác giả cuốn sách này cũng đã viết truyện dài "*Phố cổ êm đềm*" nói về người dân Hội An chiến đấu trong thời chống Mỹ và làm du lịch trong thời hòa bình, nhưng tiếc rằng tác giả chưa có điều kiện xuất bản.

- Để giới thiệu rộng rãi về sự hình thành và phát triển của đô thị cổ Hội An cũng như giá trị về kiến trúc nghệ thuật của các di tích lịch sử văn hóa đa dạng và phong phú của nó, trong những năm gần đây, nhân ngày báo chí Việt Nam hàng năm 21.6, thị xã Hội An đã tổ chức "*Ngày nhà báo với Hội An*" để gặp mặt các nhà báo của địa phương và của Trung Ương đóng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng. Vì vậy mà hàng năm, đã có trên ba mươi tờ báo, tạp san, tạp chí trong nước đã đăng hàng trăm bài giới thiệu về đô thị cổ Hội An, trong đó có nhiều bài đăng trên các tờ báo, tạp chí của nước ta viết bằng tiếng Pháp hay tiếng Anh như "*Le Courrier du Vietnam*", "*Vietnam Courier* (Người đưa tin Việt Nam) và "*Saigon - Eco*" (Sài Gòn kinh tế) để giới thiệu với người nước ngoài.

Một số bài viết về đô thị cổ Hội An đang trong nước đã được đăng lại nguyên văn trên “*Đặc san Quảng Đà*” ở California hay “*Đặc san Quảng Nam – Đà Nẵng*” ở Texas của Việt kiều ở Mỹ, chẳng hạn như các bài “*Câu Nhật Bản*”, “*Cù lao Chàm*”, “*Hội quán Phước Kiến*”, “*Cảng thị Hội An, trung tâm trung chuyển của con đường tơ lụa và gốm sứ xuyên đại dương thế kỷ XVII – XVIII...*” của Nguyễn Phước Tương, “*Làng Minh Hương trên phố cổ Hội An...*” của Trương Duy Hy... làm cho bà con Hội An, Quảng Nam và Việt Nam ở nước ngoài hiểu biết hơn và tăng thêm lòng tự hào dân tộc đối với quê hương mình.

Ủy ban nhân dân thị xã Hội An đã tài trợ cho nhà nghiên cứu Nguyễn Bội Liên (1911 – 1996) xuất bản cuốn sách song ngữ Hán Việt “*Gió trăng cổ quận*” nhằm giới thiệu các tác phẩm của các thi nhân người Việt người Hoa đã từng sống ở cảng thị Hội An trước đây, đặc biệt là Diệp Ngộ Xuân (1808 – 1890) mô tả về các cảnh đẹp của đô thị cổ Hội An vào thời kỳ đó. Tác giả Nguyễn Bội Liên cũng đã dịch cuốn “*Phố người Đường và việc buôn bán ở Hội An thế kỷ XVII – XVIII*” của Chen Chin Hô (Trần Kinh Hòa) nhưng chưa được xuất bản. Những cuốn sách này góp phần vào sự nâng cao hiểu biết cho người đọc về sinh hoạt tinh thần và hoạt động kinh tế của cảng thị Hội An xưa.

Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam cũng như Ủy ban nhân dân thị xã Hội An rất quan tâm đến việc nghiên cứu những nội dung về văn hóa lịch sử liên quan đến đô thị cổ Hội An, trong đó có những đề tài có giá trị khoa học.

Được Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Quảng Nam cung cấp kinh phí, Trung tâm quản lý bảo tồn di tích Hội An, từ tháng 5.1998 tháng 4.1999 đã tiến hành nghiên cứu đề tài khoa học "*Vai trò của xã Minh Hương ở thương cảng Hội An thế kỷ XVII – XIX*". Các nhà nghiên cứu đã sưu tầm và bổ sung thêm cho hồ sơ về làng Minh Hương vốn đã có được 1793 trang tư liệu văn tự các loại, bao gồm các tư liệu gốc và tư liệu viết về làng Minh Hương. Căn cứ vào nội dung và hình thức văn bản, có thể chia các tư liệu thành các nhóm sau: các sổ đình, bản khai dân đình của xã Minh Hương và một số xã phường khác có liên quan qua các thời; các sổ điển và bản khai đất đai, thổ phước của xã Minh Hương và một số tờ trát văn, tờ truyền của các quan nha gửi cho các chức dịch xã Minh Hương, các tờ trình, bẩm cáo của chức dịch xã gửi đến dinh trấn, ty Tàu vụ, các bộ và các vị quan ở Quảng Nam; các khế ước, văn khế, tờ chấp thực đất đai, thổ phước của cư dân Minh Hương (Hội An) và một số cư dân ở các làng xã khác có liên quan; các sắc phong thần ở các di tích Minh Hương và phong một số người Minh Hương có

công đối với Triều Nguyễn; gia phổ một số tộc phái Minh Hương và các tộc phái có liên quan ở Hội An; các sổ, văn bản ghi chép về các ngày lễ, lệ, các loại lễ vật dùng trong các lễ lệ, các địa điểm thừa tự, sổ ruộng đất, thổ phước cho thuê để thu tô dùng vào việc hương khói, các bài văn tế; các bản sao chép, in dập, ảnh chụp một số văn bia, hoành phi, liễn đối ở các di tích, của xã Minh Hương (Hội An), Thanh Hà (Huế), Thu Xà (Quảng Ngãi); các giấy tờ khác. Các tư liệu trên đều bằng chữ Hán Nôm với 1.067 trang, trong đó đã dịch ra tiếng Việt 600 trang. Ngoài các tư liệu Hán Nôm trên, còn có nhóm tư liệu biên khảo, các bài viết và trích đoạn các bài viết về xã Minh Hương (Hội An) và về các tổ chức Minh Hương hoặc các di tích liên quan đến tổ chức Minh Hương ở các địa phương khác, với 744 trang bằng tiếng Việt hay tiếng Pháp.

Ngoài ra, Trung tâm Quản lý Bảo tồn di tích Hội An đã tổ chức cuộc hội thảo *"Nghiên cứu vai trò lịch sử của xã Minh Hương ở thương cảng Hội An thế kỷ XVII - XIX"* vào ngày 24.4.1999 tại Hội An với tám báo cáo của các nhà nghiên cứu, trong đó về sau có báo cáo đã được đăng lại trong nước.

Công trình sưu tầm tài liệu và hội thảo khoa học về làng Minh Hương Hội An đã đóng góp thêm nhiều hiểu biết về sự phát triển kinh tế và giao lưu văn hóa

của cộng đồng Minh Hương đối với cảng thị Hội An ở các thế kỷ đó.

Trong những năm 1993 – 1995, nhờ sự tài trợ của tổ chức Toyota Nhật Bản, Trung tâm Quản lý Bảo tồn di tích Hội An đã tiến hành “*khai quật khảo cổ về di tích mộ chum Sa Huỳnh ở Hội An*”. Các cuộc khai quật khảo cổ học đã thực hiện tại các di chỉ Hậu Xá I, Hậu Xá II (xã Cẩm Hà), Trảng Sỏi (Rọc Gốm thôn 5, xã Cẩm Hà), An Bang (thôn 6 xã Cẩm Hà), Đông Nà (xã Cẩm An) Bàu Đà (thôn 6 xã Cẩm Thanh), Xuân Lâm (xứ Bó Bi, phường Cẩm Phô) với 9 điểm đào có tổng diện tích 289m². Các cuộc khai quật này đã phát hiện được rất nhiều đơn vị đồ gốm (gốm chum, nôi, bát, bình, đĩa, vò, cốc, đèn) 69 đơn vị đồ sắt (gồm đục, rìu, dao, vũ khí và công cụ khác), 2.121 đơn vị đồ trang sức (gồm khuyên tai, chuỗi hạt, vòng tay).

Ngoài ra, Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di tích Hội An đã tổ chức cuộc hội thảo khoa học về “*Văn hóa Sa Huỳnh ở Hội An, tỉnh Quảng Nam*” trong các ngày 23 và 24 tháng 11.1995 tại Hội an với 26 báo cáo khoa học trong đó có hai báo cáo của các nhà khoa học Nhật Bản.

Ủy ban thị xã Hội An cũng đã cho thành lập *Bảo tàng văn hóa Sa Huỳnh* để giới thiệu các di tích tiêu biểu của nền văn hóa này.

Những việc làm trên của đô thị cổ Hội An góp phần nâng cao hiểu biết về tầng văn hóa Sa Huỳnh xuất hiện vào khoảng ba thế kỷ trước công nguyên cho đến thế kỷ đầu của công nguyên, trước tầng văn hóa Champa và tầng văn hóa Đại Việt (ở miền Nam) với các di tích khảo cổ phong phú và đa dạng, làm giàu thêm cho văn hóa Sa Huỳnh ở Quảng Nam, ở nước ta và Đông Nam Á.

Trong quan hệ quốc tế, Chính phủ ta, Bộ Văn hóa – Thông tin cũng như tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng, thị xã Hội An luôn luôn tranh thủ sự hợp tác giúp đỡ của nước ngoài trong việc bảo vệ và trùng tu các di sản lịch sử văn hóa.

Về vấn đề này, trước hết phải nói đến sự đóng góp hàng đầu và to lớn của *Tiểu ban hợp tác Ba Lan – Việt Nam về bảo tồn và trùng tu các kiến trúc dân tộc* mà đứng đầu là kiến trúc sư, kỹ sư, nghệ sĩ Ba Lan Kazimien Kwiatkowski. Ngay từ những ngày đầu tiên vào đầu năm 1948 khi cùng với các kiến trúc sư của Vụ bảo tồn bảo tàng Bộ văn hóa – Thông tin nước ta, chuyên gia Ba Lan này đã cảm nhận ngay giá trị nhiều mặt của khu phố cổ Hội An như một di sản văn hóa của nước ta và của thế giới. Vì vậy mà trong Hội thảo quốc tế về đô thị cổ Hội An tổ chức về sau vào năm 1990, ông đã phát biểu một cách xác đáng rằng: “*Về đẹp, không trùng lặp chứa đựng trong các phố phường*

lịch sử, sự phong phú của các kiểu dáng kiến trúc, sự hoàn hảo của nghệ thuật chạm khắc trong nội thất các quần thể kiến trúc tạo nên cho phố cổ Hội An những đặc điểm nổi bật trong thiên nhiên riêng biệt. Những đặc điểm này đưa quần thể di tích phố cổ lên vị trí hàng đầu trong danh mục các di tích văn hóa của Việt Nam và cả trong kho tàng di sản văn hóa nhân loại". Chính ông là người tiên phong trong việc đề xuất với Chính phủ ta trong việc phục hồi khu phố cổ và điều này về sau đã trở thành hiện thực như chúng ta đã biết. Nhiều năm liền ông đã đến sống ở Hội An nhiều tháng trong một năm để nghiên cứu các kiểu kiến trúc cổ và tư vấn cho Nhà nước và địa phương phương án tối ưu bảo vệ và trùng tu đô thị cổ Hội An. Thật đáng tiếc rằng ông không có mặt đến tận ngày nó được thế giới công nhận là Di sản Thế giới. Phải chăng chúng ta cần trân trọng giành một con đường mang tên ông ở thị xã Hội An ngày nay.

Trên cơ sở những đề xuất đúng đắn của Kazimien Kwiatkowski, như trên đã nói, ngày 14.5.1984, được sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng, Ủy ban nhân dân thị xã Hội An đã tổ chức cuộc hội nghị đầu tiên về bảo vệ và trùng tu khu phố cổ Hội An.

Việc hợp tác với Nhật Bản trong lĩnh vực bảo vệ

và trùng tu khu phố cổ Hội An đã có những bước phát triển khả quan trong thập kỷ 90. Trong năm 1992 vào tháng 2 và năm 1993 vào tháng 3 và tháng 9, Trường Đại học Showa (Chiêu Hòa) đã cử ba đoàn các nhà nghiên cứu Nhật Bản đến đô thị cổ Hội An để tiến hành khảo sát về kiến trúc di tích và khai quật khảo cổ học. Đặc biệt trong lần thứ ba, các nhà nghiên cứu Nhật Bản đã phối hợp với các nhà nghiên cứu Việt Nam tháo dỡ một gian nhà của nhà số 80 đường Trần Phú để nghiên cứu tỉ mỉ về các cấu trúc bằng gỗ, từ kết cấu vì kèo đến kỹ thuật ghép mộng... đồng thời khai quật một số hố nhỏ tại số nhà 85 đường Trần Phú để nghiên cứu kết cấu của móng nhà và cho thấy ở đây có ba lớp nền móng, ngoài lớp nền nhà hiện tại còn có hai lớp di tích sớm hơn.

Vào đầu năm 1994, Viện Văn hóa Quốc tế Trường Đại học Showa Chiêu Hòa Nhật Bản đã tổ chức "*Hội thảo khoa học về đô thị cổ Hội An*" tại Tokyo. Tham dự hội thảo này có hơn 120 nhà khoa học và đại diện một số công ty của Nhật Bản cùng một số nhà khoa học Việt Nam đang có mặt ở Nhật Bản, trong đó có giáo sư Phan Huy Lê. Về phía Nhật Bản có nhiều giáo sư, học giả nổi tiếng nghiên cứu về Việt Nam, gồm các nhà sử học, khảo cổ học và kiến trúc cổ.

Hội thảo này đã trình bày các kết quả nghiên cứu

về Hội An những năm 1992 – 1993 trên cơ sở các cuộc điều tra, khai quật tại số nhà 80 và số nhà 85 đường Trần Phú của khu phố cổ Hội An như đã nêu ở trên, việc giám định các loại gốm sứ của Trung Quốc phát hiện được là vào cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII và sự phân bố của các loại giếng Chăm cổ. Ngoài ra, trong hội thảo, các nhà khoa học Nhật Bản còn trao đổi về quy hoạch bảo tồn khu phố cổ Hội An, kết hợp giữa bảo vệ trùng tu với sự phát triển của đô thị Hội An hiện tại và kêu gọi Chính phủ Nhật Bản, các tổ chức của Chính phủ cũng như các tổ chức phi Chính phủ đóng góp vào công cuộc bảo vệ và trùng tu khu phố cổ Hội An. Chính nữ nghệ sĩ nhiếp ảnh Nhật Bản Akimi Ishimoto trước khi qua đời vì bệnh ung thư, đã vận động tổ chức Toyota tài trợ cho thị xã Hội An nghiên cứu về văn hóa Sa Huỳnh.

Vào tháng 4.1994, nhà khảo cổ học Nhật Bản, Trường Đại học Showa (Chiêu Hòa) Seichi Kikuchi trong khi khai quật một diện tích rộng 10m² ở độ sâu 1,5m tại di chỉ đình Cẩm Phô, đô thị cổ Hội An đã phát hiện được các mảnh *gốm Hyzen* của Nhật Bản đã sản xuất từ thế kỷ XVI. Các phương tiện truyền thông Nhật Bản đã dồn dập đưa tin này làm xôn xao dư luận Nhật Bản, làm nhiều nhà khoa học Nhật Bản của Viện Nghiên cứu Idem và Nezu đã bay ngay đến Việt Nam – Hội An. Phát hiện đặc biệt quan trọng này đã minh

chứng cho thế giới biết rằng Nhật Bản đã có quan hệ giao lưu kinh tế, buôn bán với Việt Nam tại cảng thị Hội An vào thời kỳ đó.

Cũng vào khoảng thời gian đó, từ tháng 3 – 5.1994, đoàn làm phim Nhật Bản do nhà quay phim Yasuhima Nakamura làm trưởng đoàn và phó quay phim Osamu Mori với sự tham gia của hai nữ diễn viên Nhật bản và Việt Nam là Hanakino và Lê Khanh đã đến làm việc tại đô thị cổ Hội An thực hiện bộ phim mang tựa đề “*Hội An, diện mạo của quan hệ Nhật – Việt sau 400 năm*”. Đoàn quay phim Nhật bản của Đài truyền hình Tôkyô này đã ghi lại nhiều hình ảnh về các di tích lịch sử văn hóa và cảnh quan của đô thị cổ Hội An, đặc biệt là Cầu Nhật Bản và các ngôi mộ cổ người Nhật và đã phát hình bộ phim này nhân ngày kỷ niệm thứ 100 thành lập của đài.

Những nhà quay phim Nhật bản đã phát biểu rằng: “*Nước Nhật Bản là một nước có nền kinh tế phát triển, tuy nhiên có điều đáng báo động là tầng lớp thanh niên nước chúng tôi đang quên dần những truyền thống tốt đẹp của cha ông. Người Nhật Bản chúng tôi tìm thấy ở Hội An những nét đẹp của truyền thống phương Đông. Giới thiệu những nét đẹp này không chỉ có lợi cho Việt Nam mà còn cả cho Nhật Bản nữa. Qua tìm hiểu Hội An, chúng tôi sẽ quay lại với cội nguồn, quay*

lại với những nét đẹp của bản sắc văn hóa dân tộc”.

Sự thiết tha của người Nhật bản đối với đô thị cổ Hội An có nhiều lý do, bởi lẽ không những nó minh chứng cho sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế ngoại thương của Nhật Bản từ thế kỷ XVII mà trước hết vì đô thị cổ Hội An còn bảo tồn được cho đến tận nay một quần thể di tích lịch sử văn hóa cổ (trong đó có của Nhật bản) vào loại quý hiếm trên thế giới tương đối toàn vẹn.

Tiếp theo các hoạt động của các nhà nghiên cứu Nhật bản nói trên tại Hội An, tại Hà Nội ngày 28.5.1994, Bộ Văn hóa – Thông tin nước ta, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam cùng với Hội hữu nghị Việt Nhật đã phối hợp tổ chức “*Hội nghị về bảo vệ và tôn tạo khu phố cổ Hội An*”. Nhiều nhà khoa học Việt Nam và Nhật Bản đã tham gia hội nghị.

Hội nghị đã chứng minh sự phát triển mạnh mẽ của nền ngoại thương Nhật Bản vào thế kỷ XVII với những dấu ấn của người Nhật Bản đã để lại ở cảng thị Hội An xưa: Cầu Nhật Bản, bốn ngôi mộ của người Nhật Bản vẫn còn được giữ gìn, chăm sóc đến tận nay và mười tên người Nhật Bản đã đóng góp tiền cho các công trình kiến trúc được khắc tên lưu niệm tại đây. Những điều đó làm cho người Nhật Bản hết sức xúc động.

Những hoạt động về quan hệ quốc tế Nhật - Việt nói trên làm cho cộng đồng thế giới ngày càng chú ý đến đô thị cổ Hội An hơn, đồng thời góp phần làm cho UNESCO đánh giá đúng đắn giá trị văn hóa lịch sử của khu phố cổ Hội An như một ứng cử viên xứng đáng nhận danh hiệu Di sản Thế giới.

Một hợp tác quốc tế quan trọng khác của Việt Nam, tỉnh Quảng Nam và thị xã Hội An là việc phối hợp trục vớt một chiếc tàu cổ của Thái Lan bị đắm cách đây khoảng 500 năm tại một vùng biển Cù lao Chàm của Hội An cách bờ biển 20km. Cách đây 7 - 8 năm, ngư dân Hội An đã phát hiện ở vùng biển này một con tàu cổ bị đắm nhờ những mẻ lưới quét sâu mà họ có thể vớt được hàng ngàn cổ vật bằng gốm và hàng vạn mảnh vỡ, nhưng không đủ điều kiện để trục vớt con tàu.

Nước ta đã hợp tác với các nước Nhật Bản, Ôxtralia... để trục vớt con tàu cổ này. Cuộc khai quật ban đầu đã cho biết ở độ sâu 70m dưới đáy biển có một đụn cát cao 2 - 3m và dài khoảng 30m bao phủ con tàu bị đắm. Sau bốn năm liên tục tiến hành khai quật dưới đáy đại dương, ngày 30.5.2000 kết quả trục vớt đã được công bố và các nhà khảo cổ đã phát hiện được 240.000 hiện vật còn nguyên vẹn và hàng chục tấn mảnh gốm có niên đại thế kỷ XV, chủ yếu là đồ gốm Chu Đậu trước đây thuộc tỉnh Hải Dương ngày nay. Các bên

tham gia khai quật con tàu này đều được nhận một phần kho báu. Riêng về phần tiếp nhận của Việt Nam, *Bảo tàng Quảng Nam* được nhận khoảng một phần năm cổ vật và đã chuyển một phần cho *Bảo tàng gốm sứ Hội An* để giới thiệu với khách tham quan, du lịch. Cuộc khai quật này được xem là một trong những cuộc khảo cổ đồ gốm lớn nhất trong thế kỷ XX.

Bên cạnh việc bảo tồn và trùng tu các di tích văn hóa lịch sử, thị xã Hội An rất quan tâm đến việc *phục hồi các lễ hội văn hóa truyền thống của địa phương* để gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc như lễ hội đua ghe, lễ rước Long Chu (thuyền rồng), lễ múa lân, lễ tế Cá Ông (cá voi), lễ hội cầu ngư, lễ hội văn hóa miền biển, lễ hội chùa Ông (*miếu Quan Công*) và các lễ hội của người Hoa như lễ Nguyễn tiêu, lễ Thanh Minh, lễ vía Thiên Hậu Thánh Mẫu, lễ vía Bốn Đầu Công, lễ vía Sinh Thai Tiên Nương, lễ vía Quan Thế Âm Bồ Tát... Các lễ hội này đã góp phần làm tăng thêm vẻ đẹp cho hoạt động văn hóa và tính hấp dẫn của hoạt động du lịch ở khu phố cổ Hội An.

- Thị xã Hội An cũng đã quan tâm đến việc bảo tồn và phát huy các *làng nghề truyền thống*. Nghề mộc Kim Bồng, xã Cẩm Kim ra đời từ thế kỷ XV và các nghệ nhân của làng là tác giả của các công trình điêu khắc tuyệt tác trong các di tích lịch sử của Hội An và

trong những năm gần đây, các nghệ nhân thế hệ hiện nay đã phục chế các phần kiến trúc bị hư hỏng ở Chùa Quảng Triệu, Chùa Kim Sơn, Hội quán Dương Thương, Miếu Quan Công... mà người công lao nhiều nhất là nghệ nhân Huỳnh Ry. Ông đã đào tạo được hàng chục học trò để duy trì và phát huy nghệ thuật điêu khắc của làng mộc Kim Bồng.

Nghề gốm Thanh Hà, xã Cẩm Hà cũng được củng cố và phát triển để sản xuất các loại gạch thẻ, loại ngói âm dương... đặc chủng để cung cấp nguyên liệu cho việc sửa chữa, trùng tu các di tích lịch sử ở khu phố cổ.

Nghề yếm Thanh Châu, xã Cẩm Thanh đã làm cho mỗi năm năng suất và chất lượng yếm sào càng tăng lên phục vụ cho nhu cầu xuất khẩu và khách du lịch nước ngoài đến tham quan ngày càng đông.

Nghề trồng hoa, cây cảnh trong những năm gần đây cũng đã được khuyến khích phát triển, nhất là nghề trồng quất, đã làm đẹp thêm cho đô thị cổ trong những ngày Tết cổ truyền và tăng thu nhập cho địa phương.

- Một nét văn hóa độc đáo của thị xã Hội An cần nêu lên là việc thực hiện *vệ sinh môi trường đô thị và an toàn thực phẩm* mà chưa có một đô thị nào ở nước ta thực hiện được triệt để điều này như ở Hội An. Từ

đầu năm 1993, chính quyền thị xã Hội An đã thành lập *Đội kiểm tra liên ngành* mà hạt nhân là Trạm thú y, đã tiến hành việc giết mổ gia súc tập trung một cách bắt buộc tại lò sát sinh và các chất phế thải được xử lý qua hệ thống khí sinh vật, vừa đảm bảo vệ sinh môi trường đô thị vừa đảm bảo an toàn thực phẩm cho người tiêu dùng, *đặc biệt đối với các du khách nước ngoài*. Đây là điển hình tiên tiến của cả nước, được duy trì cho đến tận nay, được nhiều tình bạn ở miền Trung đến nghiên cứu học tập, rất xứng đáng được Cục thú y và Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn khen thưởng.

- Khu phố cổ Hội An với các kiến trúc lâu đời từ thế kỷ XVI – XVII có sức thu hút khách du lịch ở mọi miền đất nước ta và trên 50 quốc gia ở tất cả các châu lục trên thế giới, đồng thời văn hóa ẩm thực độc đáo cùng với văn hóa ứng xử riêng biệt của những người thị dân càng làm vui lòng du khách đến tham quan nơi đây.

Để phục vụ khách du lịch, thị xã Hội An đã *tổ chức thêm những điểm du lịch vệ tinh* cho khu phố cổ như *Khu du lịch sinh thái Thuận Tình*, rộng khoảng 50 ha, nằm giữa hai nhánh sông, cách trung tâm thị xã chừng 5 km với các thú vui cắm trại, tắm sông, bơi thuyền, câu cá, thể thao, các món ăn hải sản... và các

điểm dịch vụ du lịch bãi biển ở Cẩm An và đảo Cù lao Chàm. Đặc biệt vào đêm 14 âm lịch hàng tháng, Hội An tổ chức Đêm phố cổ đầu thế kỷ XX: mọi ngọn đèn điện đều tắt, phố cổ mờ ảo trong ánh trăng tròn và ánh đèn lồng, du khách được hưởng các thú vui của nền văn hóa bốn ngàn năm đậm đà bản sắc dân tộc: chơi cờ, bát bài chòi, vũ và nhạc dân tộc, thảo câu đối chữ Hán, hoạt kịch sân khấu trên sông, các món ăn đặc sản địa phương... Những đêm như vậy, ở nơi đây hồn phố cổ đã hòa quyện vào hồn dân tộc, gây những ấn tượng đậm nét khó quên cho các du khách, đặc biệt là người nước ngoài.

Do giá trị văn hóa nghệ thuật của các di tích lịch sử của khu phố cổ kết hợp với các hoạt động văn hóa độc đáo và tình cảm mến khách của nhân dân Hội An mà đô thị cổ đón tiếp ngày càng nhiều du khách hơn, đặc biệt là du khách nước ngoài. Nếu như vào đầu thập kỷ 90 chỉ có vài trăm khách du lịch đến tham quan Hội An thì vào *những năm cuối của thập kỷ con số đó lên tới hàng trăm nghìn lượt người.*

Theo số liệu thống kê chính thức của Hội An thì năm 1999 đã có 158.315 lượt khách du lịch đến Hội An, năm 2000 con số đó khoảng 170.000 lượt khách du lịch, trong đó 80% là người nước ngoài, lượng khách lưu trú bình quân đạt 1,94 ngày/người, trong 5 năm từ

1996 – 2000 tổng lượng khách du lịch đến Hội An đã tăng lên hơn hai lần.

Song song với điều đó, số lượng khách sạn ở Hội An ngày càng tăng lên. Cho đến nay, toàn thị xã Hội An đã có 18 khách sạn, trong đó có 3 thuộc doanh nghiệp Nhà nước, 1 thuộc doanh nghiệp đoàn thể và 14 thuộc doanh nghiệp tư nhân, với 531 phòng và 1.041 giường. Hàng năm, công suất sử dụng phòng bình quân đạt 71%. Thị xã đã đầu tư xây dựng khách sạn Công Ty Du lịch Dịch vụ Hội An đạt tiêu chuẩn 3 sao. Thị xã Hội An bước đầu cũng đã thực hiện phương án *khách sạn gia đình trên đường Nguyễn Thái Học*, một loại hình khách sạn được người nước ngoài ưa chuộng.

Khách du lịch tham quan, lưu trú tăng lên tạo tiền đề cho một số loại hình dịch vụ khác phát triển khá mạnh như *khách sạn ven sông, ven biển, du lịch sinh thái, làng quê, tắm biển...* tạo việc làm thường xuyên cho hàng ngàn lao động.

Hoạt động du lịch dịch vụ ở Hội An đã góp phần quan trọng trong tổng thu nhập hàng năm GDP của thị xã Hội An đồng thời nâng cao mức thu nhập hàng năm và đời sống của nhân dân đô thị cổ.

Ở thị xã Hội An, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm trong giai đoạn 1996 – 2000 của nhóm ngành

du lịch dịch vụ thương mại là 22%, riêng năm 2000 tỷ trọng của nhóm ngành này chiếm 54,88% trong cơ cấu nền kinh tế của Hội An. *GDP của thị xã Hội An từ 1996 – 2000 bình quân tăng trên 15%, thu nhập bình quân trên đầu người dân đạt hơn 5,5 triệu đồng.*

III. Chính nhờ những nỗ lực to lớn, liên tục và quyết tâm của chính quyền được sự đồng tình và nghiêm túc chấp hành của nhân dân dưới sự lãnh đạo đúng đắn của thị ủy Hội An mà các công tác quản lý, bảo tồn, trùng tu các di tích cũng như các hoạt động nghiên cứu khoa học, khảo cổ, điều tra... đã được tiến hành và triển khai có hiệu quả. Bởi vậy mà Ủy ban Di sản Thế giới của Tổ chức Giáo dục Khoa học Văn hóa của Liên Hiệp Quốc UNESCO trong phiên họp toàn thể lần thứ 23 từ ngày 29.11 đến 5.12.1999 tại thành phố Marrakech, Vương quốc Maroc, vào ngày 4.12.1999 đã công nhận đô thị cổ Hội An và di tích Mỹ Sơn là Di sản Thế giới.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, cán bộ và nhân dân thị xã Hội An đã không ngừng phấn đấu trong 15 năm để giành danh hiệu xứng đáng đó. Đúng như Ban tuyên giáo thị ủy Hội An đã viết: *“Đô thị cổ Hội An được tổ chức UNESCO công nhận là DI SẢN VĂN HÓA THẾ GIỚI không chỉ ở những giá trị lịch sử – văn hóa độc đáo của nó mà còn là sự ghi nhận về một mẫu hình*

tiêu biểu về quản lý, tôn tạo và phát huy những giá trị của hàng ngàn di tích phong phú và đa dạng được bảo lưu đến ngày nay. Đây là kết quả của cả một quá trình kiên trì phấn đấu từ việc đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu khoa học, quản lý bảo tồn, trùng tu di tích đến việc tuyên truyền vận động nâng cao nhận thức của mọi người về mối quan hệ biện chứng giữa vấn đề bảo vệ các tài nguyên văn hóa với phát triển kinh tế xã hội”.

Ngày 21.4.2000, hòa trong khí thế tung bừng của cả nước kỷ niệm 25 năm giải phóng miền Nam, tại thị xã Tam Kỳ, nhân dân Quảng Nam tổ chức lễ nhận danh hiệu *Di sản Thế giới* mà UNESCO trao cho Đô thị cổ Hội An (Thị xã Hội An) và Di tích Mỹ Sơn (huyện Duy Xuyên).

Đến dự buổi lễ có Phó thủ tướng nước ta Phạm Gia Khiêm, Ngài Busênaki, giám đốc Trung tâm Di sản Thế giới, đại diện cho Tổng giám đốc UNESCO, Bộ trưởng Bộ Văn hóa – Thông tin Nguyễn Khoa Điềm, Thứ trưởng Chu Tấn Cáp, Chủ tịch Ủy ban UNESCO Việt Nam và các đại biểu của nhiều tỉnh và thành phố trong cả nước.

Ngài Busênaki đã phát biểu tại buổi lễ: “... *Thông qua việc công nhận hai di sản (nói trên) vào tháng 12.1999, cộng đồng thế giới có thêm những chứng cứ*

vật chất quý báu của hai trung tâm di sản văn hóa lớn của Việt Nam trong việc bảo vệ sự trường tồn của những di sản này là sự chia sẻ trách nhiệm với cộng đồng nhân loại, cũng chính là sự thể hiện tình đoàn kết quốc tế và trách nhiệm của các thế hệ. Bởi lẽ đó, tôi thay mặt cộng đồng quốc tế mà UNESCO là đại diện của sự hợp tác trong các lĩnh vực giáo dục, khoa học và văn hóa, cảm ơn các bạn.

... Khu phố cổ Hội An với tư cách là một ví dụ điển hình về một thương cảng truyền thống trong vùng Đông Nam Á, có những di sản vật thể biểu hiện rõ đặc điểm ảnh hưởng văn hóa Trung Hoa, Bồ đào Nha và Nhật Bản..., biểu tượng của sự đối thoại giữa các nền văn hóa đi đôi với sự thịnh vượng của thương mại, đặc biệt là trong các thế kỷ XV - XVI. Khu di tích này gồm các kiến trúc gỗ từ thế kỷ XVIII đến thế kỷ XX được bảo tồn khá tốt phân bố trong các dãy phố hẹp của đô thị thương cảng, nơi thu hút các thương thuyền và thương gia từ nhiều nước Châu Á, Châu Âu cho đến thế kỷ XIX. Vì vậy, giá trị toàn cầu của Hội An là sự giao lưu, sự kết hợp của các nền văn hóa trong quá khứ còn thể hiện qua các di sản đô thị. Ủy ban Di sản Thế giới đã xác định Hội An đáp ứng tiêu chuẩn II và tiêu chuẩn V, đồng thời cho rằng đô thị lịch sử này còn được tạo lập từ xa xưa căn cứ vào các tư liệu khai quật khảo cổ học

để kết luận về việc hình thành đô thị và những hoạt động thương mại đầu tiên xuất hiện từ thế kỷ II sau Công nguyên, được biết đến như một thương cảng cổ đại của Champa. Hội An nằm trên sông Thu Bồn, nơi trú ngụ tự nhiên của các thương thuyền mỗi khi có biến động. Nơi đó sự phát triển văn hóa đã in đậm trong thiên nhiên”.

Một khi UNESCO đã xác định Đô thị cổ Hội An đáp ứng được các tiêu chuẩn quy định của một Di sản thế giới có nghĩa là công nhận Hội An “có ảnh hưởng sâu rộng trong một giai đoạn hay trong một khu vực văn hóa thế giới đối với sự phát triển của nghệ thuật kiến trúc, mỹ thuật hoành tráng, quy hoạch đô thị” (tiêu chuẩn II) và “điển hình nổi bật của một quần cư truyền thống của con người, tiêu biểu cho một nền văn hóa và quần cư có thể bị tổn thương dưới tác động của sự thay đổi bất khả kháng” (tiêu chuẩn V), do đó mà toàn thế giới có phần trách nhiệm trong việc bảo vệ Đô thị cổ Hội An.

Bởi vậy mà ngài Busênaki cũng đã phát biểu: “Việc công nhận này cũng đồng thời xác nhận trách nhiệm của các nhà lãnh đạo Việt Nam, bởi vì các ngài là đại diện của quốc gia quản lý di sản trong một chương trình tổng thể quản lý, bảo vệ và phát huy. Hiển nhiên, UNESCO sẽ có trách nhiệm tăng cường sự hợp tác

nhằm phát huy năng lực quản lý của các cơ quan trực tiếp quản lý di sản đó, một bộ phận của Di sản Văn hóa Nhân loại”.

Phó thủ tướng Phạm Gia Khiêm đã phát biểu: “Di sản văn hóa của mỗi dân tộc ngưng đọng những chân giá trị của quá trình sáng tạo văn hóa, thể hiện sinh động bản sắc của một dân tộc. Trong tiến trình lịch sử, việc bảo tồn các di sản văn hóa xuất hiện từ khi con người có ý thức sáng tạo văn hóa. Do đó, mỗi quốc gia, mỗi dân tộc đều coi bảo vệ văn hóa và phát huy các giá trị của các di sản văn hóa như một trong những trách nhiệm và nghĩa vụ cao cả của mình.

Việc Mỹ Sơn và Hội An được công nhận là Di sản Thế giới cũng đồng thời xác định trách nhiệm nặng nề hơn, to lớn hơn của Bộ Văn hóa – Thông tin và trực tiếp là Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Nam trong việc bảo vệ các di sản này...

Nhân dịp này, Chính phủ Việt Nam kêu gọi UNESCO, các tổ chức Quốc tế, Chính phủ và nhân dân các nước tiếp tục ủng hộ, giúp đỡ và tham gia vào công cuộc bảo vệ và phát huy các di sản văn hóa Việt Nam, đặc biệt là các Di sản Văn hóa Thế giới”

Tiến sĩ Vũ Ngọc Hoàng, chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Nam, nhân dịp này đã phát biểu: “Hộ

An là biểu hiện nổi bật của sự giao hòa giữa các nền văn hóa và là điển hình tiêu biểu về quản lý bảo tồn một khu di tích thương cảng truyền thống ở Châu Á. Sự hình thành và phát triển của các trung tâm văn hóa nghệ thuật mà Mỹ Sơn là tiêu biểu và các trung tâm kinh tế văn hóa mà Hội An là điển hình, chứng minh cho quá trình phát triển liên tục diễn ra trên dải đất này.

... Việc hai khu di tích Mỹ Sơn và Hội An trở thành Di sản Văn hóa Thế giới không chỉ là niềm vinh dự chung của Việt Nam mà còn là niềm tự hào to lớn của Quảng Nam.

Tuy nhiên, bên cạnh vinh dự có được của sự tôn vinh những giá trị toàn cầu nổi bật của kho tàng di sản văn hóa truyền thống, là trách nhiệm to lớn và nặng nề hơn của nhân dân và lãnh đạo tỉnh Quảng Nam trong việc quản lý bảo vệ những tài sản chung của nhân loại.

... Chúng tôi coi việc đón bằng công nhận Di sản Thế giới của UNESCO hôm nay là sự tiếp nhận những vinh dự và trách nhiệm to lớn trước cộng đồng thế giới.

... Một lần nữa, tôi xin chân thành cảm ơn Chính phủ Việt Nam, UNESCO, cảm ơn ngài Giám đốc Trung tâm Di sản Thế giới, cảm ơn các vị đại diện Bộ Văn

Hóa – Thông tin và Ủy ban Quốc gia UNESCO Việt Nam đã, đang và sẽ tiếp tục ủng hộ, giúp đỡ chúng tôi trong sự nghiệp khó khăn và vẻ vang này.”

Tối ngày 21-04-2000, khi tiếp nhận Bằng Di sản Thế giới của UNESCO do Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Nam trao lại cho Ủy ban Nhân dân thị xã Hội An tại Hội An, ông Nguyễn Sự, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thị xã Hội An đã phát biểu: “... Vinh dự lớn lao này, trước tiên thuộc về các thế hệ tiền nhân Hội An, những người không những chỉ biết “khai sơn phá thạch”, biến đồng chua nước mặn ban đầu thành đất lành màu mỡ mà còn biết thừa kế biện chứng những tinh hoa văn hóa thời tiền sơ sử Sa Huỳnh, thời Chămpa, thời Đại Việt để hình thành đô thị - thương cảng quốc tế Hội An “vang bóng một thời” và đã để lại cho chúng ta hôm nay một quần thể kiến trúc đô thị cổ hầu như nguyên vẹn.

Vinh dự lớn lao này thuộc về các lớp cư dân hậu sinh Hội An đã biết “gìn vàng giữ ngọc” bất chấp thách đố của thời gian, những thăng trầm của lịch sử, đã không những tô bồi, phát huy di sản văn hóa của tổ tiên phù hợp với cuộc sống đương đại, làm cho những giá trị văn hóa của tổ tiên được truyền lưu, thấm thấu vào hậu thế và ngày càng lan tỏa xa rộng, ra khỏi ranh giới của thị xã, của tỉnh nhà và cả biên giới quốc gia.

Vinh dự lớn lao này thuộc về Đảng, Chính quyền, các cơ quan ban ngành đoàn thể các cấp, từ thị xã đến tỉnh, đến trung ương đã có những chủ trương, chính sách hợp lý, kịp thời quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa quốc gia, đã xem đây là một nhiệm vụ trọng tâm nhằm xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Vinh dự lớn lao này còn thuộc về những tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài, những người bạn đã từng tâm huyết, gắn bó với Hội An, đã từng dày công nghiên cứu làm sáng tỏ nhiều vấn đề khoa học về Hội An, đã từng hỗ trợ kỹ thuật, tài chính để trùng tu, tôn tạo đô thị cổ, đã từng sáng tác, tuyên truyền, quảng bá các giá trị văn hóa của Hội An đến với bè bạn xa gần...

... Chúng ta hôm nay có niềm phúc tuyệt vời được thưởng thức vị ngọt, hương thơm của trái đời mà tổ tiên là người gieo hạt. Trong 25 năm qua, đặc biệt là 15 năm gần đây, từ ngày đô thị cổ Hội An được công nhận là di tích lịch sử văn hóa quốc gia (1985), chúng ta đã quản lý, bảo tồn đô thị cổ một cách đúng hướng và từng bước phát huy giá trị của đô thị cổ vào việc phát triển kinh tế xã hội của địa phương, nhất là ngành du lịch - dịch vụ và thương mại, đã tạo điều kiện cải thiện đáng kể đời sống của nhân dân...

... Không ngu quên trên thành quả và vinh dự hôm nay, chúng ta hãy quyết tâm ra sức xây dựng Hội An thành thị xã văn hóa để cho đô thị cổ Hội An càng xứng đáng hơn và mãi mãi xứng đáng là Di sản Văn hóa Nhân loại.

Hội An mà cha ông để lại là một di chúc "bất tận ngôn", là một sự điệp lộng lẽ mà vô cùng. Cha ông là người đốt đèn, cháu con là những người giữ lửa và xin hứa sẽ không ngừng khơi cao ngọn bắc đèn ngày thêm tỏ rạng đến cả muôn đời sau..."

Để giành được danh hiệu "Di sản Thế giới", từ một di tích lịch sử văn hóa quốc gia, nhân dân và cán bộ thị xã Hội An trong 15 năm liên tục, từ 1984 đến 1999, đã phấn đấu lao động không mệt mỏi một cách đúng hướng trong việc bảo tồn, trùng tu và tôn tạo các di tích của khu phố cổ Hội An và qua đó làm cho hoạt động du lịch - dịch vụ ở đây ngày càng phát triển và tạo ra nguồn thu nhập chính cho nền kinh tế của thị xã Hội An.

Khi nhận xét về triển vọng của ngành du lịch của đô thị cổ Hội An, ông R.Burns, Chủ tịch Hội đồng du lịch và lữ hành thế giới WTTC, từ 1996 đã đánh giá rằng: "Hội An sẽ là một trong những điểm du lịch hấp dẫn nhất của vùng Đông Nam Á".

Hoạt động du lịch – dịch vụ ở đô thị cổ Hội An ngày càng làm vừa lòng khách du lịch trong nước và nước ngoài như các số liệu nêu ở trên đã cho thấy. Một du khách Mỹ nhiều lần đến Hội An Raymond Smith đã bày tỏ cảm nghĩ của mình: “Sau hơn một năm đi du lịch ở Việt Nam và lần này khi trở lại Hội An lần thứ ba, tôi cảm thấy như được trở về với ngôi nhà của chính mình... Hội An có phòng ở sạch sẽ và đội ngũ phục vụ thân thiện, lịch sự và cố gắng làm việc. Dù thế nào họ vẫn luôn mỉm cười. Ông Chúa là đô thị đã không bị tàn phá bởi những biến quảng cáo lớn... và chúng ta hãy hy vọng điều đó là dấu hiệu tốt từ phía chính quyền với tiềm năng không ở nơi đâu thay thế được... Một vài quán cà phê trong thị xã rất kỳ diệu: hầu hết mọi người ở Hội An đều rất tốt và rất đáng để ta bỏ thời gian ra cùng với họ...”

Còn bà Mandy của *Intrepical Travel Pty.Ltd* thì cho rằng: “Hội An là một điểm dừng chân phổ biến trong hành trình từ Sài Gòn đến Hà Nội và sau thành phố du lịch Nha Trang, một nơi yên tĩnh từng chào mời và đang chào mời. Trong tất cả những nơi mà tôi trú lại ở Việt Nam, Hội An là nơi tôi thích nhất. Người dân ở đây rất tốt với nụ cười hiếu khách và những câu chào hỏi vui vẻ. Tôi hy vọng rằng Hội An sẽ không thay đổi quá nhiều với dòng du khách đến Việt Nam, nó là

một nơi ở quý giá giúp cho bạn cơ hội hiếm hoi để thực sự thấm định cuộc sống. Khách sạn Hội An cung ứng điều kiện ăn ở tốt, phòng rộng rãi, có điều hòa, sạch, không một chút bụi và đội ngũ lễ tân thân thiện, được việc. Các hành khách của tôi luôn thích thú khi ở Hội An”.

Ngày nay, Di sản Văn hóa Thế giới Hội An được hầu hết các nước trên thế giới biết đến. Trên mạng thông tin toàn cầu Internet cho đến hôm nay đã có ít nhất 800 trang Web giới thiệu về đô thị cổ Hội An. Với sự giúp đỡ của UNESCO và Chính phủ cùng những nỗ lực bản thân trong quản lý khu phố cổ mà Hội An được UNESCO trao giải thưởng “*Dự án kiệt xuất về hợp tác bảo tồn di sản văn hóa thế giới*” năm 2000.

Tối ngày 25 tháng 2 năm 2001, ông Richard Engzharat, cố vấn văn hóa của UNESCO khu vực châu Á – Thái Bình dương, tại di tích Chùa Cầu ở Hội An, đã trao giải thưởng này cho Ủy ban nhân dân thị xã Hội An.

Ông đã phát biểu: “*Tôi rất vui mừng rằng Ban Giám Khảo Quốc tế đã chọn Dự án Hợp tác Bảo tồn Khu phố cổ Hội An được vinh dự nhận giải thưởng Dự án kiệt xuất tại cuộc thi Di sản Châu Á - Thái Bình Dương của UNESCO năm 2000. Dự án này không phải là một dự án được giới hạn chỉ một công trình mà là*

dự án trong đó các di tích trong toàn bộ khu phố cổ đã được bảo tồn và mang lại vai trò hùng hồn, một sức sống mới của cộng đồng cư dân. Qua dự án này, khái niệm Di sản như là gốc rễ của sự đoàn kết cộng đồng và là nền tảng cho sự phát triển cộng đồng tương lai đã mang lại thực tế hoạt động thiết thực - nhờ vào sự hợp tác xuất sắc của mọi người quản lý đền miếu; từ chính quyền địa phương đến các cơ quan Trung ương; từ những nghệ nhân trong nước đến các chuyên gia quốc tế.

... UNESCO tin tưởng việc công nhận những nỗ lực bảo tồn thành công sẽ giúp thôi thúc hơn nữa các dự án bảo tồn và phát huy xác suất trong kỹ thuật bảo tồn, sử dụng cả kinh nghiệm truyền thống lẫn khoa học hiện đại. Triết lý này được minh họa rất rõ trong Dự án Hợp tác Bảo tồn Khu phố cổ Hội An.

Tôi xin trích dẫn lời phát biểu của Ban Giám Khảo giải thích rõ tại sao Hội An được công nhận: "Trùng tu kiến trúc lịch sử đặc trưng ở Khu phố cổ Hội An là ví dụ cho một sự thành công về chiến lược bảo tồn di tích khi đáp ứng được yếu tố tinh thần trong một cộng đồng. Dự án là kết quả của những nỗ lực cộng tác của các chuyên gia quốc tế và nghệ nhân địa phương theo một kế hoạch rõ ràng về khảo sát, lựa chọn và trùng tu. Dự án là một mô hình đào tạo bảo tồn di tích lịch sử thu

được từ việc giúp đỡ đào tạo kỹ năng cho nghệ nhân địa phương và chuyển giao kiến thức trong quá trình trùng tu tôn tạo. Việc đưa các di tích này vào sử dụng với nhiều mục đích, sẽ kéo dài tuổi thọ của các di tích lịch sử, góp phần đẩy mạnh khả năng tồn tại lâu dài của cộng đồng dân cư qua việc tạo nên sự phong phú, đa dạng cho việc kinh doanh có hiệu quả của địa phương”.

Rõ ràng quyết định của Ban Giám Khảo trong việc ủng hộ Hội An được dựa vào cả sự xuất sắc về kỹ thuật trong công tác bảo tồn điều luyện, gắn kết với sự cam kết tiếp tục của cộng đồng dân cư để bảo tồn di sản độc đáo của Khu phố cổ cả về mặt vật thể lẫn phi vật thể. Điều này cũng là yếu tố mà Ủy ban Di sản Thế giới đưa ra xem xét khi công nhận Hội An vào danh sách Di sản Thế giới của UNESCO. Và chính vì lý do này mà Hội An được đưa vào danh mục 9 di sản đã đạt được giải từ trước tới nay ở các khu vực Châu Á - Thái Bình Dương là các di sản điển hình của UNESCO về quản lý du lịch văn hóa bền vững.

... Thời kỳ phục hưng của Hội An có thể được coi là thành công trong công tác bảo tồn di sản địa phương, trong việc sử dụng truyền thống văn hóa, kỹ năng và những sản phẩm địa phương, như là nền tảng cho sự phát triển kinh tế và xã hội hôm nay.

UNESCO chúc mừng những người dân Hội An và tất cả những người đã ủng hộ họ về tầm nhìn đã mang quá khứ vào tương lai và về sự cam kết các tiêu chuẩn kỹ thuật cao nhất của công tác bảo tồn di sản. Kết quả này là cả sự tuyệt vời và mẫu mực và chắc chắn rằng Di sản Văn hóa và cộng đồng dân cư của Di sản Thế giới Khu phố cổ xinh đẹp này sẽ không bao giờ bị mất đi”.

Từ lâu, thị xã Hội An đã được biết đến như một đô thị có đời sống văn hóa lành mạnh với những người thị dân mến khách và tính ưu việt này vẫn duy trì được cho đến tận nay dưới sự lãnh đạo của chính quyền nhân dân:

Hội An đất hẹp người đông,

Nhân tình nồng hậu lá bông đủ màu...

Thu nhập kinh tế của Hội An ngày càng tăng qua các năm, trong đó thu nhập của các hoạt động du lịch – dịch vụ và thương mại đóng vai trò chủ yếu như trên đã nói. Có lẽ ở nước ta, ít có một đơn vị cấp huyện như thị xã Hội An đã đạt tổng thu ngân sách Nhà nước qua các năm cao như vậy: 59.337 triệu năm 1999 và 41.970 triệu năm 2000. Vì vậy mà vào dịp kỷ niệm Cách mạng tháng tám 1945 và quốc khánh 2.9.2000, Chủ tịch nước đã ký quyết định phong tặng thị xã Hội An danh hiệu

Anh Hùng Lao Động trong thời kỳ đổi mới.

Nhân dịp đón nhận danh hiệu Anh hùng lao động vào ngày 31.12.2000 đồng chí Nguyễn Hùng, Bí thư thị ủy Hội An đã phát biểu: "... Vinh quang của ngày hôm nay thuộc về mọi tầng lớp nhân dân Hội An, cả những người đang sống và những người đã khuất...

... Hội An là địa phương đi đầu của tỉnh về phong trào xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hóa với nhiều mô hình tiên tiến ngày càng được nhân ra diện rộng với sự hưởng ứng tự giác, nhiệt tình của các tầng lớp nhân dân. Điều đặc biệt là trong bối cảnh hết sức phức tạp của kinh tế thị trường và sự phát triển nhanh chóng về du lịch nhưng các tệ nạn xã hội và những hiện tượng tiêu cực trong lối sống đã được ngăn chặn và đẩy lùi. Môi trường văn hóa – xã hội nhìn chung phát triển an toàn, văn minh, lành mạnh. Hội An vinh dự và tự hào được Chủ tịch nước gửi thư khen về công tác xây dựng đời sống văn hóa và quản lý đô thị, được Bộ văn hóa – Thông tin chọn xây dựng thí điểm mô hình "Đô thị văn hóa" của cả nước, được tổ chức UNESCO trao giải thưởng kiệt xuất về thực hiện dự án hợp tác bảo tồn, trùng tu di sản văn hóa khu vực Châu Á- Thái Bình dương.

... Danh hiệu anh hùng lao động mà Đảng và Nhà nước phong tặng là một phần thưởng cao quý, ghi nhận

và biểu dương những thành quả mà nhân dân và cán bộ Hội An đã nỗ lực phấn đấu đạt được trong 25 năm qua, đồng thời sẽ là nguồn cổ vũ tinh thần lớn lao để chúng ta tiếp tục cuộc hành trình cùng cả nước và nhân loại bước vào thiên niên kỷ mới”.

Hội An thời nào cũng đẹp: là đô thị thương cảng, trung tâm trung chuyển của con đường tơ lụa và gồm sứ quốc tế xuyên đại dương nối liền phương Đông và phương Tây dưới thời Chúa Nguyễn của Đàng Trong Đại Việt, là cái nôi ra đời của chữ Quốc ngữ vào đầu thế kỷ XVII, là quê hương của lãnh tụ phong trào Nghĩa hội chống Pháp Nguyễn Duy Hiệu và nhà yêu nước phong trào Duy Tân chống Pháp Châu Thượng Văn..., Anh Hùng Lực Lượng Vũ Trang trong thời kỳ kháng chiến chống xâm lược, Anh Hùng Lao Động trong thời kỳ đổi mới, Di sản Văn hóa Thế giới, Giải thưởng Kiệt xuất về thực hiện dự án hợp tác bảo tồn, trùng tu di sản văn hóa khu vực Châu Á Thái Bình Dương.

Với trí tuệ và tấm lòng của nhân dân và cán bộ Hội An quyết tâm xây dựng quê hương, trong cuộc hành trình bước vào những năm đầu của thế kỷ XXI, chúng ta có niềm tin sâu sắc rằng thị xã Hội An chắc chắn sẽ giành tiếp được danh hiệu xứng đáng *Thành phố vì hòa bình* mà UNESCO sẽ trao tặng trong thời gian tới...

Mùa xuân Tân Tỵ - 2001



TỔ CHỨC VĂN HÓA KHOA HỌC VÀ GIÁO DỤC
LIÊN HIỆP QUỐC



Ủy Ban Di Sản Thế Giới đã ghi tên

Đà Thị Cổ Hội An

vào Danh Mục Di Sản Thế Giới

Ghi tên vào danh mục này là công nhận
giá trị toàn cầu đặc biệt
của một tài sản văn hóa hoặc thiên nhiên
để được bảo vệ vì lợi ích của nhân loại

NGÀY ĐƯỢC GHI TÊN

4 - 12 - 1999

TỔNG GIÁM ĐỐC

Koichiro Matsuura

CHIỀU PHỐ HỘI

(BÀI HÁT CHO THIẾU NHI)

Nhạc: Lê Văn Lương
Lời: Nguyễn Phước Tương

Chùa Cầu bên sông êm trôi, Lãng miếu xưa mái
Thanh bình trên quê hương tôi Di tích xưa sáng
rêu phong. Trong lòng ta nhớ Phố quê
lung linh Cho lòng tôi thấm thiết hơn
ngôi trường yêu tuổi thơ. Tiếng ve ngân
Mừng bạn xa đến thăm Đón đưa thân
nắng chiều vàng con đò trên sông cất tiếng hát
ái dòng người Đi về thăm Di sản Thế giới.
Nhớ bao năm tháng cùng trường Bao tình thương vẫn
Phố nay duyên dáng tuyệt vời, sông Hoài thêm thắm
1. vương... 2. tươi

CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. CÁC TÀI LIỆU TIẾNG NƯỚC NGOÀI

1. *Cristoforo Borri*. Relation de la nouvelle Mission au Royaume de la Cochinchine BAVH 1931. No 4.

2. *Pierre Poivre*. Mémoires sur les Royaumes de la Cochinchine et du Cambodge. Revue Indochinoise 1904.

3. *W. M. Bush*. La Compagnies des Indes néerlandaises et de l'Indochine. BEFEO. Tome 37.1936

4. *Pierre Huard, Maurice Durand*. Connaissance du Vietnam. 1954.

5. *Morimoto Asako*. A propos des vestiges de la céramique Viet namienne au Japon. Saigon - Eco. 1997; No 68.

6. *Albert Sallet*. Les Montagnes de Mabre BAVH 1924; No 1.

7. *J. S. Canale*. L'Afrique noire. 1868
8. Pierre Poivre. Mémoires touchant la Cochinchine 1744 AME; Vol. 743.
9. *P. Midan*. Les Européens qui ont le vieux Hué: John White BAVH. 1937; No 2-3
10. *Pierre Yve Manguin*. Les Portugais sur les côtes du Vietnam et du Champa EFEO Paris 1972.
11. *Albert Sallet*. Le vieux Hoian. BAVH 1919. No4
12. *Yoshiharu Tsuboi*. L'empire vietnamien face à la France et la Chine 1847 – 1845. 1982
13. *Tatsuro Yamamoto*. Etudes sur l'histoire annamite. Tome I. Conquête de l'Annam par la dynastie des Yuan et des Ming. 1950.
14. *Alexandre de Rhodes*. Divers voyages et missions. 1654
15. *Georges Taboulet*. La geste française en Indochine. 1955
16. *Léopold Cadière*. Mémoires de Bénigme Vachet sur la Cochinchine 1674.
17. *Roland Jacques*. L'oeuvre de quelques pionniers portugais dans le domaine linguistique vietnamienne jusqu'en 1650. Paris 1995

18. *** Procès verbaux de la chambre consultative mixte de commerce et d'agriculture de l'Annam. 1902, Novembre

19. *Birwood*. Report on the miscellaneous old in the India office.

20. *John White*. Voyage to Cochinchina. 1823

21. *Léon Pages*. Histoire de la relation chrétienne au Japon. Tome I. Paris 1870.

22. *Nguyễn Phước Tương*. La ville cosmopolite du 16è – siècle. Le Courrier du Vietnam. 1994, No31, 9 – Avril.

23. *Nguyễn Phước Tương*. La vieille ville Hoiان, un attrayant patrimoine culturel. Saigon –Eco; 1996; Octobre.

24. *Nguyễn Phước Tương*. Le Pont – Pagode et ses statues d'animaux. Saigon – Eco. 1997; Juillet.

25. *Nguyễn Phước Tương*. L'ancienne maison sous l'enseigne de Tân Ky. Le Courrier du Vietnam. 2000; No 2066; 29.Octobre.

26. *Nguyễn Phước Tương*. Deux sites de Quang Nam font partie du patrimoine mondial. Le Courrier du Vietnam. 2000; No 1921, 12 Mai.

27. *Nguyễn Phước Tương*. Hoi An une antique ville si attachante et un trésor du patrimoine du monde. Le Courrier du Vietnam. 2000. No 1875; 19 Mars.

28. *Georges Taboulet*. La geste française en Indochine. 1955.

29. *Nguyễn Phước Tương*. La création du *quoc ngu*: rendre justice à Francisco de Pina. Le Courrier du Vietnam 2001. N^o: 2237, 20 Mai.

30. *Roland Jacques*. Portugues pioneers of Vietnam linguistics. Bangkok 2002.

II. CÁC TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT

1. *Lê Quý Đôn*. Phủ Biên Tạp Lục. Quyển 4. 1964

2. *Trần Kinh Hòa*. Phố Người Đường và việc buôn bán ở Hội An thế kỷ 17 – 18. 1957

3. *Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam*. Lịch sử Việt Nam 1971.

4. *Nguyễn Phước Tương*. Sự ra đời của tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng trong lịch sử và cơ cấu đơn vị hành chính qua các thời kỳ. Địa chí Quảng Nam – Đà Nẵng (sẽ xuất bản)

5. *Quốc sử quán Triều Nguyễn*. Đại Nam Nhất Thống Chí (Bản thời Tự Đức 1864). 1992

6. *Thích Đại Sán*. Hải Ngoại Ký Sự. 1963
7. *Trần Trọng Kim*. Việt Nam Sử lược. Quyển II. 1971
8. *Quốc Sử Quán Triều Nguyễn*. Đại Nam Thực Lục Chính Biên Quyển 139.1844
9. *Nguyễn Bội Liên*. Gió trăng cố quận. 1996
10. *Nguyễn Phước Tương* - Đô thị cổ Hội An và những di tích tiêu biểu - La vieille ville Hoian et ses monuments représentatifs. 1997
11. *Phan Du*. Quảng Nam qua các thời đại. 1973
12. *Trương Đình Hoanh*. Minh Hương lịch sử sơ lược (tài liệu lưu hành nội bộ). 1972
13. *Nguyễn Phước Tương*. Khu hệ thực vật Quảng Nam - Đà Nẵng. Địa chí Quảng Nam - Đà Nẵng (sẽ xuất bản).
14. *Quốc sử quán triều Nguyễn*. Khâm Định Đại Nam Hội Điển Sự Lệ.
15. *Dương Văn An* (nhuận sắc) Ô Châu Cận Lục. 1553.
16. *Quốc sử quán Triều Nguyễn*. Đại Nam Thực Lục Tiên Biên 1821.
17. *Lê Quý Đôn*. Vân Đài Loại Ngữ.

18. *Nguyễn Thế Anh*. Kinh tế xã hội Việt Nam dưới thời các vua triều Nguyễn 1970.

19. *Đảng bộ Thị ủy Hội An*. Lịch sử Đảng bộ Thị xã Hội An. 1989

20. *** Văn khắc Hán Nôm tuyển chọn 1993.

21. *Ban Tuyên giáo thị ủy Hội An*. Thành tựu qua 25 năm xây dựng quê hương của Đảng bộ, chính quyền và nhân dân Hội An. 2000

22. *Nguyễn Hữu Luận*. Để một tài sản quốc gia được công nhận là di sản thế giới. Huế Xưa và Nay. 1994; No 5.

23. *Kazimien Kwiatkowski*. Các liên hệ kinh nghiệm của Ba Lan cho chương trình tu bổ, bảo vệ phố cổ Hội An. Hội thảo Quốc tế về Đô thị cổ Hội An 1990. 1991.

24. *Kazimien Kwiatkowski*. Hội An, một di sản kiến trúc đô thị – Hội thảo quốc gia về Hội An. 1985.

25. *Nguyễn Đình Đầu*. Quá trình hình thành và phát triển phố cổ Hội An. Hội thảo Quốc tế về đô thị cổ Hội An 1990. 1991

26. *Lê Văn Hào*. Sự hình thành và phát triển đô thị cổ Hội An trong bối cảnh phát triển hàng hải quốc tế và thương nghiệp quốc tế ở Đông Nam Á trong thế

kỳ 16 – 17. Hội thảo quốc gia về Hội An. 1985.

27. *Aoyagi Yoji*. Đồ gốm Việt Nam đào được ở quần đảo Đông Nam Á. Hội thảo quốc tế về đô thị cổ Hội An 1990. 1991.

28. *Hasabe Gakuji*. Tìm hiểu mối quan hệ Nhật – Việt qua gốm sứ. Hội thảo quốc tế về đô thị cổ Hội An 1990. 1991.

29. *Đỗ Bang*. Phố cảng Hội An. Thời gian và không gian lịch sử. Hội thảo quốc gia về Hội An. 1985.

30. *Phan Huy Lê*. Cuộc Hội thảo khoa học về phố cổ Hội An tại trường Đại học Showa, Nhật Bản. Báo Quảng Nam – Đà Nẵng số 2575 ngày 13.3.1994.

31. *Hoàng Đạo Kính*. Một kiến trúc đặc sắc. Tạp chí du lịch Quảng Nam – Đà Nẵng 1996, No 14.

32. *Ban chấp hành Đảng bộ thị xã Hội An*. Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ thị xã Hội An khóa XIV. Tháng 11.2000

33. *Đảng bộ xã Hòa Hải*. Truyền thống đấu tranh cách mạng của nhân dân xã Hòa Hải (1945 – 1975). 1996

34. *Nguyễn Phước Tương*. Hội nghị về bảo vệ, phục chế Hội An cổ. Thông tin khoa học – Kỹ thuật Quảng Nam – Đà Nẵng. 1984; No 3.

35. *Nguyễn Phước Tương*. Hội An cổ, niềm tự hào của cả nước. Báo Quảng Nam – Đà Nẵng. No 1060, ngày 23.5.1984.

36. *Nguyễn Phước Tương*. Hấp lực Hội An, Báo Quảng Nam – Đà Nẵng. No 2457, ngày 8.8.1993.

37. *Nguyễn Phước Tương*. Đô thị cổ Hội An đậm đà bản sắc dân tộc. Báo Hải Phòng Chủ Nhật. No 313, ngày 26.3.1995.

38. *Nguyễn Phước Tương*. Một nhịp cầu nối liền ba dân tộc. Tạp chí “Huế xưa và nay”. No 21.1997.

39. *Nguyễn Phước Tương*. Hội An, kho báu văn hóa. Tạp chí Công Thương. No 2.1998.

40. *Nguyễn Phước Tương*. Hương sắc Hội an. Tạp chí Việt Nam. Hương Sắc. No 4. 1999.

41. *Nguyễn Phước Tương*. Hội An thời nào cũng đẹp. Báo quân đội Nhân dân. No 180; ngày 13.6.1999.

42. *Nguyễn Phước Tương*. Đô thị cổ Hội an, Di sản thế giới. Báo Quảng Nam – Đà Nẵng. No 524, ngày 12.12.1999

43. *Nguyễn Phước Tương*. Làng Minh Hương thế kỷ XVII – XIX. Tạp chí Huế xưa và nay. No 36 – 37 (No 1.2000)

44. *Nguyễn Phước Tương*. Lễ nhận bằng di sản

thế giới cho đô thị cổ Hội An và khu di tích Mỹ Sơn. Báo thể thao và văn hóa. No 33, ngày 25.4.2000.

45. *Sakurai Kiyohiko*. Giao lưu văn hóa Đông – Tây qua con đường tơ lụa trên biển. Xưa và Nay. 2000; No 71B.

46. *Hoàng Tuệ*. Về sự sáng chế chữ quốc ngữ. Tạp chí ngôn ngữ. 1994; No 4

47. *Hoàng Tuệ*. Ai làm ra chữ quốc ngữ. Báo Tuổi Trẻ. Số ra ngày 31.1.1993.

48. *Roland Jacques*. Phát hiện “Sách học quốc ngữ”, bản viết tay thế kỷ XVII chưa hề được công bố. Tạp chí Ngôn ngữ. 1995; No 2.

49. *Roland Jacques*. Để hiểu nguồn gốc chữ quốc ngữ: một bức thư chưa được công bố của Francisco de Pina. Tạp chí Ngôn ngữ. 1996; No 3.

50. *Nguyễn Phước Tương*. Giáo sĩ Bồ Đào Nha Francisco de Pina là người tiên phong sáng tạo ra chữ quốc ngữ. Tạp chí Đất Quảng, 2001, N^o: 24.

51. *Nguyễn Phước Tương*. Cảng thị Hội An, cái nôi ra đời của chữ quốc ngữ. Tạp chí “Huế xưa và nay”. 2001. N^o: 6-7.

52. *Nguyễn Phước Tương*. Chùa Ông trên phố cổ. Tạp chí “Huế Xưa và Nay”. 1998; N^o: 25.

53. Ủy Ban Khoa học xã hội. Lịch sử Việt Nam. Tập I. 1971.

54. Nguyễn Khắc Xuyên. Gửi giáo sư Hoàng Tuệ bàn về chữ quốc ngữ trên tờ Tuổi Trẻ. Ngày nay No 277 ngày 1.7.1993. Texas, Mỹ.

55. Hoàng Văn Lân – Đặng Huy Vân. Mơ ước chính trị của Alexandre de Rhodes và vấn đề chữ quốc ngữ. Tạp chí nghiên cứu lịch sử No 63. 1964.

56. Chương Châu. Từ một câu chữ của Alexandre de Rhodes đến các cách dẫn dụng khác nhau. Nguyệt san Hiệp Nhất No 43. 1996. California. Mỹ.

57. Hoàng Tiến. Chữ quốc ngữ và cuộc cách mạng chữ viết đầu thế kỷ XX. Hà Nội. 1994.

58. Nguyễn Phước Tương. Sự phát minh ra chữ Quốc ngữ. Vai trò tiên phong của Francisco de Pina và vị trí quan trọng của người Việt. Khoa học - Công nghệ và Môi trường Nghệ An. 2002; No: 3.

59. Nguyễn Phước Tương. Sự sáng tạo chữ Quốc ngữ: Trả lại sự công bằng Francisco de Pina. Tạp chí Giáo dục và Thời đại No Chủ nhật, 29-7-2001.

MỤC LỤC

- SỰ HÌNH THÀNH THỊ XÃ HỘI AN QUA THỜI
GIAN LỊCH SỬ 7
- DI SẢN THẾ GIỚI HỘI AN, SỰ HÌNH THÀNH,
PHÁT TRIỂN VÀ SUY THOÁI 20
- DI SẢN THẾ GIỚI HỘI AN GIÁ TRỊ VĂN HÓA VÀ
NGHỆ THUẬT 36
- NGUỒN HÀNG XÚ QUẢNG XUẤT KHẨU QUA
CẢNG THỊ HỘI AN DƯỚI THỜI
CHÚA NGUYỄN 57
- CẢNG THỊ HỘI AN, TRUNG TÂM TRUNG
CHUYỂN CỦA CON ĐƯỜNG TƠ LỤA VÀ GÓM
SỨ QUỐC TẾ XUYÊN ĐẠI DƯƠNG TRONG THẾ
KỶ XVI – XVIII 94
- PHỐ NHẬT MỘT THỜI VANG BÓNG 113
- CON SÔNG CỔ CÒ VÀ SỰ SUY THOÁI CỦA
CẢNG THỊ HỘI AN 128
- LÀNG MINH HƯƠNG VÀ SỰ PHÁT
TRIỂN KINH TẾ, GIAO LƯU VĂN HÓA CỦA
CẢNG THỊ HỘI AN TRONG THẾ KỶ
XVII – XIX 152

• CẦU NHẬT BẢN	186
• MIẾU QUAN CÔNG	201
• CHÙA QUAN ÂM	218
• HỘI QUÁN PHƯỚC KIẾN	225
• NGÔI NHÀ CỔ 101 NGUYỄN THÁI HỌC	237
• CÙ LAO CHÀM	249
• TÌNH YÊU LỬA ĐÔI TRONG CA ĐẠO DÂN GIAN HỘI AN	256
• CẢNG THỊ HỘI AN, CÁI NÔI RA ĐỜI CỦA CHỮ QUỐC NGỮ	273
• HỘI AN MUỐI LĂM NĂM PHẤN ĐẤU VÌ DANH HIỆU DI SẢN THẾ GIỚI	300
• CHIỀU PHỐ HỘI	345
• CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO	346

NGUYỄN PHƯỚC TƯƠNG

HỘI AN

DI SẢN THẾ GIỚI

NHÀ XUẤT BẢN VĂN NGHỆ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Chịu trách nhiệm xuất bản: NGUYỄN THỊ HỒNG DUYỆ

Biên tập: LÊ QUANG TRƯỜNG

Sửa bản in: NGUYỄN PHƯỚC TƯƠNG

Trình bày: HỒNG KỶ

Bìa của: HK Design

In 500 cuốn, khổ 13x19cm, tại Xí nghiệp in Tân Bình.
Giấy chấp nhận đăng ký kế hoạch xuất bản: 1/873XB-
QLXB ký ngày 06/8/2002. In xong nộp lưu chiểu
quý II, năm 2004.



HỘI AN

Di sản thế giới

CÙNG MỘT TÁC GIẢ

ĐÃ XUẤT BẢN

- Quảng Nam - Đà Nẵng, đất nước, con người và đổi mới (viết chung), Hội đồng hương Quảng Nam, 1995.
- 100 năm Trường Quốc Học Huế 1896 - 1996 (viết chung), Ban liên lạc học sinh cũ Quốc học Huế, 1996.
- Đô thị cổ Hội An và những di tích tiêu biểu - *La vieille ville Hoi An et ses monuments representatifs*, NXB Giáo Dục, 1997.
- Danh tướng Phạm Tu và họ Phạm trong lịch sử (viết chung), NXB Văn Hóa Thông Tin, 1999.
- Hội An, thị xã anh hùng, tập 2 (viết chung), NXB Trẻ, 2002.
- 350 năm danh xưng Quảng Nam (viết chung), Sở VH TT Quảng Nam, 2001.
- Văn hóa Quảng Nam (viết chung), Sở VH TT Quảng Nam, 2002.
- Hương sắc vườn quê (tập truyện vừa), NXB Thanh Niên, 2002.
- Bà chúa Tâm Tang xứ Quảng (viết chung), NXB Đà Nẵng, 2003.
- Phan Chu Trinh, chí sĩ yêu nước nhà canh tân đầu thế kỷ XX (viết chung), UBND Thị xã Tam Kỳ, 2002.
- Vai trò lịch sử Dinh trấn Quảng Nam (viết chung), Sở VH TT Quảng Nam, 2002.

SẼ XUẤT BẢN

- Địa chí tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng (viết chung).
- Phố cổ êm đềm (truyện dài).
- Từ điển Bách khoa Việt Nam điện tử (viết chung).
- Địa danh và nhân vật Quảng Nam - Đà Nẵng.
- Huyện đảo Hoàng Sa của Đà Nẵng.

ĐỊA CHỈ PHÁT HÀNH

NHÀ SÁCH CAO THOM

122 Nguyễn Huệ - Huế - ĐT: (054)-822945

29 Phan Đình Phùng - Đà Nẵng - ĐT: (0511)-892233 - 0903 788015

GIÁ: 40.0